

Số: /TB-SXD Tây Ninh, ngày tháng 7 năm 2022

CÔNG BỐ

**Giá vật liệu xây dựng tại thị trường tỉnh Tây Ninh
Tháng 6 năm 2022 (từ ngày 01/6/2022 đến ngày 30/6/2022)**

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng (VLXD);

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc ban hành Quy định về phân cấp quản lý và thực hiện dự án đầu tư công, dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Sở Xây dựng công bố Bảng giá VLXD tháng 6 năm 2022 trên thị trường tỉnh Tây Ninh:

1. Bảng giá VLXD kèm theo công bố này là giá của một số loại vật liệu phổ biến được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá bán lẻ theo bảng giá kê khai giá của các đơn vị, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh VLXD trong khu

vực thành phố Tây Ninh, các huyện và các địa phương lân cận; để các tổ chức, cá nhân làm cơ sở tham khảo (***không mang tính bắt buộc phải áp dụng***) trong quá trình xác định giá, lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình:

a) Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi quyết định sử dụng giá VLXD trong công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan;

b) Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

2. Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (***cả tăng hoặc giảm***) so với giá công bố, chủ đầu tư quyết định việc điều chỉnh theo quy định và kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng.

3. Khi chủ đầu tư, đơn vị tư vấn, doanh nghiệp xây dựng tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

a) Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa VLXD phải tuân thủ và phù hợp quy định tại Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý VLXD;

b) Sản phẩm, hàng hóa VLXD khi sử dụng vào công trình xây dựng phải đảm bảo chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và tuân thủ thiết kế; phải có chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo quy định hiện hành;

c) Thông tin giá của các loại vật liệu phải từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá của loại vật liệu phải đảm bảo phù hợp với giá thị trường tại thời điểm lập.

d) Việc xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình (***đối với giá VLXD được công bố tại nơi sản xuất, nguồn cung cấp, tại khu vực chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường***) được xác định theo phương pháp hướng dẫn tại

mục 1.2.1.2 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

đ) Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Điều 9, điểm 1.2.1 khoản 1.2 mục I Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

e) Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

g) Trường hợp dự án có yêu cầu phải sử dụng vật liệu xây dựng đặc thù, không phổ biến trên thị trường, hoặc sử dụng vật liệu nhập khẩu thì phải thuyết minh cụ thể trong Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật và thuyết minh thiết kế xây dựng theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

4. Đối với vật liệu san lấp: tham khảo Công văn số 996/UBND-PKTH ngày 27/6/2022 của UBND huyện Tân Biên; Công văn số 717/UBND ngày 27/6/2022 của UBND Huyện Dương Minh Châu; Công văn số 1335/UBND ngày 29/6/2022 của UBND huyện Châu Thành (đính kèm)

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng Tây Ninh để xem xét, giải quyết theo quy định.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Viện KTXD - Bộ Xây dựng;
- Cục Quản lý giá-Bộ Tài chính;
- UBND tỉnh TN (b/c);
- Các Sở: TC, GTVT, KHĐT, NNPTNT;
- Ban QLDA ĐTXD chuyên ngành, khu vực;
- UBND cấp huyện;
- Phòng TC&KH các huyện, thành phố;
- Phòng QLĐT/KT&HT các huyện;
- Trang TTĐT SXD;
- Lưu: SXD, QLN&VLXD (L.Nga).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ THÁNG 6/2022

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú	
I		Bê tông nhựa	Công ty TNHH Đồng Thuận Hà (Công văn số 280622/BGSXD ngày 28/6/2022); mức giá áp dụng từ ngày 28/6/2022 đến khi có thông báo giá mới					Việt Nam	1.314.815	1.420.000		Giao tại trạm	VAT 8%	
1			Bê tông nhựa nóng C19	Tấn	TCVN 8819:11		Công ty TNHH Đồng Thuận Hà		Việt Nam	1.324.074	1.430.000		Giao tại trạm	VAT 8%
2			Bê tông nhựa nóng C12,5	Tấn	TCVN 8819:11				Việt Nam	1.379.630	1.490.000		Giao tại trạm	VAT 8%
3			Bê tông nhựa nóng C9,5	Tấn	TCVN 8819:11									
II		Bê tông nhựa	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam (Công văn số 840/2022/CV-TGD ngày 21/6/2022); mức giá áp dụng từ ngày 21/6/2022 đến khi có thông báo giá mới					Việt Nam	3.760.000	4.060.800		Giao tại TP Tây Ninh; mỗi km phụ trội tính thêm 3.000 đồng/tấn	VAT 8%	
1			CarboncorAsphalt - CA 6.7	Tấn	3544_QD-TCDBVN		Việt Nam		3.760.000	4.060.800				
2			CarboncorAsphalt - CA 9.5	Tấn	3544_QD-TCDBVN		Việt Nam		3.020.000	3.261.600				
3			CarboncorAsphalt - CA 19	Tấn	3544_QD-TCDBVN									
III		Bê tông	CN Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tây Ninh (Công văn số 07/CVTN ngày 28/4/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/5/2022 đến khi có thông báo giá mới					Việt Nam						
III.1			Cổng miệng thẳng Đúng quy cách, H10-X60		TC: 22TCN 159-86									
1			Đường kính 600 mm	m		L=4 m/1 cái, bề dày 8 cm				653.000			Giao tại nhà máy bê tông	
2			Đường kính 400 mm	m		L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm				405.000				
3			Đường kính 300 mm	m		L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm				332.000				
III.2			Cổng miệng thẳng Đúng quy cách, H30-XB80		TC: 22TCN 159-86									
1			Đường kính 600 mm	m		L=4 m/1 cái, bề dày 8 cm				699.000			Giao tại nhà máy bê tông	
2			Đường kính 400 mm	m		L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm				445.000				
3			Đường kính 300 mm	m		L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm				380.000				
III.3			Cổng miệng thẳng sai quy cách, H10-X60		TC: 22TCN 159-86									
1			Đường kính 600 mm	m		L= 3,2,1 m/1 cái, bề dày 8 cm				718.000			Giao tại nhà máy bê tông	
2			Đường kính 400 mm	m		L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 5 cm				446.000				
3			Đường kính 300 mm	m		L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 5 cm				380.000				
III.4			Cổng miệng thẳng sai quy cách, H30-XB80											
1			Đường kính 600 mm	m		L= 3,2,1 m/1 cái, bề dày 8 cm				769.000			Giao tại nhà máy bê tông	
2			Đường kính 400 mm	m		L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 5 cm				490.000				
3			Đường kính 300 mm	m		L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 5 cm				418.000				
III.5			Cổng miệng Âm dương đúng quy cách, H10-X60		TC: 22TCN 159-86									
1			Đường kính 1000 mm	m		L=4 m/1 cái, bề dày 10 cm				1.461.000			Giao tại nhà máy bê tông	
2			Đường kính 800 mm	m		L=4 m/1 cái, bề dày 8,4 cm				967.000				
III.6			Cổng miệng Âm dương đúng quy cách, H30-XB80		TC: 22TCN 159-86									
1			Đường kính 1000 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 10 cm				1.551.000			Giao tại nhà máy bê tông	
2			Đường kính 800 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 8,4 cm				1.027.000				
III.7			Cổng miệng Âm dương sai quy cách, H10-X60		TC: 22TCN 159-86									
1			Đường kính 1000 mm			L= 3,2,1 m/1 cái, bề dày 10 cm				1.607.000				
2			Đường kính 800 mm			L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 8,4 cm				1.064.000				
III.8			Cổng miệng Âm dương sai quy cách, H30-XB80		TC: 22TCN 159-86									
1			Đường kính 1000 mm			L= 3,2,1 m/1 cái, bề dày 10 cm				1.706.000				
2			Đường kính 800 mm			L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 8,4 cm				1.130.000				
III.9			Cổng miệng Lọc Đúng quy cách, H30-XB80		TC: 22TCN 159-86									
1			Đường kính 2000 mm			L=3 m/1 cái, bề dày 16 cm				5.552.000				
2			Đường kính 1500 mm			L=3 m/1 cái, bề dày 14 cm			3.476.000					

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú		
3			Đường kính 1200 mm			L=3 m/1 cái, bề dày 12 cm	CN Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tây Ninh			2.540.000		Giao tại nhà máy bê tông			
4			Đường kính 1000 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 10 cm				1.600.000					
5			Đường kính 800 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 8,4 cm				1.069.000					
6			Đường kính 600 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 8 cm				733.000					
7			Đường kính 400 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm				471.000					
8			Đường kính 300 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm				406.000					
III.10		Cổng miệng Loe Đứng quy cách, H10-X60			TC: 22TCN 159-86										
1			Đường kính 2000 mm			L=3 m/1 cái, bề dày 16 cm				4.933.000					
2			Đường kính 1500 mm			L=3 m/1 cái, bề dày 14 cm				3.380.000					
3			Đường kính 1200 mm			L=3 m/1 cái, bề dày 12 cm				2.326.000					
4			Đường kính 1000 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 10 cm				1.498.000					
5			Đường kính 800 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 8,4 cm				991.000					
6			Đường kính 600 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 8 cm				683.000					
7			Đường kính 400 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm				434.000					
8			Đường kính 300 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm				356.000					
IV		Bê tông	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương (Công văn số 1A/CVHV.22 ngày 01/7/2022 của Công ty TNHH XDCT Hùng Vương); mức giá áp dụng từ ngày 01/7/2022 đến ngày 31/12/2022												
IV.1			Cổng tròn BTCT thoát nước					Công ty TNHH XDCT Hùng Vương						Giao toàn tỉnh	
1			Cổng rung ép Ø300, Vía hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø300 (L=3.0m)	Việt Nam		370.000	400.000		VAT 8%			
2			Cổng rung ép Ø400, Vía hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø400 (L=3.0m)	Việt Nam		460.000	497.000		VAT 8%			
3			Cổng rung ép Ø500, Vía hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø500 (L=3.0m)	Việt Nam		591.000	638.000		VAT 8%			
4			Cổng rung ép Ø600, Vía hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø600 (L=3.0m)	Việt Nam		716.000	773.000		VAT 8%			
5			Cổng rung ép Ø700, Vía hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø700 (L=3.0m)	Việt Nam		935.000	1.010.000		VAT 8%			
6			Cổng rung ép Ø800, Vía hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø800 (L=3.0m)	Việt Nam		1.070.000	1.156.000		VAT 8%			
7			Cổng rung ép Ø900, Vía hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø900 (L=3.0m)	Việt Nam		1.338.000	1.445.000		VAT 8%			
8			Cổng rung ép Ø1000, Vía hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1000 (L=3.0m)	Việt Nam		1.575.000	1.701.000		VAT 8%			
9			Cổng rung ép Ø1200, Vía hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1200 (L=3.0m)	Việt Nam		2.449.000	2.645.000		VAT 8%			
10			Cổng rung ép Ø1500, Vía hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1500 (L=3.0m)	Việt Nam		3.350.000	3.618.000		VAT 8%			
11			Cổng rung ép Ø1800, Vía hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1800 (L=3.0m)	Việt Nam		5.052.000	5.456.000		VAT 8%			
12			Cổng rung ép Ø2000, Vía hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø2000 (L=3.0m)	Việt Nam		5.805.000	6.269.000		VAT 8%			
13			Cổng rung ép Ø300, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø300 (L=3.0m)	Việt Nam		375.000	405.000		VAT 8%			
14			Cổng rung ép Ø400, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø400 (L=3.0m)	Việt Nam		473.000	511.000		VAT 8%			
15			Cổng rung ép Ø500, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø500 (L=3.0m)	Việt Nam		607.000	656.000		VAT 8%			
16			Cổng rung ép Ø600, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø600 (L=3.0m)	Việt Nam		748.000	808.000		VAT 8%			
17			Cổng rung ép Ø700, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø700 (L=3.0m)	Việt Nam	1.015.000	1.096.000		VAT 8%				
18			Cổng rung ép Ø800, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø800 (L=3.0m)	Việt Nam	1.163.000	1.256.000		VAT 8%				
19			Cổng rung ép Ø900, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø900 (L=3.0m)	Việt Nam	1.468.000	1.585.000		VAT 8%				
20			Cổng rung ép Ø1000, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1000 (L=3.0m)	Việt Nam	1.715.000	1.852.000		VAT 8%				
21			Cổng rung ép Ø1200, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1200 (L=3.0m)	Việt Nam	2.828.000	3.054.000		VAT 8%				
22			Cổng rung ép Ø1500, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1500 (L=3.0m)	Việt Nam	3.862.000	4.171.000		VAT 8%				
23			Cổng rung ép Ø1800, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1800 (L=3.0m)	Việt Nam	5.315.000	5.740.000		VAT 8%				
24			Cổng rung ép Ø2000, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø2000 (L=3.0m)	Việt Nam	6.055.000	6.539.000		VAT 8%				
25			Cổng rung ép Ø300, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø300 (L=3.0m)	Việt Nam	384.000	415.000		VAT 8%				
26			Cổng rung ép Ø400, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø400 (L=3.0m)	Việt Nam	491.000	530.000		VAT 8%				
27			Cổng rung ép Ø500, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø500 (L=3.0m)	Việt Nam	667.000	720.000		VAT 8%				
28			Cổng rung ép Ø600, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø600 (L=3.0m)	Việt Nam	783.000	846.000		VAT 8%				
29			Cổng rung ép Ø700, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø700 (L=3.0m)	Việt Nam	1.025.000	1.107.000		VAT 8%				
30			Cổng rung ép Ø800, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø800 (L=3.0m)	Việt Nam	1.187.000	1.282.000		VAT 8%				
31			Cổng rung ép Ø900, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø900 (L=3.0m)	Việt Nam	1.572.000	1.698.000		VAT 8%				
32			Cổng rung ép Ø1000, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1000 (L=3.0m)	Việt Nam	1.790.000	1.933.000		VAT 8%				
33			Cổng rung ép Ø1200, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1200 (L=3.0m)	Việt Nam	2.913.000	3.146.000		VAT 8%				
34			Cổng rung ép Ø1500, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1500 (L=3.0m)	Việt Nam	4.140.000	4.471.000		VAT 8%				

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
35			Cổng rung ép Ø1800, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1800 (L=3.0m)	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	5.835.000	6.302.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
36			Cổng rung ép Ø2000, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø2000 (L=3.0m)		Việt Nam	6.685.000	7.220.000			VAT 8%
37			Cổng rung ép Ø2200, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø2200 (L=3.0m)		Việt Nam	8.407.000	9.080.000			VAT 8%
38			Cổng rung ép Ø2300, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø2300 (L=3.0m)		Việt Nam	8.924.000	9.638.000			VAT 8%
39			Cổng rung ép Ø2400, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø2400 (L=3.0m)		Việt Nam	9.911.000	10.704.000			VAT 8%
40			Cổng rung ép Ø2500, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø2500 (L=3.0m)		Việt Nam	11.129.000	12.019.000			VAT 8%
41			Cổng rung ép Ø2600, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø2600 (L=3.0m)		Việt Nam	11.802.000	12.746.000			VAT 8%
42			Cổng rung ép Ø2800, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø2800 (L=3.0m)		Việt Nam	13.523.000	14.605.000			VAT 8%
43			Cổng rung ép Ø3000, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø3000 (L=3.0m)		Việt Nam	14.988.000	16.187.000			VAT 8%
44			Cổng rung ép Ø3600, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø3600 (L=3.0m)		Việt Nam	21.000.000	22.680.000			VAT 8%
45			Cổng ly tâm Ø300, Via hè (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø300 (L=4m)		Việt Nam	421.000	455.000			VAT 8%
46			Cổng ly tâm Ø400, Via hè (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø400 (L=4m)		Việt Nam	504.000	544.000			VAT 8%
47			Cổng ly tâm Ø500, Via hè (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø500 (L=4m)		Việt Nam	663.000	716.000			VAT 8%
48			Cổng ly tâm Ø600, Via hè (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø600 (L=4m)		Việt Nam	736.000	795.000			VAT 8%
49			Cổng ly tâm Ø700, Via hè (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø700 (L=4m)		Việt Nam	1.031.000	1.113.000			VAT 8%
50			Cổng ly tâm Ø800, Via hè (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø800 (L=4m)		Việt Nam	1.185.000	1.280.000			VAT 8%
51			Cổng ly tâm Ø900, Via hè (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø900 (L=4m)		Việt Nam	1.536.000	1.659.000			VAT 8%
52			Cổng ly tâm Ø1000, Via hè (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1000 (L=4m)		Việt Nam	1.785.000	1.928.000			VAT 8%
53			Cổng ly tâm Ø1200, Via hè (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1200 (L=4m)		Việt Nam	3.036.000	3.279.000			VAT 8%
54			Cổng ly tâm Ø1250, Via hè (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1250 (L=4m)		Việt Nam	3.083.000	3.330.000			VAT 8%
55			Cổng ly tâm Ø1500, Via hè (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1500 (L=4m)		Việt Nam	3.839.000	4.146.000			VAT 8%
56			Cổng ly tâm Ø1800, Via hè (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1800 (L=4m)		Việt Nam	5.257.000	5.678.000			VAT 8%
57			Cổng ly tâm Ø2000, Via hè (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø2000 (L=4m)		Việt Nam	6.072.000	6.558.000			VAT 8%
58			Cổng ly tâm Ø300, H10 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø300 (L=4m)		Việt Nam	425.000	459.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
59			Cổng ly tâm Ø400, H10 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø400 (L=4m)		Việt Nam	518.000	559.000			VAT 8%
60			Cổng ly tâm Ø500, H10 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø500 (L=4m)		Việt Nam	684.000	739.000			VAT 8%
61			Cổng ly tâm Ø600, H10 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø600 (L=4m)		Việt Nam	777.000	839.000			VAT 8%
62			Cổng ly tâm Ø700, H10 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø700 (L=4m)		Việt Nam	1.103.000	1.191.000			VAT 8%
63			Cổng ly tâm Ø800, H10 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø800 (L=4m)		Việt Nam	1.285.000	1.388.000			VAT 8%
64			Cổng ly tâm Ø900, H10 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø900 (L=4m)		Việt Nam	1.675.000	1.809.000			VAT 8%
65			Cổng ly tâm Ø1000, H10 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1000 (L=4m)		Việt Nam	1.922.000	2.076.000			VAT 8%
66			Cổng ly tâm Ø1200, H10 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1200 (L=4m)		Việt Nam	3.304.000	3.568.000			VAT 8%
67			Cổng ly tâm Ø1250, H10 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1250 (L=4m)		Việt Nam	3.400.000	3.672.000			VAT 8%
68			Cổng ly tâm Ø1500, H10 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1500 (L=4m)		Việt Nam	4.358.000	4.707.000			VAT 8%
69			Cổng ly tâm Ø1800, H10 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1800 (L=4m)		Việt Nam	6.130.000	6.620.000			VAT 8%
70			Cổng ly tâm Ø2000, H10 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø2000 (L=4m)		Việt Nam	6.969.000	7.527.000			VAT 8%
71			Cổng ly tâm Ø200, H30 (L=2m)	md	TCVN 9113:2012	Ø200 (L=2m)		Việt Nam	361.000	390.000			VAT 8%
72			Cổng ly tâm Ø300, H30 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø300 (L=4m)		Việt Nam	433.000	468.000			VAT 8%
73			Cổng ly tâm Ø400, H30 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø400 (L=4m)		Việt Nam	543.000	586.000			VAT 8%
74			Cổng ly tâm Ø500, H30 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø500 (L=4m)		Việt Nam	760.000	821.000			VAT 8%
75			Cổng ly tâm Ø600, H30 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø600 (L=4m)		Việt Nam	860.000	929.000			VAT 8%
76			Cổng ly tâm Ø700, H30 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø700 (L=4m)		Việt Nam	1.131.000	1.221.000			VAT 8%
77			Cổng ly tâm Ø800, H30 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø800 (L=4m)		Việt Nam	1.348.000	1.456.000			VAT 8%
78			Cổng ly tâm Ø900, H30 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø900 (L=4m)		Việt Nam	1.801.000	1.945.000			VAT 8%
79			Cổng ly tâm Ø1000, H30 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1000 (L=4m)		Việt Nam	2.033.000	2.196.000			VAT 8%
80			Cổng ly tâm Ø1200, H30 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1200 (L=4m)		Việt Nam	3.356.000	3.624.000			VAT 8%
81			Cổng ly tâm Ø1250, H30 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1250 (L=4m)		Việt Nam	3.506.000	3.786.000			VAT 8%
82			Cổng ly tâm Ø1500, H30 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1500 (L=4m)		Việt Nam	4.655.000	5.027.000			VAT 8%
83			Cổng ly tâm Ø1800, H30 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1800 (L=4m)		Việt Nam	6.600.000	7.128.000			VAT 8%
84			Cổng ly tâm Ø2000, H30 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø2000 (L=4m)		Việt Nam	7.485.000	8.084.000			VAT 8%
85			Cổng ly tâm Ø300 (theo TK Sờ GTCC)	md	TCVN 9113:2012	Ø300 (L=4m)		Việt Nam	527.000	569.000			VAT 8%
86			Cổng ly tâm Ø400 (theo TK Sờ GTCC)	md	TCVN 9113:2012	Ø400 (L=4m)		Việt Nam	649.000	701.000			VAT 8%
87			Cổng ly tâm Ø600 (theo TK Sờ GTCC)	md	TCVN 9113:2012	Ø600 (L=4m)		Việt Nam	1.030.000	1.112.000			VAT 8%
88			Cổng ly tâm Ø800 (theo TK Sờ GTCC)	md	TCVN 9113:2012	Ø800 (L=4m)		Việt Nam	1.872.000	2.022.000			VAT 8%
89			Cổng ly tâm Ø1000 (theo TK Sờ GTCC)	md	TCVN 9113:2012	Ø1000 (L=4m)		Việt Nam	2.701.000	2.917.000			VAT 8%
90			Cổng ly tâm Ø1200 (theo TK Sờ GTCC)	md	TCVN 9113:2012	Ø1200 (L=4m)		Việt Nam	3.906.000	4.218.000			VAT 8%
91			Cổng ly tâm Ø1500 (theo TK Sờ GTCC)	md	TCVN 9113:2012	Ø1500 (L=4m)		Việt Nam	5.332.000	5.759.000			VAT 8%
92			Cổng ly tâm Ø2000 (theo TK Sờ GTCC)	md	TCVN 9113:2012	Ø2000 (L=4m)		Việt Nam	7.983.000	8.622.000			VAT 8%
IV.2			Gối công										

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
1			Gối cổng Rung ép Ø300	cái	TCVN 10799:2015	Ø300 (460x250)	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	118.000	127.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
2			Gối cổng Rung ép Ø400	cái	TCVN 10799:2015	Ø400 (520x250)		Việt Nam	128.000	138.000			VAT 8%
3			Gối cổng Rung ép Ø500	cái	TCVN 10799:2015	Ø500 (650x250)		Việt Nam	177.000	191.000			VAT 8%
4			Gối cổng Rung ép Ø600	cái	TCVN 10799:2015	Ø600 (700x250)		Việt Nam	212.000	229.000			VAT 8%
5			Gối cổng Rung ép Ø700	cái	TCVN 10799:2015	Ø700 (780x250)		Việt Nam	235.000	254.000			VAT 8%
6			Gối cổng Rung ép Ø800	cái	TCVN 10799:2015	Ø800 (840x250)		Việt Nam	256.000	276.000			VAT 8%
7			Gối cổng Rung ép Ø900	cái	TCVN 10799:2015	Ø900 (950x250)		Việt Nam	314.000	339.000			VAT 8%
8			Gối cổng Rung ép Ø1000	cái	TCVN 10799:2015	Ø1000 (990x250)		Việt Nam	366.000	395.000			VAT 8%
9			Gối cổng Rung ép Ø1200	cái	TCVN 10799:2015	Ø1200 (1180x250)		Việt Nam	464.000	501.000			VAT 8%
10			Gối cổng Rung ép Ø1500	cái	TCVN 10799:2015	Ø1500 (1340x250)	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	581.000	627.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
11			Gối cổng Rung ép Ø1800	cái	TCVN 10799:2015	Ø1800 (1580x250)		Việt Nam	727.000	785.000			VAT 8%
12			Gối cổng Rung ép Ø2000	cái	TCVN 10799:2015	Ø2000 (1710x250)		Việt Nam	802.000	866.000			VAT 8%
13			Gối cổng Rung ép Ø2200	cái	TCVN 10799:2015	Ø2200 (2270x450)		Việt Nam	2.167.000	2.340.000			VAT 8%
14			Gối cổng Rung ép Ø2300	cái	TCVN 10799:2015	Ø2300 (2350x450)		Việt Nam	2.264.000	2.445.000			VAT 8%
15			Gối cổng Rung ép Ø2400	cái	TCVN 10799:2015	Ø2400 (2500x450)		Việt Nam	2.552.000	2.756.000			VAT 8%
16			Gối cổng Rung ép Ø2500	cái	TCVN 10799:2015	Ø2500 (2630x450)		Việt Nam	2.731.000	2.949.000			VAT 8%
17			Gối cổng Rung ép Ø2600	cái	TCVN 10799:2015	Ø2600 (2730x450)		Việt Nam	2.856.000	3.084.000			VAT 8%
18			Gối cổng Rung ép Ø2800	cái	TCVN 10799:2015	Ø2800 (2930x500)		Việt Nam	3.962.000	4.279.000			VAT 8%
19			Gối cổng Rung ép Ø3000	cái	TCVN 10799:2015	Ø3000 (3130x500)		Việt Nam	4.323.000	4.669.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
20			Gối cổng Rung ép Ø3600	cái	TCVN 10799:2015	Ø3600 (3800x500)		Việt Nam	6.136.000	6.627.000			VAT 8%
21			Gối cổng Ly Tâm Ø200	cái	TCVN 10799:2015	Ø200 (390x200)		Việt Nam	84.000	91.000			VAT 8%
22			Gối cổng Ly Tâm Ø300	cái	TCVN 10799:2015	Ø300 (460x400)		Việt Nam	142.000	153.000			VAT 8%
23			Gối cổng Ly Tâm Ø400	cái	TCVN 10799:2015	Ø400 (520x400)		Việt Nam	170.000	184.000			VAT 8%
24			Gối cổng Ly Tâm Ø500	cái	TCVN 10799:2015	Ø500 (650x400)		Việt Nam	212.000	229.000			VAT 8%
25			Gối cổng Ly Tâm Ø600	cái	TCVN 10799:2015	Ø600 (700x400)		Việt Nam	252.000	272.000			VAT 8%
26			Gối cổng Ly Tâm Ø700	cái	TCVN 10799:2015	Ø700 (780x400)		Việt Nam	275.000	297.000			VAT 8%
27			Gối cổng Ly Tâm Ø800	cái	TCVN 10799:2015	Ø800 (840x400)		Việt Nam	305.000	329.000			VAT 8%
28			Gối cổng Ly Tâm Ø900	cái	TCVN 10799:2015	Ø900 (950x400)		Việt Nam	370.000	400.000			VAT 8%
29			Gối cổng Ly Tâm Ø1000	cái	TCVN 10799:2015	Ø1000 (990x400)		Việt Nam	432.000	467.000			VAT 8%
30			Gối cổng Ly Tâm Ø1200	cái	TCVN 10799:2015	Ø1200 (1180x400)		Việt Nam	553.000	597.000			VAT 8%
31			Gối cổng Ly Tâm Ø1250	cái	TCVN 10799:2015	Ø1250 (1200x400)		Việt Nam	566.000	611.000			VAT 8%
32			Gối cổng Ly Tâm Ø1500	cái	TCVN 10799:2015	Ø1500 (1340x400)		Việt Nam	689.000	744.000			VAT 8%
33			Gối cổng Ly Tâm Ø1800	cái	TCVN 10799:2015	Ø1800 (1580x400)		Việt Nam	861.000	930.000			VAT 8%
34			Gối cổng Ly Tâm Ø2000	cái	TCVN 10799:2015	Ø2000 (1710x400)		Việt Nam	952.000	1.028.000			VAT 8%
IV.3			Cổng hộp BTCT thoát nước				Công ty TNHH XDCT Hùng Vương						
1			Cổng hộp TK 3/98 - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.0 x 1.0 (L=1.2m)		Việt Nam	4.836.000	5.223.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
2			Cổng hộp TK 3/98 - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.2 x 1.2 (L=1.2m)		Việt Nam	5.505.000	5.945.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
3			Cổng hộp TK 3/98 - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.6 x 1.6 (L=1.2m)		Việt Nam	7.937.000	8.572.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
4			Cổng hộp TK 3/98 - 1.6 x 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.6 x 2.0 (L=1.2m)		Việt Nam	10.962.000	11.839.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
5			Cổng hộp TK 3/98 - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2.0 x 2.0 (L=1.2m)		Việt Nam	12.492.000	13.491.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
6			Cổng hộp TK 3/98 - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2.5 x 2.5 (L=1.2m)		Việt Nam	18.944.000	20.460.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
7			Cổng hộp TK 3/98 - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	3.0 x 3.0 (L=1.2m)		Việt Nam	25.613.000	27.662.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
8			Cổng hộp TK 3/98 - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)		Việt Nam	14.268.000	15.409.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
9			Cổng hộp TK 3/98 - 2x(1.6 x 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2x(1.6 x 2.0) (L=1.2m)		Việt Nam	18.066.000	19.511.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
10			Cổng hộp TK 3/98 - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)		Việt Nam	22.526.000	24.328.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
11			Cổng hộp TK 3/98 - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)		Việt Nam	34.164.000	36.897.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
12			Cổng hộp TK 3/98 - 2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)		Việt Nam	48.961.000	52.878.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
13			Cổng hộp TK 1/18 - 0.7 x 0.7 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	0.7 x 0.7 (L=1.2m)		Việt Nam	3.259.000	3.520.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
14			Cổng hộp TK 1/18 - 0.8 x 0.8 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	0.8 x 0.8 (L=1.2m)		Việt Nam	3.595.000	3.883.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
15			Cổng hộp TK 1/18 - 0.9 x 0.9 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	0.9 x 0.9 (L=1.2m)		Việt Nam	4.373.000	4.723.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
16			Cổng hộp TK 1/18 - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.0 x 1.0 (L=1.2m)		Việt Nam	4.567.000	4.932.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
17			Cổng hộp TK 1/18 - 1.0 x 1.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.0 x 1.5 (L=1.2m)		Việt Nam	6.578.000	7.104.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
18			Cổng hộp TK 1/18 - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.2 x 1.2 (L=1.2m)		Việt Nam	5.178.000	5.592.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
19			Cổng hộp TK 1/18 - 1.3 x 1.3 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.3 x 1.3 (L=1.2m)		Việt Nam	7.206.000	7.782.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
20			Cổng hộp TK 1/18 - 1.4 x 1.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.4 x 1.0 (L=1.2m)		Việt Nam	6.943.000	7.498.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
21			Cổng hộp TK 1/18 - 1.4 x 1.4 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.4 x 1.4 (L=1.2m)		Việt Nam	7.646.000	8.258.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
22			Cổng hộp TK 1/18 - 1.5 x 1.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.5 x 1.5 (L=1.2m)		Việt Nam	7.952.000	8.588.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
23			Cổng hộp TK 1/18 - 1.5 x 1.8 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.5 x 1.8 (L=1.2m)		Việt Nam	10.394.000	11.226.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
24			Cổng hộp TK 1/18 - 1.5 x 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.5 x 2.0 (L=1.2m)		Việt Nam	11.244.000	12.144.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú	
25			Cổng hợp TK 1/18 - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.6 x 1.6 (L=1.2m)	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	8.039.000	8.682.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
26			Cổng hợp TK 1/18 - 1.6 x 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.6 x 2.0 (L=1.2m)		Việt Nam	11.172.000	12.066.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
27			Cổng hợp TK 1/18 - 2.0 x 1.6 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2.0 x 1.6 (L=1.2m)		Việt Nam	11.303.000	12.207.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
28			Cổng hợp TK 1/18 - 1.8 x 1.8 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.8 x 1.8 (L=1.2m)		Việt Nam	11.986.000	12.945.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
29			Cổng hợp TK 1/18 - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2.0 x 2.0 (L=1.2m)		Việt Nam	11.799.000	12.743.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
30			Cổng hợp TK 1/18 - 2.0 x 2.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2.0 x 2.5 (L=1.2m)		Việt Nam	16.274.000	17.576.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
31			Cổng hợp TK 1/18 - 2.5 x 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2.5 x 2.0 (L=1.2m)		Việt Nam	17.155.000	18.527.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
32			Cổng hợp TK 1/18 - 2.4 x 2.4 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2.4 x 2.4 (L=1.2m)		Việt Nam	18.977.000	20.495.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
33			Cổng hợp TK 1/18 - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2.5 x 2.5 (L=1.2m)		Việt Nam	18.337.000	19.804.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
34			Cổng hợp TK 1/18 - 2.8 x 2.8 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2.8 x 2.8 (L=1.2m)		Việt Nam	24.572.000	26.538.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
35			Cổng hợp TK 1/18 - 2.0 x 3.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2.0 x 3.0 (L=1.2m)		Việt Nam	18.433.000	19.908.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
36			Cổng hợp TK 1/18 - 3.0 x 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	3.0 x 2.0 (L=1.2m)		Việt Nam	22.676.000	24.490.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
37			Cổng hợp TK 1/18 - 2.5 x 3.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2.5 x 3.0 (L=1.2m)		Việt Nam	22.820.000	24.646.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
38			Cổng hợp TK 1/18 - 3.0 x 2.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	3.0 x 2.5 (L=1.2m)		Việt Nam	24.314.000	26.259.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
39			Cổng hợp TK 1/18 - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	3.0 x 3.0 (L=1.2m)		Việt Nam	25.503.000	27.543.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
40			Cổng hợp TK 1/18 - 3.0 x 3.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	3.0 x 3.5 (L=1.2m)		Việt Nam	33.530.000	36.212.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
41			Cổng hợp TK 1/18 - 3.0 x 4.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	3.0 x 4.0 (L=1.2m)		Việt Nam	39.008.000	42.129.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
42			Cổng hợp TK 1/18 - 3.5 x 3.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	3.5 x 3.5 (L=1.2m)		Việt Nam	40.690.000	43.945.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
43			Cổng hợp TK 1/18 - 4.0 x 4.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	4.0 x 4.0 (L=1.2m)		Việt Nam	51.359.000	55.468.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
44			Cổng hợp TK 1/18 - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)		Việt Nam	13.386.000	14.457.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
45			Cổng hợp TK 1/18 - 2x(1.6 x 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2x(1.6 x 2.0) (L=1.2m)		Việt Nam	19.074.000	20.600.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
46			Cổng hợp TK 1/18 - 2x(2.0 x 1.6) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2x(2.0 x 1.6) (L=1.2m)		Việt Nam	20.790.000	22.453.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
47			Cổng hợp TK 1/18 - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)		Việt Nam	21.776.000	23.518.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
48			Cổng hợp TK 1/18 - 2x(2.0 x 2.5) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2x(2.0 x 2.5) (L=1.2m)		Việt Nam	27.931.000	30.165.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
49			Cổng hợp TK 1/18 - 2x(2.5 x 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2x(2.5 x 2.0) (L=1.2m)		Việt Nam	28.757.000	31.058.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
50			Cổng hợp TK 1/18 - 2x(2.0 x 3.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2x(2.0 x 3.0) (L=1.2m)		Việt Nam	30.348.000	32.776.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
51			Cổng hợp TK 1/18 - 2x(3.0 x 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2x(3.0 x 2.0) (L=1.2m)		Việt Nam	40.423.000	43.657.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
52			Cổng hợp TK 1/18 - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)		Việt Nam	33.885.000	36.596.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
53			Cổng hợp TK 1/18 - 2x(2.5 x 3.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2x(2.5 x 3.0) (L=1.2m)		Việt Nam	38.674.000	41.768.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
54			Cổng hợp TK 1/18 - 2x(3.0 x 2.5) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2x(3.0 x 2.5) (L=1.2m)		Việt Nam	42.833.000	46.260.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
55			Cổng hợp TK 1/18 - 2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)		Việt Nam	48.123.000	51.973.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
56			Cổng hợp (theo TK Sờ GTCC)	md	TCVN 9116:2012	1.0 x 1.0 (L=1.2m)		Việt Nam	5.070.000	5.476.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
57			Cổng hợp (theo TK Sờ GTCC) - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.2 x 1.2 (L=1.2m)		Việt Nam	5.772.000	6.234.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
58			Cổng hợp (theo TK Sờ GTCC) - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.6 x 1.6 (L=1.2m)		Việt Nam	8.318.000	8.983.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
59			Cổng hợp (theo TK Sờ GTCC) - 1.6 x 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.6 x 2.0 (L=1.2m)		Việt Nam	11.488.000	12.407.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
60			Cổng hợp (theo TK Sờ GTCC) - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2.0 x 2.0 (L=1.2m)		Việt Nam	13.092.000	14.139.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
61			Cổng hợp (theo TK Sờ GTCC) - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2.5 x 2.5 (L=1.2m)		Việt Nam	19.853.000	21.441.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
62			Cổng hợp (theo TK Sờ GTCC) - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	3.0 x 3.0 (L=1.2m)		Việt Nam	26.839.000	28.986.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
63			Cổng hợp (theo TK Sờ GTCC) - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)		Việt Nam	14.955.000	16.151.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
64			Cổng hợp (theo TK Sờ GTCC) - 2x(1.6 x 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2x(1.6 x 2.0) (L=1.2m)		Việt Nam	18.931.000	20.445.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
65			Cổng hợp (theo TK Sờ GTCC) - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)		Việt Nam	23.610.000	25.499.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
66			Cổng hợp (theo TK Sờ GTCC) - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)		Việt Nam	35.807.000	38.672.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
67			Cổng hợp (theo TK Sờ GTCC) - 2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)		Việt Nam	51.314.000	55.419.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
IV.4			Joint cao su cổng tròn thoát nước											
1			Joint cao su Cổng Tròn Ø200	cái	ASTM C443-2003	Ø200 (15x25)			Việt Nam	15.000	16.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
2			Joint cao su Cổng Tròn Ø300	cái	ASTM C443-2003	Ø300 (15x25)			Việt Nam	20.600	22.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
3			Joint cao su Cổng Tròn Ø400	cái	ASTM C443-2003	Ø400 (15x25)			Việt Nam	26.300	28.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
4			Joint cao su Cổng Tròn Ø500	cái	ASTM C443-2003	Ø500 (15x25)			Việt Nam	31.100	34.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú	
5			Joint cao su Cổng Tròn Ø600	cái	ASTM C443-2003	Ø600 (15x25)	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	36.800	40.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
6			Joint cao su Cổng Tròn Ø700	cái	ASTM C443-2003	Ø700 (15x25)		Việt Nam	42.800	47.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
7			Joint cao su Cổng Tròn Ø800	cái	ASTM C443-2003	Ø800 (15x25)		Việt Nam	47.700	52.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
8			Joint cao su Cổng Tròn Ø900	cái	ASTM C443-2003	Ø900 (19x30)		Việt Nam	53.600	59.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
9			Joint cao su Cổng Tròn Ø1000	cái	ASTM C443-2003	Ø100 (19x30)0		Việt Nam	103.000	113.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
10			Joint cao su Cổng Tròn Ø1200	cái	ASTM C443-2003	Ø1200 (19x30)		Việt Nam	125.000	137.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
11			Joint cao su Cổng Tròn Ø1250	cái	ASTM C443-2003	Ø1250 (19x30)		Việt Nam	128.000	140.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
12			Joint cao su Cổng Tròn Ø1500	cái	ASTM C443-2003	Ø1500 (19x30)		Việt Nam	149.900	164.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
13			Joint cao su Cổng Tròn Ø1800	cái	ASTM C443-2003	Ø1800 (19x30)		Việt Nam	178.000	195.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
14			Joint cao su Cổng Tròn Ø2000	cái	ASTM C443-2003	Ø200 (19x30)0		Việt Nam	196.800	216.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
15			Joint cao su Cổng Tròn Ø2200	cái	ASTM C443-2003	Ø2200 (19x30)		Việt Nam	210.900	232.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
16			Joint cao su Cổng Tròn Ø2300	cái	ASTM C443-2003	Ø2300 (19x30)		Việt Nam	219.100	241.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
17			Joint cao su Cổng Tròn Ø2400	cái	ASTM C443-2003	Ø2400 (19x30)		Việt Nam	230.600	253.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
18			Joint cao su Cổng Tròn Ø2500	cái	ASTM C443-2003	Ø2500 (19x30)		Việt Nam	240.500	264.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
19			Joint cao su Cổng Tròn Ø2600	cái	ASTM C443-2003	Ø2600 (19x30)		Việt Nam	251.800	277.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
20			Joint cao su Cổng Tròn Ø2800	cái	ASTM C443-2003	Ø2800 (19x30)		Việt Nam	268.200	295.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
21			Joint cao su Cổng Tròn Ø3000	cái	ASTM C443-2003	Ø3000 (19x30)		Việt Nam	286.100	314.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
22			Joint cao su Cổng Tròn Ø3600	cái	ASTM C443-2003	Ø3600 (19x30)		Việt Nam	343.400	377.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
IV.5			Joint cao su cổng hộp thoát nước											
1			Joint cao su Cổng Hộp - 0.7 x 0.7 m	cái	ASTM C443-2003	0.7 x 0.7 m (19x30)		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	84.000	92.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
2			Joint cao su Cổng Hộp - 0.8 x 0.8 m	cái	ASTM C443-2003	0.8 x 0.8 m (19x30)			Việt Nam	94.500	104.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
3			Joint cao su Cổng Hộp - 0.9 x 0.9 m	cái	ASTM C443-2003	0.9 x 0.9 m (19x30)			Việt Nam	106.100	116.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
4			Joint cao su Cổng Hộp - 1.0 x 1.0 m	cái	ASTM C443-2003	1.0 x 1.0 m (19x30)	Việt Nam		120.800	132.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
5			Joint cao su Cổng Hộp - 1.0 x 1.5 m	cái	ASTM C443-2003	1.0 x 1.5 m (19x30)	Việt Nam		142.800	157.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
6			Joint cao su Cổng Hộp - 1.2 x 1.2 m	cái	ASTM C443-2003	1.2 x 1.2 m (19x30)	Việt Nam		140.700	154.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
7			Joint cao su Cổng Hộp - 1.3 x 1.3 m	cái	ASTM C443-2003	1.3 x 1.3 m (19x30)	Việt Nam		151.200	166.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
8			Joint cao su Cổng Hộp - 1.4 x 1.0 m	cái	ASTM C443-2003	1.4 x 1.0 m (19x30)	Việt Nam		140.700	154.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
9			Joint cao su Cổng Hộp - 1.4 x 1.4 m	cái	ASTM C443-2003	1.4 x 1.4 m (19x30)	Việt Nam		161.700	177.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
10			Joint cao su Cổng Hộp - 1.5 x 1.5 m	cái	ASTM C443-2003	1.5 x 1.5 m (19x30)	Việt Nam		172.200	189.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
11			Joint cao su Cổng Hộp - 1.5 x 1.8 m	cái	ASTM C443-2003	1.5 x 1.8 m (19x30)	Việt Nam		192.200	211.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
12			Joint cao su Cổng Hộp - 1.5 x 2.0 m	cái	ASTM C443-2003	1.5 x 2.0 m (19x30)	Việt Nam		202.700	223.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
13			Joint cao su Cổng Hộp - 1.6 x 1.6 m	cái	ASTM C443-2003	1.6 x 1.6 m (19x30)	Việt Nam		186.900	205.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
14			Joint cao su Cổng Hộp - 1.6 x 2.0 m	cái	ASTM C443-2003	1.6 x 2.0 m (19x30)	Việt Nam		211.100	232.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
15			Joint cao su Cổng Hộp - 2.0 x 1.6 m	cái	ASTM C443-2003	2.0 x 1.6 m (19x30)	Việt Nam		211.100	232.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
16			Joint cao su Cổng Hộp - 1.8 x 1.8 m	cái	ASTM C443-2003	1.8 x 1.8 m (19x30)	Việt Nam		207.900	228.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
17			Joint cao su Cổng Hộp - 2.0 x 2.0 m	cái	ASTM C443-2003	2.0 x 2.0 m (19x30)	Việt Nam		234.200	257.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
18			Joint cao su Cổng Hộp - 2.0 x 2.5 m	cái	ASTM C443-2003	2.0 x 2.5 m (19x30)	Việt Nam		260.400	286.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
19			Joint cao su Cổng Hộp - 2.5 x 2.0 m	cái	ASTM C443-2003	2.5 x 2.0 m (19x30)	Việt Nam		260.400	286.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
20			Joint cao su Cổng Hộp - 2.4 x 2.4 m	cái	ASTM C443-2003	2.4 x 2.4 m (19x30)	Việt Nam		276.200	303.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
21			Joint cao su Cổng Hộp - 2.5 x 2.5 m	cái	ASTM C443-2003	2.5 x 2.5 m (19x30)	Việt Nam		291.900	321.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
22			Joint cao su Cổng Hộp - 2.8 x 2.8 m	cái	ASTM C443-2003	2.8 x 2.8 m (19x30)	Việt Nam		322.400	354.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
23			Joint cao su Cổng Hộp - 2.0 x 3.0 m	cái	ASTM C443-2003	2.0 x 3.0 m (19x30)	Việt Nam		294.000	323.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
24			Joint cao su Cổng Hộp - 3.0 x 2.0 m	cái	ASTM C443-2003	3.0 x 2.0 m (19x30)	Việt Nam		288.800	317.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
25			Joint cao su Cổng Hộp - 2.5 x 3.0 m	cái	ASTM C443-2003	2.5 x 3.0 m (19x30)	Việt Nam		320.300	352.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
26			Joint cao su Cổng Hộp - 3.0 x 2.5 m	cái	ASTM C443-2003	3.0 x 2.5 m (19x30)	Việt Nam		320.300	352.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
27			Joint cao su Cổng Hộp - 3.0 x 3.0 m	cái	ASTM C443-2003	3.0 x 3.0 m (19x30)	Việt Nam		346.500	381.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
28			Joint cao su Cổng Hộp - 3.0 x 3.5 m	cái	ASTM C443-2003	3.0 x 3.5 m (19x30)	Việt Nam		378.000	415.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
29			Joint cao su Cổng Hộp - 3.0 x 4.0 m	cái	ASTM C443-2003	3.0 x 4.0 m (19x30)	Việt Nam		409.500	450.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
30			Joint cao su Cổng Hộp - 3.5 x 3.5 m	cái	ASTM C443-2003	3.5 x 3.5 m (19x30)	Việt Nam		401.100	441.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
31			Joint cao su Cổng Hộp - 4.0 x 4.0 m	cái	ASTM C443-2003	4.0 x 4.0 m (19x30)	Việt Nam		457.800	503.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
32			Joint cao su Cổng Hộp - 2x(1.6 x 1.6) m	cái	ASTM C443-2003	2x(1.6 x 1.6) m (19x30)	Việt Nam		279.300	307.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
33			Joint cao su Cổng Hộp - 2x(1.6 x 2.0) m	cái	ASTM C443-2003	2x(1.6 x 2.0) m (19x30)	Việt Nam		307.700	338.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
34			Joint cao su Cổng Hộp - 2x(2.0 x 1.6) m	cái	ASTM C443-2003	2x(2.0 x 1.6) m (19x30)	Việt Nam		307.700	338.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
35			Joint cao su Cổng Hộp - 2x(2.0 x 2.0) m	cái	ASTM C443-2003	2x(2.0 x 2.0) m (19x30)	Việt Nam		343.400	377.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
36			Joint cao su Cổng Hộp - 2x(2.0 x 2.5) m	cái	ASTM C443-2003	2x(2.0 x 2.5) m (19x30)	Việt Nam		390.600	429.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
37			Joint cao su Cổng Hộp - 2x(2.5 x 2.0) m	cái	ASTM C443-2003	2x(2.5 x 2.0) m (19x30)	Việt Nam		390.600	429.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
38			Joint cao su Cổng Hộp - 2x(2.0 x 3.0) m	cái	ASTM C443-2003	2x(2.0 x 3.0) m (19x30)	Việt Nam		436.800	480.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
39			Joint cao su Cổng Hộp - 2x(3.0 x 2.0) m	cái	ASTM C443-2003	2x(3.0 x 2.0) m (19x30)	Việt Nam		441.000	485.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
40			Joint cao su Cổng Hộp - 2x(2.5 x 2.5) m	cái	ASTM C443-2003	2x(2.5 x 2.5) m (19x30)	Việt Nam		429.500	472.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú	
41			Joint cao su Cổng Hộp - 2x(2.5 x 3.0) m	cái	ASTM C443-2003	2x(2.5 x 3.0) m (19x30)		Việt Nam	480.400	528.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
42			Joint cao su Cổng Hộp - 2x(3.0 x 2.5) m	cái	ASTM C443-2003	2x(3.0 x 2.5) m (19x30)		Việt Nam	480.400	528.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
43			Joint cao su Cổng Hộp - 2x(3.0 x 3.0) m	cái	ASTM C443-2003	2x(3.0 x 3.0) m (19x30)		Việt Nam	515.600	567.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
IV.6			Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước											
1			Cọc ống Bê Tông - PC A300	md	TCVN 7888:2014	PC A300 (L=6-12m)	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	294.000	318.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
2			Cọc ống Bê Tông - PC B300	md	TCVN 7888:2014	PC B300 (L=6-12m)		Việt Nam	351.000	379.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
3			Cọc ống Bê Tông - PC C300	md	TCVN 7888:2014	PC C300 (L=6-12m)		Việt Nam	409.000	442.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
4			Cọc ống Bê Tông - PC A350	md	TCVN 7888:2014	PC A350 (L=6-12m)		Việt Nam	359.000	388.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
5			Cọc ống Bê Tông - PC B350	md	TCVN 7888:2014	PC B350 (L=6-12m)		Việt Nam	419.000	453.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
6			Cọc ống Bê Tông - PC C350	md	TCVN 7888:2014	PC C350 (L=6-12m)		Việt Nam	491.000	530.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
7			Cọc ống Bê Tông - PC A400	md	TCVN 7888:2014	PC A400 (L=6-14m)		Việt Nam	480.000	518.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
8			Cọc ống Bê Tông - PC B400	md	TCVN 7888:2014	PC B400 (L=6-14m)		Việt Nam	598.000	646.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
9			Cọc ống Bê Tông - PC C400	md	TCVN 7888:2014	PC C400 (L=6-14m)		Việt Nam	643.000	694.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
10			Cọc ống Bê Tông - PC A500	md	TCVN 7888:2014	PC A500 (L=6-15m)		Việt Nam	709.000	766.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
11			Cọc ống Bê Tông - PC B500	md	TCVN 7888:2014	PC B500 (L=6-15m)		Việt Nam	850.000	918.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
12			Cọc ống Bê Tông - PC C500	md	TCVN 7888:2014	PC C500 (L=6-15m)		Việt Nam	964.000	1.041.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
13			Cọc ống Bê Tông - PC A600	md	TCVN 7888:2014	PC A600 (L=6-15m)		Việt Nam	911.000	984.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
14			Cọc ống Bê Tông - PC B600	md	TCVN 7888:2014	PC B600 (L=6-15m)		Việt Nam	1.152.000	1.244.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
15			Cọc ống Bê Tông - PC C600	md	TCVN 7888:2014	PC C600 (L=6-15m)		Việt Nam	1.289.000	1.392.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
16			Cọc ống Bê Tông - PHC A300	md	TCVN 7888:2014	PHC A300 (L=6-12m)		Việt Nam	310.000	335.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
17			Cọc ống Bê Tông - PHC B300	md	TCVN 7888:2014	PHC B300 (L=6-12m)		Việt Nam	368.000	397.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
18			Cọc ống Bê Tông - PHC C300	md	TCVN 7888:2014	PHC C300 (L=6-12m)		Việt Nam	429.000	463.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
19			Cọc ống Bê Tông - PHC A350	md	TCVN 7888:2014	PHC A350 (L=6-12m)		Việt Nam	377.000	407.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
20			Cọc ống Bê Tông - PHC B350	md	TCVN 7888:2014	PHC B350 (L=6-12m)		Việt Nam	440.000	475.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
21			Cọc ống Bê Tông - PHC C350	md	TCVN 7888:2014	PHC C350 (L=6-12m)		Việt Nam	515.000	556.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
22			Cọc ống Bê Tông - PHC A400	md	TCVN 7888:2014	PHC A400 (L=6-14m)		Việt Nam	503.000	543.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
23			Cọc ống Bê Tông - PHC B400	md	TCVN 7888:2014	PHC B400 (L=6-14m)		Việt Nam	627.000	677.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
24			Cọc ống Bê Tông - PHC C400	md	TCVN 7888:2014	PHC C400 (L=6-14m)		Việt Nam	675.000	729.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
25			Cọc ống Bê Tông - PHC A500	md	TCVN 7888:2014	PHC A500 (L=6-15m)		Việt Nam	744.000	804.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
26			Cọc ống Bê Tông - PHC B500	md	TCVN 7888:2014	PHC B500 (L=6-15m)		Việt Nam	892.000	963.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
27			Cọc ống Bê Tông - PHC C500	md	TCVN 7888:2014	PHC C500 (L=6-15m)		Việt Nam	1.011.000	1.092.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
28			Cọc ống Bê Tông - PHC A600	md	TCVN 7888:2014	PHC A600 (L=6-15m)		Việt Nam	955.000	1.031.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
29			Cọc ống Bê Tông - PHC B600	md	TCVN 7888:2014	PHC B600 (L=6-15m)		Việt Nam	1.209.000	1.306.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
30			Cọc ống Bê Tông - PHC C600	md	TCVN 7888:2014	PHC C600 (L=6-15m)		Việt Nam	1.353.000	1.461.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
V		Bê tông	Công ty Cổ phần CIC39 (Công văn số 55/BBG ngày 09/02/2022); mức giá áp dụng từ ngày 09/02/2022 đến khi có											
			Cổng Bê Tông Ly Tâm (sản xuất theo thiết kế của Sở Giao Thông Công Chánh)											
1			Cổng BTLT Ø300-4m-C	Đồng/mét	TCVN 9113:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	349.766	377.747		Giao tới công trình và xuống hàng	VAT 8%	
2			Cổng BTLT Ø400-4m-C	Đồng/mét				Việt Nam	431.558	466.083			VAT 8%	
3			Cổng BTLT Ø600-4m-C	Đồng/mét				Việt Nam	667.236	720.615			VAT 8%	
4			Cổng BTLT Ø800-4m-C	Đồng/mét				Việt Nam	1.201.081	1.297.167			VAT 8%	
5			Cổng BTLT Ø1000-4m-C	Đồng/mét				Việt Nam	1.786.424	1.929.338			VAT 8%	
6			Cổng BTLT Ø1200-3m-C	Đồng/mét				Việt Nam	2.704.167	2.920.500			VAT 8%	
7			Cổng BTLT Ø1500-3m-C	Đồng/mét				Việt Nam	4.132.335	4.462.922			VAT 8%	
8			Cổng BTLT Ø2000-3m-C	Đồng/mét				Việt Nam	6.150.619	6.642.668			VAT 8%	
			Gối công BTCT (sản xuất theo thiết kế của Hội KHKH Cầu Đường Việt Nam - Trung Tâm Cầu Đường Phía Nam)											
1			Gối Cổng BTLT p300	Đồng/cái	Gối công bê tông ly tâm các loại đã được Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng - Trung tâm chứng nhận phù hợp (Quacert) cấp giấy chứng nhận số: SP 2079/3.21.16, phù hợp tiêu chuẩn: TCVN 10799:2015		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	134.132	144.863		Giao tới công trình và xuống hàng	VAT 8%	
2			Gối Cổng BTLT p400	Đồng/cái				Việt Nam	146.794	158.538			VAT 8%	
3			Gối Cổng BTLT p500	Đồng/cái				Việt Nam	194.672	210.246			VAT 8%	
4			Gối Cổng BTLT p600	Đồng/cái				Việt Nam	209.788	226.571			VAT 8%	
5			Gối Cổng BTLT p800	Đồng/cái				Việt Nam	226.080	244.166			VAT 8%	
6			Gối Cổng BTLT p1000	Đồng/cái				Việt Nam	285.606	308.455			VAT 8%	
7			Gối Cổng BTLT p1200	Đồng/cái				Việt Nam	464.828	502.014			VAT 8%	
8			Gối Cổng BTLT p1500	Đồng/cái				Việt Nam	630.398	680.830			VAT 8%	
9			Gối Cổng BTLT p1800	Đồng/cái				Việt Nam	1.111.568	1.200.493			VAT 8%	
10			Gối Cổng BTLT p2000	Đồng/cái				Việt Nam	1.494.435	1.613.990			VAT 8%	
			Công hợp (sản xuất theo thiết kế của Công ty Cp Tư Vấn Đầu Tư Xây dựng Hồng Anh)											
1			Cổng hợp (1.0x1.0)mx1.2m	Đồng/cái	Cổng bê tông các loại được Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng - Trung tâm			Việt Nam	4.356.711	4.705.248			VAT 8%	
2			Cổng hợp (1.2x1.2)mx1.2m	Đồng/cái				Việt Nam	5.039.037	5.442.160			VAT 8%	
3			Cổng hợp (1.6x1.6)mx1.2m	Đồng/cái				Việt Nam	7.103.997	7.672.317			VAT 8%	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
4			Cổng hộp (2.0x2.0)m x 1.2m	Đồng/cái	Tiêu chuẩn kỹ thuật ràng buộc - Trung tâm chứng nhận phù hợp (Quacert) cấp giấy chứng nhận số: SP 1393/4.21.16, phù hợp tiêu chuẩn: TCVN 9116:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	11.531.067	12.453.552			VAT 8%
5			Cổng hộp (2.5x2.5)m x 1.2m	Đồng/cái				Việt Nam	17.397.597	18.789.405			VAT 8%
6			Cổng hộp (3.0x3.0)m x 1.2m	Đồng/cái				Việt Nam	22.741.560	24.560.885			VAT 8%
7			Cổng hộp đôi (2.0x2.0)m x 1,2m	Đồng/cái				Việt Nam	22.077.801	23.844.025			VAT 8%
8			Cổng hộp đôi (2.5x2,5)m x 1,2m	Đồng/cái				Việt Nam	34.910.078	37.702.884			VAT 8%
9			Cổng hộp đôi (3.0x3,0)m x 1,2m	Đồng/cái				Việt Nam	50.571.986	54.617.745			VAT 8%
V		Cửa	Công ty Cổ phần Eurowindow (Bảng giá ngày 01/4/2022 của Công ty Cổ phần Eurowindow); mức giá áp dụng từ ngày 01/4/2022 đến khi có thông báo giá mới										
1			Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 1000x1000x1.00	Công ty CP EUROWINDOW			4.122.150		Giao toàn tỉnh	
2			Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	m ²		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 1200x1200x1.44				3.794.063		Giao toàn tỉnh	
3			Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	m ²		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 1400x1400x1.96				3.570.650		Giao toàn tỉnh	
4			Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	m ²		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 1600x1600x2.56				3.409.353		Giao toàn tỉnh	
5			Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - Hãng Eurowindow	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 1000x1000x1.00	Công ty CP EUROWINDOW			4.061.683		Giao toàn tỉnh	
6			Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - Hãng Eurowindow	m ²		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 1200x1200x1.44				3.752.072		Giao toàn tỉnh	
7			Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - Hãng Eurowindow	m ²		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 1400x1400x1.96				3.539.799		Giao toàn tỉnh	
8			Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - Hãng Eurowindow	m ²		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 1600x1600x2.56				3.385.733		Giao toàn tỉnh	
9			Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Euro window.	m ²		KT 1500x1000x1.05				3.957.983		Giao toàn tỉnh	
10			Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Euro window.	m ²		KT 1800x1200x2.16				3.671.033		Giao toàn tỉnh	
11			Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Euro window.	m ²		KT 2100x1400x2.94				3.474.240		Giao toàn tỉnh	
12			Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Euro window.	m ²		KT 2400x1600x3.84				3.329.018		Giao toàn tỉnh	
13			Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - Hãng Euro window.	m ²		KT 1500x1000x1.05				3.957.670		Giao toàn tỉnh	
14			Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - Hãng Euro window.	m ²		KT 1800x1200x2.16				3.670.816		Giao toàn tỉnh	
15			Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - Hãng Euro window.	m ²		KT 2100x1400x2.94				3.474.080		Giao toàn tỉnh	
16			Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - Hãng Euro window.	m ²		KT 2400x1600x3.84				3.328.896		Giao toàn tỉnh	
17			Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - Hãng Eurowindow.	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 2000x1000x2.0				3.948.259		Giao toàn tỉnh	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
18			Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - Hãng Eurowindow.	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 2200x1200x2.64				3.727.287		Giao toàn tỉnh	
19			Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - Hãng Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 2400x1400x3.36				3.565.928		Giao toàn tỉnh	
20			Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - Hãng Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 2600x1600x4.16				3.440.507		Giao toàn tỉnh	
21			Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt rời -Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 1000x1000x1.00				5.738.165		Giao toàn tỉnh	
22			Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt rời -Eurowindow -	m ²		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 1200x1200x1.44				5.200.423		Giao toàn tỉnh	
23			Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt rời -Eurowindow-	m ²		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 1400x1400x1.96				4.830.903		Giao toàn tỉnh	
24			Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt rời -Eurowindow -	m ²		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 1600x1600x2.56	Công ty CP EUROWINDOW			4.582.239		Giao toàn tỉnh	
25			Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 1000x1000x1.00				5.812.758		Giao toàn tỉnh	
26			Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow -	m ²		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 1200x1200x1.44				5.207.397		Giao toàn tỉnh	
27			Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow-	m ²		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 1400x1400x1.96				4.853.294		Giao toàn tỉnh	
28			Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow -	m ²		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 1600x1600x2.56				4.573.317		Giao toàn tỉnh	
29			Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt rời -Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 1000x1000x1.00				4.731.955		Giao toàn tỉnh	
30			Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt rời -Eurowindow -	m ²		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 1200x1200x1.44				4.229.978		Giao toàn tỉnh	
31			Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt rời -Eurowindow-	m ²		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 1400x1400x1.96				3.903.322		Giao toàn tỉnh	
32			Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt rời -Eurowindow -	m ²		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 1600x1600x2.56				3.684.657		Giao toàn tỉnh	
33			Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 1000x1000x1.00				4.756.942		Giao toàn tỉnh	
34			Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow -	m ²		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 1200x1200x1.44				4.251.252		Giao toàn tỉnh	
35			Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow-	m ²		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 1400x1400x1.96				3.946.832		Giao toàn tỉnh	
36			Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow -	m ²		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 1600x1600x2.56				3.713.834		Giao toàn tỉnh	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
37			Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 500x1000x0.5				6.452.516		Giao toàn tỉnh	
38			Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 600x1200x0.72				5.694.375		Giao toàn tỉnh	
39			Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 700x1400x0.98				5.155.841		Giao toàn tỉnh	
40			Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 800x1600x1.28	Công ty CP EUROWINDOW			4.840.820		Giao toàn tỉnh	
41			Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 500x1000x0.5	Công ty CP EUROWINDOW			5.068.664		Giao toàn tỉnh	
42			Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 600x1200x0.72	Công ty CP EUROWINDOW			4.494.097		Giao toàn tỉnh	
43			Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 700x1400x0.98	Công ty CP EUROWINDOW			4.161.598		Giao toàn tỉnh	
44			Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 800x1600x1.28	Công ty CP EUROWINDOW			3.959.058		Giao toàn tỉnh	
45			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền -Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 1000x1000x1.00	Công ty CP EUROWINDOW			5.162.381		Giao toàn tỉnh	
46			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền -Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 1200x1200x1.44	Công ty CP EUROWINDOW			4.548.184		Giao toàn tỉnh	
47			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền -Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 1400x1400x1.96	Công ty CP EUROWINDOW			4.190.138		Giao toàn tỉnh	
48			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền -Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 1600x1600x2.56	Công ty CP EUROWINDOW			3.920.978		Giao toàn tỉnh	
49			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt rời -Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 1000x1000x1.00	Công ty CP EUROWINDOW			4.936.743		Giao toàn tỉnh	
50			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt rời -Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 1200x1200x1.44	Công ty CP EUROWINDOW			4.496.410		Giao toàn tỉnh	
51			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt rời -Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 1400x1400x1.96	Công ty CP EUROWINDOW			4.119.457		Giao toàn tỉnh	
52			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt rời -Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 1400x1600x2.56	Công ty CP EUROWINDOW			3.858.705		Giao toàn tỉnh	
53			Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A -Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 500x1000x0.5	Công ty CP EUROWINDOW			5.199.148		Giao toàn tỉnh	
54			Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A -Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 600x1200x0.72	Công ty CP EUROWINDOW			4.722.161		Giao toàn tỉnh	
55			Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A -Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 700x1400x0.98	Công ty CP EUROWINDOW			4.321.821		Giao toàn tỉnh	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
56			Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A -Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 800x1600x1.28	Công ty CP EUROWINDOW			4.034.112		Giao toàn tỉnh	
57			Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định -Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 500x1000x0.5	Công ty CP EUROWINDOW			5.954.020		Giao toàn tỉnh	
58			Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định -Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 600x1200x0.72	Công ty CP EUROWINDOW			4.966.673		Giao toàn tỉnh	
59			Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định -Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 700x1400x0.98	Công ty CP EUROWINDOW			4.496.635		Giao toàn tỉnh	
60			Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định -Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 800x1600x1.28	Công ty CP EUROWINDOW			4.178.168		Giao toàn tỉnh	
61			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 700x1800x1.26	Công ty CP EUROWINDOW			5.684.624		Giao toàn tỉnh	
62			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 700x2000x1.4	Công ty CP EUROWINDOW			5.483.955		Giao toàn tỉnh	
63			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 700x2200x1.54	Công ty CP EUROWINDOW			5.316.916		Giao toàn tỉnh	
64			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 700x2400x1.68	Công ty CP EUROWINDOW			5.253.583		Giao toàn tỉnh	
65			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 900x1800x1.62	Công ty CP EUROWINDOW			5.130.367		Giao toàn tỉnh	
66			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 900x2000x1.80	Công ty CP EUROWINDOW			4.962.106		Giao toàn tỉnh	
67			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 900x2200x1.98	Công ty CP EUROWINDOW			4.822.217		Giao toàn tỉnh	
68			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 900x2400x2.16	Công ty CP EUROWINDOW			4.764.650		Giao toàn tỉnh	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
69			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 700x1800x1.26	Công ty CP EUROWINDOW			5.448.768		Giao toàn tỉnh	
70			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 700x2000x1.4	Công ty CP EUROWINDOW			5.329.532		Giao toàn tỉnh	
71			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 700x2200x1.54	Công ty CP EUROWINDOW			5.176.532		Giao toàn tỉnh	
72			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 700x2400x1.68	Công ty CP EUROWINDOW			5.069.409		Giao toàn tỉnh	
73			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 900x1800x1.62	Công ty CP EUROWINDOW			4.946.923		Giao toàn tỉnh	
74			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 900x2000x1.80	Công ty CP EUROWINDOW			4.841.999		Giao toàn tỉnh	
75			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 900x2200x1.98	Công ty CP EUROWINDOW			4.713.029		Giao toàn tỉnh	
76			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 900x2400x2.16	Công ty CP EUROWINDOW			4.621.403		Giao toàn tỉnh	
77			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 700x1800x1.26	Công ty CP EUROWINDOW			5.281.354		Giao toàn tỉnh	
78			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 700x2000x1.4	Công ty CP EUROWINDOW			5.121.012		Giao toàn tỉnh	
79			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 700x2200x1.54	Công ty CP EUROWINDOW			4.986.968		Giao toàn tỉnh	
80			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 700x2400x1.68	Công ty CP EUROWINDOW			4.877.882		Giao toàn tỉnh	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
81			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 900x1800x1.62	Công ty CP EUROWINDOW			4.816.713		Giao toàn tỉnh	
82			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 900x2000x1.80	Công ty CP EUROWINDOW			4.679.817		Giao toàn tỉnh	
83			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 900x2200x1.98	Công ty CP EUROWINDOW			4.565.591		Giao toàn tỉnh	
84			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 900x2400x2.16	Công ty CP EUROWINDOW			4.472.438		Giao toàn tỉnh	
85			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt rời -Eurowindow . Bản lề 3D- EIH001-7.;	m ²		KT 1400x1800x2.52	Công ty CP EUROWINDOW			5.193.052		Giao toàn tỉnh	
86			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt rời -Eurowindow . Bản lề 3D- EIH001-7.;	m ²		KT 1400x2000x2.80	Công ty CP EUROWINDOW			5.026.266		Giao toàn tỉnh	
87			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt rời -Eurowindow . Bản lề 3D- EIH001-7.;	m ²		KT 1400x2200x3.08	Công ty CP EUROWINDOW			4.901.043		Giao toàn tỉnh	
88			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt rời -Eurowindow . Bản lề 3D- EIH001-7.;	m ²		KT 1400x2400x3.36	Công ty CP EUROWINDOW			4.833.844		Giao toàn tỉnh	
89			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt rời -Eurowindow . Bản lề 3D- EIH001-7.;	m ²		KT 1800x1800x3.24	Công ty CP EUROWINDOW			4.749.652		Giao toàn tỉnh	
90			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt rời -Eurowindow . Bản lề 3D- EIH001-7.;	m ²		KT 1800x2000x3.60	Công ty CP EUROWINDOW			4.607.583		Giao toàn tỉnh	
91			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt rời -Eurowindow . Bản lề 3D- EIH001-7.;	m ²		KT 1800x2200x3.96	Công ty CP EUROWINDOW			4.500.085		Giao toàn tỉnh	
92			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt rời -Eurowindow . Bản lề 3D- EIH001-7.;	m ²		KT 1800x2400x4.32	Công ty CP EUROWINDOW			4.439.380		Giao toàn tỉnh	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
93			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt rời -Eurowindow . Bản lề 3D- EIH001-7.;	m ²		KT 1400x1800x2.52	Công ty CP EUROWINDOW			5.100.678		Giao toàn tỉnh	
94			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt rời -Eurowindow . Bản lề 3D- EIH001-7.;	m ²		KT 1400x2000x2.80	Công ty CP EUROWINDOW			4.943.130		Giao toàn tỉnh	
95			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt rời -Eurowindow . Bản lề 3D- EIH001-7.;	m ²		KT 1400x2200x3.08	Công ty CP EUROWINDOW			4.840.674		Giao toàn tỉnh	
96			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt rời -Eurowindow . Bản lề 3D- EIH001-7.;	m ²		KT 1400x2400x3.36	Công ty CP EUROWINDOW			4.760.923		Giao toàn tỉnh	
97			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt rời -Eurowindow . Bản lề 3D- EIH001-7.;	m ²		KT 1800x1800x3.24	Công ty CP EUROWINDOW			4.677.806		Giao toàn tỉnh	
98			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt rời -Eurowindow . Bản lề 3D- EIH001-7.;	m ²		KT 1800x2000x3.60	Công ty CP EUROWINDOW			4.542.921		Giao toàn tỉnh	
99			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt rời -Eurowindow . Bản lề 3D- EIH001-7.;	m ²		KT 1800x2200x3.96	Công ty CP EUROWINDOW			4.461.753		Giao toàn tỉnh	
100			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt rời -Eurowindow . Bản lề 3D- EIH001-7.;	m ²		KT 1800x2400x4.32	Công ty CP EUROWINDOW			4.382.664		Giao toàn tỉnh	
101			Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus;	m ²		KT 1400x1800x2.52	Công ty CP EUROWINDOW			3.184.569		Giao toàn tỉnh	
102			Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus;	m ²		KT 1400x2000x2.80	Công ty CP EUROWINDOW			3.110.868		Giao toàn tỉnh	
103			Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus;	m ²		KT 1400x2200x3.08	Công ty CP EUROWINDOW			3.072.885		Giao toàn tỉnh	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
104			Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus;	m ²		KT 1400x2400x3.36	Công ty CP EUROWINDOW			3.021.170		Giao toàn tỉnh	
105			Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus;	m ²		KT 1600x1800x2.88	Công ty CP EUROWINDOW			3.054.136		Giao toàn tỉnh	
106			Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus;	m ²		KT 1600x2000x3.2	Công ty CP EUROWINDOW			2.985.273		Giao toàn tỉnh	
107			Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus;	m ²		KT 1600x2200x3.52	Công ty CP EUROWINDOW			2.949.206		Giao toàn tỉnh	
108			Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus;	m ²		KT 1600x2400x3.84	Công ty CP EUROWINDOW			2.900.911		Giao toàn tỉnh	
109			Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus;	m ²		KT 2800x1800x5.04	Công ty CP EUROWINDOW			2.861.255		Giao toàn tỉnh	
110			Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus;	m ²		KT 2800x2000x5.60	Công ty CP EUROWINDOW			2.809.812		Giao toàn tỉnh	
111			Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus;	m ²		KT 2800x2200x6.16	Công ty CP EUROWINDOW			2.778.297		Giao toàn tỉnh	
112			Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus;	m ²		KT 2800x2400x6.72	Công ty CP EUROWINDOW			2.743.168		Giao toàn tỉnh	
113			Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus;	m ²		KT 3200x1800x5.76	Công ty CP EUROWINDOW			2.770.257		Giao toàn tỉnh	
114			Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus;	m ²		KT 3200x2000x6.40	Công ty CP EUROWINDOW			2.721.770		Giao toàn tỉnh	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
115			Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus;	m ²		KT 3200x2200x7.04	Công ty CP EUROWINDOW			2.691.006		Giao toàn tỉnh	
116			Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus;	m ²		KT 3200x2400x7.68	Công ty CP EUROWINDOW			2.657.260		Giao toàn tỉnh	
117			Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 500x1000	Công ty CP EUROWINDOW			3.274.190		Giao toàn tỉnh	
118			Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 1000x1000	Công ty CP EUROWINDOW			2.847.805		Giao toàn tỉnh	
119			Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 1000x1500	Công ty CP EUROWINDOW			2.705.233		Giao toàn tỉnh	
120			Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT1500x2000	Công ty CP EUROWINDOW			2.453.475		Giao toàn tỉnh	
121			Vách kính (có đồ cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 1000x1000x1.0	Công ty CP EUROWINDOW			3.218.319		Giao toàn tỉnh	
122			Vách kính (có đồ cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 1500x1000x1.5	Công ty CP EUROWINDOW			3.013.184		Giao toàn tỉnh	
123			Vách kính (có đồ cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 1000x2000x2.0	Công ty CP EUROWINDOW			2.910.617		Giao toàn tỉnh	
124			Vách kính (có đồ cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 1500x2000x3.0	Công ty CP EUROWINDOW			2.668.170		Giao toàn tỉnh	
125			N50N/Kính nổi VGF màu trắng 5mm khô nhờ (2438*1829)	m ²			Công ty CP EUROWINDOW			330.504		Giao toàn tỉnh	
126			Kính nổi VFG màu trắng 6mm (khô) (3048x2134)	m ²			Công ty CP EUROWINDOW			397.535		Giao toàn tỉnh	
127			Kính nổi VFG màu trắng 8mm khô (3048x2134)	m ²			Công ty CP EUROWINDOW			550.807		Giao toàn tỉnh	
128			Kính nổi VFG màu trắng 10mm khô (3048x2134)	m ²			Công ty CP EUROWINDOW			694.500		Giao toàn tỉnh	
129			Kính nổi VFG màu trắng 12mm khô (3048x2134)	m ²			Công ty CP EUROWINDOW			838.196		Giao toàn tỉnh	
130			N50N/Kính nổi VGF màu trắng 5mm khô nhờ (2438*1829)	m ²			Công ty CP EUROWINDOW			403.025		Giao toàn tỉnh	
131			Kính temper 6mm trắng khô 3048*2134	m ²			Công ty CP EUROWINDOW			471.706		Giao toàn tỉnh	
132			Kính nổi VFG màu trắng 8mm khô (3048x2134)	m ²			Công ty CP EUROWINDOW			628.743		Giao toàn tỉnh	
133			Kính nổi VFG màu trắng 10mm khô 3658*2438	m ²			Công ty CP EUROWINDOW			775.970		Giao toàn tỉnh	
134			Kính nổi VFG màu trắng 12mm (khô 3658*2438) 7/2	m ²			Công ty CP EUROWINDOW			923.198		Giao toàn tỉnh	
135			Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm+ lim 0.38	m ²			Công ty CP EUROWINDOW			670.510		Giao toàn tỉnh	
136			Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm+ fim 0.38+5mm	m ²			Công ty CP EUROWINDOW			767.322		Giao toàn tỉnh	
137			Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm+ fim 0.38	m ²			Công ty CP EUROWINDOW			908.548		Giao toàn tỉnh	
138			Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm+ fim 0.38+6mm	m ²			Công ty CP EUROWINDOW			1.034.855		Giao toàn tỉnh	
139			Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 6mm-9-6mm	m ²			Công ty CP EUROWINDOW			1.125.934		Giao toàn tỉnh	
140			Eurowindow-Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA70 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 1900x1600x3.04	Công ty CP EUROWINDOW			3.769.046		Giao toàn tỉnh	
141			Eurowindow-Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA70 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 1400x1500x2.10	Công ty CP EUROWINDOW			3.914.492		Giao toàn tỉnh	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
142			Eurowindow-Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA70 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 1200x1200x1.44	Công ty CP EUROWINDOW			4.384.284		Giao toàn tỉnh	
143			Eurowindow-Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA70 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 1200x1000x1.20	Công ty CP EUROWINDOW			4.560.424		Giao toàn tỉnh	
144			Eurowindow-Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA70 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 1000x600x0.60	Công ty CP EUROWINDOW			5.557.323		Giao toàn tỉnh	
145			Eurowindow-Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt + 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 1800x1500x2.70	Công ty CP EUROWINDOW			4.068.449		Giao toàn tỉnh	
146			Eurowindow-Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt + 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 1800x1200x2.16	Công ty CP EUROWINDOW			4.232.344		Giao toàn tỉnh	
147			Eurowindow-Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt + 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 1800x800x1.44	Công ty CP EUROWINDOW			4.642.885		Giao toàn tỉnh	
148			Eurowindow-Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 3800x1500x5.70	Công ty CP EUROWINDOW			3.662.575		Giao toàn tỉnh	
149			Eurowindow-Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 3200x1200x3.84	Công ty CP EUROWINDOW			3.903.005		Giao toàn tỉnh	
150			Eurowindow-Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 2800x1000x2.80	Công ty CP EUROWINDOW			4.138.607		Giao toàn tỉnh	
151			Eurowindow-Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 2400x600x1.44	Công ty CP EUROWINDOW			4.852.734		Giao toàn tỉnh	
152			Eurowindow-Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55- Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 1000x1000x1.00	Công ty CP EUROWINDOW			8.526.325		Giao toàn tỉnh	
153			Eurowindow-Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55- Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 1200x1200x1.44	Công ty CP EUROWINDOW			7.230.053		Giao toàn tỉnh	
154			Eurowindow-Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55- Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 1400x1400x1.96	Công ty CP EUROWINDOW			6.401.094		Giao toàn tỉnh	
155			Eurowindow-Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55- Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 1600x1600x2.56	Công ty CP EUROWINDOW			5.900.539		Giao toàn tỉnh	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
156			Eurowindow-Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 1000x1000x1.00	Công ty CP EUROWINDOW			7.723.465		Giao toàn tỉnh	
157			Eurowindow-Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 1200x1200x1.44	Công ty CP EUROWINDOW			6.573.352		Giao toàn tỉnh	
158			Eurowindow-Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 1400x1400x1.96	Công ty CP EUROWINDOW			5.832.522		Giao toàn tỉnh	
159			Eurowindow-Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 1600x1600x2.56	Công ty CP EUROWINDOW			5.322.292		Giao toàn tỉnh	
160			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay lật dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 500x1000x0,50	Công ty CP EUROWINDOW			10.781.782		Giao toàn tỉnh	
161			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay lật dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 600x1200x0,72	Công ty CP EUROWINDOW			8.821.291		Giao toàn tỉnh	
162			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay lật dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 700x1400x0,98	Công ty CP EUROWINDOW			7.586.070		Giao toàn tỉnh	
163			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay lật dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 800x1600x1.28	Công ty CP EUROWINDOW			6.886.340		Giao toàn tỉnh	
164			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 500x1000x0,50	Công ty CP EUROWINDOW			6.507.098		Giao toàn tỉnh	
165			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 600x1200x0,72	Công ty CP EUROWINDOW			5.755.258		Giao toàn tỉnh	
166			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 700x1400x0,98	Công ty CP EUROWINDOW			5.248.593		Giao toàn tỉnh	
167			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 800x1600x1.28	Công ty CP EUROWINDOW			4.887.835		Giao toàn tỉnh	
168			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 2000x1800x3.60	Công ty CP EUROWINDOW			4.445.794		Giao toàn tỉnh	
169			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 1600x1800x2.56	Công ty CP EUROWINDOW			4.779.960		Giao toàn tỉnh	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
170			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 1400x1600x2.24	Công ty CP EUROWINDOW			4.925.252		Giao toàn tỉnh	
171			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 1200x1200x1.44	Công ty CP EUROWINDOW			5.533.731		Giao toàn tỉnh	
172			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 2000x1500x3.00	Công ty CP EUROWINDOW			4.468.608		Giao toàn tỉnh	
173			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 1600x1400x2.24	Công ty CP EUROWINDOW			4.792.107		Giao toàn tỉnh	
174			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 1400x1200x1.68	Công ty CP EUROWINDOW			5.120.512		Giao toàn tỉnh	
175			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 1200x1000x1.20	Công ty CP EUROWINDOW			5.630.886		Giao toàn tỉnh	
176			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 950x1900x1.81	Công ty CP EUROWINDOW			5.245.034		Giao toàn tỉnh	
177			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 950x1600x1.52	Công ty CP EUROWINDOW			5.443.250		Giao toàn tỉnh	
178			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 800x1600x1.28	Công ty CP EUROWINDOW			5.751.959		Giao toàn tỉnh	
179			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 800x1400x1.12	Công ty CP EUROWINDOW			6.015.265		Giao toàn tỉnh	
180			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 600x1600x0.96	Công ty CP EUROWINDOW			6.342.703		Giao toàn tỉnh	
181			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 600x1200x0.72	Công ty CP EUROWINDOW			6.930.555		Giao toàn tỉnh	
182			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 1800x1500x2.70	Công ty CP EUROWINDOW			5.485.476		Giao toàn tỉnh	
183			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 1800x1400x2.52	Công ty CP EUROWINDOW			5.566.153		Giao toàn tỉnh	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
184			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 1800x1200x2.16	Công ty CP EUROWINDOW			5.769.485		Giao toàn tỉnh	
185			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 1800x800x1.44	Công ty CP EUROWINDOW			6.483.009		Giao toàn tỉnh	
186			Eurowindow-Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 1900x1500x2.85	Công ty CP EUROWINDOW			4.835.529		Giao toàn tỉnh	
187			Eurowindow-Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 1400x1500x2.10	Công ty CP EUROWINDOW			5.245.805		Giao toàn tỉnh	
188			Eurowindow-Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 1200x1200x1.44	Công ty CP EUROWINDOW			5.862.115		Giao toàn tỉnh	
189			Eurowindow-Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 1000x1000x1.00	Công ty CP EUROWINDOW			6.649.143		Giao toàn tỉnh	
190			Eurowindow-Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 1000x800x0.80	Công ty CP EUROWINDOW			7.171.145		Giao toàn tỉnh	
191			Eurowindow-Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 1900x2000x3.80	Công ty CP EUROWINDOW			4.936.711		Giao toàn tỉnh	
192			Eurowindow-Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 1600x1800x2.88	Công ty CP EUROWINDOW			5.282.346		Giao toàn tỉnh	
193			Eurowindow-Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 1400x1600x2.24	Công ty CP EUROWINDOW			5.604.986		Giao toàn tỉnh	
194			Eurowindow-Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 1200x1400x1.68	Công ty CP EUROWINDOW			6.097.559		Giao toàn tỉnh	
195			Eurowindow-Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 1000x1200x1.20	Công ty CP EUROWINDOW			6.789.811		Giao toàn tỉnh	
196			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 950x1500x1.43	Công ty CP EUROWINDOW			4.981.866		Giao toàn tỉnh	
197			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 950x1200x1.14	Công ty CP EUROWINDOW			5.286.557		Giao toàn tỉnh	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
198			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 800x1200x0.96	Công ty CP EUROWINDOW			5.569.150		Giao toàn tỉnh	
199			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 800x1000x0.80	Công ty CP EUROWINDOW			5.881.235		Giao toàn tỉnh	
200			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 600x1200x0.72	Công ty CP EUROWINDOW			6.144.547		Giao toàn tỉnh	
201			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 600x800x0.48	Công ty CP EUROWINDOW			7.020.793		Giao toàn tỉnh	
202			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở hắt ra ngoài + vách dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 2000x1800x3.60	Công ty CP EUROWINDOW			4.837.120		Giao toàn tỉnh	
203			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở hắt ra ngoài + vách dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 1600x1600x2.56	Công ty CP EUROWINDOW			5.201.039		Giao toàn tỉnh	
204			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở hắt ra ngoài + vách dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 1400x1600x2.24	Công ty CP EUROWINDOW			5.382.413		Giao toàn tỉnh	
205			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở hắt ra ngoài + vách dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 1200x1200x1.44	Công ty CP EUROWINDOW			5.933.084		Giao toàn tỉnh	
206			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở hắt ra ngoài + vách dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 950x1900x1.81	Công ty CP EUROWINDOW			5.696.858		Giao toàn tỉnh	
207			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở hắt ra ngoài + vách dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 950x1600x1.52	Công ty CP EUROWINDOW			5.914.151		Giao toàn tỉnh	
208			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở hắt ra ngoài + vách dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 800x1600x1.28	Công ty CP EUROWINDOW			6.245.856		Giao toàn tỉnh	
209			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở hắt ra ngoài + vách dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 800x1400x1.12	Công ty CP EUROWINDOW			6.529.967		Giao toàn tỉnh	
210			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở hắt ra ngoài + vách dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 600x1600x0.96	Công ty CP EUROWINDOW			6.945.065		Giao toàn tỉnh	
211			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở hắt ra ngoài + vách dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 600x1200x0.72	Công ty CP EUROWINDOW			7.381.001		Giao toàn tỉnh	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
212			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 950x1500x1.43	Công ty CP EUROWINDOW			5.438.545		Giao toàn tỉnh	
213			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 950x1200x1.14	Công ty CP EUROWINDOW			5.770.816		Giao toàn tỉnh	
214			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 800x1200x0.96	Công ty CP EUROWINDOW			6.111.592		Giao toàn tỉnh	
215			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 800x1000x0.80	Công ty CP EUROWINDOW			6.436.367		Giao toàn tỉnh	
216			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 600x1200x0.72	Công ty CP EUROWINDOW			6.831.610		Giao toàn tỉnh	
217			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 1000x800x0.80	Công ty CP EUROWINDOW			6.250.677		Giao toàn tỉnh	
218			Eurowindow-Hai cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài + vách dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 1900x2000x3.80	Công ty CP EUROWINDOW			5.531.234		Giao toàn tỉnh	
219			Eurowindow-Hai cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài + vách dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 1600x1800x2.88	Công ty CP EUROWINDOW			5.959.032		Giao toàn tỉnh	
220			Eurowindow-Hai cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài + vách dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 1400x1600x2.24	Công ty CP EUROWINDOW			6.400.196		Giao toàn tỉnh	
221			Eurowindow-Hai cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài + vách dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 1200x1400x1.68	Công ty CP EUROWINDOW			6.983.219		Giao toàn tỉnh	
222			Eurowindow-Hai cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài + vách dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 1000x1200x1.20	Công ty CP EUROWINDOW			7.601.591		Giao toàn tỉnh	
223			Eurowindow-Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 1000x2600x2.60	Công ty CP EUROWINDOW			5.556.739		Giao toàn tỉnh	
224			Eurowindow-Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 800x2400x1.92	Công ty CP EUROWINDOW			5.775.647		Giao toàn tỉnh	
225			Eurowindow-Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 800x2200x1.76	Công ty CP EUROWINDOW			5.905.108		Giao toàn tỉnh	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
226			Eurowindow-Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 600x2200x1.32	Công ty CP EUROWINDOW			6.704.235		Giao toàn tỉnh	
227			Eurowindow-Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 600x2000x1.20	Công ty CP EUROWINDOW			6.887.359		Giao toàn tỉnh	
228			Eurowindow-Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 2000x2600x5.20	Công ty CP EUROWINDOW			4.904.809		Giao toàn tỉnh	
229			Eurowindow-Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 1600x2400x3.84	Công ty CP EUROWINDOW			5.368.564		Giao toàn tỉnh	
230			Eurowindow-Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 1600x2200x3.52	Công ty CP EUROWINDOW			5.479.035		Giao toàn tỉnh	
231			Eurowindow-Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 1200x2200x2.64	Công ty CP EUROWINDOW			6.129.871		Giao toàn tỉnh	
232			Eurowindow-Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 1200x2000x2.40	Công ty CP EUROWINDOW			6.279.042		Giao toàn tỉnh	
233			Eurowindow-Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 1400x1800x2.52	Công ty CP EUROWINDOW			3.909.387		Giao toàn tỉnh	
234			Eurowindow-Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 1400x2000x2.80	Công ty CP EUROWINDOW			3.815.057		Giao toàn tỉnh	
235			Eurowindow-Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 1400x2200x3.08	Công ty CP EUROWINDOW			3.738.016		Giao toàn tỉnh	
236			Eurowindow-Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 1400x2400x3.36	Công ty CP EUROWINDOW			3.673.265		Giao toàn tỉnh	
237			Eurowindow-Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 1600x1800x2.88	Công ty CP EUROWINDOW			3.746.090		Giao toàn tỉnh	
238			Eurowindow-Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 1600x2000x3.20	Công ty CP EUROWINDOW			3.655.837		Giao toàn tỉnh	
239			Eurowindow-Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 1600x2200x3.52	Công ty CP EUROWINDOW			3.582.466		Giao toàn tỉnh	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
240			Eurowindow-Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 1600x2400x3.84	Công ty CP EUROWINDOW			3.520.198		Giao toàn tỉnh	
241			Eurowindow-Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 2800x1800x5.04	Công ty CP EUROWINDOW			3.587.457		Giao toàn tỉnh	
242			Eurowindow-Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 2800x2000x5.60	Công ty CP EUROWINDOW			3.512.881		Giao toàn tỉnh	
243			Eurowindow-Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 2800x2200x6.16	Công ty CP EUROWINDOW			3.451.702		Giao toàn tỉnh	
244			Eurowindow-Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 2800x2400x6.72	Công ty CP EUROWINDOW			3.400.484		Giao toàn tỉnh	
245			Eurowindow-Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 3200x1800x5.76	Công ty CP EUROWINDOW			3.464.095		Giao toàn tỉnh	
246			Eurowindow-Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 3200x2000x6.40	Công ty CP EUROWINDOW			3.390.951		Giao toàn tỉnh	
247			Eurowindow-Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 3200x2200x7.04	Công ty CP EUROWINDOW			3.331.340		Giao toàn tỉnh	
248			Eurowindow-Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 3200x2400x7.68	Công ty CP EUROWINDOW			3.281.101		Giao toàn tỉnh	
249			Eurowindow-Cửa đi 4 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 2800x1800x5.04	Công ty CP EUROWINDOW			9.287.188		Giao toàn tỉnh	
250			Eurowindow-Cửa đi 4 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 2800x2000x5.60	Công ty CP EUROWINDOW			8.686.339		Giao toàn tỉnh	
251			Eurowindow-Cửa đi 4 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 2800x2200x6.16	Công ty CP EUROWINDOW			8.194.028		Giao toàn tỉnh	
252			Eurowindow-Cửa đi 4 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 2800x2400x6.72	Công ty CP EUROWINDOW			7.785		Giao toàn tỉnh	
253			Eurowindow-Cửa đi 6 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 3600x1800x6.48	Công ty CP EUROWINDOW			10.765.653		Giao toàn tỉnh	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
254			Eurowindow-Cửa đi 6 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 3600x2000x7.20	Công ty CP EUROWINDOW			10.037.424		Giao toàn tỉnh	
255			Eurowindow-Cửa đi 6 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 3600x2200x7.92	Công ty CP EUROWINDOW			9.440.890		Giao toàn tỉnh	
256			Eurowindow-Cửa đi 6 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m ²		KT 3600x2400x8.64	Công ty CP EUROWINDOW			8.944.579		Giao toàn tỉnh	
257			Eurowindow-Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm;	m ²		KT 1900x1500x2.85	Công ty CP EUROWINDOW			3.114.371		Giao toàn tỉnh	
258			Eurowindow-Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm;	m ²		KT 1400x1500x2.10	Công ty CP EUROWINDOW			3.302.075		Giao toàn tỉnh	
259			Eurowindow-Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm;	m ²		KT 1200x1200x1.44	Công ty CP EUROWINDOW			3.524.944		Giao toàn tỉnh	
260			Eurowindow-Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm;	m ²		KT 1000x1000x1.10	Công ty CP EUROWINDOW			3.799.395		Giao toàn tỉnh	
261			Eurowindow-Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm;	m ²		KT 1000x800x0.08	Công ty CP EUROWINDOW			3.965.134		Giao toàn tỉnh	
262			Eurowindow-Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm;	m ²		KT 2000x2000x4.00	Công ty CP EUROWINDOW			3.179.898		Giao toàn tỉnh	
263			Eurowindow-Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm;	m ²		KT 1600x1600x2.56	Công ty CP EUROWINDOW			3.424.745		Giao toàn tỉnh	
264			Eurowindow-Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm;	m ²		KT 1400x1400x1.96	Công ty CP EUROWINDOW			3.599.653		Giao toàn tỉnh	
265			Eurowindow-Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm;	m ²		KT 1200x1200x1.44	Công ty CP EUROWINDOW			3.840.470		Giao toàn tỉnh	
266			Eurowindow-Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm;	m ²		KT 1000x1000x1.00	Công ty CP EUROWINDOW			4.179.068		Giao toàn tỉnh	
267			Kính nổi VFG màu trắng 5mm (khô (3048x2134)	m ²			Công ty CP EUROWINDOW			330.504		Giao toàn tỉnh	
268			Kính nổi VFG màu trắng 6mm (khô (3048x2134)	m ²			Công ty CP EUROWINDOW			397.535		Giao toàn tỉnh	
269			Kính nổi VFG màu trắng 8mm khô (3048x2134)	m ²			Công ty CP EUROWINDOW			550.807		Giao toàn tỉnh	
270			Kính nổi VFG màu trắng 10mm khô (3048x2134)	m ²			Công ty CP EUROWINDOW			694.500		Giao toàn tỉnh	
271			Kính nổi VFG màu trắng 12mm khô (3048x2134)	m ²			Công ty CP EUROWINDOW			838.196		Giao toàn tỉnh	
272			N50N/Kính nổi VGF màu trắng 5mm khô nhỡ (2438*1829)	m ²			Công ty CP EUROWINDOW			403.025		Giao toàn tỉnh	
273			Kính temper 6mm trắng khô 3048*2134	m ²			Công ty CP EUROWINDOW			471.706		Giao toàn tỉnh	
274			Kính nổi VFG màu trắng 8mm khô (3048x2134)	m ²			Công ty CP EUROWINDOW			628.743		Giao toàn tỉnh	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
275			Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ 3658*2438	m ²			Công ty CP EUROWINDOW			775.970		Giao toàn tỉnh	
276			Kính nổi VFG màu trắng 12mm (khổ 3658*2438)	m ²			Công ty CP EUROWINDOW			923.198		Giao toàn tỉnh	
277			Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm+ fim 0.38	m ²			Công ty CP EUROWINDOW			670.510		Giao toàn tỉnh	
278			Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm+ firm 0.38+5mm	m ²			Công ty CP EUROWINDOW			767.322		Giao toàn tỉnh	
279			Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm+ fim 0.38	m ²			Công ty CP EUROWINDOW			908.548		Giao toàn tỉnh	
280			Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm+ fim 0.38+6mm	m ²			Công ty CP EUROWINDOW			1.034.855		Giao toàn tỉnh	
281			Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 6mm-9-6mm	m ²			Công ty CP EUROWINDOW			1.125.934		Giao toàn tỉnh	
282			Cửa Nhựa. Cửa sổ 2 cánh mở trượt. Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - GQ;	m ²		KT 1000x1000x1.0	Công ty CP EUROWINDOW			4.900.966		Giao toàn tỉnh	
283			Cửa Nhựa. Cửa sổ 2 cánh mở trượt. Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - GQ;	m ²		KT 1200x1200x1.44	Công ty CP EUROWINDOW			4.528.580		Giao toàn tỉnh	
284			Cửa Nhựa. Cửa sổ 2 cánh mở trượt. Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - GQ;	m ²		KT 1400x1400x1.96	Công ty CP EUROWINDOW			4.265.893		Giao toàn tỉnh	
285			Cửa Nhựa. Cửa sổ 2 cánh mở trượt. Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - GQ;	m ²		KT 1600x1600x2.56	Công ty CP EUROWINDOW			4.072.123		Giao toàn tỉnh	
286			Cửa Nhựa. Cửa sổ 2 cánh mở trượt. Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - GQ;	m ²		KT 1000x1000x1.0	Công ty CP EUROWINDOW			4.958.971		Giao toàn tỉnh	
287			Cửa Nhựa. Cửa sổ 2 cánh mở trượt. Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - GQ;	m ²		KT 1200x1200x1.44	Công ty CP EUROWINDOW			4.568.861		Giao toàn tỉnh	
288			Cửa Nhựa. Cửa sổ 2 cánh mở trượt. Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - GQ;	m ²		KT 1400x1400x1.96	Công ty CP EUROWINDOW			4.295.487		Giao toàn tỉnh	
289			Cửa Nhựa. Cửa sổ 2 cánh mở trượt. Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - GQ;	m ²		KT 1600x1600x2.56	Công ty CP EUROWINDOW			4.094.781		Giao toàn tỉnh	
290			Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Kocmerling- Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - GQ.	m ²		KT 1500x1000x1.05	Công ty CP EUROWINDOW			4.800.479		Giao toàn tỉnh	
291			Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Kocmerling- Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - GQ.	m ²		KT 1800x1200x2.16	Công ty CP EUROWINDOW			4.445.101		Giao toàn tỉnh	
292			Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Kocmerling- Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - GQ.	m ²		KT 2100x1400x2.94	Công ty CP EUROWINDOW			4.194.936		Giao toàn tỉnh	
293			Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Kocmerling- Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - GQ.	m ²		KT 2400x1600x3.84	Công ty CP EUROWINDOW			4.008.627		Giao toàn tỉnh	
294			Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Kocmerling- Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - GQ.	m ²		KT 1500x1000x1.50	Công ty CP EUROWINDOW			4.804.600		Giao toàn tỉnh	
295			Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Kocmerling- Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - GQ.	m ²		KT 1800x1200x2.16	Công ty CP EUROWINDOW			4.447.964		Giao toàn tỉnh	
296			Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Kocmerling- Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - GQ.	m ²		KT 2100x1400x2.94	Công ty CP EUROWINDOW			4.197.038		Giao toàn tỉnh	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
297			Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Kocmerling- Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - GQ.	m ²		KT 2400x1600x3.84	Công ty CP EUROWINDOW			4.010.237		Giao toàn tỉnh	
298			Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Kocmerling- Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - GQ.	m ²		KT 2000x1000x2.0	Công ty CP EUROWINDOW			4.699.388		Giao toàn tỉnh	
299			Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Kocmerling- Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - GQ.	m ²		KT 2200x1200x2.64	Công ty CP EUROWINDOW			4.449.098		Giao toàn tỉnh	
300			Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Kocmerling- Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - GQ.	m ²		KT 2400x1400x3.36	Công ty CP EUROWINDOW			4.261.468		Giao toàn tỉnh	
301			Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Kocmerling- Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - GQ.	m ²		KT 2600x1600x4.16	Công ty CP EUROWINDOW			4.112.209		Giao toàn tỉnh	
302			Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong -Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -ROTO. - Kính an toàn 6,38mm;	m ²		KT 1000x1000x1.00	Công ty CP EUROWINDOW			10.206.468		Giao toàn tỉnh	
303			Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -ROTO;	m ²		KT 1200x1200x1.44	Công ty CP EUROWINDOW			8.565.638		Giao toàn tỉnh	
304			Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -ROTO;	m ²		KT 1400x1400x1.96	Công ty CP EUROWINDOW			7.673.014		Giao toàn tỉnh	
305			Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -ROTO;	m ²		KT 1600x1600x2.56	Công ty CP EUROWINDOW			6.976.641		Giao toàn tỉnh	
306			Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -ROTO;	m ²		KT 1000x1000x1.00	Công ty CP EUROWINDOW			8.789.784		Giao toàn tỉnh	
307			Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -ROTO;	m ²		KT 1200x1200x1.44	Công ty CP EUROWINDOW			7.319		Giao toàn tỉnh	
308			Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -ROTO;	m ²		KT 1400x1400x1.96	Công ty CP EUROWINDOW			6.502.774		Giao toàn tỉnh	
309			Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -ROTO	m ²		KT 1600x1600x2.56	Công ty CP EUROWINDOW			5.835.578		Giao toàn tỉnh	
310			Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO;	m ²		KT 500x1000x0.5	Công ty CP EUROWINDOW			10.181.596		Giao toàn tỉnh	
311			Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO;	m ²		KT 600x1200x0.72	Công ty CP EUROWINDOW			8.433.747		Giao toàn tỉnh	
312			Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO;	m ²		KT 700x1400x0.98	Công ty CP EUROWINDOW			7.583.210		Giao toàn tỉnh	
313			Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO;	m ²		KT 800x1600x1.28	Công ty CP EUROWINDOW			6.968.101		Giao toàn tỉnh	
314			Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO;	m ²		KT 500x1000x0.5	Công ty CP EUROWINDOW			8.089.372		Giao toàn tỉnh	
315			Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO;	m ²		KT 600x1200x0.72	Công ty CP EUROWINDOW			6.863.374		Giao toàn tỉnh	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
316			Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO;	m ²		KT 700x1400x0.98	Công ty CP EUROWINDOW			6.144.949		Giao toàn tỉnh	
317			Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO;	m ²		KT 800x1600x1.28	Công ty CP EUROWINDOW			5.578.367		Giao toàn tỉnh	
318			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, chốt liền;	m ²		KT 1000x1000x1.00	Công ty CP EUROWINDOW			8.634.880		Giao toàn tỉnh	
319			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, chốt liền;	m ²		KT 1200x1200x1.44	Công ty CP EUROWINDOW			7.515.163		Giao toàn tỉnh	
320			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, chốt liền;	m ²		KT 1400x1400x1.96	Công ty CP EUROWINDOW			6.590.731		Giao toàn tỉnh	
321			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, chốt liền;	m ²		KT 1600x1600x2.56	Công ty CP EUROWINDOW			5.874.118		Giao toàn tỉnh	
322			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, chốt rời;	m ²		KT 1000x1000x1.00	Công ty CP EUROWINDOW			7.297.264		Giao toàn tỉnh	
323			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, chốt rời;	m ²		KT 1200x1200x1.44	Công ty CP EUROWINDOW			6.641.282		Giao toàn tỉnh	
324			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, chốt rời;	m ²		KT 1400x1400x1.96	Công ty CP EUROWINDOW			5.899.169		Giao toàn tỉnh	
325			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, chốt rời;	m ²		KT 1600x1600x2.56	Công ty CP EUROWINDOW			5.352.239		Giao toàn tỉnh	
326			Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO;	m ²		KT 500x1000x0.5	Công ty CP EUROWINDOW			7.785.630		Giao toàn tỉnh	
327			Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO;	m ²			Công ty CP EUROWINDOW			6.742.884		Giao toàn tỉnh	
328			Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO;	m ²		KT 700x1400x0.98	Công ty CP EUROWINDOW			6.174.888		Giao toàn tỉnh	
329			Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO;	m ²		KT 800x1600x1.28	Công ty CP EUROWINDOW			5.573.031		Giao toàn tỉnh	
330			Cửa sổ 1 cánh mở hắt ra ngoài - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO;	m ²		KT 500x1000x0.5	Công ty CP EUROWINDOW			8.242.244		Giao toàn tỉnh	
331			Cửa sổ 1 cánh mở hắt ra ngoài - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO;	m ²		KT 600x1200x0.72	Công ty CP EUROWINDOW			7.089.952		Giao toàn tỉnh	
332			Cửa sổ 1 cánh mở hắt ra ngoài - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO;	m ²		KT 700x1400x0.98	Công ty CP EUROWINDOW			6.241.344		Giao toàn tỉnh	
333			Cửa sổ 1 cánh mở hắt ra ngoài - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO;	m ²		KT 800x1600x1.28	Công ty CP EUROWINDOW			5.652.917		Giao toàn tỉnh	
334			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus;	m ²		KT 700x1800x1.26	Công ty CP EUROWINDOW			9.716.756		Giao toàn tỉnh	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
335			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus;	m ²		KT 700x2000x1.4	Công ty CP EUROWINDOW			9.753.806		Giao toàn tỉnh	
336			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus;	m ²		KT 700x2200x1.54	Công ty CP EUROWINDOW			9.281.160		Giao toàn tỉnh	
337			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus;	m ²		KT 700x2400x1.68	Công ty CP EUROWINDOW			8.934.199		Giao toàn tỉnh	
338			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus;	m ²		KT 900x1800x1.62	Công ty CP EUROWINDOW			8.405.845		Giao toàn tỉnh	
339			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus;	m ²		KT 900x2000x1.80	Công ty CP EUROWINDOW			8.415.223		Giao toàn tỉnh	
340			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus;	m ²		KT 900x2200x1.98	Công ty CP EUROWINDOW			8.032.890		Giao toàn tỉnh	
341			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus;	m ²		KT 900x2400x2.16	Công ty CP EUROWINDOW			7.750.639		Giao toàn tỉnh	
342			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus;	m ²		KT 700x1800x1.26	Công ty CP EUROWINDOW			8.821.314		Giao toàn tỉnh	
343			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus;	m ²		KT 700x2000x1.4	Công ty CP EUROWINDOW			8.511.010		Giao toàn tỉnh	
344			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus;	m ²		KT 700x2200x1.54	Công ty CP EUROWINDOW			8.152.694		Giao toàn tỉnh	
345			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus;	m ²		KT 700x2400x1.68	Công ty CP EUROWINDOW			7.860.713		Giao toàn tỉnh	
346			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus;	m ²		KT 900x1800x1.62	Công ty CP EUROWINDOW			7.709.390		Giao toàn tỉnh	
347			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus; KT 900x2000x1.80	m ²			Công ty CP EUROWINDOW			7.449.757		Giao toàn tỉnh	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
348			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus;	m ²		KT 900x2200x1.98	Công ty CP EUROWINDOW			7.155.194		Giao toàn tỉnh	
349			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus;	m ²		KT 900x2400x2.16	Công ty CP EUROWINDOW			6.915.706		Giao toàn tỉnh	
350			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm . Cửa đi có khoá 1 điểm chốt, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus, tay nắm, bản lề - ROTO;	m ²		KT 700x1800x1.26	Công ty CP EUROWINDOW			9.443.799		Giao toàn tỉnh	
351			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm . Cửa đi có khoá 1 điểm chốt, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus, tay nắm, bản lề - ROTO;	m ²		KT 700x2000x1.4	Công ty CP EUROWINDOW			8.964.770		Giao toàn tỉnh	
352			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm . Cửa đi có khoá 1 điểm chốt, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus, tay nắm, bản lề - ROTO;	m ²		KT 700x2200x1.54	Công ty CP EUROWINDOW			8.565.203		Giao toàn tỉnh	
353			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm . Cửa đi có khoá 1 điểm chốt, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus, tay nắm, bản lề - ROTO;	m ²		KT 700x2400x1.68	Công ty CP EUROWINDOW			8.240.453		Giao toàn tỉnh	
354			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm . Cửa đi có khoá 1 điểm chốt, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus, tay nắm, bản lề - ROTO;	m ²		KT 900x1800x1.62	Công ty CP EUROWINDOW			8.193.545		Giao toàn tỉnh	
355			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm . Cửa đi có khoá 1 điểm chốt, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus, tay nắm, bản lề - ROTO;	m ²		KT 900x2000x1.80	Công ty CP EUROWINDOW			7.802.681		Giao toàn tỉnh	
356			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm . Cửa đi có khoá 1 điểm chốt, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus, tay nắm, bản lề - ROTO;	m ²		KT 900x2200x1.98	Công ty CP EUROWINDOW			7.476.034		Giao toàn tỉnh	
357			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm . Cửa đi có khoá 1 điểm chốt, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus, tay nắm, bản lề - ROTO;	m ²		KT 900x2400x2.16	Công ty CP EUROWINDOW			7.209.810		Giao toàn tỉnh	
358			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus;	m ²		KT: 1400x1800x2.52	Công ty CP EUROWINDOW			7.668.086		Giao toàn tỉnh	
359			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus;	m ²		KT: 1400x2000x2.80	Công ty CP EUROWINDOW			7.612.653		Giao toàn tỉnh	
360			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus;	m ²		KT: 1400x2200x3.08	Công ty CP EUROWINDOW			7.363.890		Giao toàn tỉnh	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
361			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus:	m ²		KT: 1400x2400x3.36	Công ty CP EUROWINDOW			7.117.371		Giao toàn tỉnh	
362			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus:	m ²		KT: 1800x1800x3.24	Công ty CP EUROWINDOW			6.813.832		Giao toàn tỉnh	
363			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus:	m ²		KT: 1800x2000x3.60	Công ty CP EUROWINDOW			6.752.292		Giao toàn tỉnh	
364			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus:	m ²		KT: 1800x2200x3.96	Công ty CP EUROWINDOW			6.542.823		Giao toàn tỉnh	
365			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus:	m ²		KT: 1800x2400x4.32	Công ty CP EUROWINDOW			6.338.575		Giao toàn tỉnh	
366			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus:	m ²		KT: 1400x1800x2.52	Công ty CP EUROWINDOW			8.267.686		Giao toàn tỉnh	
367			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus:	m ²		KT: 1400x2000x2.80	Công ty CP EUROWINDOW			8.207.588		Giao toàn tỉnh	
368			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus:	m ²		KT: 1400x2200x3.08	Công ty CP EUROWINDOW			7.903.280		Giao toàn tỉnh	
369			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus:	m ²		KT: 1400x2400x3.36	Công ty CP EUROWINDOW			7.638.140		Giao toàn tỉnh	
370			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus:	m ²		KT: 1800x1800x3.24	Công ty CP EUROWINDOW			7.288.244		Giao toàn tỉnh	
371			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus:	m ²		KT: 1800x2000x3.60	Công ty CP EUROWINDOW			7.222.772		Giao toàn tỉnh	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
372			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus:	m ²		KT: 1800x2200x3.96	Công ty CP EUROWINDOW			6.970.764		Giao toàn tỉnh	
373			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus:	m ²		KT: 1800x2400x4.32	Công ty CP EUROWINDOW			6.751.750		Giao toàn tỉnh	
374			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus:	m ²		KT: 1400x1800x2.52	Công ty CP EUROWINDOW			8.455.782		Giao toàn tỉnh	
375			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus:	m ²		KT: 1400x2000x2.80	Công ty CP EUROWINDOW			8.323.637		Giao toàn tỉnh	
376			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus:	m ²		KT: 1400x2200x3.08	Công ty CP EUROWINDOW			7.967.450		Giao toàn tỉnh	
377			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus:	m ²		KT: 1400x2400x3.36	Công ty CP EUROWINDOW			7.691.877		Giao toàn tỉnh	
378			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus:	m ²		KT: 1800x1800x3.24	Công ty CP EUROWINDOW			7.434.542		Giao toàn tỉnh	
379			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus:	m ²		KT: 1800x2000x3.60	Công ty CP EUROWINDOW			7.313.033		Giao toàn tỉnh	
380			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus:	m ²		KT: 1800x2200x3.96	Công ty CP EUROWINDOW			7.020.674		Giao toàn tỉnh	
381			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus:	m ²		KT: 1800x2400x4.32	Công ty CP EUROWINDOW			6.793.545		Giao toàn tỉnh	
382			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus:	m ²		KT: 1400x1800x2.52	Công ty CP EUROWINDOW			9.319.703		Giao toàn tỉnh	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
383			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus:	m ²		KT: 1400x2000x2.80				8.859.757		Giao toàn tỉnh	
384			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus:	m ²		KT: 1400x2200x3.08				8.469.309		Giao toàn tỉnh	
385			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus:	m ²		KT: 1400x2400x3.36				8.176.529		Giao toàn tỉnh	
386			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus:	m ²		KT: 1800x1800x3.24				8.106		Giao toàn tỉnh	
387			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus:	m ²		KT: 1800x2000x3.60				7.730.015		Giao toàn tỉnh	
388			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus:	m ²		KT: 1800x2200x3.96				7.411.009		Giao toàn tỉnh	
389			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus:	m ²		KT: 1800x2400x4.32				7.170.497		Giao toàn tỉnh	
390			Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm-GU, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus:	m ²		KT: 1400x1800x2.52				4.984.977		Giao toàn tỉnh	
391			Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm-GU, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus:	m ²		KT: 1400x2000x2.80				4.839.287		Giao toàn tỉnh	
392			Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm-GU, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus:	m ²		KT: 1400x2200x3.08				4.749.860		Giao toàn tỉnh	
393			Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm-GU, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus:	m ²		KT: 1400x2400x3.36				4.648.060		Giao toàn tỉnh	
394			Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm-GU, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus:	m ²		KT: 1600x1800x2.88				4.711		Giao toàn tỉnh	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
395			Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm-GU, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus:	m ²		KT: 1600x2000x3.20	Công ty CP EUROWINDOW			4.574		Giao toàn tỉnh	
396			Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm-GU, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus:	m ²		KT: 1600x2200x3.52				4.488.427		Giao toàn tỉnh	
397			Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm-GU, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus:	m ²		KT: 1600x2400x3.84				4.393.741		Giao toàn tỉnh	
398			Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm-GU, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus:	m ²		KT: 2800x1800x5.04				4.470.043		Giao toàn tỉnh	
399			Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm-GU, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus:	m ²		KT: 2800x2000x5.60				4.367.182		Giao toàn tỉnh	
400			Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm-GU, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus:	m ²		KT: 2800x2200x6.16				4.298.151		Giao toàn tỉnh	
401			Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm-GU, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus:	m ²		KT: 2800x2400x6.72				4.227.198		Giao toàn tỉnh	
402			Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm-GU, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus:	m ²		KT: 3200x1800x5.76				4.259.469		Giao toàn tỉnh	
403			Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm-GU, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus:	m ²		KT: 3200x2000x6.40				4.160.675		Giao toàn tỉnh	
404			Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm-GU, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus:	m ²		KT: 3200x2200x7.04				4.093.100		Giao toàn tỉnh	
405			Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm-GU, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus:	m ²		KT: 3200x2400x7.68				4.025.031		Giao toàn tỉnh	
406			Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm-GU, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus:	m ²		KT: 2800x1800x5.04				12.250.969		Giao toàn tỉnh	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
407			Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm-GU, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus:	m ²		KT: 2800x2000x5.60				11.599.694		Giao toàn tỉnh	
408			Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm-GU, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus:	m ²		KT: 2800x2200x6.16				10.905.399		Giao toàn tỉnh	
409			Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm-GU, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus:	m ²		KT: 2800x2400x6.72				10.317.853		Giao toàn tỉnh	
410			Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm-GU, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus:	m ²		KT: 3600x1800x6.48				10.045.633		Giao toàn tỉnh	
411			Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm-GU, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus:	m ²		KT: 3600x2000x7.20				9.815.471		Giao toàn tỉnh	
412			Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm-GU, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus:	m ²		KT: 3600x2200x7.92				9.252.988		Giao toàn tỉnh	
413			Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt - Hệ Profile của hãng Kocmerling - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm-GU, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn- Winkhaus:	m ²		KT: 3600x2400x8.64				8.777.628		Giao toàn tỉnh	
414			Eurowindow - Vách kính - Hệ Profile của hãng Kocmerling;	m ²		KT 500x1000x0.50				3.786.236		Giao toàn tỉnh	
415			Eurowindow - Vách kính - Hệ Profile của hãng Kocmerling;	m ²		KT 1000x1000x1.00				3.284.966		Giao toàn tỉnh	
416			Eurowindow - Vách kính - Hệ Profile của hãng Kocmerling;	m ²		KT 1000x1500x1.50				3.117.369		Giao toàn tỉnh	
417			Eurowindow - Vách kính - Hệ Profile của hãng Kocmerling;	m ²		KT 1500x2000x3.00				2.865.093		Giao toàn tỉnh	
418			Eurowindow-Vách kính (có đồ cố định) - Hệ Profile của hãng Kocmerling;	m ²		KT 1000x1000x1.00				3.895.118		Giao toàn tỉnh	
419			Eurowindow-Vách kính (có đồ cố định) - Hệ Profile của hãng Kocmerling;	m ²		KT 1500x1000x1.5				3.620.790		Giao toàn tỉnh	
420			Eurowindow-Vách kính (có đồ cố định) - Hệ Profile của hãng Kocmerling;	m ²		KT 1000x2000x2.00				3.484.005		Giao toàn tỉnh	
421			Eurowindow-Vách kính (có đồ cố định) - Hệ Profile của hãng Kocmerling;	m ²		KT 1500x2000x3.00	Công ty CP EUROWINDOW			3.213.455		Giao toàn tỉnh	
422			N50N/Kính nổi VGF màu trắng 5mm khổ nhỏ (2438*1829)	m ²		5 mm				330.504		Giao toàn tỉnh	
423			Kính nổi VFG màu trắng 6mm (khổ (3048x2134)	m ²		6mm				397.535		Giao toàn tỉnh	
424			Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134)	m ²		8mm				550.807		Giao toàn tỉnh	
425			Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ (3048x2134)	m ²		10 mm				694.500		Giao toàn tỉnh	
426			Kính nổi VFG màu trắng 12mm khổ (3048x2134)	m ²		12mm				838.196		Giao toàn tỉnh	
427			N50N/Kính nổi VGF màu trắng 5mm khổ nhỏ (2438*1829)	m ²		5mm Temper				403.025		Giao toàn tỉnh	
428			Kính temper 6mm trắng khổ 3048*2134	m ²		6mm Temper				471.706		Giao toàn tỉnh	
429			Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134)	m ²		8mm Temper				628.743		Giao toàn tỉnh	
430			Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ 3658*2438	m ²		10mm Temper				775.970		Giao toàn tỉnh	
431			Kính nổi VFG màu trắng 12mm (khổ 3658*2438)	m ²		12mm Temper				923.198		Giao toàn tỉnh	
432			Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm+ iim 0.38	m ²		6.38 in m				670.510		Giao toàn tỉnh	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
433			Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm+ fim 0.38+5mm	m ²		8.3 8 in m				767.322		Giao toàn tỉnh	
434			Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm+ fim 0.38	m ²		10.38mm				908.548		Giao toàn tỉnh	
435			Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm+ fim 0.38+6mm	m ²		12.38mm				1.034.855		Giao toàn tỉnh	
436			Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 6mm-9-6mm	m ²		6mm-9-6mm				1.125.934		Giao toàn tỉnh	
VI		Đá xây dựng	Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản FICO Tây Ninh (Công văn số 05/CVCN 2021 ngày 16/5/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/11/2022 đến khi có thông báo giá mới										
1			Đá dăm; Kiểu loại: 05 - 20; kích thước: 10 x 20 mm	m ³	TCVN 7570:2006		Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản FICO Tây Ninh			328.000		Giao tại bãi khu vực mỏ khai thác	
2			Đá dăm; Kiểu loại: 20 - 70; kích thước: 40 x 60 mm	m ³	TCVN 7570:2006					313.000			
3			Đá 0 x 4; kích thước 0 x 40 mm	m ³	TCVN 8859:2011					218.000			
VII.1		Gạch ốp lát	Công ty TNHH MTV TM&XNK PRIME (Theo Công văn số 123/2022/VPDD ngày 01/6/2022), mức giá áp dụng từ ngày 01/6/2022 đến ngày 31/12/2022										
1			Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25x25cm	m ²	TCVN 7745:2007		Công ty Cổ phần Prime Yên Bình: xóm Phở, xã Quất Lư, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	99.510	107.471		Giao toàn tỉnh	VAT 8 %
2			Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30x30cm	m ²				Việt Nam	252.520	272.722			VAT 8 %
3			Gạch porcelain Giả gỗ, Không mài cạnh, nhóm BIIb 15x60cm	m ²				Việt Nam	202.230	218.408			VAT 8 %
4			Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIIb 10x30cm	m ²				Việt Nam	263.220	284.278			VAT 8 %
5			Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30x30cm	m ²				Việt Nam	101.650	109.782			VAT 8 %
6			Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m ²				Việt Nam	133.750	144.450			VAT 8 %
7			Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm	m ²				Việt Nam	273.920	295.834			VAT 8 %
8			Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm	m ²				Việt Nam	199.020	214.942			VAT 8 %
9			Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m ²	TCVN 7745:2008		Công ty Cổ phần Prime Vĩnh Phúc, Thị trấn Hương Canh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	99.510	107.471		Giao toàn tỉnh	VAT 8 %
10			Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m ²				Việt Nam	194.740	210.319			VAT 8 %
11			Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm	m ²				Việt Nam	98.440	106.315			VAT 8 %
12			Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	m ²				Việt Nam	156.220	168.718			VAT 8 %
13			Gạch ceramic, khuôn dị hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	m ²			Việt Nam	211.860	228.809		VAT 8 %		
14			Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50x50cm	m ²			Việt Nam	123.050	132.894		VAT 8 %		
15			Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	m ²			Công ty Cổ phần Prime Phố Yên: xóm Thượng, xã Thuận Thành, Thị xã Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên	Việt Nam	112.350	121.338			VAT 8 %
16			Gạch porcelain mài cạnh, nhóm BIIb 50x50cm	m ²			Việt Nam	160.500	173.340		VAT 8 %		
17			Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm	m ²				Việt Nam	242.890	262.321			VAT 8 %
18			Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm	m ²				Việt Nam	273.920	295.834			VAT 8 %
19			Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x90cm	m ²				Việt Nam	374.500	404.460			VAT 8 %
20			Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x90cm	m ²				Việt Nam	374.500	404.460			VAT 8 %
21			Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x60cm	m ²				Việt Nam	304.950	329.346			VAT 8 %
22			Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x90cm	m ²				Việt Nam	385.200	416.016			VAT 8 %
23			Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x80cm	m ²				Việt Nam	315.650	340.902			VAT 8 %
24			Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x60cm	m ²				Công ty Cổ phần Prime Tiên Sơn: xóm Thượng, xã Thuận Thành, Thị xã Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên	Việt Nam	294.250	317.790		

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
25			Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 60x120cm	m ²	TCVN 7745:2009		Phong: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	620.600	670.248			VAT 8 %
26			Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm B1a 60x120cm	m ²				Việt Nam	695.500	751.140			VAT 8 %
27			Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm B1a 80x80cm	m ²				Việt Nam	438.700	473.796			VAT 8 %
28			Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...), nhóm B1a 80x120cm	m ²				Việt Nam	1.011.150	1.092.042			VAT 8 %
29			Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 80x120cm	m ²				Việt Nam	952.300	1.028.484			VAT 8 %
30			Gạch porcelainhiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm B1a 60x60cm	m ²				Việt Nam	337.050	364.014			VAT 8 %
31			Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 80x80cm	m ²	TCVN 7745:2010		Công ty Cổ phần Prime Đại Lộc: Cụm Công nghiệp Đại Quang, xã Đại Quang, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam	Việt Nam	349.890	377.881		Giao toàn tỉnh	VAT 8 %
32			Gạch ceramic Kĩ thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m ²				Việt Nam	109.140	117.871			VAT 8 %
33			Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m ²				Việt Nam	124.120	134.050			VAT 8 %
34			Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	m ²				Việt Nam	141.240	152.539			VAT 8 %
35			Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m ²				Việt Nam	145.520	157.162			VAT 8 %
36			Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	m ²				Việt Nam	114.490	123.649			VAT 8 %
37			Gạch ceramic in KTS,mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	m ²				Việt Nam	109.140	117.871			VAT 8 %
38			Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	m ²				Việt Nam	104.860	113.249			VAT 8 %
VII.2			Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai (TULDONAI) (Bảng giá sản phẩm ngày 01/6/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/6/2022 đến ngày 31/12/2022										
1			Gạch chữ U	viên		200x200x75 mm	Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai		11.111	12.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
2			Gạch Hourdis	viên		400x250x150 mm			44.444	48.000			VAT 8%
3			Gạch tàu 30cc	viên		300x300x25 mm			17.593	19.000			VAT 8%
4			Gạch tàu 30 trơn	viên		300x300x25 mm			20.370	22.000			VAT 8%
5			Gạch tàu 30 lá dừa	viên		300x300x25 mm			20.370	22.000			VAT 8%
6			Gạch tàu 30 nút tròn	viên		300x300x25 mm			20.370	22.000			VAT 8%
7			Gạch tàu bậc thềm	viên		300x340 mm			48.148	52.000			VAT 8%
8			Gạch tàu 20	viên		200x200x20 mm			13.889	15.000			VAT 8%
9			Gạch tàu lục giác	viên		200x230x20 mm			13.889	15.000			VAT 8%
10			Hauydi	viên		200x200x60 mm			13.889	15.000			VAT 8%
11			Đồng tiền	viên		200x200x60 mm			14.815	16.000			VAT 8%
12			Hoa mai	viên		200x200x60 mm			14.815	16.000			VAT 8%
13			Hoa phượng	viên		200x200x60 mm			14.815	16.000			VAT 8%
14			Tứ diệp	viên		200x200x60 mm			14.815	16.000			VAT 8%
15			Thông gió (Bánh ú)	viên		200x200x60 mm			18.519	20.000			VAT 8%
16			Cần dây	viên		200x50x19 mm			4.630	5.000			VAT 8%
17			Cần mỏng	viên		200x50x11 mm			4.630	5.000			VAT 8%
VIII.1		Gạch đất sét nung	Công ty TNHH Hiệp Hòa Lợi (Công văn số 1802/CTY-HHL ngày 18/02/2022), mức giá áp dụng từ ngày 01/01/2022 đến khi có thông báo giá mới										
1			Gạch rỗng 4 lỗ	viên	TCVN 1450:2009	80 x 80 x 180 mm	Công ty TNHH Hiệp Hòa Lợi			720		Giao tại nhà máy	
2			Gạch rỗng 2 lỗ	viên		40 x 80 x 180 mm				720			
3			Gạch thê đặc	viên		TVCN 1451:1998		40 x 80 x 180 mm			720		
VIII.2		Gạch đất sét nung	Công ty TNHH Minh Tân (Công văn số 18.11/Cty.MT ngày 18/11/2021), mức giá áp dụng từ ngày 01/01/2021 đến khi có thông báo giá mới										
1			Gạch rỗng 4 lỗ	Viên	TCVN 1450:2009	80 x 80 x 180 mm	Công ty TNHH Minh Tân			750		Giao tại nhà máy	
2			Gạch đĩnh 2 lỗ	Viên		40 x 80 x 180 mm				750			

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú			
IX.1		Gạch bê tông	Công ty TNHH SX Vật liệu Xây dựng Đại Thắng (Công văn số 01/2022 ngày 15/6/2022), mức giá áp dụng từ ngày 15/6/2022 đến ngày 31/12/2022					Công ty TNHH SX Vật liệu Xây dựng Đại Thắng		1.296,3	1.400		Giá tại nhà máy	VAT 8%		
1			Gạch ống 4 lỗ	Viên	TCVN 6477:2016	80x80x180 mm				1.203,7	1.300			VAT 8%		
2			Gạch thẻ đặc, □	Viên	TCVN 6477:2016	40x80x180 mm				5.555,5	6.000			VAT 8%		
3			Gạch xây dựng block T10	Viên	TCVN 6477:2016	90 x 190 x 390 mm				11.111,1	12.000			VAT 8%		
4			Gạch xây dựng block T20	Viên	TCVN 6477:2016	190 x 190 x 390 mm				1.203,7	1.300			VAT 8%		
5			Gạch 2 lỗ	Viên	TCVN 6477:2016	80x80x180 mm				64.814,8	70.000			VAT 8%		
6			Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1 màu xám và màu đỏ	m ²	TCVN 7744:2013	30x400x400 mm				66.666,6	72.000			VAT 8%		
7			Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1 màu xanh và màu vàng	m ²	TCVN 7744:2013	30x400x400 mm							VAT 8%			
IX.2		Gạch bê tông	Công ty Cổ phần gạch khối Tân Kỳ Nguyên (Công văn số 01/TKN-21 ngày 04/01/2021); mức giá áp dụng từ ngày 04/01/2021 đến khi có thông báo giá mới.													
1			Gạch bê tông nhẹ EBLOCK (EB-3.5)	Viên	TCVN 7959:2017	600x200x75	Công ty Cổ phần gạch khối Tân Kỳ Nguyên		15.417	16.650		Giao tại thành phố Tây Ninh	VAT 8%			
2						600x200x100			19.861	21.450			VAT 8%			
3						600x200x150			29.792	32.175			VAT 8%			
4						600x200x200			39.722	42.900			VAT 8%			
5			Gạch bê tông nhẹ EBLOCK (EB-5.0)	Viên	TCVN 7959:2017	600x200x75			17.500	18.900			VAT 8%			
6						600x200x100			21.944	23.700			VAT 8%			
7						600x200x150			32.917	35.550			VAT 8%			
8						600x200x200			43.889	47.400			VAT 8%			
9			Gạch bê tông nhẹ EBLOCK (EB-7.5)	Viên	TCVN 7959:2017	600x200x75			24.792	26.775			VAT 8%			
10						600x200x100			33.056	35.700			VAT 8%			
11						600x200x150			53.750	58.050			VAT 8%			
12						600x200x200			71.667	77.400			VAT 8%			
13			Vữa xây EBLOCK 104	Bao	TCVN 9028:2011	Bao 25kg			120.370	130.000			VAT 8%			
14			Vữa tô EBLOCK 202	Bao	TCVN 9028:2011	Bao 25kg			111.111	120.000			VAT 8%			
15			Vữa tô mỏng Skimcoat EBLOCK 302	Bao	TCVN 9028:2011	Bao 25kg			134.259	145.000			VAT 8%			
16			Vữa tô lót Premier EBLOCK 401	Bao	TCVN 9028:2011	Bao 25kg			120.370	130.000			VAT 8%			
17			Tấm tường bê tông khí chứng áp EBLOCK EB-3.5 (Có cốt thép 1 lớp)	m ³	TCVN 12867:2020	2200~3300x600x75mm			3.935.185	4.250.000			VAT 8%			
18						2200~3300x600x100mm			3.703.704	4.000.000			VAT 8%			
19				m ³		2200~3300x600x150mm			3.611.111	3.900.000			VAT 8%			
20						2200~3300x600x200mm			3.518.519	3.800.000			VAT 8%			
21				m ³		1200x600x700mm			157.407	170.000			VAT 8%			
22						1200x600x100mm			196.667	212.400			VAT 8%			
23				Tấm										VAT 8%		
24															VAT 8%	
25																
26																
IX.3		Gạch bê tông	Công ty Cổ phần CIC39 (Công văn số 55/BBG ngày 09/02/2022); mức giá áp dụng từ ngày 09/02/2022 đến khi có thông báo mới													
IX.3.1			Gạch Bê Tông Tự Chèn													
1			Gạch chữ I màu xám 195x160x60mm, M200	Đồng/m ²	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	104.630	113.000		Giao tại khu vực Gò Dầu tỉnh Tây Ninh	VAT 8%			
2			Gạch chữ I màu vàng, đỏ 195x160x60mm, M200	Đồng/m ²				Việt Nam	110.528	119.370			VAT 8%			
3			Gạch con sâu màu xám 220x110x60mm, M200	Đồng/m ²				Việt Nam	103.440	111.715			VAT 8%			
4			Gạch con sâu màu vàng, đỏ 220x110x60mm, M200	Đồng/m ²				Việt Nam	109.537	118.300			VAT 8%			
5			Gạch con sâu màu xám ghi 220x110x60mm, M200	Đồng/m ²				Việt Nam	108.981	117.700			VAT 8%			
IX.3.2			Gạch Terrazzo													
1			Gạch Terrazzo (400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu đỏ	Đồng/m ²	TCVN 7744 : 2013	(400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu đỏ	Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	86.427	93.341		Giao tới công trình	VAT 8%			
2			Gạch Terrazzo (400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu vàng	Đồng/m ²		(400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu vàng		Việt Nam	86.245	93.145			VAT 8%			
3			Gạch Terrazzo (400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu xanh	Đồng/m ²		(400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu xanh		Việt Nam	87.881	94.912			VAT 8%			
4			Gạch Terrazzo (400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu ghi	Đồng/m ²		(400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu ghi		Việt Nam	80.519	86.960			VAT 8%			

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
5			Gạch Terrazzo (400x400x30) mm, lớp mặt dày 5mm, màu đỏ	Đồng/m ²		(400x400x30) mm, lớp mặt dày 5mm, màu đỏ	Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	92.315	99.700		và xuồng hàng	VAT 8%
6			Gạch Terrazzo (400x400x30) mm, lớp mặt dày 5mm, màu vàng	Đồng/m ²		(400x400x30) mm, lớp mặt dày 5mm, màu vàng		Việt Nam	92.130	99.500			VAT 8%
7			Gạch Terrazzo (400x400x30) mm, lớp mặt dày 5mm, màu xanh	Đồng/m ²		(400x400x30) mm, lớp mặt dày 5mm, màu xanh		Việt Nam	93.981	101.500			VAT 8%
8			Gạch Terrazzo (400x400x30) mm, lớp mặt dày 5mm, màu ghi	Đồng/m ²		(400x400x30) mm, lớp mặt dày 5mm, màu ghi		Việt Nam	85.185	92.000			VAT 8%
IX.3.3			Gạch bê tông										
1			Gạch bê tông đặc 40 x 80 x 180	Đồng/viên	QCVN 16:2019/BXD	40 x 80 x 180 mm	Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	1.360	1.496		Giao tới công trình và xuồng hàng	VAT 8%
2			Gạch bê tông 4 lỗ 80 x 80 x 180	Đồng/viên		80 x 80 x 180 mm		Việt Nam	1.045	1.150			VAT 8%
X		Nhựa đường	Công ty TNHH TM SX DV Tín Thịnh (Công văn số 0622/KKG/XD-TC/TN ngày 01/6/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/6/2022 đến khi có thông báo mới										
1			Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore	Tấn	TCVN 7493:2005		Công ty TNHH TM SX DV Tín Thịnh		20.272.727	22.300.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%
XI.1		Sơn	Công ty TNHH TMDV & XNK Phú Sĩ (Bảng giá Sơn Nippon ngày 13/7/2022)										
1		Sơn lót kiềm	MATEX SEALER Nội thất	thùng	DỰ KIẾN	17 lít/thùng	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam			1.450.000			
2			SUPERMATEX SEALER Ngoại thất	thùng		17 lít/thùng				2.280.000			
3		Sơn Nội thất	ODOUR-LESS Kháng khuẩn	thùng		15 lít/thùng				2.970.000			
4			SUPER EASY WASH	thùng		17 lít/thùng				2.900.000			
5			MATEX SẮC MÀU	thùng		17 lít/thùng				1.220.000			
6			VATEX	thùng		17 lít/thùng				990.000			
7		Sơn ngoại thất	SUPERGARD	thùng		18 lít/thùng				4.300.000			
8			SUPER MATEX	thùng		18 lít/thùng				2.690.000			
9		Sơn dầu	TILAC MÀU NHẬT	thùng		20 lít/thùng				2.630.000			
10			TILAC CHỐNG SÉT (XÁM, ĐỎ)	thùng		20 lít/thùng				1.790.000			
11		Sơn kẻ đường	NP ROAD LINE (TRẮNG VÀNG ĐEN ĐỎ)	lít		5 lít				1.500.000			
12			NP ROAD LINE PHẢN QUANG	lít		5 lít				1.600.000			
13		Sản phẩm Sơn sàn bê tông	FLOORSHIELD SB EPOXY FRIMER 20L (2TP)	bộ		bộ 20 lít				3.630.000			
14			FLOORSHIELD SB EPOXY FINISH 20L (2TP)	bộ		bộ 20 lít				5.456.000			
15		Bột trét tường	Bột trét nội thất NIPPON	bao		bao 40 kg				390.000			
16			Bột trét ngoại thất NIPPON	bao		bao 40 kg				450.000			
17		Chống thấm	NIPPON CHỐNG THẤM WP100 CAO CẤP	thùng		18 kg/thùng				3.250.000			
18		Sản phẩm trám	WP 500 ELASTIC (PACK A + B)	bao		36 kg/bao				2.816.000			
19		trét khe nứt	WP 600 ELASTIC (PACK A + B)	bao		14 kg/bao				1.034.000			
20		Sản phẩm chất	FLOORSHIELD LIQUID HARDENER 18L (GÓC SODIUM SILICATE)	thùng		18 lít/thùng				3.190.000			
21		tăng cứng bề mặt bê tông	FLOORSHIELD LIQUID HARDENER (HD) 18L (GÓC LITHIUM SILIACATE)	thùng		18 lít/thùng				4.290.000			
22		Sản phẩm chất tăng bóng bề mặt bê tông sau khi tăng cứng	FLOORSHIELD LIQUID HARDENER TOP 18L	thùng		18 lít/thùng				6.875.000			
23		Sản phẩm xử lý vết nứt trên bề mặt bê tông	FLOORSHIELD LIQUID HARDENER (CR) 18L	thùng		18 lít/thùng				6.875.000			
XI.2		Sơn	Công ty TNHH Sơn Nero (Công văn số 83.022/CV-NR ngày 14/6/2022); mức giá áp dụng từ quý II/2022 đến khi có thông báo mới.										
1			Sơn lót Nero Special (màu trắng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-35:2015/NERO PAINT	4 lon/kết (05L)	Công ty TNHH Sơn Nero		578.182	636.000		Giao tại chân công trình tỉnh Tây Ninh	VAT 10%
2			Sơn lót Nero Special (màu trắng)	Thùng	QCVN 16:2017/BXD TCCS-35:2015/NERO PAINT	thùng (18L)			1.848.182	2.033.000			VAT 10%
3			Sơn lót chống kiềm ngoại thất Modena Sealer (màu trắng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-11:2015/NERO PAINT	6 lon/kết (01kg)			130.909	144.000			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
4			Sơn lót chống kiềm ngoại thất Modena Sealer (màu trắng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-11:2015/NERO PAINT	4 lon/kết (05L)	Công ty TNHH Sơn Nero		673.636	741.000			VAT 10%
5			Sơn lót chống kiềm ngoại thất Modena Sealer (màu trắng)	Thùng	QCVN 16:2017/BXD TCCS-11:2015/NERO PAINT	thùng (18L)			1.969.091	2.166.000			VAT 10%
6			Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Nero Sealer Plus (màu trắng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-12:2015/NERO PAINT	6 lon/kết (01kg)			158.182	174.000			VAT 10%
7			Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Nero Sealer Plus (màu trắng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-12:2015/NERO PAINT	4 lon/kết (05L)			803.636	884.000			VAT 10%
8			Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Nero Sealer Plus (màu trắng)	Thùng	QCVN 16:2017/BXD TCCS-12:2015/NERO PAINT	thùng (18L)			2.592.727	2.852.000			VAT 10%
9			Sơn lót chống kiềm đa năng nội - ngoại thất Nero Super Primer Shield (màu trắng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-31:2015/NERO PAINT	6 lon/kết (01kg)			211.818	233.000		Giao tại chân công trình tỉnh Tây Ninh	VAT 10%
10			Sơn lót chống kiềm đa năng nội - ngoại thất Nero Super Primer Shield (màu trắng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-31:2015/NERO PAINT	4 lon/kết (05L)			1.008.182	1.109.000			VAT 10%
11			Sơn lót chống kiềm đa năng nội - ngoại thất Nero Super Primer Shield (màu trắng)	Thùng	QCVN 16:2017/BXD TCCS-31:2015/NERO PAINT	thùng (18L)			3.387.273	3.726.000			VAT 10%
12			SƠN NERO NANO SUPER SHIELD (Bền màu tối ưu, Chống rạn nứt, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCCS-16:2015/NEROPAINT	Màu nền A: 6 lon/kết (01L)			424.545	467.000			VAT 10%
13			SƠN NERO NANO SUPER SHIELD (Bền màu tối ưu, Chống rạn nứt, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCCS-16:2015/NEROPAINT	Màu nền A: 4 lon/kết (05L)			2.014.545	2.216.000			VAT 10%
14			SƠN NERO NANO SUPER SHIELD (Bền màu tối ưu, Chống rạn nứt, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCCS-16:2015/NEROPAINT	Màu nền B: 6 lon/kết (01L)			403.636	444.000			VAT 10%
15			SƠN NERO NANO SUPER SHIELD (Bền màu tối ưu, Chống rạn nứt, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCCS-16:2015/NEROPAINT	Màu nền B: 4 lon/kết (05L)			1.924.545	2.117.000			VAT 10%
16			SƠN NERO NANO SUPER SHIELD (Bền màu tối ưu, Chống rạn nứt, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCCS-16:2015/NEROPAINT	Màu nền C: 6 lon/kết (01L)			394.545	434.000			VAT 10%
17			SƠN NERO NANO SUPER SHIELD (Bền màu tối ưu, Chống rạn nứt, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCCS-16:2015/NEROPAINT	Màu nền C: 4 lon/kết (05L)			1.832.727	2.016.000			VAT 10%
18			SƠN NERO NANO SUPER SHIELD (Bền màu tối ưu, Chống rạn nứt, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCCS-16:2015/NEROPAINT	Màu nền D: 6 lon/kết (01L)			375.455	413.000			VAT 10%
19			SƠN NERO NANO SUPER SHIELD (Bền màu tối ưu, Chống rạn nứt, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCCS-16:2015/NEROPAINT	Màu nền D: 4 lon/kết (05L)			1.744.545	1.919.000			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú	
20			SƠN NERO SUPER SHIELD (Bền màu, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-51:2015/NERO PAINT	Màu trắng: 6 lon/kết (01L)			310.909	342.000			VAT 10%	
21			SƠN NERO SUPER SHIELD (Bền màu, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-51:2015/NERO PAINT	Màu trắng: 4 lon/kết (05L)	Công ty TNHH Sơn Nero		1.459.091	1.605.000			VAT 10%	
22			SƠN NERO SUPER SHIELD (Bền màu, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-51:2015/NERO PAINT	Màu nền A: 6 lon/kết (01L)			296.364	326.000			VAT 10%	
23			SƠN NERO SUPER SHIELD (Bền màu, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-51:2015/NERO PAINT	Màu nền A: 4 lon/kết (05L)			1.388.182	1.527.000			VAT 10%	
24			SƠN NERO SUPER SHIELD (Bền màu, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-51:2015/NERO PAINT	Màu nền B: 6 lon/kết (01L)			280.000	308.000			VAT 10%	
25			SƠN NERO SUPER SHIELD (Bền màu, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-51:2015/NERO PAINT	Màu nền B: 4 lon/kết (05L)			1.308.182	1.439.000			VAT 10%	
26			SƠN NERO SUPER SHIELD (Bền màu, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-51:2015/NERO PAINT	Màu nền C: 6 lon/kết (01L)			260.909	287.000			VAT 10%	
27			SƠN NERO SUPER SHIELD (Bền màu, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-51:2015/NERO PAINT	Màu nền C: 4 lon/kết (05L)			1.197.273	1.317.000		Giao tại chân công trình tỉnh Tây Ninh		VAT 10%
28			SƠN NERO SUPER SHIELD (Bền màu, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-51:2015/NERO PAINT	Màu nền D: 6 lon/kết (01L)			242.727	267.000				VAT 10%
29			SƠN NERO SUPER SHIELD (Bền màu, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-51:2015/NERO PAINT	Màu nền D: 4 lon/kết (05L)			1.085.455	1.194.000				VAT 10%
30			Bột trét tường nội thất: Nero plus Int (new); 40kg	40kg	TCCS-03:2015/NEROPAINT				271.818	299.000				VAT 10%
31			Bột trét tường ngoại và nội thất: Nero N9 Ext (new) (Sử dụng nội & ngoại thất)	40kg	TCCS-03:2015/NEROPAINT				288.364	317.200				VAT 10%
32			Bột trét tường ngoại và nội thất: Nero plus Ext (new) (Sử dụng nội & ngoại thất)	40kg	TCCS-03:2015/NEROPAINT				316.727	348.400				VAT 10%
33			Bột trét tường ngoại và nội thất: Nero super shield (new) (Cao cấp đặc biệt)	40kg	TCCS-03:2015/NEROPAINT				382.909	421.200				VAT 10%
XL3			Công ty TNHH MTV TMDV Sơn Huỳnh Minh (Công văn số 02.2022 ngày 17/5/2022); mức giá áp dụng từ ngày 17/5/2022 đến khi có thông báo mới.											
1			Sơn ngoại thất: RINGO - Naga chống nấm mốc rong rêu	Lít	14-16m ² /L/L		Công ty TNHH MTV TM & DV sơn Huỳnh Minh			315.000			VAT 10%	
2			Sơn ngoại thất: RINGO - Naga chống nấm mốc rong rêu	Lon	14-16m ² /L/L					1.420.000			VAT 10%	
3			Sơn ngoại thất: RINGO - Naga Che lấp khe nứt	Lít	12-14m ² /L/L					165.000			VAT 10%	
4			Sơn ngoại thất: RINGO - Naga Che lấp khe nứt	Lon	12-14m ² /L/L					665.000			VAT 10%	
5			Sơn ngoại thất: RINGO - Naga Che lấp khe nứt	Thùng	12-14m ² /L/L					2.215.000			VAT 10%	
6			Sơn ngoại thất: RINGO - Naga chống bong tróc	Lít	12-14m ² /L/L					150.000			VAT 10%	
7			Sơn ngoại thất: RINGO - Naga chống bong tróc	Lon	12-14m ² /L/L					410.000			VAT 10%	
8			Sơn ngoại thất: RINGO - Naga chống bong tróc	Thùng	12-14m ² /L/L					1.390.000			VAT 10%	
9			Sơn nội thất: RINGO - FLORA Nội thất	Lít	10-12m ² /L/L					140.000			VAT 10%	
10			Sơn nội thất: RINGO - FLORA Nội thất	Lon	10-12m ² /L/L					510.000			VAT 10%	
11			Sơn nội thất: RINGO - FLORA Nội thất	Thùng	10-12m ² /L/L					1.775.000			VAT 10%	
12			Sơn nội thất: RINGO - Kongo Bám dính tuyệt hảo	Lon	9-10m ² /L/L					305.000			VAT 10%	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
13			Sơn nội thất: RINGO - Kongo Bám dính tuyệt hảo	thùng	9-10m ² /L/L		Công ty TNHH MTV TM & DV sơn Huỳnh Minh			1.075.000			VAT 10%
14			Sơn nội thất: RINGO - Kelly nội thất	lon	9-10m ² /L/L					265.000			VAT 10%
15			Sơn nội thất: RINGO - Kelly nội thất	thùng	9-10m ² /L/L					865.000			VAT 10%
16			Sơn lót kiềm: Kiểm RINGO - NAGA NANO SEALER ngoại thất	lon	12-14m ² /L/L					510.000			VAT 10%
17			Sơn lót kiềm: Kiểm RINGO - NAGA NANO SEALER ngoại thất	thùng	12-14m ² /L/L					1.800.000			VAT 10%
18			Sơn lót kiềm: Kiểm RINGO - KONGO NANO SEALER nội thất	lon	10-12m ² /L/L					400.000			VAT 10%
19			Sơn lót kiềm: Kiểm RINGO - KONGO NANO SEALER nội thất	thùng	10-12m ² /L/L		Công ty TNHH MTV TM & DV sơn Huỳnh Minh			1.260.000			VAT 10%
20			Bột trét: Bột RINGO - HIGO nội thất	bao	0,9- 1,1m2/kg					300.000			VAT 10%
21			Bột trét: Bột RINGO - HIGO ngoại thất	bao	0,9- 1,1m2/kg					255.000			VAT 10%
22			Bột trét: Bột RINGO - KIYO nội thất	bao	0,8- 0,9m2/kg					255.000			VAT 10%
23			Bột trét: Bột RINGO - KIYO ngoại thất	bao	0,8- 0,9m2/kg					205.000			VAT 10%
XI.4		Sơn	Chi nhánh Công ty TNHH Skey Việt Nam (Công văn số 010622/SK-BGSXD ngày 05/6/2022); mức giá áp dụng từ ngày 15/6/2022										
1			Sản phẩm sơn phủ nội thất: SKEY S600	lít	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Skey Việt Nam		299.091	329.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
2			Sản phẩm sơn phủ nội thất: SKEY S600	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L			956.364	1.052.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
3			Sản phẩm sơn phủ nội thất: GOECO S610	lít	QCVN 16:2019/BXD	5L			584.545	643.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
4			Sản phẩm sơn phủ nội thất: GOECO S610	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L			1.895.455	2.085.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
5			Sản phẩm sơn phủ nội thất, bóng: TANI CLEAN S620	lít	QCVN 16:2019/BXD	1L			314.545	346.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
6			Sản phẩm sơn phủ nội thất, bóng: TANI CLEAN S620	lít	QCVN 16:2019/BXD	5L			1.355.455	1.491.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
7			Sản phẩm sơn phủ nội thất, bóng: TANI CLEAN S620	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L			4.370.909	4.808.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
8			Sản phẩm sơn phủ nội thất, bóng: HODU SKEY S630	lít	QCVN 16:2019/BXD	1L			415.455	457.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
9			Sản phẩm sơn phủ nội thất, bóng: HODU SKEY S630	lít	QCVN 16:2019/BXD	5L			1.725.455	1.898.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
10			Sản phẩm sơn phủ ngoại thất: GOECO S810	lít	QCVN 16:2019/BXD	5L			784.545	863.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
11			Sản phẩm sơn phủ ngoại thất: GOECO S810	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L			2.496.364	2.746.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
12			Sản phẩm sơn phủ ngoại thất: TANI CLEAN S820	lít	QCVN 16:2019/BXD	1L			396.364	436.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
13			Sản phẩm sơn phủ ngoại thất: TANI CLEAN S820	lít	QCVN 16:2019/BXD	5L			1.679.091	1.847.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
14			Sản phẩm sơn phủ ngoại thất: TANI CLEAN S820	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L			4.969.091	5.466.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
15			Sản phẩm sơn phủ ngoại thất, bóng: HODU SKEY S800	lít	QCVN 16:2019/BXD	1L			448.182	493.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
16			Sản phẩm sơn phủ ngoại thất, bóng: HODU SKEY S800	lít	QCVN 16:2019/BXD	5L			2.051.818	2.257.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
17			Sản phẩm sơn phủ ngoại thất, bóng: ANTI - CRACK S850	lít	QCVN 16:2019/BXD	1L			508.182	559.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
18			Sản phẩm sơn phủ ngoại thất, bóng: ANTI - CRACK S850	lít	QCVN 16:2019/BXD	5L			2.120.000	2.332.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
XI.5		Sơn	Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường (Công văn số 06.2022/CBG ngày 01/6/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/6/2022 đến ngày 30/6/2022										
1			DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ - sơn ngoài r	Lon					312.273	343.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
2			DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ - sơn ngoài r	Lon					1.399.545	1.539.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
3			DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ - sơn ngoài r	Thùng					3.988.182	4.387.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
4			DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt bóng- sơn ngoài	Lon					312.273	343.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
5			DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt bóng- sơn ngoài	Lon					1.399.545	1.539.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
6			DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt bóng- sơn ngoài	Thùng					3.988.182	4.387.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
7			DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX - sơn n	Lon					379.545	417.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
8			DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX - sơn n	Lon					1.716.364	1.888.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
9			DULUX Inspire ngoài trời Bề mặt mờ- sơn ngoài nhà	Lon					809.853	890.838		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
10			DULUX Inspire ngoài trời Bề mặt mờ- sơn ngoài nhà	Thùng					2.773.219	3.050.541		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
11			DULUX Inspire - sơn trong nhà	Lon					487.979	536.777		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
12			DULUX Inspire - sơn trong nhà	Thùng					1.657.269	1.822.996		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
13			DULUX 5 IN 1 - sơn trong nhà	Lon					257.506	283.257		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú	
14			DULUX 5 IN 1 - sơn trong nhà	Lon			Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam		1.268.386	1.395.225		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %	
15			DULUX easyclean Lau chùi hiệu quả - sơn trong nhà	Lon					-				Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
16			DULUX easyclean Lau chùi hiệu quả - sơn trong nhà	Lon					640.894	704.984			Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
17			DULUX easyclean Lau chùi hiệu quả - sơn trong nhà	Thùng					2.144.291	2.358.720			Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
18			DULUX INTERIOR PRIMER – Sơn lót trong nhà	Lon					572.755	630.031			Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
19			DULUX INTERIOR PRIMER – Sơn lót trong nhà	Thùng					1.965.357	2.161.893			Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
20			DULUX WEATHERSHIELD Chống kiềm– Sơn lót cao cấp ngoài trời	Lon					795.034	874.538			Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
21			DULUX WEATHERSHIELD Chống kiềm– Sơn lót cao cấp ngoài trời	Thùng					2.750.053	3.025.058			Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
22			DULUX WEATHERSHIELD – Chất chống thấm Y65	Kg					839.490	923.439			Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
23			DULUX WEATHERSHIELD – Chất chống thấm Y65	Kg					2.646.000	2.910.600			Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
24			DULUX Bột trét cao cấp trong nhà và ngoài trời	Kg					425.986	468.585			Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
25			MAXILITE ngoài trời	Lon					484.258	532.683			Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
26			MAXILITE ngoài trời	Thùng					1.586.674	1.745.341			Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
27			MAXILITE trong nhà	Lon					361.431	397.575			Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
28			MAXILITE trong nhà	Thùng					1.225.242	1.347.767			Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
29			MAXILITE kính tế	Lon					220.936	243.030			Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
30			MAXILITE kính tế	Thùng					657.548	723.303			Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
31			MAXILITE SEALER EXT – Sơn lót ngoài trời	Lon					457.282	503.010			Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
32			MAXILITE SEALER EXT – Sơn lót ngoài trời	Thùng					1.502.632	1.652.895			Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
33			MAXILITE SEALER INT – Sơn lót trong nhà	Lon					278.039	305.843			Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
34			MAXILITE SEALER INT – Sơn lót trong nhà	Thùng					935.734	1.029.308			Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
35			Bột trét tường trong nhà Maxilite	Kg					359.091	395.000			Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
36			Unimax siêu bóng ngoại thất	Lon			Công Ty CP Sơn và chống thấm Việt Nhật		218.193	240.012		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %	
37			Unimax siêu bóng ngoại thất	Lon					1.084.091	1.192.500			Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
38			Unimax siêu bóng ngoại thất	Thùng					3.825.000	4.207.500			Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
39			Unimax bóng ngoại thất	Lon					186.364	205.000			Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
40			Unimax bóng ngoại thất	Lon					902.273	992.500			Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
41			Unimax bóng ngoại thất	Thùng					3.211.364	3.532.500			Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
42			Unimax lau chùi vượt trội ngoại thất	Lon					111.364	122.500			Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
43			Unimax lau chùi vượt trội ngoại thất	Lon					601.136	661.250			Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
44			Unimax lau chùi vượt trội ngoại thất	Thùng					2.142.045	2.356.250			Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
45			Unimax tiêu chuẩn ngoại thất	Lon					486.182	534.800			Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
46			Unimax tiêu chuẩn ngoại thất	Thùng					1.680.000	1.848.000			Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
47			Unimax siêu bóng nội thất	Lon					168.238	185.062			Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
48			Unimax siêu bóng nội thất	Lon					841.203	925.323			Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
49			Unimax siêu bóng nội thất	Thùng					2.876.605	3.164.265			Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
50			Unimax bóng nội thất	Lon					157.955	173.750			Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
51			Unimax bóng nội thất	Lon					782.955	861.250			Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
52			Unimax bóng nội thất	Thùng					2.702.273	2.972.500			Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
53			Unimax lau chùi vượt trội nội thất	Lon					121.591	133.750			Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
54			Unimax lau chùi vượt trội nội thất	Lon					594.318	653.750			Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
55			Unimax lau chùi vượt trội nội thất	Thùng					1.998.864	2.198.750			Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
56			Unimax tiêu chuẩn nội thất	Lon					313.091	344.400			Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
57			Unimax tiêu chuẩn nội thất	Thùng					985.091	1.083.600			Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
58			Chống kiềm ngoại thất Unimax	Lon					374.636	412.100			Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
59			Chống kiềm ngoại thất Unimax	Thùng					1.275.182	1.402.700			Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
60			Chống kiềm nội thất Unimax	Lon					307.273	338.000			Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
61			Chống kiềm nội thất Unimax	Thùng					1.038.818	1.142.700			Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
62			Bột trét Unimax nội thất	Bao					280.682	308.750			Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
63			Bột trét Unimax ngoại thất	Bao					304.545	335.000			Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
XI.6		Sơn	Công ty Cổ phần L.Q JOTON (Công văn số 13_06_22/ĐNCBG ngày 01/6/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/4/2022 đến ngày có công bố giá mới											
1			Sơn giao thông: Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008	04kg/ lon 16kg/thùng			92.400	101.640		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
2			Sơn giao thông: Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (J1PT25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	Công ty Cổ phần L,Q Joton		36.000	39.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
3			Sơn giao thông: Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (J1PV25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao			37.200	40.920		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
4			Sơn giao thông: Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao			27.600	30.360		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
5			Sơn giao thông: Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao			28.800	31.680		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
6			Sơn giao thông: Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPT25)	kg	AASHTO	25kg/bao			43.200	47.520		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
7			Sơn giao thông: Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JOPV25)	kg	AASHTO	25kg/bao			45.600	50.160		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
8			Sơn giao thông: Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	kg	TCVN 8787-2011	05kg/lon 25kg/thùng			135.960	149.556		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
9			Sơn giao thông: Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	kg	TCVN 8787:2011	05kg/lon 25kg/thùng			168.960	185.856		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
10			Sơn giao thông: Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear: 3,91kg và Hạt phản quang: 1,1 Kg)	kg	TCVN 8791:2011	05kg/bộ			169.200	186.120		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
11			Sơn giao thông: Hạt phản quang	kg	BS 6088A	25kg/bao			24.600	27.060		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
12			Sơn giao thông: Jothiner Joway	kg	TCVN 8787:2011	05lít/lon01lít/lon			73.200	80.520		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
13			Sơn Epoxy: Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD	04 kg/bộ			133.100	146.410		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
14				kg	JIS K5551:2018	20 kg/bộ						Giao toàn tỉnh	VAT 10%
15			Sơn Epoxy: Sơn phủ Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD	04 kg/bộ			309.100	340.010		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
16			(TRONG NHÀ)	kg	JIS K5659:2021	20 kg/bộ						Giao toàn tỉnh	VAT 10%
17			Sơn Epoxy: Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD	04kg/bộ			137,500	151,250		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
18				kg	JIS K5663:2021	20kg/bộ						Giao toàn tỉnh	VAT 10%
19			Sơn Epoxy: Matis gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	20kg/bộ			55,000	60,500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
20			Sơn Epoxy: Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	6.5kg/bộ 19.5kg/bộ			319,000	350,900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
21			Sơn dân dụng dự án: Nội thất: Sơn phủ (PEACE)	kg		18lít/thùng		1.984.545	2.183.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
22			Sơn dân dụng dự án: Nội thất: Sơn lót (PROS IN Dự Án)	kg		18lít/thùng		1.245.455	1.370.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
23			Sơn dân dụng dự án: Nội thất: Bột trét (PASSION INT)	kg		40kg/bao		336.364	370.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
24			Bột trét nội thất: SP, filler siêu trắng	kg		40kg/bao		315.455	347.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
25			Bột trét ngoại thất: Joton siêu trắng	kg		40kg/bao		415.455	457.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
26			Bột trét nội và ngoại thất: Joton best coat	kg		40kg/bao		470.000	517.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
27			Vữa tổng hợp: Keo dán gạch	kg		25kg/bao		271.818	299.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
28			Vữa tổng hợp: Bột chà ron	kg		05kg/hộp		71.818	79.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
29			Sơn nước nội thất: SENIOR	kg		18lít / thùng		1.542.727	1.697.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
30			Sơn nước nội thất: SENIOR	kg		05lít / lon		461.818	508.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
31			Sơn nước nội thất: EX FA	kg		05lít / lon		841.818	926.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
32			Sơn nước ngoạij thất: Fa ngoài CT	kg		18lít / thùng		3.749.091	4.124.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
33			Sơn nước ngoạij thất: Fa ngoài CT	kg		05lít / lon		1.096.364	1.206.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
34			Sơn nước ngoạij thất: Fa ngoài CT	kg		01lít / lon		260.909	287.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
35			Sơn nước ngoạij thất: JONY	kg		18lít / thùng		2.241.818	2.466.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
36			Sơn nước ngoạij thất: JONY	kg		05lít / lon		750.909	826.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
37			Sơn chống thấm gốc dầu: Joton CT	kg		6lít /lon		732.727	806.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
38			Sơn chống thấm gốc dầu: Joton CT	kg		18.5kg/thùng		2.198.182	2.418.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
39			Sơn sắt mạ kẽm: Regal hệ Acrylic	kg		20 kg/thùng		4.402.727	4.843.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
40			Sơn sắt mạ kẽm: Regal hệ Acrylic	kg		3lít/lon		738.182	812.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
41			Sơn sắt mạ kẽm: Regal hệ Acrylic	kg		0.8lít/lon		197.273	217.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
42			Sơn sắt mạ kẽm: Regal hệ Acrylic	kg		0.45lít/lon		119.091	131.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
XI.7		Sơn	Công ty TNHH KOVA NANOPRO (Công văn số CV-KOVA/0622-15 ngày 27/6/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/6/2022 đến khi có thông báo mới										
1			Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	TCVN 7239:2014			Việt Nam	381.591				VAT 10%
2			Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	bao	TCVN 7239:2014			Việt Nam	359.500				VAT 10%
3			Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014			Việt Nam	463.318				VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
4			Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao	TCVN 7239:2014		Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	478.773			Giao tại chân công trình	VAT 10%
5			Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	TCVN 7239:2014			Việt Nam	497.409				VAT 10%
6			Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	bao	TCVN 7239:2014			Việt Nam	494.409				VAT 10%
7			Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	thùng	TCCS21:2018/ KOVANANOPRO			Việt Nam	730.369				VAT 10%
8			Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng	TCCS25:2018/ KOVANANOPRO			Việt Nam	898.551				VAT 10%
9			Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014			Việt Nam	616.955				VAT 10%
10			Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao	TCVN 7239:2014			Việt Nam	643.318				VAT 10%
11			Bột trét nội thất KOVA Smooth (40kg)	bao	TCVN 7239:2014			Việt Nam	411.409				VAT 10%
12			Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (40kg)	bao	TCVN 7239:2014			Việt Nam	537.864				VAT 10%
13			Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012			Việt Nam	1.317.551				VAT 10%
14			Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012			Việt Nam	401.892				VAT 10%
15			Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012			Việt Nam	1.900.369				VAT 10%
16			Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012		Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	1.483.084			Giao tại chân công trình	VAT 10%
17			Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012			Việt Nam	1.496.630				VAT 10%
18			Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD			Việt Nam	1.443.188				VAT 10%
19			Sơn nội thất KOVA Lovely (18 lít)	thùng				Việt Nam	1.184.175				VAT 10%
20			Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRÔ Anti-Bacteria (20kg)	thùng				Việt Nam	3.817.841				VAT 10%
21			Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012			Việt Nam	1.727.460			Giao tại chân công trình	VAT 10%
22			Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (20kg)	thùng				Việt Nam	1.917.659				VAT 10%
23			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012			Việt Nam	2.685.993				VAT 10%
24			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012			Việt Nam	3.296.993				VAT 10%
25			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012			Việt Nam	2.067.460				VAT 10%
26			Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	4.142.750			Giao tại chân công trình	VAT 10%
27			Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	thùng				Việt Nam	2.305.386				VAT 10%
28			Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)	thùng				Việt Nam	2.588.386				VAT 10%
29			Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 (20kg)	thùng	TCVN 8652:2012			Việt Nam	4.641.750				VAT 10%
30			Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanoprô Self-cleaning(20kg)	thùng				Việt Nam	6.439.023				VAT 10%
31			Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD			Việt Nam	4.714.841				VAT 10%
32			Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD			Việt Nam	1.194.619				VAT 10%
33			Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	Kg	QCVN 16:2019/BXD			Việt Nam	238.924				VAT 10%
34			Sơn nội thất KOVA VISTA+ (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD			Việt Nam	276.438				VAT 10%
35			Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg)	thùng				Việt Nam	1.285.824				VAT 10%
36			Sơn nội thất KOVA K-203 (5kg)	thùng				Việt Nam	342.801				VAT 10%
37			Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)	thùng				Việt Nam	1.594.915				VAT 10%
38			Sơn nội thất KOVA K-260 (5kg)	thùng				Việt Nam	470.074				VAT 10%
39			Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)	thùng				Việt Nam	2.260.369				VAT 10%
40			Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (4kg)	thùng				Việt Nam	717.877				VAT 10%
41			Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (20kg)	thùng				Việt Nam	3.444.841				VAT 10%
42			Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (4kg)	thùng				Việt Nam	787.877				VAT 10%
43			Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (20kg)	thùng				Việt Nam	3.827.568				VAT 10%
44			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012			Việt Nam	709.165			Giao tại chân công trình	VAT 10%
45			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012			Việt Nam	3.354.915				VAT 10%
46			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012			Việt Nam	569.165				VAT 10%
47			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012			Việt Nam	2.738.551				VAT 10%
48			Sơn ngoại thất KOVA K-265 (5kg)	thùng				Việt Nam	543.710				VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
49			Sơn ngoại thất KOVA K-265 (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD			Việt Nam	2.593.097				VAT 10%
50			Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (5kg)	thùng				Việt Nam	620.074				VAT 10%
51			Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (25kg)	thùng				Việt Nam	2.950.369				VAT 10%
52			Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (4kg)	thùng				Việt Nam	768.786				VAT 10%
53			Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (20kg)	thùng				Việt Nam	3.713.932				VAT 10%
54			Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus (4kg)	thùng			Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	1.019.695				VAT 10%
55			Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus (20kg)	thùng				Việt Nam	4.945.750				VAT 10%
56			Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bóng mờ) (4kg)	thùng	TCVN 8652:2012			Việt Nam	1.550.605				VAT 10%
57			Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bóng mờ) (4kg)	thùng				Việt Nam	1.672.423				VAT 10%
58			Sơn Nhũ Vàng KOVA Gold Metallic (1kg)	lon				Việt Nam	578.560				VAT 10%
59			Sơn Nhũ Bạc KOVA Silver Metallic (1kg)	lon				Việt Nam	578.560				VAT 10%
60			Sơn Nhũ Đồng KOVA Bronze Metallic (1kg)	lon				Việt Nam	578.560				VAT 10%
61			Sơn nội thất KOVA Fix Up (5kg)	thùng				Việt Nam	343.710				VAT 10%
62			Sơn nội thất KOVA Fix Up (25kg)	thùng				Việt Nam	1.609.460				VAT 10%
63			Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture (30kg)	thùng				Việt Nam	1.279.443				VAT 10%
64			Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119 (17 lít)	thùng	TCVN 8652:2012			Việt Nam	1.329.615				VAT 10%
65			Sơn nội thất KOVA KV-205 (17 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD			Việt Nam	907.069				VAT 10%
66			Sơn ngoại thất KOVA KV-215 (17 lít)	thùng	TCVN 8652:2012			Việt Nam	2.862.251				VAT 10%
67			Sơn ngoại thất KOVA KV-219 (17 lít)	thùng				Việt Nam	1.983.888				VAT 10%
68			Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE (17 lít)	thùng				Việt Nam	3.912.797				VAT 10%
69			Chất chống thấm Sàn KOVA CT-11A Hai Thành Phần (33kg)	bộ	BS EN 14891:2017				1.886.488				VAT 10%
70			Chất chống thấm co giãn KOVA Flexiproof	kg					64.714				VAT 10%
71			Chất chống thấm co giãn KOVA CT-14	kg					216.288				VAT 10%
72			Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (1kg)	lon	TCCS15:2018/ KOVANANOPRO				150.378				VAT 10%
73			Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)	thùng					580.605				VAT 10%
74			Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (1kg)	lon	BS EN 14891:2017				155.833				VAT 10%
75			Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (4kg)	thùng	BS EN 14891:2017				578.786				VAT 10%
76			Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (22kg)	thùng	BS EN 14891:2017				3.037.416				VAT 10%
77			Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (1kg)	lon	BS EN 14891:2017				148.560				VAT 10%
78			Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (4kg)	thùng	BS EN 14891:2017				560.605				VAT 10%
79			Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (22kg)	thùng	BS EN 14891:2017				2.937.416				VAT 10%
80			Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012				1.315.528				VAT 10%
81			Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (20kg)	thùng					5.007.568				VAT 10%
82			Sơn ngoại thất chống nóng sân mái KOVA CN-06 (5kg)	thùng	TCCS105:2018/ KOVANANOPRO				559.165				VAT 10%
83			Sơn ngoại thất chống nóng sân mái KOVA CN-06 (20kg)	thùng	TCCS105:2018/ KOVANANOPRO				2.132.114				VAT 10%
84			Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	kg	TCCS71:2018/ KOVANANOPRO				381.469				VAT 10%
85			Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	kg	TCCS73:2018/ KOVANANOPRO				434.015				VAT 10%
86			Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	kg	TCCS75:2018/ KOVANANOPRO				151.469				VAT 10%
87			Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	kg	TCCS72:2018/ KOVANANOPRO				381.469				VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
88			Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	kg	TCCS74:2018/ KOVANANOPRO		Công ty TNHH KOVA NANOPRO		434.015			Giao tại chân công trình	VAT 10%
89			Sơn lót chống gỉ Epoxy hệ nước KOVA KG-02	kg	TCVN 9014:2011				673.542				VAT 10%
90			Sơn phủ kim loại Epoxy hệ nước KOVA KL-6	kg					648.669				VAT 10%
91			Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường (5kg)	bộ	TCCS76:2018/ KOVANANOPRO				497.347				VAT 10%
92			Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt (5kg)	bộ	TCCS106:2018/ KOVANANOPRO				1.042.801				VAT 10%
93			Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu trung (5kg)	bộ					1.145.528				VAT 10%
94			Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu đậm (5kg)	bộ	TCCS107:2019/ KOVANANOPRO				1.213.710				VAT 10%
95			Sơn công nghiệp Epoxy KOVA Solvent Free (8kg)	bộ	TCCS107:2019/ KOVANANOPRO				3.159.391				VAT 10%
96			Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	kg	TCCS86:2018/KOVANA NOPRO				96.560				VAT 10%
97			Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg	TCCS84:2018/ KOVANANOPRO				288.015				VAT 10%
98			Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Khác	kg					345.469				VAT 10%
99			Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg					395.106				VAT 10%
100			Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Khác	kg					454.015				VAT 10%
101			Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	kg	TCCS82:2018/ KOVANANOPRO				44.924				VAT 10%
102			Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	kg					46.560				VAT 10%
103			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	kg	TCCS80:2018/ KOVANANOPRO				223.469				VAT 10%
104			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Đỏ	kg					267.833				VAT 10%
105			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Vàng	kg					269.106				VAT 10%
106			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Màu khác	kg					343.124				VAT 10%
107			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen	kg					282.742				VAT 10%
108			Vữa trét đa năng KOVA MMI	kg	TCVN 4314: 2003				17.080				VAT 10%
109			Keo bóng nước KOVA Clear W	kg	TCCS19:2018/ KOVANANOPRO				244.924				VAT 10%
110			Keo bóng cao cấp KOVA NANOPRÔ Clear Protect	kg	TCCS97:2008/ KOVANANOPRO				259.924				VAT 10%
111			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (4kg)	thùng	TCCS81:2018/ KOVANANOPRO				1.901.514				VAT 10%
112			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg)	thùng	TCCS81:2018/ KOVANANOPRO				9.029.386				VAT 10%
113			Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 (5kg)	thùng	TCCS79:2018/ KOVANANOPRO				1.757.347				VAT 10%
114			Sơn chống cháy KOVA NANOPRÔ Fire-Resistant	kg	TCCS78:2018/ KOVANANOPRO				237.488				VAT 10%
115			Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard	kg	TCCS104:2018/KOVA NANOPRO				243.742				VAT 10%
XL8		Sơn	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại SIC (Công văn số 04/2022/SIC-SXD ngày 10/4/2022); mức đăng ký giá thực hiện từ ngày 01/01/2022 đến có công văn điều chỉnh giá mới										
1			Sơn nội thất cao cấp (nhãn hiệu SIC)	Lít	Độ phủ: 11 -13 m2/lít/lớp				75.000	82.500			VAT 10%
2			Sơn nội thất S-light (nhãn hiệu SIC)	Lít	Độ phủ: 8 -10 m2/lít/lớp				40.000	44.000			VAT 10%
3			Sơn ngoại thất cao cấp (nhãn hiệu SIC)	Lít	Độ phủ: 11 -13 m2/lít/lớp				130.000	143.000			VAT 10%
4			Sơn ngoại thất cao cấp bền màu (nhãn hiệu SIC)	Lít	Độ phủ: 11 -13 m2/lít/lớp				205.000	225.500			VAT 10%
5			Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo (nhãn hiệu SIC) - Màu trắng	kg	TCVN 8791:2011				22.800	25.080			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
6			Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo (nhãn hiệu SIC) - Màu vàng	kg	TCVN 8791:2011		Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại SIC		23.800	26.180		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
7			Sơn phủ Alkyd (nhãn hiệu SIC) (Độ phủ: 10 -14 m2/kg/lớp)	kg	TCVN 5730:2008				115.000	126.500			VAT 10%
8			Sơn lót chống rỉ Alkyd (nhãn hiệu SIC) (Độ phủ: 8 - 10 m2/kg/lớp)	kg	TCVN 5730:2008				56.000	61.600			VAT 10%
9			Sơn Alkyd lót kẽm (nhãn hiệu SIC) (Độ phủ: 8 -10 m2/kg/lớp)	kg	TCVN 5730:2008				73.000	80.300			VAT 10%
10			Bột trét nội cao cấp (nhãn hiệu SIC) (Độ phủ: 1-1.2 m2/kg/lớp)	kg	TCVN 7239 – 2014				7.500	8.250			VAT 10%
11			Bột trét ngoại cao cấp (nhãn hiệu SIC) (Độ phủ: 1-1.2 m2/kg/lớp)	kg	TCVN 7239 – 2014				9.500	10.450			VAT 10%
XI.9			Công ty Cổ phần Sơn ICHI Việt Nam (Công văn số 09/22 ngày 20/6/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/4/2022 đến khi có thông báo mới										
1			Bột trét tường ngoại thất MORICHI	bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	CTY CP SƠN ICHI VIỆT NAM	Việt Nam	445.455	490.000		Giao tại trung tâm Tây Ninh	VAT 10%
2			Bột trét tường nội thất MORICHI	bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg		Việt Nam	339.091	373.000		Giao tại trung tâm Tây Ninh	VAT 10%
3			Sơn ngoại thất MORICHI	lon	QCVN 16:2019/BXD	05L		Việt Nam	1.766.364	1.943.000		Giao tại trung tâm Tây Ninh	VAT 10%
4			Sơn nội thất MORICHI	lon	QCVN 16:2019/BXD	05L		Việt Nam	1.365.455	1.502.000		Giao tại trung tâm Tây Ninh	VAT 10%
5			Sơn phủ nội thất cao cấp MORICHI GARNET kháng khuẩn	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L		Việt Nam	1.505.455	1.656.000		Giao tại trung tâm Tây Ninh	VAT 10%
6			Sơn chống thấm đa năng MORICHI LOCK	thùng	QCVN 16:2019/BXD	20KG		Việt Nam	3.059.091	3.365.000		Giao tại trung tâm Tây Ninh	VAT 10%
XI.10			Công ty Cổ phần Sơn Dura Việt Nam (Công văn số CV-DURA/0622-VLXD ngày 07/6/2022); mức giá áp dụng từ ngày 07/6/2022 đến khi có thông báo mới										
1			Bột trét cao cấp ngoại và nội thất ENRIC ĐA NĂNG	Bao 40 kg	TCCS 02:2020/DURA-BT		Công ty TNHH Sơn DURA Việt Nam	Việt Nam		521.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
2			Bột trét cao cấp ngoại thất ZURIK CHỐNG THẨM	Bao 40 kg	TCCS 02:2020/DURA-BT			Việt Nam		456.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
3			Bột trét cao cấp nội thất ZURIK CHỐNG NẤM MỐC TỐI ƯU	Bao 40 kg	TCCS 02:2020/DURA-BT			Việt Nam		381.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
4			Bột trét ngoại thất VETONIC	Bao 40 kg	TCCS 02:2020/DURA-BT			Việt Nam		371.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
5			Bột trét nội thất VETONIC	Bao 40 kg	TCCS 02:2020/DURA-BT			Việt Nam		329.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
6			Sơn nội thất cao cấp ENRIC CHỐNG BẨM BẢN	Lon 01 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam		246.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
7			Sơn nội thất cao cấp ENRIC CHỐNG BẨM BẢN	Lon 05 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam		1.137.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
8			Sơn nội thất cao cấp ENRIC CHỐNG BẨM BẢN	Thùng 18 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam		3.861.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
9			Sơn nội thất - - không cần sơn lót ZURIK NỘI THẤT DỄ LAU CHùi	Lon 01 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam		204.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
10			Sơn nội thất - - không cần sơn lót ZURIK NỘI THẤT DỄ LAU CHùi	Lon 05 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam		1.014.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
11			Sơn nội thất - - không cần sơn lót ZURIK NỘI THẤT DỄ LAU CHùi	Thùng 18 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam		3.482.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
12			Sơn nội thất VEGO BÓNG MỜ CỎ ĐIỆN	Lon 01 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam		110.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
13			Sơn nội thất VEGO BÓNG MỜ CỎ ĐIỆN	Lon 05 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam		495.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
14			Sơn nội thất VEGO BÓNG MỜ CỎ ĐIỆN	Thùng 18 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam		1.679.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
15			Sơn nội thất LAVENDER NỘI THẤT ĐA DỤNG	Lon 05 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam		300.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
16			Sơn nội thất LAVENDER NỘI THẤT ĐA DỤNG	Thùng 18 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam		980.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
17			Sơn ngoại thất cao cấp - không cần sơn lót ENRIC HOÀN HẢO PRO	Lon 01 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam		485.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
18			Sơn ngoại thất cao cấp - không cần sơn lót ENRIC HOÀN HẢO PRO	Lon 05 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam		2.205.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
19			Sơn ngoại thất cao cấp ENRIC HOÀN HẢO	Lon 01 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam		381.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
20			Sơn ngoại thất cao cấp ENRIC HOÀN HẢO	Lon 05 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam		1.784.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
21			Sơn ngoại thất ZURIK NGOẠI THẤT BÓNG	Lon 01 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam		287.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
22			Sơn ngoại thất ZURIK NGOẠI THẤT BÓNG	Lon 05 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015		Công ty TNHH Sơn DURA Việt Nam	Việt Nam		1.248.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
23			Sơn ngoại thất ZURIK NGOẠI THẤT BÓNG	Thùng 18 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam		4.269.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
24			Sơn ngoại thất VEGO NGOẠI THẤT BÓNG MỜ CỎ ĐIỆN	Lon 01 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam		207.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
25			Sơn ngoại thất VEGO NGOẠI THẤT BÓNG MỜ CỎ ĐIỆN	Lon 05 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam		945.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
26			Sơn ngoại thất VEGO NGOẠI THẤT BÓNG MỜ CỎ ĐIỆN	Thùng 18 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam		3.218.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
27			Sơn ngoại thất kinh tế LAVENDER NGOẠI THẤT ĐA DỤNG	Lon 05 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam		584.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
28			Sơn ngoại thất kinh tế LAVENDER NGOẠI THẤT ĐA DỤNG	Thùng 18 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam		1.949.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
29			Sơn lót cách nhiệt ngoại thất siêu cao cấp ENRIC HEAT INSULATION	Lon 05 lít	TCCS 03:2020/SL-DR			Việt Nam		1.149.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
30			Sơn lót cách nhiệt ngoại thất siêu cao cấp ENRIC HEAT INSULATION	Thùng 18 lít	TCCS 03:2020/SL-DR			Việt Nam		4.043.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
31			Sơn lót ngoại thất cao cấp ENRIC NANO SEALER NGOẠI THẤT	Lon 05 lít	TCCS 03:2020/SL-DR			Việt Nam		1.032.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
32			Sơn lót ngoại thất cao cấp ENRIC NANO SEALER NGOẠI THẤT	Thùng 18 lít	TCCS 03:2020/SL-DR			Việt Nam		3.383.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
33			Sơn lót nội ngoại thất ENRIC KHÁNG KIỂM ĐA NĂNG	Lon 05 lít	TCCS 03:2020/SL-DR			Việt Nam		918.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
34			Sơn lót nội ngoại thất ENRIC KHÁNG KIỀM ĐA NĂNG	Thùng 18 lít	TCCS 03:2020/SL-DR			Việt Nam		3.006.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
35			Sơn lót nội thất cao cấp ENRIC NANO SEALER NỘI THẤT	Lon 05 lít	TCCS 03:2020/SL-DR			Việt Nam		708.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
36			Sơn lót nội thất cao cấp ENRIC NANO SEALER NỘI THẤT	Thùng 18 lít	TCCS 03:2020/SL-DR			Việt Nam		2.330.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
37			Sơn lót nội và ngoại thất LAVENDER ĐA DỤNG	Lon 05 lít	TCCS 03:2020/SL-DR			Việt Nam		582.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
38			Sơn lót nội và ngoại thất LAVENDER ĐA DỤNG	Thùng 18 lít	TCCS 03:2020/SL-DR			Việt Nam		1.905.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
39			ENRIC CHỐNG THẤM ĐA MÀU SẮC	Lon 05 lít	TCCS 03:2020/CT-DR			Việt Nam		1.061.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
40			ENRIC CHỐNG THẤM ĐA MÀU SẮC	Thùng 18 lít	TCCS 03:2020/CT-DR			Việt Nam		3.468.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
41			ENRIC CHỐNG THẤM 2:1	Lon 05 lít	TCCS 03:2020/CT-DR			Việt Nam		779.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
42			ENRIC CHỐNG THẤM 2:1	Thùng 18 lít	TCCS 03:2020/CT-DR			Việt Nam		2.735.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
43			ENRIC CHỐNG THẤM ĐA NĂNG	Lon 05 lít	TCCS 03:2020/CT-DR			Việt Nam		774.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
44			ENRIC CHỐNG THẤM ĐA NĂNG	Thùng 18 lít	TCCS 03:2020/CT-DR			Việt Nam		2.520.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
XII.1		Thép xây dựng	Công ty TNHH SX XD TM & DV Huỳnh Anh (Công văn số 06/2022/DKG-HC ngày 14/6/2022); mức giá áp dụng từ ngày 14/6/2022 đến khi có thông báo mới)										
1			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép tròn đặc Φ6 Pomina	kg			Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh			19.700			
2			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép tròn đặc Φ8 Pomina	kg						19.700			
3			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép gân Φ10 Pomina CB300	cây		6,25 kg/cây				123.800			
4			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép gân Φ12 Pomina CB300	cây		9,77 kg/cây				192.500			
5			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép gân Φ14 Pomina CB300	cây		13,45 kg/cây				265.000			
6			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép gân Φ16 Pomina CB300	cây		17,56 kg/cây				345.900			
7			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép gân Φ18 Pomina CB300	cây		22,23 kg/cây				437.900			
8			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép gân Φ20 Pomina CB300	cây		27,45 kg/cây				540.800			
9			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB400): Thép gân Φ10 Pomina CB400	cây		6,93 kg/cây				137.900			
10			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB400): Thép gân Φ12 Pomina CB400	cây		9,98 kg/cây				197.600			
11			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB400): Thép gân Φ14 Pomina CB400	cây		13,60 kg/cây				269.300			
12			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB400): Thép gân Φ16 Pomina CB400	cây		17,76 kg/cây				351.600			
13			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB400): Thép gân Φ18 Pomina CB400	cây		22,47 kg/cây				444.900			
14			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB400): Thép gân Φ20 Pomina CB400	cây		27,75 kg/cây				549.500			
15			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB400): Thép gân Φ22 Pomina CB400	cây		33,54 kg/cây				664.100			
16			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB400): Thép gân Φ25 Pomina CB400	cây		43,70 kg/cây				865.300			
17			Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép tròn đặc Φ6 Vinakyoei	kg			Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh			21.012			
18			Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép tròn đặc Φ8 Vinakyoei	kg						21.012			

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
19			Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép gân Φ10 Vinakyoei	cây		6,93 kg/cây				145.248			
20			Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép gân Φ12 Vinakyoei	cây		9,98 kg/cây				208.692			
21			Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép gân Φ14 Vinakyoei	cây		13,60 kg/cây				284.376			
22			Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép gân Φ16 Vinakyoei	cây		17,76 kg/cây				371.382			
23			Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép gân Φ18 Vinakyoei	cây		22,47 kg/cây				469.812			
24			Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép gân Φ20 Vinakyoei	cây		27,75 kg/cây				580.278			
25			Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép gân Φ22 Vinakyoei	cây		33,54 kg/cây				701.352			
26			Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép gân Φ25 Vinakyoei	cây		43,70 kg/cây				913.818			
27			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 14x14 (0,7 li)	cây		1,74 kg/cây				47.345			
28			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 14x14 (0,8 li)	cây		1,97 kg/cây				53.604			
29			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 14x14 (0,9 li)	cây		2,19 kg/cây				59.590			
30			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 14x14 (1,1 li)	cây		2,63 kg/cây				71.010			
31			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 16x16 (0,9 li)	cây		2,53 kg/cây				68.841			
32			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 16x16 (1,1 li)	cây		3,04 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh			82.080			
33			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 20x20 (0,9 li)	cây		3,21 kg/cây				87.344			
34			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 20x20 (1,0 li)	cây		3,54 kg/cây				95.580			
35			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 20x20 (1,1 li)	cây		3,87 kg/cây				104.490			
36			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 25x25 (0,9 li)	cây		4,06 kg/cây				110.473			
37			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 25x25 (1,0 li)	cây		4,48 kg/cây				120.960			
38			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 25x25 (1,1 li)	cây		4,91 kg/cây				132.570			
39			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 25x25 (1,2 li)	cây		5,33 kg/cây				143.910			
40			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 30x30 (0,9 li)	cây		4,90 kg/cây				133.329			
41			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 30x30 (1,0 li)	cây		5,43 kg/cây				146.610			
42			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 30x30 (1,1 li)	cây		5,94 kg/cây				160.380			
43			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 30x30 (1,2 li)	cây		6,46 kg/cây				174.420			
44			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 30x30 (1,4 li)	cây		7,47 kg/cây				201.690			
45			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 40x40 (1,0 li)	cây		7,31 kg/cây				197.370			
46			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 40x40 (1,1 li)	cây		8,02 kg/cây				216.540			
47			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 40x40 (1,2 li)	cây		8,72 kg/cây				235.440			

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
48			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 40x40 (1,4 li)	cây		10,11 kg/cây				272.970			
49			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 40x40 (1,7 li)	cây		12,16 kg/cây				328.320			
50			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 50x50 (1,1 li)	cây		10,09 kg/cây				272.430			
51			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 50x50 (1,4 li)	cây		12,74 kg/cây				343.980			
52			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 50x50 (1,7 li)	cây		15,38 kg/cây				415.260			
53			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 13x26 (0,7 li)	cây		2,46 kg/cây				66.937			
54			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 13x26 (0,8 li)	cây		2,79 kg/cây				75.916			
55			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 13x26 (0,9 li)	cây		3,12 kg/cây				84.895			
56			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 13x26 (1,1 li)	cây		3,77 kg/cây				93.150			
57			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 20x40 (0,9 li)	cây		4,90 kg/cây				133.329			
58			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 20x40 (1,0 li)	cây		5,43 kg/cây				146.610			
59			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 20x40 (1,1 li)	cây		5,94 kg/cây				160.380			
60			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 20x40 (1,2 li)	cây		6,46 kg/cây				174.420			
61			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 25x50 (0,9 li)	cây		6,18 kg/cây				168.158			
62			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 25x50 (1,0 li)	cây		6,84 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM			184.680			
63			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 25x50 (1,1 li)	cây		7,50 kg/cây				202.500			
64			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 25x50 (1,2 li)	cây		8,15 kg/cây				220.050			
65			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 25x50 (1,4 li)	cây		9,45 kg/cây				255.150			
66			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 30x60 (1,0 li)	cây		8,25 kg/cây				222.750			
67			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 30x60 (1,1 li)	cây		9,05 kg/cây				244.350			
68			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 30x60 (1,2 li)	cây		9,85 kg/cây				265.950			
69			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 30x60 (1,4 li)	cây		11,43 kg/cây				308.610			
70			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 30x60 (1,7 li)	cây		13,76 kg/cây				371.520			
71			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 30x60 (2,0 li)	cây		16,05 kg/cây				392.310			
72			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 30x90 (1,1 li)	cây		12,16 kg/cây				328.320			
73			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 30x90 (1,4 li)	cây		15,38 kg/cây				357.480			
74			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 40x80 (1,0 li)	cây		11,08 kg/cây				415.260			
75			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 40x80 (1,1 li)	cây		12,16 kg/cây				328.320			

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
76			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 40x80 (1,2 li)	cây		13,24 kg/cây	Công ty TNHH SXKD TM và DV Huỳnh Anh			357.480			
77			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 40x80 (1,4 li)	cây		15,38 kg/cây				415.260			
78			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 40x80 (1,7 li)	cây		18,56 kg/cây				501.120			
79			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 40x80 (2,0 li)	cây		21,70 kg/cây				529.470			
80			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 50x100 (1,2 li)	cây		16,63 kg/cây				449.010			
81			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 50x100 (1,4 li)	cây		19,33 kg/cây				521.910			
82			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 50x100 (1,7 li)	cây		23,37 kg/cây				630.990			
83			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 50x100 (2,0 li)	cây		27,34 kg/cây				666.630			
84			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 60x120 (1,4 li)	cây		23,30 kg/cây				629.100			
85			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 60x120 (1,7 li)	cây		28,17 kg/cây				760.590			
86			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 60x120 (2,0 li)	cây		33,01 kg/cây				804.330			
87			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS Φ21 (1,1 li)	cây		3,27 kg/cây				88.290			
88			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS Φ21 (1,4 li)	cây		4,10 kg/cây				110.700			
89			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS Φ27 (1,1 li)	cây		4,16 kg/cây				112.320			
90			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS Φ27 (1,4 li)	cây		5,23 kg/cây				141.210			
91			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS Φ34 (1,1 li)	cây		5,27 kg/cây				142.290			
92			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS Φ34 (1,4 li)	cây		6,65 kg/cây				179.550			
93			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS Φ42 (1,1 li)	cây		6,69 kg/cây				180.630			
94			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS Φ42 (1,4 li)	cây		8,45 kg/cây				228.150			
95			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS Φ49 (1,1 li)	cây		7,65 kg/cây				206.550			
96			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS Φ49 (1,4 li)	cây		9,67 kg/cây				261.090			
97			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS Φ60 (1,1 li)	cây		9,57 kg/cây				258.390			
98			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS Φ60 (1,4 li)	cây		12,12 kg/cây				327.240			
99			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS Φ60 (1,7 li)	cây		14,59 kg/cây				393.930			
100			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS Φ76 (1,1 li)	cây		12,12 kg/cây				327.240			
101			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS Φ76 (1,4 li)	cây		15,36 kg/cây				414.720			
102			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS Φ76 (1,7 li)	cây		18,51 kg/cây				499.770			
103			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS Φ90 (1,4 li)	cây		17,99 kg/cây				485.730			

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
104			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS Φ90 (1,7 li)	cây		21,88 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh			590.760			
105			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS Φ114 (1,4 li)	cây		23,21 kg/cây				626.670			
106			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS Φ114 (1,7 li)	cây		27,92 kg/cây				753.840			
107			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 14x14 (0,7 li)	cây		1,74 kg/cây				46.400			
108			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 14x14 (0,8 li)	cây		1,97 kg/cây				52.500			
109			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 14x14 (0,9 li)	cây		2,19 kg/cây				58.400			
110			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 14x14 (1,1 li)	cây		2,63 kg/cây				69.600			
111			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 16x16 (0,9 li)	cây		2,53 kg/cây				67.500			
112			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 16x16 (1,1 li)	cây		3,04 kg/cây				80.400			
113			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 20x20 (0,9 li)	cây		3,21 kg/cây				85.600			
114			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 20x20 (1,0 li)	cây		3,54 kg/cây				93.700			
115			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 20x20 (1,1 li)	cây		3,87 kg/cây				102.400			
116			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 25x25 (0,9 li)	cây		4,06 kg/cây				108.300			
117			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 25x25 (1,0 li)	cây		4,48 kg/cây				118.500			
118			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 25x25 (1,1 li)	cây		4,91 kg/cây				129.900			
119			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 25x25 (1,2 li)	cây		5,33 kg/cây				141.000			
120			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 30x30 (0,9 li)	cây		4,90 kg/cây				130.700			
121			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 30x30 (1,0 li)	cây		5,43 kg/cây				143.700			
122			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 30x30 (1,1 li)	cây		5,94 kg/cây				157.200			
123			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 30x30 (1,2 li)	cây		6,46 kg/cây				170.900			
124			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 30x30 (1,4 li)	cây		7,47 kg/cây				197.700			
125			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 40x40 (1,0 li)	cây		7,31 kg/cây				193.400			
126			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 40x40 (1,1 li)	cây		8,02 kg/cây				212.200			
127			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 40x40 (1,2 li)	cây		8,72 kg/cây				230.700			
128			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 40x40 (1,4 li)	cây		10,11 kg/cây				267.500			
129			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 40x40 (1,7 li)	cây		12,16 kg/cây				321.800			
130			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 50x50 (1,1 li)	cây		10,09 kg/cây				267.000			
131			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 50x50 (1,4 li)	cây		12,74 kg/cây				337.100			

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
132			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 50x50 (1,7 li)	cây		15,38 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh			407.000			
133			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 13x26 (0,7 li)	cây		2,46 kg/cây				65.600			
134			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 13x26 (0,8 li)	cây		2,79 kg/cây				74.400			
135			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 13x26 (0,9 li)	cây		3,12 kg/cây				83.200			
136			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 13x26 (1,1 li)	cây		3,77 kg/cây				91.300			
137			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 20x40 (0,9 li)	cây		4,90 kg/cây				130.700			
138			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 20x40 (1,0 li)	cây		5,43 kg/cây				143.700			
139			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 20x40 (1,1 li)	cây		5,94 kg/cây				157.200			
140			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 20x40 (1,2 li)	cây		6,46 kg/cây				170.900			
141			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 25x50 (0,9 li)	cây		6,18 kg/cây				164.800			
142			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 25x50 (1,0 li)	cây		6,84 kg/cây				181.000			
143			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 25x50 (1,1 li)	cây		7,50 kg/cây				198.500			
144			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 25x50 (1,2 li)	cây		8,15 kg/cây				215.600			
145			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 25x50 (1,4 li)	cây		9,45 kg/cây				250.000			
146			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 30x60 (1,0 li)	cây		8,25 kg/cây				218.300			
147			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 30x60 (1,1 li)	cây		9,05 kg/cây				239.500			
148			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 30x60 (1,2 li)	cây		9,85 kg/cây				260.600			
149			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 30x60 (1,4 li)	cây		11,43 kg/cây				302.400			
150			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 30x60 (1,7 li)	cây		13,76 kg/cây				364.100			
151			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 30x60 (2,0 li)	cây		16,05 kg/cây				384.500			
152			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 30x90 (1,1 li)	cây		12,16 kg/cây				321.800			
153			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 30x90 (1,4 li)	cây		15,38 kg/cây				350.300			
154			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 40x80 (1,0 li)	cây		11,08 kg/cây				407.000			
155			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 40x80 (1,1 li)	cây		12,16 kg/cây				321.800			
156			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 40x80 (1,2 li)	cây		13,24 kg/cây				350.300			
157			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 40x80 (1,4 li)	cây		15,38 kg/cây				407.000			
158			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 40x80 (1,7 li)	cây		18,56 kg/cây				491.100			
159			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 40x80 (2,0 li)	cây		21,70 kg/cây				518.900			
160			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 50x100 (1,2 li)	cây		16,63 kg/cây				440.000			

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
161			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 50x100 (1,4 li)	cây		19,33 kg/cây				511.500			
162			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 50x100 (1,7 li)	cây		23,37 kg/cây				618.400			
163			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 50x100 (2,0 li)	cây		27,34 kg/cây				653.300			
164			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 60x120 (1,4 li)	cây		23,30 kg/cây				616.500			
165			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 60x120 (1,7 li)	cây		28,17 kg/cây				745.400			
166			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 60x120 (2,0 li)	cây		33,01 kg/cây				788.200			
167			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP Φ21 (1,1 li)	cây		3,27 kg/cây				86.500			
168			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP Φ21 (1,4 li)	cây		4,10 kg/cây				108.500			
169			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP Φ27 (1,1 li)	cây		4,16 kg/cây				110.100			
170			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP Φ27 (1,4 li)	cây		5,23 kg/cây				138.400			
171			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP Φ34 (1,1 li)	cây		5,27 kg/cây				139.400			
172			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP Φ34 (1,4 li)	cây		6,65 kg/cây				176.000			
173			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP Φ42 (1,1 li)	cây		6,69 kg/cây				177.000			
174			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP Φ42 (1,4 li)	cây		8,45 kg/cây				223.600			
175			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP Φ49 (1,1 li)	cây		7,65 kg/cây				202.400			
176			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP Φ49 (1,4 li)	cây		9,67 kg/cây				255.900			
177			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP Φ60 (1,1 li)	cây		9,57 kg/cây				253.200			
178			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP Φ60 (1,4 li)	cây		12,12 kg/cây				320.700			
179			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP Φ60 (1,7 li)	cây		14,59 kg/cây				386.100			
180			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP Φ76 (1,1 li)	cây		12,12 kg/cây				320.700			
181			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP Φ76 (1,4 li)	cây		15,36 kg/cây				406.400			
182			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP Φ76 (1,7 li)	cây		18,51 kg/cây				489.800			
183			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP Φ90 (1,4 li)	cây		17,99 kg/cây				476.000			
184			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP Φ90 (1,7 li)	cây		21,88 kg/cây				578.900			
185			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP Φ114 (1,4 li)	cây		23,21 kg/cây				614.100			
186			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP Φ114 (1,7 li)	cây		27,92 kg/cây				738.800			
187			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (0,7 li)	cây		2,20 kg/cây				58.300			
188			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (0,8 li)	cây		2,54 kg/cây				67.300			
189			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (0,9 li)	cây		2,89 kg/cây				76.000			

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
190			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (1,0 li)	cây		3,24 kg/cây				85.200			
191			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (1,1 li)	cây		3,59 kg/cây				94.400			
192			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (1,2 li)	cây		3,94 kg/cây				103.600			
193			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (1,4 li)	cây		4,64 kg/cây				122.000			
194			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 14x14 (0,7 li)	cây		1,54 kg/cây				40.800			
195			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 14x14 (0,8 li)	cây		1,79 kg/cây				47.400			
196			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 14x14 (0,9 li)	cây		2,03 kg/cây				53.400			
197			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 14x14 (1,0 li)	cây		2,28 kg/cây				60.000			
198			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 14x14 (1,1 li)	cây		2,52 kg/cây				66.300			
199			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 14x14 (1,2 li)	cây		2,77 kg/cây				72.900			
200			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 14x14 (1,4 li)	cây		3,26 kg/cây				85.700			
201			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 20x20 (0,7 li)	cây		2,26 kg/cây				59.900			
202			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 20x20 (0,8 li)	cây		2,61 kg/cây				69.200			
203			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 20x20 (0,9 li)	cây		2,97 kg/cây				78.100			
204			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 20x20 (1,0 li)	cây		3,33 kg/cây				87.600			
205			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 20x20 (1,1 li)	cây		3,69 kg/cây				97.000			
206			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 20x20 (1,2 li)	cây		4,04 kg/cây				106.300			
207			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 20x20 (1,4 li)	cây		4,76 kg/cây				125.200			
208			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 20x40 (0,8 li)	cây		3,99 kg/cây				104.900			
209			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 20x40 (0,9 li)	cây		4,53 kg/cây				118.700			
210			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 20x40 (1,0 li)	cây		5,08 kg/cây				133.100			
211			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 20x40 (1,1 li)	cây		5,63 kg/cây				147.500			
212			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 20x40 (1,2 li)	cây		6,17 kg/cây				161.700			
213			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 20x40 (1,4 li)	cây		7,27 kg/cây				190.500			
214			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 20x40 (1,7 li)	cây		8,96 kg/cây				234.800			
215			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 25x25 (0,8 li)	cây		3,30 kg/cây				86.800			
216			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 25x25 (0,9 li)	cây		3,75 kg/cây				98.300			
217			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 25x25 (1,0 li)	cây		4,21 kg/cây				110.300			
218			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 25x25 (1,1 li)	cây		4,66 kg/cây				122.100			

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
219			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 25x25 (1,2 li)	cây		5,11 kg/cây				133.900			
220			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 25x25 (1,4 li)	cây		6,01 kg/cây				157.500			
221			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 25x50 (0,8 li)	cây		5,02 kg/cây				132.000			
222			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 25x50 (0,9 li)	cây		5,71 kg/cây				149.600			
223			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 25x50 (1,0 li)	cây		6,40 kg/cây				167.700			
224			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 25x50 (1,1 li)	cây		7,08 kg/cây				185.500			
225			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 25x50 (1,2 li)	cây		7,77 kg/cây				203.600			
226			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 25x50 (1,4 li)	cây		9,15 kg/cây				239.700			
227			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 25x50 (1,7 li)	cây		11,28 kg/cây				295.500			
228			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 30x30 (0,9 li)	cây		4,53 kg/cây				118.700			
229			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 30x30 (1,0 li)	cây		5,08 kg/cây				133.100			
230			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 30x30 (1,1 li)	cây		5,63 kg/cây				147.500			
231			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 30x30 (1,2 li)	cây		6,17 kg/cây				161.700			
232			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 30x30 (1,3 li)	cây		6,72 kg/cây				176.100			
233			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 30x30 (1,4 li)	cây		7,27 kg/cây				190.500			
234			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 30x30 (1,8 li)	cây		9,45 kg/cây				247.600			
235			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 30x60 (0,9 li)	cây		6,88 kg/cây				180.300			
236			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 30x60 (1,0 li)	cây		7,71 kg/cây				202.000			
237			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 30x60 (1,1 li)	cây		8,54 kg/cây				223.700			
238			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 30x60 (1,2 li)	cây		9,37 kg/cây				245.500			
239			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 30x60 (1,3 li)	cây		10,20 kg/cây				267.200			
240			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 30x60 (1,4 li)	cây		11,03 kg/cây				289.000			
241			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 30x60 (1,7 li)	cây		13,59 kg/cây				356.100			
242			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 30x60 (1,8 li)	cây		14,34 kg/cây				375.700			
243			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 30x90 (1,1 li)	cây		11,45 kg/cây				300.000			
244			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 30x90 (1,2 li)	cây		12,56 kg/cây				329.100			
245			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 30x90 (1,4 li)	cây		14,78 kg/cây				387.200			
246			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 30x90 (1,7 li)	cây		18,23 kg/cây				477.600			
247			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 30x90 (1,8 li)	cây		19,23 kg/cây				503.800			

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
248			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 40x40 (0,9 li)	cây		6,10 kg/cây				159.800			
249			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 40x40 (1,0 li)	cây		6,83 kg/cây				178.900			
250			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 40x40 (1,1 li)	cây		7,57 kg/cây				198.300			
251			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 40x40 (1,2 li)	cây		8,30 kg/cây				217.500			
252			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 40x40 (1,3 li)	cây		9,04 kg/cây				236.800			
253			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 40x40 (1,4 li)	cây		9,77 kg/cây				256.000			
254			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 40x40 (1,7 li)	cây		12,05 kg/cây				315.700			
255			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 40x40 (1,8 li)	cây		12,71 kg/cây				333.000			
256			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 40x40 (2,0 li)	cây		14,18 kg/cây				371.500			
257			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 40x80 (0,9 li)	cây		9,23 kg/cây				241.800			
258			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 40x80 (1,0 li)	cây		10,34 kg/cây				270.900			
259			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 40x80 (1,1 li)	cây		11,45 kg/cây				300.000			
260			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 40x80 (1,2 li)	cây		12,56 kg/cây				329.100			
261			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 40x80 (1,3 li)	cây		13,67 kg/cây				358.200			
262			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 40x80 (1,4 li)	cây		14,78 kg/cây				387.200			
263			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 40x80 (1,7 li)	cây		18,23 kg/cây				477.600			
264			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 40x80 (1,8 li)	cây		19,23 kg/cây				503.800			
265			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 40x80 (2,0 li)	cây		21,45 kg/cây				562.000			
266			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 50x50 (1,1 li)	cây		9,51 kg/cây				249.200			
267			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 50x50 (1,2 li)	cây		10,43 kg/cây				273.300			
268			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 50x50 (1,3 li)	cây		11,35 kg/cây				297.400			
269			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 50x50 (1,4 li)	cây		12,28 kg/cây				321.700			
270			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 50x50 (1,7 li)	cây		15,14 kg/cây				396.700			
271			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 50x50 (1,8 li)	cây		15,97 kg/cây				418.400			
272			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 50x50 (2,0 li)	cây		17,82 kg/cây				466.900			
273			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 50x100 (1,1 li)	cây		14,36 kg/cây				376.200			
274			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 50x100 (1,2 li)	cây		15,75 kg/cây				412.700			
275			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 50x100 (1,3 li)	cây		17,15 kg/cây				449.300			
276			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 50x100 (1,4 li)	cây		18,54 kg/cây				485.700			

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
277			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 50x100 (1,7 li)	cây		22,86 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh			598.900			
278			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 50x100 (1,8 li)	cây		24,12 kg/cây				631.900			
279			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 50x100 (2,0 li)	cây		26,91 kg/cây				705.000			
280			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 50x100 (2,5 li)	cây		33,88 kg/cây				887.700			
281			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 60x120 (1,4 li)	cây		22,30 kg/cây				584.300			
282			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 60x120 (1,5 li)	cây		24,31 kg/cây				637.000			
283			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 60x120 (1,6 li)	cây		25,99 kg/cây				680.900			
284			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 60x120 (1,7 li)	cây		27,50 kg/cây				720.500			
285			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 60x120 (1,8 li)	cây		29,01 kg/cây				760.100			
286			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 60x120 (1,9 li)	cây		31,02 kg/cây				812.700			
287			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 60x120 (2,0 li)	cây		32,36 kg/cây				847.800			
288			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 60x120 (2,5 li)	cây		40,75 kg/cây				1.067.700			
289			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 75x75 (1,1 li)	cây		14,36 kg/cây				379.100			
290			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 75x75 (1,2 li)	cây		15,89 kg/cây				419.500			
291			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 75x75 (1,3 li)	cây		17,15 kg/cây				452.800			
292			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 75x75 (1,4 li)	cây		18,54 kg/cây				489.500			
293			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 75x75 (1,5 li)	cây		20,22 kg/cây				533.700			
294			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 75x75 (1,7 li)	cây		22,86 kg/cây				603.500			
295			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 75x75 (1,8 li)	cây		24,12 kg/cây				636.800			
296			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 90x90 (1,4 li)	cây		22,30 kg/cây				588.700			
297			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 90x90 (1,5 li)	cây		24,31 kg/cây				641.900			
298			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 90x90 (1,6 li)	cây		25,99 kg/cây				686.100			
299			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 90x90 (1,7 li)	cây		27,50 kg/cây				726.000			
300			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 90x90 (1,8 li)	cây		29,01 kg/cây				765.900			
301			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 90x90 (1,9 li)	cây		31,02 kg/cây				818.900			
302			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK 90x90 (2,0 li)	cây		32,36 kg/cây				854.300			
303			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ21 (1,2 li)	cây		3,51 kg/cây				92.300			
304			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ21 (1,3 li)	cây		3,71 kg/cây				97.500			

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
305			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ21 (1,4 li)	cây		4,13 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh			108.600			
306			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ27 (1,0 li)	cây		3,67 kg/cây				96.500			
307			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ27 (1,1 li)	cây		4,11 kg/cây				108.100			
308			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ27 (1,2 li)	cây		4,51 kg/cây				118.600			
309			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ27 (1,3 li)	cây		4,83 kg/cây				127.000			
310			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ27 (1,4 li)	cây		5,32 kg/cây				139.900			
311			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ34 (1,1 li)	cây		5,18 kg/cây				135.700			
312			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ34 (1,2 li)	cây		5,68 kg/cây				148.800			
313			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ34 (1,3 li)	cây		6,12 kg/cây				160.400			
314			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ34 (1,4 li)	cây		6,69 kg/cây				175.300			
315			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ34 (1,5 li)	cây		7,10 kg/cây				186.100			
316			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ34 (1,6 li)	cây		7,59 kg/cây				198.900			
317			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ34 (1,7 li)	cây		8,03 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh			210.400			
318			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ34 (1,8 li)	cây		8,70 kg/cây				227.900			
319			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ42 (1,1 li)	cây		6,40 kg/cây				167.700			
320			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ42 (1,2 li)	cây		7,02 kg/cây				183.900			
321			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ42 (1,3 li)	cây		7,65 kg/cây				200.500			
322			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ42 (1,4 li)	cây		8,26 kg/cây				216.400			
323			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ42 (1,5 li)	cây		8,88 kg/cây				232.600			
324			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ42 (1,6 li)	cây		9,49 kg/cây				248.700			
325			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ42 (1,7 li)	cây		10,04 kg/cây				263.000			
326			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ42 (1,8 li)	cây		10,75 kg/cây				281.700			
327			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ49 (1,1 li)	cây		7,46 kg/cây				195.500			
328			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ49 (1,2 li)	cây		8,19 kg/cây				214.600			
329			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ49 (1,3 li)	cây		8,95 kg/cây				234.500			
330			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ49 (1,4 li)	cây		9,64 kg/cây				252.600			
331			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ49 (1,5 li)	cây		10,38 kg/cây				272.000			
332			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ49 (1,6 li)	cây		11,10 kg/cây				290.700			

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
333			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ49 (1,7 li)	cây		11,74 kg/cây				307.600			
334			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ49 (1,8 li)	cây		12,54 kg/cây				328.500			
335			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ60 (1,1 li)	cây		9,14 kg/cây				239.500			
336			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ60 (1,2 li)	cây		10,03 kg/cây				262.800			
337			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ60 (1,3 li)	cây		10,95 kg/cây				286.900			
338			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ60 (1,4 li)	cây		11,80 kg/cây				309.200			
339			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ60 (1,7 li)	cây		14,37 kg/cây				376.500			
340			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ60 (1,8 li)	cây		15,35 kg/cây				402.200			
341			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ60 (1,9 li)	cây		16,21 kg/cây				424.600			
342			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ60 (2,0 li)	cây		17,08 kg/cây				447.600			
343			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ76 (1,1 li)	cây		11,58 kg/cây				303.400			
344			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ76 (1,2 li)	cây		12,78 kg/cây				334.900			
345			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ76 (1,3 li)	cây		13,89 kg/cây				364.000			
346			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ76 (1,4 li)	cây		14,95 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh			391.700			
347			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ76 (1,5 li)	cây		16,12 kg/cây				422.300			
348			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ76 (1,6 li)	cây		17,23 kg/cây				451.400			
349			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ76 (1,7 li)	cây		18,23 kg/cây				477.600			
350			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ76 (1,8 li)	cây		19,45 kg/cây				509.600			
351			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ76 (1,9 li)	cây		20,56 kg/cây				538.800			
352			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ76 (2,0 li)	cây		21,69 kg/cây				568.300			
353			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ90 (1,3 li)	cây		16,37 kg/cây				428.900			
354			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ90 (1,4 li)	cây		17,70 kg/cây				463.700			
355			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ90 (1,5 li)	cây		19,12 kg/cây				501.000			
356			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ90 (1,6 li)	cây		20,44 kg/cây				535.600			
357			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ90 (1,7 li)	cây		21,63 kg/cây				566.700			
358			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ90 (1,8 li)	cây		23,03 kg/cây				603.400			
359			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ90 (2,0 li)	cây		25,69 kg/cây				673.100			
360			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ90 (2,5 li)	cây		32,34 kg/cây				847.300			

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
361			Thép hình (ÔNG THÉP MẠ KẼM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ114 (1,4 li)	cây		22,42 kg/cây				587.400			
362			Thép hình (ÔNG THÉP MẠ KẼM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ114 (1,5 li)	cây		24,31 kg/cây				637.000			
363			Thép hình (ÔNG THÉP MẠ KẼM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ114 (1,6 li)	cây		25,99 kg/cây				680.900			
364			Thép hình (ÔNG THÉP MẠ KẼM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ114 (1,7 li)	cây		27,50 kg/cây				720.500			
365			Thép hình (ÔNG THÉP MẠ KẼM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ114 (1,8 li)	cây		29,17 kg/cây				764.300			
366			Thép hình (ÔNG THÉP MẠ KẼM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ114 (2,0 li)	cây		32,54 kg/cây				852.500			
367			Thép hình (ÔNG THÉP MẠ KẼM NAM KIM): Ống thép mạ kẽm NK Φ114 (2,5 li)	cây		40,97 kg/cây				1.073.400			
368			Thép hình khác (V,U,I): V25 vừa	cây		5,00 kg/cây				104.000			
369			Thép hình khác (V,U,I): V30 mỏng	cây		5,00 kg/cây				102.500			
370			Thép hình khác (V,U,I): V30 vừa	cây		6,00 kg/cây				119.000			
371			Thép hình khác (V,U,I): V30 dày (3 li)	cây		7,10 kg/cây				140.500			
372			Thép hình khác (V,U,I): V40 mỏng	cây		8,00 kg/cây				154.500			
373			Thép hình khác (V,U,I): V40 vừa	cây		8,50 kg/cây				163.000			
374			Thép hình khác (V,U,I): V40 (9kg)	cây		9,00 kg/cây				173.000			
375			Thép hình khác (V,U,I): V40 (3.0 li)	cây		11,00 kg/cây				209.000			
376			Thép hình khác (V,U,I): V40 (3.5 li)	cây		12,00 kg/cây				228.000			
377			Thép hình khác (V,U,I): V40 (4 li)	cây		13,00 kg/cây				247.000			
378			Thép hình khác (V,U,I): V50 mỏng	cây		12,00 kg/cây				231.500			
379			Thép hình khác (V,U,I): V50 (3 li)	cây		14,00 kg/cây				266.000			
380			Thép hình khác (V,U,I): V50 (4 li)	cây		17,00 kg/cây				323.000			
381			Thép hình khác (V,U,I): V50 (4li5)	cây		19,00 kg/cây				361.000			
382			Thép hình khác (V,U,I): V50 (5 li)	cây		21,00 kg/cây				399.000			
383			Thép hình khác (V,U,I): V63 (4 li)	cây		23,00 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh			444.000			
384			Thép hình khác (V,U,I): V63 (5 li) - An Khánh	cây		27,00 kg/cây				567.300			
385			Thép hình khác (V,U,I): V63 (6 li) - An Khánh	cây		31,00 kg/cây				672.400			
386			Thép hình khác (V,U,I): V70 (6 li) - An Khánh	cây		36,00 kg/cây				771.200			
387			Thép hình khác (V,U,I): V70 (7 li) - An Khánh	cây		43,00 kg/cây				921.400			
388			Thép hình khác (V,U,I): V75 (6 li) - An Khánh	cây		37,00 kg/cây				835.600			
389			Thép hình khác (V,U,I): V75 (8 li) - An Khánh	cây		52,00 kg/cây				1.113.800			
390			Thép hình khác (V,U,I): V80 (7 li) - An Khánh	cây		48,00 kg/cây				1.016.600			
391			Thép hình khác (V,U,I): V80 (8 li) - An Khánh	cây		55,00 kg/cây				1.211.600			
392			Thép hình khác (V,U,I): I100 - An Khánh	cây		42,00 kg/cây				877.200			
393			Thép hình khác (V,U,I): I120 - An Khánh	cây		52,00 kg/cây				1.080.000			
394			Thép hình khác (V,U,I): I150 - An Khánh	cây		78,00 kg/cây				1.671.300			
395			Thép hình khác (V,U,I): U50 vừa - Vinaone	cây		12,00 kg/cây				380.600			
396			Thép hình khác (V,U,I): U65 vừa - An Khánh	cây		17,00 kg/cây				453.400			
397			Thép hình khác (V,U,I): U80 vừa - An Khánh	cây		23,00 kg/cây				483.100			
398			Thép hình khác (V,U,I): U80 dày - An Khánh	cây		31,00 kg/cây				651.000			
399			Thép hình khác (V,U,I): U100 vừa - An Khánh	cây		32,50 kg/cây				654.700			
400			Thép hình khác (V,U,I): U100 dày - An Khánh	cây		45,00 kg/cây				930.300			
401			Thép hình khác (V,U,I): U120 vừa - An Khánh	cây		42,00 kg/cây				868.400			
402			Thép hình khác (V,U,I): U120 dày - An Khánh	cây		55,00 kg/cây				1.148.700			
403			Thép hình khác (V,U,I): U140 vừa - An Khánh	cây		53,00 kg/cây				1.109.700			
404			Thép hình khác (V,U,I): U140 dày - An Khánh	cây		65,00 kg/cây				1.374.900			
405			Thép hình khác (V,U,I): U160 vừa - An Khánh	cây		72,00 kg/cây				1.549.600			
406			Thép hình khác (V,U,I): U160 dày - An Khánh	cây		80,00 kg/cây				1.739.400			
407			Lưới thép: Lưới thép mạ kẽm (B40)	kg						20.800			
408			Lưới thép: Kẽm gai	kg						21.000			
XII.2		Thép xây dựng	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Công văn số 27/2022/CV-HD ngày 13/5/2022); mức giá áp dụng từ ngày 15/5/2022.										

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú	
1			Sắt Φ 6 Nhật	kg		6.0 mm	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy		19.555	21.510		Giao tại Tây Ninh		
2			Sắt Φ 8 Nhật	kg		8.0 mm			19.555	21.510		Giao tại Tây Ninh		
3			Sắt Φ 10 gân Nhật	cây		11m70			135.364	148.900		Giao tại Tây Ninh		
4			Sắt Φ 12 gân Nhật	cây		11m70			193.364	212.700		Giao tại Tây Ninh		
5			Sắt Φ 14 gân Nhật	cây		11m70			262.909	289.200		Giao tại Tây Ninh		
6			Sắt Φ 16 gân Nhật	cây		11m70			343.636	378.000		Giao tại Tây Ninh		
7			Sắt Φ 18 gân Nhật	cây		11m70			434.909	478.400		Giao tại Tây Ninh		
8			Sắt Φ 20 gân Nhật	cây		11m70			536.818	590.500		Giao tại Tây Ninh		
9			Sắt Φ 22 gân Nhật	cây		11m70			649.364	714.300		Giao tại Tây Ninh		
10			Sắt Φ 25 gân Nhật	cây		11m70			845.455	930.000		Giao tại Tây Ninh		
11			Sắt Φ 14 Tron Nhật	cây		12m00			284.727	313.200		Giao tại Tây Ninh		
12			Sắt Φ 16 Tron Nhật	cây		12m00			371.364	408.500		Giao tại Tây Ninh		
13			Sắt Φ 18 Tron Nhật	cây		12m00			469.818	516.800		Giao tại Tây Ninh		
14			Sắt Φ 20 Tron Nhật	cây		12m00			583.091	641.400		Giao tại Tây Ninh		
15			Sắt Φ 22 Tron Nhật	cây		12m00			704.727	775.200		Giao tại Tây Ninh		
XII.3		Thép xây dựng	Công ty Cổ phần sản xuất thép Vina One (Bảng báo giá ngày 01/5/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/5/2022 đến khi có thông báo mới											
1			Thép vuông, hộp, ống đen Vina One	đồng/kg	ASTM A500-JIS G3444/ theo TC công bố	Độ dày 0.95-2.50mm	Công ty cổ phần sản xuất thép Vina One		25.000	27.500		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%	
2			Thép vuông, hộp, ống đen Vina One	đồng/kg	ASTM A500-JIS G3444/ theo TC công bố	Độ dày >= 2.55mm			24.818	27.300		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%	
3			Thép vuông, hộp, ống đen Vina One	đồng/kg	ASTM A500-JIS G3444/ theo TC công bố	Ống thép đen Φ168- Φ273mm, độ dày 4.00-10.00mm			25.000	27.500		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%	
4			Thép vuông, hộp, ống mạ kẽm Vina One	đồng/kg	ASTM A500-JIS G3444/ theo TC công bố	Độ dày 1.00-2.00mm			25.182	27.700		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%	
5			Thép vuông, hộp, ống mạ kẽm Vina One	đồng/kg	ASTM A500-JIS G3444/ theo TC công bố	Độ dày 2.05-3.00mm			27.091	29.800		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%	
6			Thép vuông, hộp, ống mạ kẽm Vina One	đồng/kg	ASTM A500-JIS G3444/ theo TC công bố	Độ dày 3.00-5.00mm	Công ty cổ phần sản xuất thép Vina One		27.545	30.300		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%	
7			Thép vuông, hộp, ống mạ kẽm Vina One	đồng/kg	ASTM A500-JIS G3444/ theo TC công bố	Độ dày > 5.00mm			27.545	30.300		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%	
8			Ống nhúng nóng Vina One Φ21-Φ273mm	đồng/kg	BS 1387/ theo tiêu chuẩn công bố	Dày 2.00mm - 10.00mm			28.818	31.700		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%	
9			Thép hình cán nóng Vina One chữ U - V - I	đồng/kg	JIS 3101/ theo tiêu chuẩn công bố				18.636	20.500		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%	
10			Tôn lạnh Vina One AZ100	đồng/mét	JIS G3321/ theo tiêu chuẩn công bố	Dày 0.40mm			108.184	119.002		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%	
11			Tôn lạnh Vina One AZ100	đồng/mét	JIS G3321/ theo tiêu chuẩn công bố	Dày 0.45mm			119.451	131.396		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%	
12			Tôn lạnh Vina One AZ100	đồng/mét	JIS G3321/ theo tiêu chuẩn công bố	Dày 0.50mm			131.091	144.200		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%	
13			Tôn lạnh Vina One AZ150	đồng/mét	JIS G3321/ theo tiêu chuẩn công bố	Dày 0.45mm			130.938	144.032		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%	
14			Tôn lạnh Vina One AZ150	đồng/mét	JIS G3321/ theo tiêu chuẩn công bố	Dày 0.50mm			140.513	154.564		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%	
15			Tôn lạnh màu Vina One	đồng/mét	JIS G3322/ theo tiêu chuẩn công bố	Dày 0.40mm		Công ty cổ phần sản xuất thép Vina One		115.305	126.836		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%
16			Tôn lạnh màu Vina One	đồng/mét	JIS G3322/ theo tiêu chuẩn công bố	Dày 0.45mm				127.012	139.713		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%
17			Tôn lạnh màu Vina One	đồng/mét	JIS G3322/ theo tiêu chuẩn công bố	Dày 0.50mm				136.625	150.288		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú	
18			Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One	đồng/mét	VNO - 03/ theo tiêu chuẩn công bố	C50 x 100, dày 2,0 ly			86.795	95.475		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%	
19			Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One	đồng/mét	VNO - 03/ theo tiêu chuẩn công bố	C50 x 150, dày 2,0 ly			101.565	111.721		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%	
20			Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One	đồng/mét	VNO - 03/ theo tiêu chuẩn công bố	C75 x 200, dày 2,0 ly			132.012	145.213		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%	
21			Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One	đồng/mét	VNO - 03/ theo tiêu chuẩn công bố	C85 x 250, dày 2,0 ly			156.507	172.158		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%	
22			Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One	đồng/mét	VNO - 03/ theo tiêu chuẩn công bố	C50 x 100, dày 2,0 ly			107.705	118.475		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%	
23			Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One	đồng/mét	VNO - 03/ theo tiêu chuẩn công bố	C50 x 150, dày 2,0 ly			127.719	140.491		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%	
24			Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One	đồng/mét	VNO - 03/ theo tiêu chuẩn công bố	C75 x 200, dày 2,0 ly			154.991	170.490		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%	
25			Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One	đồng/mét	VNO - 03/ theo tiêu chuẩn công bố	C85 x 250, dày 2,0 ly			181.055	199.160		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%	
XII.4		Thép xây dựng	Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn (Theo Công văn số /CV.22/VASG-PKD ngày 01/6/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/6/2022 cho đến khi có thông báo mới											
1			Thép cuộn (VAS): Thép cuộn 6mm (CB240T)	kg	TCVN 1661-1:2008		Công ty Cổ Phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn (VASG)		18.120	19.932		Giao tại nhà máy	VAT 10%	
2			Thép cuộn (VAS): Thép cuộn 8mm (CB240T)	kg	TCVN 1661-1:2008				18.070	19.877		Giao tại nhà máy	VAT 10%	
3			Thép thanh vằn (VAS): Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	kg	TCVN 1661-1:2008 ASTM A616/A616M-20				18.370	20.207		Giao tại nhà máy	VAT 10%	
4			Thép thanh vằn (VAS): Thép thanh vằn 12-20mm (CB300V/Gr40)	kg	TCVN 1661-1:2008 ASTM A616/A616M-20				18.170	19.987		Giao tại nhà máy	VAT 10%	
5			Thép thanh vằn (VAS): Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB600)	kg	TCVN 1661-1:2008 ASTM A616/A616M-20				18.100	19.910		Giao tại nhà máy	VAT 10%	
6			Thép thanh vằn (VAS): Thép thanh vằn 12-32mm (CB400V/CB600)	kg	TCVN 1661-1:2008 ASTM A616/A616M-20				17.900	19.690		Giao tại nhà máy	VAT 10%	
XII.5		Thép xây dựng	Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam (Theo Công văn số 20 ngày 11/3/2022); mức giá áp dụng từ ngày 11/3/2022 đến khi có thông báo mới											
1			Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 đến 1.5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	Kg	BS 1387; ASTM A53 / A500; JIS G 3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; UL6; ANSI C 80.1;		Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam		28.200	31.020		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
2			Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	Kg					27.400	30.140		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
3			Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm đến 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	Kg					27.100	29.810		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
4			Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5 đến 6.35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	Kg					27.100	29.810		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
5			Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	Kg					27.300	30.030		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
6			Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	Kg		BS 1387; ASTM A53 / A500; JIS G 3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 /				27.500	30.250		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
7			Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	Kg						28.100	30.910		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
8			Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 32	Kg	BS 1387; ASTM A53 / A500; JIS G 3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; UL6; ANSI C 80.1;		Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam		34.300	37.730		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
9			Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 2.0. Đường kính từ DN 10 đến DN 32	Kg					33.500	36.850		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
10			Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ DN 40 đến DN 100	Kg					34.100	37.510		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
11			Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0 đến 5.4mm. Đường kính từ DN 40 đến DN 100	Kg					33.300	36.630		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
12			Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. Đường kính từ DN 40 đến DN 100	Kg					33.300	36.630		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
13			Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4 mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	Kg	BS 1387; ASTM A53 / A500; JIS G 3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 /				33.700	37.070		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
14			Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	Kg					34.300	37.730		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
15			Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 2.3mm.Đường kính từ DN 10 đến DN 200	Kg	BS 1387; ASTM A500; JIS G 3444				28.400	31.240		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
XV		Vật liệu tấm lợp, bao che	Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai (Bảng giá sản phẩm ngày 16/02/2022); mức giá áp dụng từ ngày 16/02/2022 đến khi có thông báo mới										
1			Ngói 10	Viên	QCVN 16:2019/BXD	433x320x13.5mm	Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai		25.926	28.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
2			Ngói 22	Viên	QCVN 16:2019/BXD	335x214x11 mm			15.278	16.500		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
3			Ngói nóc	Viên	QCVN 16:2019/BXD	380x225/192x14.5 mm			29.630	32.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
4			Ngói nóc cuối	Viên	QCVN 16:2019/BXD	385x186x14.5 mm			52.778	57.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
5			Ngói chạc 3	Viên	QCVN 16:2019/BXD	309x401x15 mm			75.000	81.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
6			Ngói chạc 4	Viên	QCVN 16:2019/BXD	447x447x15 mm			100.000	108.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
7			Ngói vảy cá	Viên	QCVN 16:2019/BXD	265x160x12.5 mm			8.333	9.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
8			Ngói mũi hài 120	Viên	QCVN 16:2019/BXD	140x140x10.5 mm			4.630	5.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
9			Ngói mũi hài 65	Viên	QCVN 16:2019/BXD	265x160x12.5 mm			9.259	10.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
10			Ngói mũi hài 50	Viên	QCVN 16:2019/BXD	270x200x16 mm			12.037	13.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
11			Ngói tiểu	Viên	QCVN 16:2019/BXD	180x91/64x8.5 mm			9.259	10.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
12			Âm dương	Viên	QCVN 16:2019/BXD	200x220x11 mm			9.722	10.500		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
13			Bộ viên âm dương	Viên	QCVN 16:2019/BXD	5 bộ/ met dài			66.667	72.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
14			Ngói nóc nhỏ	Viên	QCVN 16:2019/BXD	200x117/99x11 mm			11.111	12.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
XV.2			Công ty TNHH Tôn POMINA (Công văn số 60/2022/PMN ngày 01/4/2022), mức giá áp dụng từ 01/4/2022 đến khi có thông báo mới										
1			Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.25 mm x 1200 mm TCT G5	kg/m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		Công ty TNHH Tôn POMINA		79.400	87.383		Giao tại các đại lý toàn tỉnh Tây Ninh	
2			Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.35mm x 1200 mm TCT G5	kg/m					109.300	120.254			
3			Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.45mm x 1200 mm TCT G5	kg/m					135.000	148.534			
4			Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.55mm x 1200 mm TCT G5	kg/m					157.400	173.095			
5			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25 mm x 1200 mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012: ASTM A755/A755M-15				85.800	94.384			
6			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35 mm x 1200 mm APT G550	kg/m					114.800	126.237			
7			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45 mm x 1200 mm APT G550	kg/m					140.500	154.512			
8			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.60 mm x 1200 mm APT G550	kg/m					178.100	195.917			
9			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.40 mm x 1200 mm APT G550	kg/m					131.700	144.863			
10			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.50 mm x 1200 mm APT G550	kg/m					157.300	172.998			
11			Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.40 mm x 1200 mm APT G550	kg/m					140.200	154.187			
12			Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.45 mm x 1200 mm APT G550	kg/m					154.100	169.539			

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
13			Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.50 mm x 1200 mm APT G550	kg/m					167.100	183.854		Giao tại các đại lý toàn tỉnh Tây Ninh	
14			Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.55 mm x 1200 mm APT G550	kg/m					179.300	197.232			
15			Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.55 mm x 1200 mm APT G550	kg/m					195.500	215.089			
XVI.1		Vật tư ngành nước	Công ty Cổ phần nhựa Bình Minh (Công văn số 82/TB/BM/PTT/2021 ngày 18/11/2021), mức giá áp dụng từ ngày 08/11/2021 đến khi có thông báo mới										
1			Ống PVC-U hệ inch: Ø21; 21 X 1,6 mm; PN15	m	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	8.800	9.680			VAT 10%
2			Ống PVC-U hệ inch: Ø21; 21 X 3,0 mm; PN29	m	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	14.700	16.170			VAT 10%
3			Ống PVC-U hệ inch: Ø27; 27 X 1,8 mm; PN12	m	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	12.400	13.640			VAT 10%
4			Ống PVC-U hệ inch: Ø27; 27 X 3,0 mm; PN22	m	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	19.400	21.340			VAT 10%
5			Ống PVC-U hệ inch: Ø34; 34 X 2,0 mm; PN12	m	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	17.400	19.140			VAT 10%
6			Ống PVC-U hệ inch: Ø34; 34 X 3,0 mm; PN20	m	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	24.600	27.060			VAT 10%
7			Ống PVC-U hệ inch: Ø42; 42 X 2,1 mm; PN9	m	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	23.000	25.300			VAT 10%
8			Ống PVC-U hệ inch: Ø42; 42 X 3,0 mm; PN15	m	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	31.800	34.980			VAT 10%
9			Ống PVC-U hệ inch: Ø 49; 49 X 2,4 mm; PN9	m	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	30.100	33.110			VAT 10%
10			Ống PVC-U hệ inch: Ø 49; 49 X 3,0 mm; PN13	m	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	37.000	40.700			VAT 10%
11			Ống PVC-U hệ inch: Ø60; 60 X 2,0 mm; PN6	m	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	31.900	35.090			VAT 10%
12			Ống PVC-U hệ inch: Ø60; 60 X 2,8 mm; PN9	m	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	44.000	48.400			VAT 10%
13			Ống PVC-U hệ inch: Ø60; 60 X 3,0 mm; PN10	m	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	46.400	51.040			VAT 10%
14			Ống PVC-U hệ inch: Ø90; 90 X 1,7 mm; PN3	m	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	40.700	44.770			VAT 10%
15			Ống PVC-U hệ inch: Ø90; 90 X 2,9 mm; PN6	m	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	68.900	75.790			VAT 10%
16			Ống PVC-U hệ inch: Ø90; 90 X 3,0 mm; PN7	m	TCVN 8491:2011			Việt Nam	69.600	76.560			VAT 10%
17			Ống PVC-U hệ inch: Ø90; 90 X 3,8 mm; PN9	m	TCVN 8491:2011			Việt Nam	89.100	98.010			VAT 10%
18			Ống PVC-U hệ inch: Ø 114; 114 X 3,2 mm; PN5	m	TCVN 8491:2011			Việt Nam	97.100	106.810			VAT 10%
19			Ống PVC-U hệ inch: Ø 114; 114 X 3,8 mm; PN6	m	TCVN 8491:2011			Việt Nam	114.300	125.730			VAT 10%
20			Ống PVC-U hệ inch: Ø 114; 114 X 4,9 mm; PN9	m	TCVN 8491:2011			Việt Nam	146.400	161.040			VAT 10%
21			Ống PVC-U hệ inch: Ø130; 130 X 5,0 mm; PN8	m	TCVN 8491:2011			Việt Nam	167.200	183.920			VAT 10%
22			Ống PVC-U hệ inch: Ø168; 168 X 4,3 mm; PN5	m	TCVN 8491:2011			Việt Nam	191.600	210.760			VAT 10%
23			Ống PVC-U hệ inch: Ø168; 168 X 7,3 mm; PN9	m	TCVN 8491:2011			Việt Nam	320.000	352.000			VAT 10%
24			Ống PVC-U hệ inch: Ø220, 220 X 5,1 mm; PN5	m	TCVN 8491:2011			Việt Nam	296.500	326.150			VAT 10%
25			Ống PVC-U hệ inch: Ø220, 220 X 6,6 mm; PN6	m	TCVN 8491:2011			Việt Nam	381.000	419.100			VAT 10%
26			Ống PVC-U hệ inch: Ø220, 220 X 8,7 mm; PN9	m	TCVN 8491:2011			Việt Nam	497.300	547.030			VAT 10%
27			Ống PVC-U hệ mét: Ø63; 63 X 1,6 mm; PN5	m	/N 6151:1996/ISO 4422:1990			Việt Nam	30.100	33.110			VAT 10%
28			Ống PVC-U hệ mét: Ø63; 63 X 1,9 mm; PN6	m	/N 6151:1996/ISO 4422:1990			Việt Nam	35.000	38.500			VAT 10%
29			Ống PVC-U hệ mét: Ø63; 63 X 3,0 mm; PN10	m	/N 6151:1996/ISO 4422:1990			Việt Nam	53.200	58.520			VAT 10%
30			Ống PVC-U hệ mét: Ø75; 75 X 1,5 mm; PN4	m	/N 6151:1996/ISO 4422:1990			Việt Nam	34.100	37.510			VAT 10%
31			Ống PVC-U hệ mét: Ø75; 75 X 2,2 mm; PN6	m	/N 6151:1996/ISO 4422:1990			Việt Nam	48.600	53.460			VAT 10%
32			Ống PVC-U hệ mét: Ø75; 75 X 3,6 mm; PN10	m	/N 6151:1996/ISO 4422:1990			Việt Nam	76.300	83.930			VAT 10%
33			Ống PVC-U hệ mét: Ø90; 90 X 1,5 mm; PN3,2	m	/N 6151:1996/ISO 4422:1990			Việt Nam	41.000	45.100			VAT 10%
34			Ống PVC-U hệ mét: Ø90; 90 X 2,7 mm; PN6	m	/N 6151:1996/ISO 4422:1990			Việt Nam	70.800	77.880			VAT 10%
35			Ống PVC-U hệ mét: Ø90; 90 X 4,3 mm; PN10	m	/N 6151:1996/ISO 4422:1990			Việt Nam	109.100	120.010			VAT 10%
36			Ống PVC-U hệ mét: Ø110; 110 X 1,8 mm; PN3,2	m	/N 6151:1996/ISO 4422:1990		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	58.900	64.790			VAT 10%
37			Ống PVC-U hệ mét: Ø110; 110 X 3,2 mm; PN6	m	/N 6151:1996/ISO 4422:1990		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	101.600	111.760			VAT 10%
38			Ống PVC-U hệ mét: Ø110; 110 X 5,3 mm; PN10	m	/N 6151:1996/ISO 4422:1990		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	161.800	177.980			VAT 10%
39			Ống PVC-U hệ mét: Ø140; 140 X 4,1 mm; PN6	m	/N 6151:1996/ISO 4422:1990		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	164.000	180.400			VAT 10%
40			Ống PVC-U hệ mét: Ø140; 140 X 6,7 mm; PN10	m	/N 6151:1996/ISO 4422:1990		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	258.300	284.130			VAT 10%
41			Ống PVC-U hệ mét: Ø160; 160 X 4,0 mm; PN4	m	/N 6151:1996/ISO 4422:1990		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	181.900	200.090			VAT 10%
42			Ống PVC-U hệ mét: Ø160; 160 X 4,7 mm; PN6	m	/N 6151:1996/ISO 4422:1990		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	213.200	234.520			VAT 10%
43			Ống PVC-U hệ mét: Ø160; 160 X 7,7 mm; PN10	m	/N 6151:1996/ISO 4422:1990		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	338.600	372.460			VAT 10%
64			Ống PVC-U hệ CIOD: Ø100; 100 X 6,7 mm; PN12	m	AS/NZS 1477:2017			Việt Nam	213.300	234.630			VAT 10%
65			Ống PVC-U hệ CIOD: Ø150; 150 X 9,7 mm; PN12	m	AS/NZS 1477:2017			Việt Nam	450.500	495.550			VAT 10%
66			Ống PVC-U hệ CIOD: Ø200; 200 X 9,7 mm; PN10	m	ISO 2531:2009			Việt Nam	575.600	633.160			VAT 10%
67			Ống PVC-U hệ CIOD: Ø200; 200 X 11,4 mm; PN12	m	ISO 2531:2009			Việt Nam	671.000	738.100			VAT 10%
68			Ống PVC-U hệ mét: Ø75; 75 X 1,5 mm; PN4; Thoát	m	/N 8491:2011/ISO 1452:2009			Việt Nam	38.800	42.680			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
69			Ống PVC-U hệ mét: Ø75; 75 X 1,9 mm; PN5; Class: 0	m	√N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam	45.200	49.720			VAT 10%
70			Ống PVC-U hệ mét: Ø75; 75 X 2,3 mm; PN6; Class: 1	m	√N 8491:2011/ISO 1452:2009			Việt Nam	51.200	56.320			VAT 10%
71			Ống PVC-U hệ mét: Ø75; 75 X 2,9 mm; PN8; Class: 2	m	√N 8491:2011/ISO 1452:2009			Việt Nam	66.800	73.480			VAT 10%
72			Ống PVC-U hệ mét: Ø75; 75 X 3,6 mm; PN10; Class: 3	m	√N 8491:2011/ISO 1452:2009			Việt Nam	82.500	90.750			VAT 10%
73			Ống PVC-U hệ mét: Ø75; 75 X 4,5 mm; PN12,5; Class: 4	m	√N 8491:2011/ISO 1452:2009			Việt Nam	104.100	114.510			VAT 10%
74			Ống PVC-U hệ mét: Ø90; 90 X 1,5 mm; PN3; Thoát	m	√N 8491:2011/ISO 1452:2009			Việt Nam	47.200	51.920			VAT 10%
75			Ống PVC-U hệ mét: Ø90; 90 X 1,8 mm; PN4; Class: 0	m	√N 8491:2011/ISO 1452:2009			Việt Nam	54.200	59.620			VAT 10%
76			Ống PVC-U hệ mét: Ø90; 90 X 2,2 mm; PN5; Class: 1	m	√N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	63.300	69.630			VAT 10%
77			Ống PVC-U hệ mét: Ø90; 90 X 2,8 mm; PN6; Class: 2	m	√N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	73.200	80.520			VAT 10%
78			Ống PVC-U hệ mét: Ø90; 90 X 3,5 mm; PN8; Class: 3	m	√N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	96.100	105.710			VAT 10%
79			Ống PVC-U hệ mét: Ø90; 90 X 4,3 mm; PN10; Class: 4	m	√N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	119.100	131.010			VAT 10%
80			Ống PVC-U hệ mét: Ø90; 90 X 5,4 mm; PN12,5; Class: 5	m	√N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	147.700	162.470			VAT 10%
81			Ống PVC-U hệ mét: Ø110; 110 X 1,8 mm; PN4; Thoát	m	√N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	71.300	78.430			VAT 10%
82			Ống PVC-U hệ mét: Ø110; 110 X 2,2 mm; PN5; Class: 0	m	√N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	80.900	88.990			VAT 10%
83			Ống PVC-U hệ mét: Ø110; 110 X 2,7 mm; PN6; Class: 1	m	√N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	94.200	103.620			VAT 10%
84			Ống PVC-U hệ mét: Ø110; 110 X 3,4 mm; PN8; Class: 2	m	√N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	107.100	117.810			VAT 10%
85			Ống PVC-U hệ mét: Ø110; 110 X 4,2 mm; PN10; Class: 3	m	√N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	150.300	165.330			VAT 10%
86			Ống PVC-U hệ mét: Ø110; 110 X 5,3 mm; PN12,5; Class: 4	m	√N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	179.700	197.670			VAT 10%
87			Ống PVC-U hệ mét: Ø110; 110 X 6,6 mm; PN16; Class: 5	m	√N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	222.000	244.200			VAT 10%
88			Ống PVC-U hệ mét: Ø125; 125 X 2,5 mm; PN5; Class: 0	m	√N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	99.400	109.340			VAT 10%
89			Ống PVC-U hệ mét: Ø125; 125 X 3,1 mm; PN6; Class: 1	m	√N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	116.400	128.040			VAT 10%
90			Ống PVC-U hệ mét: Ø125; 125 X 3,9 mm; PN8; Class: 2	m	√N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	137.800	151.580			VAT 10%
91			Ống PVC-U hệ mét: Ø125; 125 X 4,8 mm; PN10; Class: 3	m	√N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	175.100	192.610			VAT 10%
92			Ống PVC-U hệ mét: Ø125; 125 X 6,0 mm; PN12,5; Class: 4	m	√N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	220.400	242.440			VAT 10%
93			Ống PVC-U hệ mét: Ø140; 140 X 2,3 mm; PN4; Thoát	m	√N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	97.200	106.920			VAT 10%
94			Ống PVC-U hệ mét: Ø140; 140 X 2,8 mm; PN5; Class: 0	m	√N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	123.600	135.960			VAT 10%
95			Ống PVC-U hệ mét: Ø140; 140 X 3,5 mm; PN6; Class: 1	m	√N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	145.500	160.050			VAT 10%
96			Ống PVC-U hệ mét: Ø140; 140 X 4,3 mm; PN8; Class: 2	m	√N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	171.500	188.650			VAT 10%
97			Ống PVC-U hệ mét: Ø140; 140 X 5,4 mm; PN10; Class: 3	m	√N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	229.400	252.340			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
98			Ống PVC-U hệ mét: Ø140; 140 X 6,7 mm; PN12,5; Class: 4	m	/N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	280.900	308.990			VAT 10%
99			Ống PVC-U hệ mét: Ø160; 160 X 2,6 mm; PN4; Thoát	m	/N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	126.300	138.930			VAT 10%
100			Ống PVC-U hệ mét: Ø160; 160 X 3,2 mm; PN5; Class: 0	m	/N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	165.200	181.720			VAT 10%
101			Ống PVC-U hệ mét: Ø160; 160 X 4,0 mm; PN6; Class: 1	m	/N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	192.600	211.860			VAT 10%
102			Ống PVC-U hệ mét: Ø160; 160 X 4,9 mm; PN8; Class: 2	m	/N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	222.100	244.310			VAT 10%
103			Ống PVC-U hệ mét: Ø160; 160 X 6,2 mm; PN10; ; Class: 3	m	/N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	287.400	316.140			VAT 10%
104			Ống PVC-U hệ mét: Ø160; 160 X 7,7 mm; PN12,5; Class: 4	m	/N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	364.700	401.170			VAT 10%
105			Ống PVC-U hệ mét: Ø160; 160 X 9,5 mm; PN16; Class: 5	m	/N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	447.700	492.470			VAT 10%
106			Ống PVC-U hệ mét: Ø180; 180 X 5,5 mm; PN8; Class: 2	m	/N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	280.700	308.770			VAT 10%
107			Ống PVC-U hệ mét: Ø180; 180 X 6,9 mm; PN10; ; Class: 3	m	/N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	358.600	394.460			VAT 10%
108			Ống PVC-U hệ mét: Ø180; 180 X 8,6 mm; PN12,5; Class: 4	m	/N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	459.000	504.900			VAT 10%
109			Ống PVC-U hệ mét: Ø180; 180 X 10,7 mm; PN16; Class: 5	m	/N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	568.600	625.460			VAT 10%
110			Ống PVC-U hệ mét: Ø200; 200 X 3,2 mm; PN4; Thoát	m	/N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	236.500	260.150			VAT 10%
111			Ống PVC-U hệ mét: Ø200; 200 X 4,0 mm; PN5; Class: 0	m	/N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	248.200	273.020			VAT 10%
112			Ống PVC-U hệ mét: Ø200; 200 X 4,9 mm; PN6; Class: 1	m	/N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	299.800	329.780			VAT 10%
113			Ống PVC-U hệ mét: Ø200; 200 X 6,2 mm; PN8; Class: 2	m	/N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	348.700	383.570			VAT 10%
114			Ống PVC-U hệ mét: Ø200; 200 X 7,7 mm; PN10; Class: 3	m	/N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	445.000	489.500			VAT 10%
115			Ống PVC-U hệ mét: Ø200; 200 X 9,6 mm; PN12,5; Class: 4	m	/N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	570.000	627.000			VAT 10%
116			Ống PVC-U hệ mét: Ø200; 200 X 11,9 mm; PN16; Class: 5	m	/N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	702.600	772.860			VAT 10%
117			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối trơn (Plaint socket): 21D: PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	2.200	2.420			VAT 10%
118			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối trơn (Plaint socket): 27D: PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	3.200	3.520			VAT 10%
119			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối trơn (Plaint socket): 34D: PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	5.300	5.830			VAT 10%
120			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối trơn (Plaint socket): 42D: PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	7.300	8.030			VAT 10%
121			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối trơn (Plaint socket): 49D: PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	11.200	12.320			VAT 10%
122			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối trơn (Plaint socket): 60M: PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	6.800	7.480			VAT 10%
123			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối trơn (Plaint socket): 60D: PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	17.300	19.030			VAT 10%
124			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối trơn (Plaint socket): 90M: PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	15.800	17.380			VAT 10%
125			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối trơn (Plaint socket): 90D: PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	37.600	41.360			VAT 10%
126			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối trơn (Plaint socket): 114M: PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	23.000	25.300			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
127			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối trơn (Plaint socket): 114D: PN9	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	74.600	82.060			VAT 10%
128			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối trơn (Plaint socket): 168M: PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	90.000	99.000			VAT 10%
129			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối trơn (Plaint socket): 220M: PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	239.800	263.780			VAT 10%
130			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối ren trong (Plastic female threaded socket): 21D: PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	2.200	2.420			VAT 10%
131			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối ren trong (Plastic female threaded socket): 27D: PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	3.400	3.740			VAT 10%
132			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối ren trong (Plastic female threaded socket): 34D: PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	5.300	5.830			VAT 10%
133			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối ren trong (Plastic female threaded socket): 42D: PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	7.200	7.920			VAT 10%
134			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối ren trong (Plastic female threaded socket): 49D: PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	10.500	11.550			VAT 10%
135			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối ren trong (Plastic female threaded socket): 60D: PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	16.400	18.040			VAT 10%
136			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối ren trong (Plastic female threaded socket): 90D: PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	36.300	39.930			VAT 10%
137			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối ren trong thau (Brass female threaded socket): 21D: PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	14.100	15.510			VAT 10%
138			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối ren trong thau (Brass female threaded socket): 27D: PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	18.300	20.130			VAT 10%
139			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối ren ngoài thau (Brass male threaded socket): 21D: PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	21.500	23.650			VAT 10%
140			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối ren ngoài thau (Brass male threaded socket): 27D: PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	24.000	26.400			VAT 10%
141			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút có ren(Threader reducer): 21 X RT 27 D: PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	3.000	3.300			VAT 10%
142			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút có ren(Threader reducer): 27 X RT 21 D: PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	2.800	3.080			VAT 10%
143			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút có ren(Threader reducer): 34 X RT 21 D: PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	4.200	4.620			VAT 10%
144			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút có ren(Threader reducer): 34 X RT 27 D: PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	4.200	4.620			VAT 10%
145			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút có ren(Threader reducer): 21 X RN 27 D: PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	2.100	2.310			VAT 10%
146			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút có ren(Threader reducer): 27 X RN 21 D: PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	2.300	2.530			VAT 10%
147			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút có ren(Threader reducer): 27 X RN 34 D: PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	3.200	3.520			VAT 10%
148			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút có ren(Threader reducer): 27 X RN 42 D: PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	5.000	5.500			VAT 10%
149			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút có ren(Threader reducer): 27 X RN 49 D: PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	6.300	6.930			VAT 10%
150			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút có ren(Threader reducer): 34 x RN 21D: PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	4.100	4.510			VAT 10%
151			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút có ren(Threader reducer): 34 X RN 27 D: PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	4.300	4.730			VAT 10%
152			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút có ren(Threader reducer): 34 X RN 42 D: PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	6.300	6.930			VAT 10%
153			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút có ren(Threader reducer): 34 X RN 49 Đ: PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	6.800	7.480			VAT 10%
154			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Rurducing socket): 27x21D: PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	3.000	3.300			VAT 10%
155			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Rurducing socket): 34 x 21D: PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	3.700	4.070			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
156			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Ruducing socket): 34 X 27D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	4.200	4.620			VAT 10%
157			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Ruducing socket): 42 x 21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	5.400	5.940			VAT 10%
158			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Ruducing socket): 42 X 27D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	5.700	6.270			VAT 10%
159			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Ruducing socket): 42 x 34D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	6.400	7.040			VAT 10%
160			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Ruducing socket): 49 X 21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	7.600	8.360			VAT 10%
161			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Ruducing socket): 49 X 27D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	8.000	8.800			VAT 10%
162			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Ruducing socket): 49 X 34D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	8.900	9.790			VAT 10%
163			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Ruducing socket): 49 X 42D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	9.500	10.450			VAT 10%
164			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Ruducing socket): 60 X 21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	11.400	12.540			VAT 10%
165			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Ruducing socket): 60 X 27D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	12.000	13.200			VAT 10%
166			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Ruducing socket): 60 X 34D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	13.200	14.520			VAT 10%
167			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Ruducing socket): 60 X 42M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	4.100	4.510			VAT 10%
168			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Ruducing socket): 60 X 42D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	13.800	15.180			VAT 10%
169			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Ruducing socket): 60 X 49M; P6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	4.100	4.510			VAT 10%
170			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Ruducing socket): 60 X 49D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	14.300	15.730			VAT 10%
171			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Ruducing socket): 90 X 34M; PN9	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	12.500	13.750			VAT 10%
172			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Ruducing socket): 90 X 42M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	12.800	14.080			VAT 10%
173			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Ruducing socket): 90 X 49D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	28.400	31.240			VAT 10%
174			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Ruducing socket): 90 X 60M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	13.300	14.630			VAT 10%
175			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Ruducing socket): 90 X 60D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	28.800	31.680			VAT 10%
176			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Ruducing socket): 114x34M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	25.300	27.830			VAT 10%
177			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Ruducing socket): 114 X 49M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	24.200	26.620			VAT 10%
178			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Ruducing socket): 114,X60M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	23.400	25.740			VAT 10%
179			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Ruducing socket): 114,X60D; PN9	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	56.900	62.590			VAT 10%
180			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Ruducing socket): 114,X90M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	23.700	26.070			VAT 10%
181			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Ruducing socket): 114,X90D; PN9	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	63.700	70.070			VAT 10%
182			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Ruducing socket): 168,X90M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	98.700	108.570			VAT 10%
183			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Ruducing socket): 168,X114M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	77.700	85.470			VAT 10%
184			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Ruducing socket): 168X114D; PN9	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	169.500	186.450			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
185			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Ruducing socket): 220X114M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	211.500	232.650			VAT 10%
186			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Ruducing socket): 220X168TC; PN9	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	425.900	468.490			VAT 10%
187			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket): 21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	2.000	2.200			VAT 10%
188			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket): 27D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	3.000	3.300			VAT 10%
189			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket): 34D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	5.200	5.720			VAT 10%
190			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket): 42D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	7.400	8.140			VAT 10%
191			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket): 49D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	9.000	9.900			VAT 10%
192			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket): 60D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	13.300	14.630			VAT 10%
193			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket): 90D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	30.400	33.440			VAT 10%
194			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket): 114D; PN9	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	59.000	64.900			VAT 10%
195			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối thông tắc (Testing Socket): 60M; PN6	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	24.000	26.400			VAT 10%
196			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối thông tắc (Testing Socket): 90M; PN5	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	44.100	48.510			VAT 10%
197			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối thông tắc (Testing Socket): 114M; PN5	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	82.500	90.750			VAT 10%
198			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút có ren thau (Brass threaded reducer): 27xRTT 21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	9.200	10.120			VAT 10%
199			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút có ren thau (Brass threaded reducer): 27xRNT 21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	14.700	16.170			VAT 10%
200			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Bịt xả ren ngoài (Male threaded clean out): 60M; PN6	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	21.200	23.320			VAT 10%
201			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Bịt xả ren ngoài (Male threaded clean out): 90M; PN6	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	28.200	31.020			VAT 10%
202			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Bịt xả ren ngoài (Male threaded clean out): 114M; PN6	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	56.400	62.040			VAT 10%
203			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Bịt xả ren ngoài (Male threaded clean out): 168M; PN6	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	157.400	173.140			VAT 10%
204			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Van (Valve): 21; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	19.400	21.340			VAT 10%
205			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Van (Valve): 27; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	22.700	24.970			VAT 10%
206			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Van (Valve): 34; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	38.400	42.240			VAT 10%
207			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Van (Valve): 42; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	56.400	62.040			VAT 10%
208			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Van (Valve): 49; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	84.600	93.060			VAT 10%
209			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Bích đơn (Single flange): 49D; PN12	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	45.400	49.940			VAT 10%
210			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Bích đơn (Single flange): 60D; PN12	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	55.200	60.720			VAT 10%
211			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Bích đơn (Single flange): 90D; PN12	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	92.800	102.080			VAT 10%
212			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Bích đơn (Single flange): 114D; PN9	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	128.200	141.020			VAT 10%
213			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Bích đơn (Single flange): 168D; PN9	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	378.100	415.910			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
214			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Bích đơn (Double flange): 114D; PN9	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	105.500	116.050			VAT 10%
215			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Bích đơn (Double flange): 168D; PN9	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	199.000	218.900			VAT 10%
216			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Bích đơn (Double flange): 220D; PN9	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	328.200	361.020			VAT 10%
217			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Khởi thủy (Saddle): 110x49D; PN12	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	109.200	120.120			VAT 10%
218			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Khởi thủy (Saddle): 114 X 49D; PN9	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	99.700	109.670			VAT 10%
219			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Khởi thủy (Saddle): 160x60D; PN9	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	177.000	194.700			VAT 10%
220			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Khởi thủy (Saddle): 168x60D; PN9	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	150.500	165.550			VAT 10%
221			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Khởi thủy (Saddle): 220 X 60D; PN9	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	180.800	198.880			VAT 10%
222			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Khởi thủy dán (Clamp on boss): 90 X 49M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	9.400	10.340			VAT 10%
223			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Khởi thủy dán (Clamp on boss): 114 X 60M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	14.300	15.730			VAT 10%
224			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Con thỏ (S- Bend): 60M; PN6	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	44.300	48.730			VAT 10%
225			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Con thỏ (S- Bend): 90M; PN6	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	69.200	76.120			VAT 10%
226			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Tử thông (Cross): 90; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	62.900	69.190			VAT 10%
227			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Tử thông (Cross): 114; PN3	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	132.900	146.190			VAT 10%
228			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 3 nhánh 90° (90° three-socket Elbow): 21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	4.000	4.400			VAT 10%
229			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 3 nhánh 90° (90° three-socket Elbow): 27D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	5.700	6.270			VAT 10%
230			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 3 nhánh 90° (90° three-socket Elbow): 34D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	9.200	10.120			VAT 10%
231			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° (90° Elbow): 21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	3.000	3.300			VAT 10%
232			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° (90° Elbow): 27D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	4.800	5.280			VAT 10%
233			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° (90° Elbow): 34D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	6.800	7.480			VAT 10%
234			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° (90° Elbow): 42D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	10.200	11.220			VAT 10%
235			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° (90° Elbow): 49D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	16.200	17.820			VAT 10%
236			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° (90° Elbow): 60M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	11.400	12.540			VAT 10%
237			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° (90° Elbow): 60D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	25.700	28.270			VAT 10%
238			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° (90° Elbow): 90M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	26.800	29.480			VAT 10%
239			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° (90° Elbow): 90D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	64.000	70.400			VAT 10%
240			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° (90° Elbow): 114M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	55.700	61.270			VAT 10%
241			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° (90° Elbow): 114D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	147.700	162.470			VAT 10%
242			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° (90° Elbow): 168M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	154.200	169.620			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
243			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° (90° Elbow): 220M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	479.500	527.450			VAT 10%
244			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° (90° Elbow): 220D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	832.300	915.530			VAT 10%
245			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co ren trong thau (Brass female threaded Elbow): 21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	14.300	15.730			VAT 10%
246			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co ren trong thau (Brass female threaded Elbow): 27D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	24.000	26.400			VAT 10%
247			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co ren trong thau (Brass female threaded Elbow): 21XRTT 27D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	18.500	20.350			VAT 10%
248			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co ren trong thau (Brass female threaded Elbow): 27XRTT 21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	15.500	17.050			VAT 10%
249			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co ren trong thau (Brass female threaded Elbow): 34XRTT 21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	19.500	21.450			VAT 10%
250			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co ren trong thau (Brass female threaded Elbow): 34XRTT 27D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	22.600	24.860			VAT 10%
251			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co ren ngoài thau (Brass male threaded Elbow): 21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	19.600	21.560			VAT 10%
252			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co ren ngoài thau (Brass male threaded Elbow): 27D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	32.700	35.970			VAT 10%
253			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co ren ngoài thau (Brass male threaded Elbow): 27xRTT 21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	26.700	29.370			VAT 10%
254			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° rút (90° Reducing Elbow): 27x21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	3.400	3.740			VAT 10%
255			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° rút (90° Reducing Elbow): 34x21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	4.500	4.950			VAT 10%
256			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° rút (90° Reducing Elbow): 34x27D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	5.300	5.830			VAT 10%
257			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° rút (90° Reducing Elbow): 42x27D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	7.500	8.250			VAT 10%
258			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° rút (90° Reducing Elbow): 42x34D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	8.600	9.460			VAT 10%
259			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° rút (90° Reducing Elbow): 49x27D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	8.900	9.790			VAT 10%
260			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° rút (90° Reducing Elbow): 49x34D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	10.700	11.770			VAT 10%
261			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° rút (90° Reducing Elbow): 90x60M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	16.600	18.260			VAT 10%
262			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° rút (90° Reducing Elbow): 90x60D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	43.200	47.520			VAT 10%
263			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° rút (90° Reducing Elbow): 114x60M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	31.600	34.760			VAT 10%
264			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° rút (90° Reducing Elbow): 114x90M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	35.300	38.830			VAT 10%
265			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co ren ngoài (Plastic male threaded Elbow): 21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	4.400	4.840			VAT 10%
266			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co ren ngoài (Plastic male threaded Elbow): 27D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	5.700	6.270			VAT 10%
267			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co ren ngoài (Plastic male threaded Elbow): 34D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	10.000	11.000			VAT 10%
268			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co ren ngoài (Plastic male threaded Elbow): 21XRN 27D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	5.000	5.500			VAT 10%
269			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co ren ngoài (Plastic male threaded Elbow): 27XRN 21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	5.700	6.270			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
270			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co ren ngoài (Plastic male threaded Elbow): 27XRN 34D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	8.400	9.240			VAT 10%
271			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co ren ngoài (Plastic male threaded Elbow): 34XRN 21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	6.100	6.710			VAT 10%
272			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co ren ngoài (Plastic male threaded Elbow): 34XRN 27D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	7.500	8.250			VAT 10%
273			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co ren trong (Plastic female threaded Elbow): 21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	3.500	3.850			VAT 10%
274			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co ren trong (Plastic female threaded Elbow): 27D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	4.800	5.280			VAT 10%
275			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co âm dương (90° male - female Elbow): 90M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	29.700	32.670			VAT 10%
276			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co âm dương (90° male - female Elbow): 114M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	55.200	60.720			VAT 10%
277			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 45° (45° Elbow): 21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	2.600	2.860			VAT 10%
278			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 45° (45° Elbow): 27D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	4.000	4.400			VAT 10%
279			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 45° (45° Elbow): 34D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	6.300	6.930			VAT 10%
280			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 45° (45° Elbow): 42D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	8.900	9.790			VAT 10%
281			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 45° (45° Elbow): 49D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	13.500	14.850			VAT 10%
282			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 45° (45° Elbow): 60M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	9.900	10.890			VAT 10%
283			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 45° (45° Elbow): 60D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	20.800	22.880			VAT 10%
284			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 45° (45° Elbow): 90M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	22.400	24.640			VAT 10%
285			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 45° (45° Elbow): 90D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	49.100	54.010			VAT 10%
286			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 45° (45° Elbow): 114M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	43.900	48.290			VAT 10%
287			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 45° (45° Elbow): 114D; PN9	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	99.900	109.890			VAT 10%
288			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 45° (45° Elbow): 168M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	134.100	147.510			VAT 10%
289			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 45° (45° Elbow): 168D; PN9	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	338.600	372.460			VAT 10%
290			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 45° (45° Elbow): 220M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	357.300	393.030			VAT 10%
291			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 45° (45° Elbow): 220D; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	611.700	672.870			VAT 10%
292			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ Y - T45° (Y - Tec 45°): 34D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	11.700	12.870			VAT 10%
293			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ Y - T45° (Y - Tec 45°): 42M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	8.600	9.460			VAT 10%
294			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ Y - T45° (Y - Tec 45°): 49M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	12.700	13.970			VAT 10%
295			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ Y - T45° (Y - Tec 45°): 60M; PN4	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	23.900	26.290			VAT 10%
296			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ Y - T45° (Y - Tec 45°): 60D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	57.900	63.690			VAT 10%
297			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ Y - T45° (Y - Tec 45°): 90M; PN3	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	56.400	62.040			VAT 10%
298			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ Y - T45° (Y - Tec 45°): 90M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	82.800	91.080			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
299			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ Y - T45° (Y - Tec 45°): 114M; PN3	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	81.700	89.870			VAT 10%
300			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ Y - T45° (Y - Tec 45°): 114M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	116.800	128.480			VAT 10%
301			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ Y - T45° (Y - Tec 45°): 168M; PN4	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	289.600	318.560			VAT 10%
302			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ Y rút - T45° rút (Reducing Y - Reducing Y Tee 45°): 60 X 42 M; PN4	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	13.800	15.180			VAT 10%
303			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ Y rút - T45° rút (Reducing Y - Reducing Y Tee 45°): 90 X 60 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	28.900	31.790			VAT 10%
304			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ Y rút - T45° rút (Reducing Y - Reducing Y Tee 45°): 114 X 60 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	50.900	55.990			VAT 10%
305			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ Y rút - T45° rút (Reducing Y - Reducing Y Tee 45°): 114 X 90 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	76.100	83.710			VAT 10%
306			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ Y rút - T45° rút (Reducing Y - Reducing Y Tee 45°): 140 X 90 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	155.100	170.610			VAT 10%
307			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ Y rút - T45° rút (Reducing Y - Reducing Y Tee 45°): 140 X 114M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	169.300	186.230			VAT 10%
308			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ Y rút - T45° rút (Reducing Y - Reducing Y Tee 45°): 140 X 114 D; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	350.200	385.220			VAT 10%
309			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ Y rút - T45° rút (Reducing Y - Reducing Y Tee 45°): 168X 114 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	267.900	294.690			VAT 10%
310			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ Y rút - T45° rút (Reducing Y - Reducing Y Tee 45°): 168X 114 D; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	571.200	628.320			VAT 10%
311			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T (Tee): 21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	4.000	4.400			VAT 10%
312			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T (Tee): 27D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	6.400	7.040			VAT 10%
313			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T (Tee): 34D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	10.500	11.550			VAT 10%
314			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T (Tee): 42D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	13.800	15.180			VAT 10%
315			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T (Tee): 49D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	20.500	22.550			VAT 10%
316			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T (Tee): 60M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	14.600	16.060			VAT 10%
317			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T (Tee): 60D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	35.100	38.610			VAT 10%
318			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T (Tee): 90M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	42.500	46.750			VAT 10%
319			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T (Tee): 90D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	88.400	97.240			VAT 10%
320			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T (Tee): 114M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	76.100	83.710			VAT 10%
321			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T (Tee): 114D; PN9	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	180.500	198.550			VAT 10%
322			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T (Tee): 168M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	222.900	245.190			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
323			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T (Tee): 220M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	667.500	734.250			VAT 10%
324			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T (Tee): 220D; PN9	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.097.400	1.207.140			VAT 10%
325			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T ren trong (Female threaded tee): 21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	5.300	5.830			VAT 10%
326			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T ren trong (Female threaded tee): 27D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	6.600	7.260			VAT 10%
327			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T ren trong thau (Brass female th readcd tee): 21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	15.500	17.050			VAT 10%
328			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T ren trong thau (Brass female th readcd tee): 21xRTT 27D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	18.000	19.800			VAT 10%
329			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T ren trong thau (Brass female th readcd tee): 27D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	17.300	19.030			VAT 10%
330			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T ren trong thau (Brass female th readcd tee): 34D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	21.800	23.980			VAT 10%
331			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T ren ngoài thau (Brass male th readcd tee): 21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	19.600	21.560			VAT 10%
332			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T ren ngoài thau (Brass male th readcd tee): 27D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	30.400	33.440			VAT 10%
333			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T giảm có ren (Threaded reducing tee): 27xRN 21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	7.500	8.250			VAT 10%
334			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T giảm có ren (Threaded reducing tee): 27xRT 21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	6.800	7.480			VAT 10%
335			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T cong kiểm tra mặt sau (Rear access jumction): 90M; PN5	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	48.800	53.680			VAT 10%
336			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T cong kiểm tra mặt sau (Rear access jumction): 114M; PN5	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	93.100	102.410			VAT 10%
337			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Khớp nối sổng (Barel union): 21; PN15	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	10.100	11.110			VAT 10%
338			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Khớp nối sổng (Barel union): 27; PN15	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	14.100	15.510			VAT 10%
339			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Khớp nối sổng (Barel union): 34; PN15	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	19.900	21.890			VAT 10%
340			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Khớp nối sổng (Barel union): 42; PN12	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	24.400	26.840			VAT 10%
341			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Khớp nối sổng (Barel union): 49; PN12	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	40.900	44.990			VAT 10%
342			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Khớp nối sổng (Barel union): 60; PN12	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	59.200	65.120			VAT 10%
343			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Khớp nối sổng (Barel union): 90; PN12	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	136.400	150.040			VAT 10%
344			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Khớp nối sổng (Barel union): 114; PN9	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	250.500	275.550			VAT 10%
345			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T rút (Reducing tee): 27x21 D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	4.800	5.280			VAT 10%
346			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T rút (Reducing tee): 34x21 D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	7.400	8.140			VAT 10%
347			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T rút (Reducing tee): 34 X 27 D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	8.600	9.460			VAT 10%
348			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T rút (Reducing tee): 42x21 D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	10.500	11.550			VAT 10%
349			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T rút (Reducing tee): 42 X 27 D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	10.500	11.550			VAT 10%
350			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T rút (Reducing tee): 42 X 34 D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	11.700	12.870			VAT 10%
351			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T rút (Reducing tee): 49 X 21 D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	13.800	15.180			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
352			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chũ T rút (Reducing tee): 49 X 27 D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	15.000	16.500			VAT 10%
353			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chũ T rút (Reducing tee): 49 X 34 D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	16.500	18.150			VAT 10%
354			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chũ T rút (Reducing tee): 49 X 42 D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	18.500	20.350			VAT 10%
355			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chũ T rút (Reducing tee): 60x21 D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	22.000	24.200			VAT 10%
356			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chũ T rút (Reducing tee): 60 X 27 D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	24.400	26.840			VAT 10%
357			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chũ T rút (Reducing tee): 60 X 34 D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	22.700	24.970			VAT 10%
358			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chũ T rút (Reducing tee): 60 X 42 D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	25.500	28.050			VAT 10%
359			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chũ T rút (Reducing tee): 60 X 49 D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	28.800	31.680			VAT 10%
360			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chũ T rút (Reducing tee): 90 X 34 D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	54.200	59.620			VAT 10%
361			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chũ T rút (Reducing tee): 90 X 42 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	26.800	29.480			VAT 10%
362			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chũ T rút (Reducing tee): 90 X 60 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	27.000	29.700			VAT 10%
363			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chũ T rút (Reducing tee): 90 X 60 D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	65.000	71.500			VAT 10%
364			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chũ T rút (Reducing tee): 114x60 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	38.100	41.910			VAT 10%
365			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chũ T rút (Reducing tee): 114 X 60 D; PN9	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	119.100	131.010			VAT 10%
366			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chũ T rút (Reducing tee): 114 , x 90 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	59.200	65.120			VAT 10%
367			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chũ T rút (Reducing tee): 114 X 90 D; PN9	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	137.200	150.920			VAT 10%
368			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chũ T rút (Reducing tee): 168x90 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	148.900	163.790			VAT 10%
369			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chũ T rút (Reducing tee): 168X 114 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	197.500	217.250			VAT 10%
370			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chũ T rút (Reducing tee): 168,x 114 D; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	459.400	505.340			VAT 10%
371			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T cong rút (Reducing 90° turn lateral tee): 90 X 60 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	31.900	35.090			VAT 10%
372			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T cong rút (Reducing 90° turn lateral tee): 114,x 60 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	66.700	73.370			VAT 10%
373			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T cong rút (Reducing 90° turn lateral tee): 114x90 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	100.200	110.220			VAT 10%
374			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T cong rút (Reducing 90° turn lateral tee): 168,x 90 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	183.400	201.740			VAT 10%
375			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T cong rút (Reducing 90° turn lateral tee): 168x90 D; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	578.800	636.680			VAT 10%
376			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T cong rút (Reducing 90° turn lateral tee): 168 x 114M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	211.500	232.650			VAT 10%
377			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T cong rút (Reducing 90° turn lateral tee): 168x 114 D; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	708.100	778.910			VAT 10%
378			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T cong (90° turn lateral tee): 60M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	19.600	21.560			VAT 10%
379			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T cong (90° turn lateral tee): 90M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	51.000	56.100			VAT 10%
380			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T cong (90° turn lateral tee): 114M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	92.300	101.530			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
381			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T cong (90° turn lateral tee): 168M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	423.200	465.520			VAT 10%
382			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T cong (90° turn lateral tee): 168D; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	956.500	1.052.150			VAT 10%
383			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T cong âm dương (90° turn lateral tee male - female): 90M; PN4	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	44.900	49.390			VAT 10%
384			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp T cong (Cap for rear access junction): 90; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	6.400	7.040			VAT 10%
385			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp T cong (Cap for rear access junction): 114; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	12.300	13.530			VAT 10%
386			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp khoá (End cap): 21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.773	1.950			VAT 10%
387			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp khoá (End cap): 27D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	2.000	2.200			VAT 10%
388			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp khoá (End cap): 34D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	3.700	4.070			VAT 10%
389			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp khoá (End cap): 42D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	4.800	5.280			VAT 10%
390			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp khoá (End cap): 49D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	7.300	8.030			VAT 10%
391			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp khoá (End cap): 60D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	12.300	13.530			VAT 10%
392			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp khoá (End cap): 90D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	28.800	31.680			VAT 10%
393			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp khoá (End cap): 114D; PN9	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	61.900	68.090			VAT 10%
394			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp khoá (End cap): 168M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	126.900	139.590			VAT 10%
395			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp khoá (End cap): 168D; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	179.100	197.010			VAT 10%
396			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp khoá (End cap): 220M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	214.400	235.840			VAT 10%
397			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp khoá (End cap): 220D; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	451.600	496.760			VAT 10%
398			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp khóa ren trong (Plastic female threaded end cap): 21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.000	1.100			VAT 10%
399			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp khóa ren trong (Plastic female threaded end cap): 27D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	2.000	2.200			VAT 10%
400			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp khóa ren trong (Plastic female threaded end cap): 34D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	3.700	4.070			VAT 10%
401			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp khóa ren ngoài (Plastic male threaded end cap): 21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.200	1.320			VAT 10%
402			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp khóa ren ngoài (Plastic male threaded end cap): 27D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.800	1.980			VAT 10%
403			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp khóa ren ngoài (Plastic male threaded end cap): 34D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	2.000	2.200			VAT 10%
404			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Xi phòng (P trap): 21 TC	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	8.800	9.680			VAT 10%
405			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Xi phòng (P trap): 27 TC	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	12.700	13.970			VAT 10%
406			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Xi phòng (P trap): 34 TC	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	19.800	21.780			VAT 10%
407			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Xi phòng R (R trap): 21 TC	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	8.800	9.680			VAT 10%
408			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Xi phòng R (R trap): 27 TC	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	12.700	13.970			VAT 10%
409			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Xi phòng R (R trap): 34 TC	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	20.100	22.110			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
410			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Xi phòng U (U trap): 21 TC	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	9.200	10.120			VAT 10%
411			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Xi phòng U (U trap): 27 TC	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	13.400	14.740			VAT 10%
412			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Xi phòng U (U trap): 34 TC	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	23.400	25.740			VAT 10%
413			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Keo dán (Solvent cement): 25gr	Tuýp	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	5.200	5.720			VAT 10%
414			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Keo dán (Solvent cement): 50gr	Tuýp	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	8.900	9.790			VAT 10%
415			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Keo dán (Solvent cement): 100gr	Tuýp	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	16.300	17.930			VAT 10%
416			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Keo dán (Solvent cement): 200gr	Lon	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	42.000	46.200			VAT 10%
417			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Keo dán (Solvent cement): 500gr	Lon	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	76.300	83.930			VAT 10%
418			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Keo dán (Solvent cement): 1kg	Lon	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	142.500	156.750			VAT 10%
419			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Bạc chuyển bậc (Reduced Bush): 60 x 49; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	8.400	9.240			VAT 10%
420			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Bạc chuyển bậc (Reduced Bush): 75 x 60; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	12.700	13.970			VAT 10%
421			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Bạc chuyển bậc (Reduced Bush): 90 x 60; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	21.800	23.980			VAT 10%
422			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Bạc chuyển bậc (Reduced Bush): 90 x 75; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	16.700	18.370			VAT 10%
423			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Bạc chuyển bậc (Reduced Bush): 110 x 60; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	39.600	43.560			VAT 10%
424			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút chuyển hệ Inch - Mét ((Inch - Metre adaptor)): 75 x 49TC; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	22.400	24.640			VAT 10%
425			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút chuyển hệ Inch - Mét ((Inch - Metre adaptor)): 75 X 60 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	7.800	8.580			VAT 10%
426			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút chuyển hệ Inch - Mét ((Inch - Metre adaptor)): 75 X 60 D; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	29.600	32.560			VAT 10%
427			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút chuyển hệ Inch - Mét ((Inch - Metre adaptor)): 90 X 75 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	25.000	27.500			VAT 10%
428			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút chuyển hệ Inch - Mét ((Inch - Metre adaptor)): 90 X 75 D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	34.800	38.280			VAT 10%
429			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút chuyển hệ Inch - Mét ((Inch - Metre adaptor)): 110x90 TC; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	65.500	72.050			VAT 10%
430			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút chuyển hệ Inch - Mét ((Inch - Metre adaptor)): 140x90 TC; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	121.800	133.980			VAT 10%
431			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút chuyển hệ Inch - Mét ((Inch - Metre adaptor)): 140 X 114 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	55.000	60.500			VAT 10%
432			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút chuyển hệ Inch - Mét ((Inch - Metre adaptor)): 160x90 TC; PN8	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	139.300	153.230			VAT 10%
433			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút chuyển hệ Inch - Mét ((Inch - Metre adaptor)): 168 X 140 TC; PN5	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	103.100	113.410			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
434			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút chuyển hệ Inch - Mét ((Inch - Metre adaptor)): 168 X 140 TC; PN9	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	172.200	189.420			VAT 10%
435			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút chuyển hệ Inch - Mét ((Inch - Metre adaptor)): 200 X 90 TC; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	262.000	288.200			VAT 10%
436			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút chuyển hệ Inch - Mét ((Inch - Metre adaptor)): 200 X 114 TC; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	309.700	340.670			VAT 10%
437			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút chuyển hệ Inch - Mét ((Inch - Metre adaptor)): 220 X 140 TC; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	416.100	457.710			VAT 10%
438			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút chuyển hệ Inch - Mét ((Inch - Metre adaptor)): 225 X 168 TC; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	502.500	552.750			VAT 10%
439			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút chuyển hệ Inch - Mét ((Inch - Metre adaptor)): 250 X 168 TC; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	478.873	526.760			VAT 10%
440			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút chuyển hệ Inch - Mét ((Inch - Metre adaptor)): 280 X 168 TC; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.156.700	1.272.370			VAT 10%
441			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút chuyển hệ Inch - Mét ((Inch - Metre adaptor)): 280 X 220 TC; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.057.900	1.163.690			VAT 10%
442			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút chuyển hệ Inch - Mét ((Inch - Metre adaptor)): 315x220 TC; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.241.100	1.365.210			VAT 10%
443			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối trơn (Plaint socket): 75M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	7.200	7.920			VAT 10%
444			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối trơn (Plaint socket): 110D; PN12,5	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	72.300	79.530			VAT 10%
445			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối trơn (Plaint socket): 140M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	64.700	71.170			VAT 10%
446			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối trơn (Plaint socket): 140D; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	112.100	123.310			VAT 10%
447			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối trơn (Plaint socket): 160 TC; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	205.200	225.720			VAT 10%
448			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối trơn (Plaint socket): 200 TC; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	433.400	476.740			VAT 10%
449			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối trơn (Plaint socket): 225 TC; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	592.000	651.200			VAT 10%
450			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối trơn (Plaint socket): 250 TC; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	860.800	946.880			VAT 10%
451			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối trơn (Plaint socket): 280 TC; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.034.200	1.137.620			VAT 10%
452			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối trơn (Plaint socket): 315 TC; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.667.700	1.834.470			VAT 10%
453			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket): 75D; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	28.200	31.020			VAT 10%
454			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° (90° Elbow): 75M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	14.400	15.840			VAT 10%
455			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° (90° Elbow): 75D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	38.800	42.680			VAT 10%
456			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° (90° Elbow): 110M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	53.000	58.300			VAT 10%
457			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° (90° Elbow): 110D; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	103.500	113.850			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
458			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° (90° Elbow): 140M; PN4	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	105.400	115.940			VAT 10%
459			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° (90° Elbow): 140D; PN12,5	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	194.700	214.170			VAT 10%
460			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° (90° Elbow): 160M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	154.300	169.730			VAT 10%
461			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° (90° Elbow): 200M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	336.200	369.820			VAT 10%
462			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° (90° Elbow): 200D; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	451.400	496.540			VAT 10%
463			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° (90° Elbow): 225M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	507.900	558.690			VAT 10%
464			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° (90° Elbow): 225D; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	868.600	955.460			VAT 10%
465			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 45° (45° Elbow): 75D; PN12,5	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	36.100	39.710			VAT 10%
466			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 45° (45° Elbow): 110 M; PN5	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	37.100	40.810			VAT 10%
467			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 45° (45° Elbow): 110 D; PN8	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	81.100	89.210			VAT 10%
468			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 45° (45° Elbow): 140 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	81.200	89.320			VAT 10%
469			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 45° (45° Elbow): 141 D; PN12,5	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	165.200	181.720			VAT 10%
470			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 45° (45° Elbow): 160 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	135.100	148.610			VAT 10%
471			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 45° (45° Elbow): 200 TC; PN8	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	468.900	515.790			VAT 10%
472			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 45° (45° Elbow): 225 TC; PN8	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	658.900	724.790			VAT 10%
473			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 45° (45° Elbow): 250 TC; PN8	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	888.300	977.130			VAT 10%
474			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 45° (45° Elbow): 280 TC; PN8	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.293.500	1.422.850			VAT 10%
475			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 45° (45° Elbow): 315 TC; PN8	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.667.700	1.834.470			VAT 10%
476			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T rút (Reducing tee): 140x114 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	134.100	147.510			VAT 10%
477			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T rút (Reducing tee): 140x114 D; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	245.200	269.720			VAT 10%
478			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T cong (90° turn lateral tee): 140M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	176.400	194.040			VAT 10%
479			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T cong (90° turn lateral tee): 140D; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	342.700	376.970			VAT 10%
480			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T cong rút (Reducing 90° turn lateral tee): 140x90 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	124.500	136.950			VAT 10%
481			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T cong rút (Reducing 90° turn lateral tee): 140x90 D; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	356.400	392.040			VAT 10%
482			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T cong rút (Reducing 90° turn lateral tee): 140x114 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	165.100	181.610			VAT 10%
483			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T cong rút (Reducing 90° turn lateral tee): 140x114 D; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	466.300	512.930			VAT 10%
484			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T cong rút (Reducing 90° turn lateral tee): 160x110 M; PN8	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	352.600	387.860			VAT 10%
485			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp khoá (End cup): 110 D; PN12,5	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	59.700	65.670			VAT 10%
486			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp khoá (End cup): 140 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	45.100	49.610			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
487			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp khoá (End cup): 140 D; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	84.200	92.620			VAT 10%
488			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Bịt xả ren ngoài (Male threaded clean out): 140 M; PN6	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	98.900	108.790			VAT 10%
489			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Reducing socket): 110x75 TC; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	62.700	68.970			VAT 10%
490			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Reducing socket): 140 X 75 TC; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	121.800	133.980			VAT 10%
491			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Reducing socket): 140 X 110 TC; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	121.800	133.980			VAT 10%
492			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Reducing socket): 160.X 75 TC; PN8	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	139.300	153.230			VAT 10%
493			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Reducing socket): 160 X 110 TC; PN8	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	139.300	153.230			VAT 10%
494			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Reducing socket): 160X 110 TC; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	182.500	200.750			VAT 10%
495			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Reducing socket): 160 X 140 TC; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	182.500	200.750			VAT 10%
496			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Reducing socket): 200 X 90 TC (m); PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	262.000	288.200			VAT 10%
497			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Reducing socket): 200 X 110 TC; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	262.000	288.200			VAT 10%
498			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Reducing socket): 200 X 140 TC; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	247.500	272.250			VAT 10%
499			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Reducing socket): 200 X 140 TC; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	406.900	447.590			VAT 10%
500			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Reducing socket): 200 X 160 TC; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	257.100	282.810			VAT 10%
501			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Reducing socket): 200 X 160 TC; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	406.900	447.590			VAT 10%
502			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Hộp đầu nổi (Manhole): 225 X 110 M; PN8	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	846.200	930.820			VAT 10%
503			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T (Tee): 75 M; PN5	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	28.200	31.020			VAT 10%
504			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T (Tee): 75 D; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	61.600	67.760			VAT 10%
505			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T (Tee): 110 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	65.300	71.830			VAT 10%
506			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T (Tee): 110 D; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	146.200	160.820			VAT 10%
507			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T (Tee): 140 M; PN4	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	140.600	154.660			VAT 10%
508			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T (Tee): 140 D; PN12,5	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	306.400	337.040			VAT 10%
509			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T (Tee): 160 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	211.500	232.650			VAT 10%
510			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T (Tee): 160 D; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	529.000	581.900			VAT 10%
511			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T (Tee): 200 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	486.900	535.590			VAT 10%
512			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T (Tee): 225 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	557.300	613.030			VAT 10%
513			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T (Tee): 225 D; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.551.600	1.706.760			VAT 10%
514			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ - Y - T 45° (Y - Tee 45°): 75 M; PN8	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	53.600	58.960			VAT 10%
515			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ - Y - T 45° (Y - Tee 45°): 90 M (m); PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	86.100	94.710			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
516			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ - Y - T 45° (Y - Tee 45°): 110 M; PN3	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	90.800	99.880			VAT 10%
517			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ - Y - T 45° (Y - Tee 45°): 110 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	120.000	132.000			VAT 10%
518			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ - Y - T 45° (Y - Tee 45°): 140 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	284.800	313.280			VAT 10%
519			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ - Y - T 45° (Y - Tee 45°): 160 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	363.900	400.290			VAT 10%
520			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ - Y - T 45° (Y - Tee 45°): 200 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	767.300	844.030			VAT 10%
521			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ Y rút T 45° (Reducing Y-Reducing tee 45°): 200x110 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	459.100	505.010			VAT 10%
522			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ Y rút T 45° (Reducing Y-Reducing tee 45°): 200x140 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	530.900	583.990			VAT 10%
523			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ Y rút T 45° (Reducing Y-Reducing tee 45°): 200x160 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	557.800	613.580			VAT 10%
524			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp đáy ống PE (End cap for PE pipe): 20	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	900	990			VAT 10%
525			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp đáy ống PE (End cap for PE pipe): 25	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	900	990			VAT 10%
526			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp đáy ống PE (End cap for PE pipe): 29	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	900	990			VAT 10%
527			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp đáy ống PE (End cap for PE pipe): 32	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.000	1.100			VAT 10%
528			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp đáy ống PE (End cap for PE pipe): 40	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	2.000	2.200			VAT 10%
529			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp đáy ống PE (End cap for PE pipe): 50	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	2.800	3.080			VAT 10%
530			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp đáy ống PE (End cap for PE pipe): 63	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	3.700	4.070			VAT 10%
531			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp đáy ống PE (End cap for PE pipe): 75	Cái	TCVN 8491:2011			Việt Nam	5.000	5.500			VAT 10%
532			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp đáy ống PE (End cap for PE pipe): 90	Cái	TCVN 8491:2011			Việt Nam	7.300	8.030			VAT 10%
533			Ống LDPE dùng cho tưới tiêu: Ø16; PN4	Cái	ISO 8779	16 X 1,0mm		Việt Nam	5.000	5.500			VAT 10%
534			Ống LDPE dùng cho tưới tiêu: Ø20; PN4	Cái	ISO 8779	20 X 1,2mm		Việt Nam	7.400	8.140			VAT 10%
535			Ống LDPE dùng cho tưới tiêu: Ø25; PN4	Cái	ISO 8779	25 X 1,5mm		Việt Nam	11.300	12.430			VAT 10%
536			Ống PE: Ø16; PN20	Cái	ISO 4427-2-2007	16 X 2,0mm		Việt Nam	6.100	6.710			VAT 10%
537			Ống PE: Ø20; PN12,5	Cái	ISO 4427-2-2007	20 X 1,5mm		Việt Nam	6.200	6.820			VAT 10%
538			Ống PE: Ø20; PN16	Cái	ISO 4427-2-2007	20 X 2,0mm		Việt Nam	7.800	8.580			VAT 10%
539			Ống PE: Ø20; PN20	Cái	ISO 4427-2-2007	20 X 2,3 mm		Việt Nam	9.000	9.900			VAT 10%
540			Ống PE: Ø25; PN10	Cái	ISO 4427-2-2007	25 X 1,5mm		Việt Nam	7.900	8.690			VAT 10%
541			Ống PE: Ø25; PN12,5	Cái	ISO 4427-2-2007	25 X 2,0mm		Việt Nam	10.000	11.000			VAT 10%
542			Ống PE: Ø25; PN16	Cái	ISO 4427-2-2007	25 X 2,3mm		Việt Nam	11.500	12.650			VAT 10%
543			Ống PE: Ø25; PN20	Cái	ISO 4427-2-2007	25 X 3,0mm		Việt Nam	14.200	15.620			VAT 10%
544			Ống PE: Ø32; PN10	Cái	ISO 4427-2-2007	32 X 2,0mm		Việt Nam	13.100	14.410			VAT 10%
545			Ống PE: Ø32; PN12,5	Cái	ISO 4427-2-2007	32 X 2,4mm		Việt Nam	15.500	17.050			VAT 10%
546			Ống PE: Ø32; PN16	Cái	ISO 4427-2-2007	32 X 3,0mm		Việt Nam	18.700	20.570			VAT 10%
547			Ống PE: Ø32; PN20	Cái	ISO 4427-2-2007	32 X 3,6mm		Việt Nam	22.000	24.200			VAT 10%
548			Ống PE: Ø40; PN8	Cái	ISO 4427-2-2007	40 X 2,0mm		Việt Nam	16.500	18.150			VAT 10%
549			Ống PE: Ø40; PN10	Cái	ISO 4427-2-2007	40 X 2,4mm		Việt Nam	19.700	21.670			VAT 10%
550			Ống PE: Ø40; PN12,5	Cái	ISO 4427-2-2007	40 X 3,0mm		Việt Nam	23.900	26.290			VAT 10%
551			Ống PE: Ø40; PN16	Cái	ISO 4427-2-2007	40 X 3,7mm		Việt Nam	28.900	31.790			VAT 10%
552			Ống PE: Ø40; PN20	Cái	ISO 4427-2-2007	40 X 4,5mni		Việt Nam	34.400	37.840			VAT 10%
553			Ống PE: Ø50; PN8	Cái	ISO 4427-2-2007	50 X 2,4mm		Việt Nam	25.100	27.610			VAT 10%
554			Ống PE: Ø50; PN10	Cái	ISO 4427-2-2007	50 X 3,0mm		Việt Nam	30.400	33.440			VAT 10%
555			Ống PE: Ø50; PN12,5	Cái	ISO 4427-2-2007	50 X 3,7mm		Việt Nam	37.000	40.700			VAT 10%
556			Ống PE: Ø50; PN16	Cái	ISO 4427-2-2007	50 X 4,6mm		Việt Nam	44.900	49.390			VAT 10%
557			Ống PE: Ø50; PN20	Cái	ISO 4427-2-2007	50 X 5,6mm		Việt Nam	53.200	58.520			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
558			Ống PE: Ø63: PN8	Cái	ISO 4427-2-2007	63 X 3,0mm	CÔNG TY CP NHỰA BÌNH MINH	Việt Nam	39.400	43.340			VAT 10%
559			Ống PE: Ø63: PN10	Cái	ISO 4427-2-2007	63 X 3,8mm		Việt Nam	48.500	53.350			VAT 10%
560			Ống PE: Ø63: PN12,5	Cái	ISO 4427-2-2007	63 X 4,7mm		Việt Nam	58.900	64.790			VAT 10%
561			Ống PE: Ø63: PN16	Cái	ISO 4427-2-2007	63 X 5,8mm		Việt Nam	71.000	78.100			VAT 10%
562			Ống PE: Ø63: PN20	Cái	ISO 4427-2-2007	63 X 7,1mm		Việt Nam	85.000	93.500			VAT 10%
563			Ống PE: Ø75: PN8	Cái	ISO 4427-2-2007	75 X 3,6mm		Việt Nam	55.600	61.160			VAT 10%
564			Ống PE: Ø75: PN10	Cái	ISO 4427-2-2007	75 x 4,5mm		Việt Nam	68.400	75.240			VAT 10%
565			Ống PE: Ø75: PN12,5	Cái	ISO 4427-2-2007	75 X 5,6mm		Việt Nam	83.400	91.740			VAT 10%
566			Ống PE: Ø75: PN16	Cái	ISO 4427-2-2007	75 X 6,8mm		Việt Nam	99.100	109.010			VAT 10%
567			Ống PE: Ø75: PN20	Cái	ISO 4427-2-2007	75 X 8,4mm		Việt Nam	119.500	131.450			VAT 10%
568			Ống PE: Ø90: PN8	Cái	ISO 4427-2-2007	90 X 4,3mm		Việt Nam	79.800	87.780			VAT 10%
569			Ống PE: Ø90: PN10	Cái	ISO 4427-2-2007	90 X 5,4mm		Việt Nam	98.400	108.240			VAT 10%
570			Ống PE: Ø90: PN12,5	Cái	ISO 4427-2-2007	90 X 6,7mm		Việt Nam	119.500	131.450			VAT 10%
571			Ống PE: Ø90: PN16	Cái	ISO 4427-2-2007	90 X 8,2mm		Việt Nam	143.600	157.960			VAT 10%
572			Ống PE: Ø90: PN20	Cái	ISO 4427-2-2007	90 X 10,1mm		Việt Nam	172.300	189.530			VAT 10%
573			Ống PE: Ø110: PN6	Cái	ISO 4427-2-2007	110 X 4,2mm		Việt Nam	96.400	106.040			VAT 10%
574			Ống PE: Ø110: PN8	Cái	ISO 4427-2-2007	110 X 5,3mm		Việt Nam	119.700	131.670			VAT 10%
575			Ống PE: Ø110: PN10	Cái	ISO 4427-2-2007	110 X 6,6mm		Việt Nam	146.400	161.040			VAT 10%
576			Ống PE: Ø110: PN12,5	Cái	ISO 4427-2-2007	110 x 8,1mm		Việt Nam	177.100	194.810			VAT 10%
577			Ống PE: Ø110: PN16	Cái	ISO 4427-2-2007	110 X 10,0mm		Việt Nam	213.000	234.300			VAT 10%
578			Ống PE: Ø125: PN6	Cái	ISO 4427-2-2007	125 X 4,8mm		Việt Nam	124.200	136.620			VAT 10%
579			Ống PE: Ø125: PN8	Cái	ISO 4427-2-2007	125 X 6,0mm		Việt Nam	153.000	168.300			VAT 10%
580			Ống PE: Ø125: PN10	Cái	ISO 4427-2-2007	125 X 7,4mm		Việt Nam	186.800	205.480			VAT 10%
581			Ống PE: Ø125: PN12,5	Cái	ISO 4427-2-2007	125 X 9,2mm		Việt Nam	228.200	251.020			VAT 10%
582			Ống PE: Ø125: PN16	Cái	ISO 4427-2-2007	125 X 11,4mm		Việt Nam	276.300	303.930			VAT 10%
583			Ống PE: Ø140: PN6	Cái	ISO 4427-2-2007	140 X 5,4mm		Việt Nam	156.700	172.370			VAT 10%
584			Ống PE: Ø140: PN8	Cái	ISO 4427-2-2007	140 X 6,7mm		Việt Nam	191.600	210.760			VAT 10%
585			Ống PE: Ø140: PN10	Cái	ISO 4427-2-2007	140 X 8,3mm		Việt Nam	234.500	257.950			VAT 10%
586			Ống PE: Ø140: PN12,5	Cái	ISO 4427-2-2007	140 X 10,3mm		Việt Nam	285.700	314.270			VAT 10%
587			Ống PE: Ø140: PN16	Cái	ISO 4427-2-2007	140 X 12,7mm	CÔNG TY CP NHỰA BÌNH MINH	Việt Nam	344.400	378.840			VAT 10%
588			Ống PE: Ø160: PN6	Cái	ISO 4427-2-2007	160 X 6,2mm		Việt Nam	205.600	226.160			VAT 10%
589			Ống PE: Ø160: PN8	Cái	ISO 4427-2-2007	160 X 7,7mm		Việt Nam	251.300	276.430			VAT 10%
590			Ống PE: Ø160: PN10	Cái	ISO 4427-2-2007	160 X 9,5mm		Việt Nam	306.000	336.600			VAT 10%
591			Ống PE: Ø160: PN12,5	Cái	ISO 4427-2-2007	160 X 11,8mm		Việt Nam	373.000	410.300			VAT 10%
592			Ống PE: Ø160: PN16	Cái	ISO 4427-2-2007	160 X 14,6mm		Việt Nam	452.100	497.310			VAT 10%
593			Ống PE: Ø180: PN6	Cái	ISO 4427-2-2007	180 X 6,9mm		Việt Nam	256.000	281.600			VAT 10%
594			Ống PE: Ø180: PN8	Cái	ISO 4427-2-2007	180 X 8,6mm		Việt Nam	315.800	347.380			VAT 10%
595			Ống PE: Ø180: PN10	Cái	ISO 4427-2-2007	180 X 10,7mm		Việt Nam	387.100	425.810			VAT 10%
596			Ống PE: Ø180: PN12,5	Cái	ISO 4427-2-2007	180 X 13,3mm		Việt Nam	473.400	520.740			VAT 10%
597			Ống PE: Ø180: PN16	Cái	ISO 4427-2-2007	180 X 16,4mm		Việt Nam	571.500	628.650			VAT 10%
598			Ống PE: Ø200: PN6	Cái	ISO 4427-2-2007	200 X 7,7mm		Việt Nam	317.500	349.250			VAT 10%
599			Ống PE: Ø200: PN8	Cái	ISO 4427-2-2007	200 X 9,6mm		Việt Nam	391.300	430.430			VAT 10%
600			Ống PE: Ø200: PN10	Cái	ISO 4427-2-2007	200 X 11,9mm		Việt Nam	477.600	525.360			VAT 10%
601			Ống PE: Ø200: PN12,5	Cái	ISO 4427-2-2007	200 X 14,7mm		Việt Nam	580.600	638.660			VAT 10%
602			Ống PE: Ø200: PN16	Cái	ISO 4427-2-2007	200 X 18,2mm		Việt Nam	704.800	775.280			VAT 10%
603			Ống PE gấn thành đôi (PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại không xẻ rãnh): 110	Cái	EN 13476-3:2007 + A1:2009 phù hợp QCVN 16-4:201 I/BXD và tiêu chuẩn DIN 4262-1:2001		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	58.700	64.570			VAT 10%
604			Ống PE gấn thành đôi (PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại không xẻ rãnh): 160	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	127.900	140.690			VAT 10%
605			Ống PE gấn thành đôi (PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại không xẻ rãnh): 250	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	329.200	362.120			VAT 10%
606			Ống PE gấn thành đôi (PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại không xẻ rãnh): 315	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	493.700	543.070			VAT 10%
607			Ống PE gấn thành đôi (PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại không xẻ rãnh): 500	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	978.200	1.076.020			VAT 10%
608			Ống PE gấn thành đôi (Perforated PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại xẻ rãnh - Perforated): 110	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	73.500	80.850			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
609			Ống PE gân thành đôi (Perforated PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại xẻ rãnh - Perforated): 160	Cái	EN 13476-3:2007 + A1:2009 phù hợp QCVN 16-4:201 I/BXD và tiêu chuẩn DIN 4262-1:2001		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	159.000	174.900			VAT 10%
610			Ống PE gân thành đôi (Perforated PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại xẻ rãnh - Perforated): 250	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	409.400	450.340			VAT 10%
611			Ống PE gân thành đôi (Perforated PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại xẻ rãnh - Perforated): 315	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	613.800	675.180			VAT 10%
612			Ống PE gân thành đôi (Perforated PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại xẻ rãnh - Perforated): 500	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.222.800	1.345.080			VAT 10%
613			Phụ tùng ống PE gân thành đôi: Nối gân (Plain socket for corrugated pipe): 110 TC	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	22.400	24.640			VAT 10%
614			Phụ tùng ống PE gân thành đôi: Nối gân (Plain socket for corrugated pipe): 160 TC	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	68.600	75.460			VAT 10%
615			Phụ tùng ống PE gân thành đôi: Nối gân (Plain socket for corrugated pipe): 225 TC	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	224.100	246.510			VAT 10%
616			Phụ tùng ống PE gân thành đôi: Nối gân (Plain socket for corrugated pipe): 315 TC	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	434.300	477.730			VAT 10%
617			Phụ tùng ống PE gân thành đôi: Nối giảm gân (Reducing socket for corrugated pipe): 250 x 160	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	76.000	83.600			VAT 10%
618			Phụ tùng ống PE gân thành đôi: Nối giảm gân (Reducing socket for corrugated pipe): 315 x 160	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	152.000	167.200			VAT 10%
619			Phụ tùng ống PE gân thành đôi: Nối giảm gân (Reducing socket for corrugated pipe): 315 x 250	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	182.900	201.190			VAT 10%
620			Phụ tùng ống PE gân thành đôi: Co 45° gân (45° Elbow for corrugated pipe): 110 TC	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	85.000	93.500			VAT 10%
621			Phụ tùng ống PE gân thành đôi: Co 45° gân (45° Elbow for corrugated pipe): 160	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	54.300	59.730			VAT 10%
622			Phụ tùng ống PE gân thành đôi: Co 45° gân (45° Elbow for corrugated pipe): 250	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	143.000	157.300			VAT 10%
623			Phụ tùng ống PE gân thành đôi: Co 45° gân (45° Elbow for corrugated pipe): 315	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	365.000	401.500			VAT 10%
624			Phụ tùng ống PE gân thành đôi: Co gân (90° Elbow for corrugated pipe): 110 TC	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	144.400	158.840			VAT 10%
625			Phụ tùng ống PE gân thành đôi: Co gân (90° Elbow for corrugated pipe): 160	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	64.900	71.390			VAT 10%
626			Phụ tùng ống PE gân thành đôi: Co gân (90° Elbow for corrugated pipe): 250	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	213.000	234.300			VAT 10%
627			Phụ tùng ống PE gân thành đôi: Co gân (90° Elbow for corrugated pipe): 315	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	456.000	501.600			VAT 10%
628			Phụ tùng ống PE gân thành đôi: T gân (Tee for corrugated pipe): 110 TC	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	136.300	149.930			VAT 10%
629			Phụ tùng ống PE gân thành đôi: T gân (Tee for corrugated pipe): 160	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	76.500	84.150			VAT 10%
630			Phụ tùng ống PE gân thành đôi: T gân (Tee for corrugated pipe): 250	Cái	EN 13476-3:2007 + A1:2009 phù hợp QCVN 16-4:201 I/BXD và tiêu chuẩn DIN 4262-1:2001		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	258.000	283.800			VAT 10%
631			Phụ tùng ống PE gân thành đôi: T gân (Tee for corrugated pipe): 315	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	600.000	660.000			VAT 10%
632			Phụ tùng ống PE gân thành đôi: Y gân (Y for corrugated pipe): 110 TC	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	145.100	159.610			VAT 10%
633			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đôi đầu: Nối giảm (Reducing Coupling -Butt Fusion): 90x63; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	106.000	116.600			VAT 10%
634			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đôi đầu: Nối giảm (Reducing Coupling -Butt Fusion): 90x75; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	111.000	122.100			VAT 10%
635			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đôi đầu: Nối giảm (Reducing Coupling -Butt Fusion): 110x63; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	179.000	196.900			VAT 10%
636			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đôi đầu: Nối giảm (Reducing Coupling -Butt Fusion): 110x90; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	192.000	211.200			VAT 10%
637			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đôi đầu: Nối giảm (Reducing Coupling -Butt Fusion): 160x90; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	520.000	572.000			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
638			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Nối giảm (Reducing Coupling -Butt Fusion): 160x 110; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	528.000	580.800			VAT 10%
639			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Nối giảm (Reducing Coupling -Butt Fusion): 200 X 110; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	853.000	938.300			VAT 10%
640			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Nối giảm (Reducing Coupling -Butt Fusion): 200X 160; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	896.000	985.600			VAT 10%
641			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Nối giảm (Reducing Coupling -Butt Fusion): 225 X 160; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.194.000	1.313.400			VAT 10%
642			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Nối giảm (Reducing Coupling -Butt Fusion): 250 X 160; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.621.000	1.783.100			VAT 10%
643			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Nối giảm (Reducing Coupling -Butt Fusion): 250 X 200; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.706.000	1.876.600			VAT 10%
644			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Nối giảm (Reducing Coupling -Butt Fusion): 315x250; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	3.013.000	3.314.300			VAT 10%
645			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Nối giảm (Reducing Coupling -Butt Fusion): 355 X 315; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	3.180.000	3.498.000			VAT 10%
646			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Nối giảm (Reducing Coupling -Butt Fusion): 400x250; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	3.230.000	3.553.000			VAT 10%
647			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Nối giảm (Reducing Coupling -Butt Fusion): 400x315; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	3.364.000	3.700.400			VAT 10%
648			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: T đều (Equal Tee -Butt Fusion): 63; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	150.000	165.000			VAT 10%
649			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: T đều (Equal Tee -Butt Fusion): 90; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	341.000	375.100			VAT 10%
650			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: T đều (Equal Tee -Butt Fusion): 110; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	554.000	609.400			VAT 10%
651			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: T đều (Equal Tee -Butt Fusion): 160; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.407.000	1.547.700			VAT 10%
652			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: T đều (Equal Tee -Butt Fusion): 200; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	2.599.000	2.858.900			VAT 10%
653			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: T đều (Equal Tee -Butt Fusion): 225; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	3.689.000	4.057.900			VAT 10%
654			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: T đều (Equal Tee -Butt Fusion): 250; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	4.414.000	4.855.400			VAT 10%
655			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: T đều (Equal Tee -Butt Fusion): 315; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	5.598.000	6.157.800			VAT 10%
656			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: T đều (Equal Tee -Butt Fusion): 355; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	9.890.000	10.879.000			VAT 10%
657			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: T đều (Equal Tee -Butt Fusion): 400; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	9.986.000	10.984.600			VAT 10%
658			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow -Butt Fusion): 63; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	112.000	123.200			VAT 10%
659			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow -Butt Fusion): 75; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	170.000	187.000			VAT 10%
660			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow -Butt Fusion): 90; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	226.000	248.600			VAT 10%
661			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow -Butt Fusion): 110; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	384.000	422.400			VAT 10%
662			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow -Butt Fusion): 160; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.028.000	1.130.800			VAT 10%
663			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow -Butt Fusion): 200; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.807.000	1.987.700			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
664			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow -Butt Fusion): 225; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	2.687.000	2.955.700			VAT 10%
665			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow -Butt Fusion): 250; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	3.343.000	3.677.300			VAT 10%
666			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow -Butt Fusion): 280; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	3.583.000	3.941.300			VAT 10%
667			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow -Butt Fusion): 315; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	6.174.000	6.791.400			VAT 10%
668			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow -Butt Fusion): 355; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	8.583.000	9.441.300			VAT 10%
669			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow -Butt Fusion): 400; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	9.423.000	10.365.300			VAT 10%
670			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Co 45° (45° Elbow -Butt Fusion): 63; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	86.000	94.600			VAT 10%
671			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Co 45° (45° Elbow -Butt Fusion): 75; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	141.000	155.100			VAT 10%
672			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Co 45° (45° Elbow -Butt Fusion): 90; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	230.000	253.000			VAT 10%
673			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Co 45° (45° Elbow -Butt Fusion): 110; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	311.000	342.100			VAT 10%
674			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Co 45° (45° Elbow -Butt Fusion): 160; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	920.000	1.012.000			VAT 10%
675			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Co 45° (45° Elbow -Butt Fusion): 200; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.429.000	1.571.900			VAT 10%
676			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Co 45° (45° Elbow -Butt Fusion): 225; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	2.111.000	2.322.100			VAT 10%
677			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Co 45° (45° Elbow -Butt Fusion): 250; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	2.687.000	2.955.700			VAT 10%
678			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Co 45° (45° Elbow -Butt Fusion): 315; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	3.982.000	4.380.200			VAT 10%
679			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Co 45° (45° Elbow -Butt Fusion): 400; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	7.053.000	7.758.300			VAT 10%
680			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: T giảm (Reducing Tee - Butt Fusion): 75x63; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	192.000	211.200			VAT 10%
681			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: T giảm (Reducing Tee - Butt Fusion): 90x63; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	280.000	308.000			VAT 10%
682			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: T giảm (Reducing Tee - Butt Fusion): 90x75; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	362.000	398.200			VAT 10%
683			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: T giảm (Reducing Tee - Butt Fusion): 110x63; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	384.000	422.400			VAT 10%
684			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: T giảm (Reducing Tee - Butt Fusion): 110x90; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	554.000	609.400			VAT 10%
685			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: T giảm (Reducing Tee - Butt Fusion): 160 x.90; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.160.000	1.276.000			VAT 10%
686			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: T giảm (Reducing Tee - Butt Fusion): 160x 110; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.184.000	1.302.400			VAT 10%
687			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: T giảm (Reducing Tee - Butt Fusion): 200X110; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.698.000	1.867.800			VAT 10%
688			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: T giảm (Reducing Tee - Butt Fusion): 200X 160; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	2.207.000	2.427.700			VAT 10%
695			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: Nối (Coupling -Electrofusion): 50; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	134.000	147.400			VAT 10%
696			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: Nối (Coupling -Electrofusion): 63; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	160.000	176.000			VAT 10%
697			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: Nối (Coupling -Electrofusion): 75; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	240.000	264.000			VAT 10%
698			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: Nối (Coupling -Electrofusion): 90; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	366.000	402.600			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
699			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: Nối (Coupling -Electrofusion): 110; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	512.000	563.200			VAT 10%
700			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: Nối (Coupling -Electrofusion): 160; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.104.000	1.214.400			VAT 10%
701			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: Nối (Coupling -Electrofusion): 200; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.799.000	1.978.900			VAT 10%
702			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: Nối (Coupling -Electrofusion): 250; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	2.959.000	3.254.900			VAT 10%
703			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: Nối giảm (Reducing Coupling - Electrofusion): 75 X 63; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	333.000	366.300			VAT 10%
704			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: Nối giảm (Reducing Coupling - Electrofusion): 90x75; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	386.000	424.600			VAT 10%
705			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: Nối giảm (Reducing Coupling - Electrofusion): 110x63; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	560.000	616.000			VAT 10%
706			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: Nối giảm (Reducing Coupling - Electrofusion): 110x75; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	592.000	651.200			VAT 10%
707			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: Nối giảm (Reducing Coupling - Electrofusion): 160x90; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.216.000	1.337.600			VAT 10%
708			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: Nối giảm (Reducing Coupling - Electrofusion): 160X110; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.226.000	1.348.600			VAT 10%
709			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: T đều (Equal Tee -Electrofusion); 63; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	333.000	366.300			VAT 10%
710			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: T đều (Equal Tee -Electrofusion); 90; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	626.000	688.600			VAT 10%
711			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: T đều (Equal Tee -Electrofusion); 110; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.013.000	1.114.300			VAT 10%
712			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: T đều (Equal Tee -Electrofusion); 160; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	2.026.000	2.228.600			VAT 10%
713			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: T giảm (Reducing Tee -Electrofusion): 75 X 63; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	453.000	498.300			VAT 10%
714			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: T giảm (Reducing Tee -Electrofusion): 90x63; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	586.000	644.600			VAT 10%
715			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: T giảm (Reducing Tee -Electrofusion): 110x63; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	840.000	924.000			VAT 10%
716			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: T giảm (Reducing Tee -Electrofusion): 160x63; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.799.000	1.978.900			VAT 10%
717			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: T giảm (Reducing Tee -Electrofusion): 160x90; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.893.000	2.082.300			VAT 10%
718			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: T giảm (Reducing Tee -Electrofusion): 200X63; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	3.425.000	3.767.500			VAT 10%
719			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: T giảm (Reducing Tee -Electrofusion): 200x90; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	3.572.000	3.929.200			VAT 10%
720			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: T giảm (Reducing Tee -Electrofusion): 200X110; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	3.705.000	4.075.500			VAT 10%
721			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: Co 90° (90° Elbow -Electrofusion); 50; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	206.000	226.600			VAT 10%
722			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: Co 90° (90° Elbow -Electrofusion); 63; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	260.000	286.000			VAT 10%
723			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: Co 90° (90° Elbow -Electrofusion); 90; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	600.000	660.000			VAT 10%
724			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: Co 90° (90° Elbow -Electrofusion); 110; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	704.000	774.400			VAT 10%
725			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: Co 90° (90° Elbow -Electrofusion); 160; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	2.383.000	2.621.300			VAT 10%
726			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: Co 90° (90° Elbow -Electrofusion); 200; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	3.878.000	4.265.800			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
727			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: Co 45° (45° Elbow -Electrofusion); 50; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	186.000	204.600			VAT 10%
728			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: Co 45° (45° Elbow -Electrofusion); 63; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	226.000	248.600			VAT 10%
729			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: Co 45° (45° Elbow -Electrofusion); 75; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	366.000	402.600			VAT 10%
730			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: Co 45° (45° Elbow -Electrofusion); 90; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	506.000	556.600			VAT 10%
731			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: Co 45° (45° Elbow -Electrofusion); 110; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	780.000	858.000			VAT 10%
732			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: Co 45° (45° Elbow -Electrofusion); 160; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.679.000	1.846.900			VAT 10%
733			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow); 90 X 4,3mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	56.318	61.950			VAT 10%
734			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow); 90 X 5,4mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	68.250	75.075			VAT 10%
735			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow); 90 X 6,7mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	84.000	92.400			VAT 10%
736			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow); 90 X 8,2mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	103.091	113.400			VAT 10%
737			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow); 90 X 10,1mm; PN20	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	123.614	135.975			VAT 10%
738			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow); 110x4,2mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	87.818	96.600			VAT 10%
739			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow); 110 X 5,3 mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	108.818	119.700			VAT 10%
740			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow); 110 X 6,6mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	133.159	146.475			VAT 10%
741			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow); 110 X 8,1mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	160.841	176.925			VAT 10%
742			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow); 110x10,0mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	194.250	213.675			VAT 10%
743			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow); 125 X 4,8mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	115.500	127.050			VAT 10%
744			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow); 125 X 6,0mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	142.227	156.450			VAT 10%
745			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow); 125 X 7,4mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	174.205	191.625			VAT 10%
746			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow); 125 X 9,2mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	211.909	233.100			VAT 10%
747			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow); 125 X 11,4mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	256.773	282.450			VAT 10%
748			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow); 140 X 5,4mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	148.909	163.800			VAT 10%
749			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow); 140 X 6,7mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	182.795	201.075			VAT 10%
750			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow); 140 X 8,3mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	222.409	244.650			VAT 10%
751			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow); 140 X 10,3mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	270.136	297.150			VAT 10%
752			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow); 140 X 12,7mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	325.023	357.525			VAT 10%
753			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow); 160 X 6,2mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	199.500	219.450			VAT 10%
754			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow); 160 X 7,7mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	243.409	267.750			VAT 10%
755			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow); 160 X 9,5mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	295.432	324.975			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
756			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 160 X 11,8mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	359.864	395.850			VAT 10%
757			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 160 X 14,6mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	435.750	479.325			VAT 10%
758			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 180 X 6,9mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	253.909	279.300			VAT 10%
759			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 180 X 8,6mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	313.091	344.400			VAT 10%
760			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 180 X 10,7mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	382.773	421.050			VAT 10%
761			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 180 X 13,3mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	467.727	514.500			VAT 10%
762			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 180 X 16,4mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	563.182	619.500			VAT 10%
763			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 200 X 7,7mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	372.834	410.117			VAT 10%
764			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 200 X 9,6mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	459.690	505.659			VAT 10%
765			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 200 X 11,9mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	561.330	617.463			VAT 10%
766			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 200 X 14,7mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	681.912	750.103			VAT 10%
767			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 200 X 18,2mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	827.904	910.694			VAT 10%
768			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 225 X 8,6mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	479.094	527.003			VAT 10%
769			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 225 X 10,8mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	593.208	652.529			VAT 10%
770			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 225 X 13,4mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	727.188	799.907			VAT 10%
771			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 225 X 16,6mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	885.192	973.711			VAT 10%
772			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 225 X 20,5mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.070.916	1.178.008			VAT 10%
773			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 250 X 9,6mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	657.888	723.677			VAT 10%
774			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 250 X 11,9mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	805.266	885.793			VAT 10%
775			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 250 X 14,8mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	987.756	1.086.532			VAT 10%
776			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 250 X 18,4mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.208.592	1.329.451			VAT 10%
777			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 250 X 22,7mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.459.920	1.605.912			VAT 10%
778			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 280 X 10,7mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	841.302	925.432			VAT 10%
779			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 280 X 13,4mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.042.734	1.147.007			VAT 10%
780			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 280 X 16,6mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.273.272	1.400.599			VAT 10%
781			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 280 X 20,6mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.553.244	1.708.568			VAT 10%
782			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 280 X 25,4mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.877.106	2.064.817			VAT 10%
783			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 315 X 12,1mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.245.205	1.369.725			VAT 10%
784			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 315 X 15,0mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.514.864	1.666.350			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
785			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 315 X 18,7mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.871.864	2.059.050			VAT 10%
786			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 315 X 23,2mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	2.276.114	2.503.725			VAT 10%
787			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 315 X 28,6mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	2.743.841	3.018.225			VAT 10%
788			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 355 X 13,6mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.767.612	1.944.373			VAT 10%
789			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 355 X 16,9mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	2.170.014	2.387.015			VAT 10%
790			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 355 X 21,1mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	2.677.290	2.945.019			VAT 10%
791			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 355 X 26,1mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	3.256.638	3.582.302			VAT 10%
792			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 355 X 32,2mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	3.935.316	4.328.848			VAT 10%
793			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 400 X 15,3mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	2.307.228	2.537.951			VAT 10%
794			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 400 X 19,1mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	2.847.768	3.132.545			VAT 10%
795			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 400 X 23,7mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	3.481.632	3.829.795			VAT 10%
796			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 400 X 29,4mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	4.249.476	4.674.424			VAT 10%
797			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 400 X 36,3mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	5.141.598	5.655.758			VAT 10%
798			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 450 X 17,2mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	3.099.096	3.409.006			VAT 10%
799			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 450 X 21,5mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	3.826.284	4.208.912			VAT 10%
800			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 450 X 26,7mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	4.686.528	5.155.181			VAT 10%
801			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 450 X 33,1mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	5.719.098	6.291.008			VAT 10%
802			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 450 X 40,9mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	6.917.064	7.608.770			VAT 10%
803			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 500 X 19,1mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	4.047.120	4.451.832			VAT 10%
804			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 500 X 23,9mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	4.998.378	5.498.216			VAT 10%
805			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 500 X 29,7mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	6.130.740	6.743.814			VAT 10%
806			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 500 X 36,8mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	7.471.002	8.218.102			VAT 10%
807			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 500 X 45,4mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	9.036.720	9.940.392			VAT 10%
808			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 560 X 21,4mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	5.663.658	6.230.024			VAT 10%
809			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 560 X 26,7mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	6.984.516	7.682.968			VAT 10%
810			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 560 X 33,2mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	8.574.720	9.432.192			VAT 10%
811			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 560x41,2mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	10.464.762	11.511.238			VAT 10%
812			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 560 X 50,8mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	12.638.934	13.902.827			VAT 10%
813			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 630 X 24,1mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	7.425.264	8.167.790			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
814			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 630 X 30,0mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	9.153.606	10.068.967			VAT 10%
815			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 630 X 37,4mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	11.236.302	12.359.932			VAT 10%
816			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 630 X 46,3mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	13.686.288	15.054.917			VAT 10%
817			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 630 X 57,2mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	16.570.092	18.227.101			VAT 10%
818			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 710 X 27,2mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	15.093.540	16.602.894			VAT 10%
819			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 710 X 33,9mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	18.632.460	20.495.706			VAT 10%
820			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 710 X 42,1mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	22.855.140	25.140.654			VAT 10%
821			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 800 X 30,6mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	20.586.720	22.645.392			VAT 10%
822			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 800 X 38,1mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	25.386.900	27.925.590			VAT 10%
823			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 800 X 47,4mmPN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	31.198.860	34.318.746			VAT 10%
824			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 900 X 42,9mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	34.081.740	37.489.914			VAT 10%
825			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 900 X 53,3mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	41.834.100	46.017.510			VAT 10%
826			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 1000 X 47,7mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	45.276.000	49.803.600			VAT 10%
827			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 1000 X 59,3mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	55.601.700	61.161.870			VAT 10%
828			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 1200.x 57,2mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	73.522.680	80.874.948			VAT 10%
829			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 1200 X 67,9mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	86.454.060	95.099.466			VAT 10%
830			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 90 X 4,3mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	51.055	56.160			VAT 10%
831			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 90 X 5,4mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	61.691	67.860			VAT 10%
832			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 90 X 6,7mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	76.582	84.240			VAT 10%
833			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 90 X 8,2mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	92.005	101.205			VAT 10%
834			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 90 X 10,1mm; PN20	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	110.618	121.680			VAT 10%
835			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 110 X 4,2mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	79.241	87.165			VAT 10%
836			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 110 X 5,3mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	98.386	108.225			VAT 10%
837			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 110 X 6,6mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	119.659	131.625			VAT 10%
838			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 110 X 8,1mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	144.655	159.120			VAT 10%
839			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 110 X 10,0mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	173.905	191.295			VAT 10%
840			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 125 X 4,8mm; PN20	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	103.705	114.075			VAT 10%
841			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 125 X 6,0mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	127.105	139.815			VAT 10%
842			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 125 X 7,4mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	173.373	190.710			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
843			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 125 X 9,2mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	210.600	231.660			VAT 10%
844			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 125 X 11,4mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	252.082	277.290			VAT 10%
845			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 140 X 5,4mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	133.486	146.835			VAT 10%
846			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 140 X 6,7mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	162.205	178.425			VAT 10%
847			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 140 X 8,3mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	198.368	218.205			VAT 10%
848			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 140 X 10,3mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	240.914	265.005			VAT 10%
849			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 140 X 12,7mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	291.436	320.580			VAT 10%
850			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 160 X 6,2mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	177.627	195.390			VAT 10%
851			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 160 X 7,7mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	216.450	238.095			VAT 10%
852			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 160 X 9,5mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	263.782	290.160			VAT 10%
853			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 160 X 11,8mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	321.750	353.925			VAT 10%
854			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 160 X 14,6mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	388.759	427.635			VAT 10%
855			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 180 X 6,9mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	226.023	248.625			VAT 10%
856			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 180 X 8,6mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	278.141	305.955			VAT 10%
857			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 180 X 10,7mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	340.895	374.985			VAT 10%
858			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 180 X 13,3mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	416.945	458.640			VAT 10%
859			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 180 X 16,4mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	502.036	552.240			VAT 10%
860			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 200 X 7,7mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	347.809	382.590			VAT 10%
861			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 200 X 9,6mm -; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	428.645	471.510			VAT 10%
862			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 200 X 11,9mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	523.309	575.640			VAT 10%
863			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 200 X 14,7mm; 12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	634.991	698.490			VAT 10%
864			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 200 X 18,2mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	771.136	848.250			VAT 10%
865			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 90 X 4,3mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	42.477	46.725			VAT 10%
866			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 90 X 5,4mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	51.545	56.700			VAT 10%
867			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 90 X 6,7mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	63.955	70.350			VAT 10%
868			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 90 X 8,2mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	77.318	85.050			VAT 10%
869			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 90 X 10,1mm; PN20	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	92.591	101.850			VAT 10%
870			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 110x4,2mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	69.205	76.125			VAT 10%
871			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 110 X 5,3mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	85.432	93.975			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
872			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 110 X 6,6mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	104.523	114.975			VAT 10%
873			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 110 X 8,1mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	126.000	138.600			VAT 10%
874			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 110 X 10,0mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	151.295	166.425			VAT 10%
875			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 125 X 4,8mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	89.250	98.175			VAT 10%
876			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 125 X 6,0mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	109.773	120.750			VAT 10%
877			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 125 X 7,4mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	135.545	149.100			VAT 10%
878			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 125 X 9,2mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	164.659	181.125			VAT 10%
879			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 125 X 11,4mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	199.500	219.450			VAT 10%
880			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 140 X 5,4mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	115.500	127.050			VAT 10%
881			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 140 X 6,7mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	140.318	154.350			VAT 10%
882			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 140 X 8,3mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	172.295	189.525			VAT 10%
883			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 140 X 10,3mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	209.523	230.475			VAT 10%
884			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 140 X 12,7mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	252.477	277.725			VAT 10%
885			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 160 X 6,2mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	152.727	168.000			VAT 10%
886			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 160 X 7,7mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	187.091	205.800			VAT 10%
887			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 160 X 9,5mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	228.136	250.950			VAT 10%
888			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 160 X 11,8mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	277.295	305.025			VAT 10%
889			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 160 X 14,6mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	336.000	369.600			VAT 10%
890			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 180 X 6,9mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	194.727	214.200			VAT 10%
891			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 180 X 8,6mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	239.114	263.025			VAT 10%
892			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 180 X 10,7mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	292.568	321.825			VAT 10%
893			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 180 X 13,3mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	357.000	392.700			VAT 10%
894			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 180 X 16,4mm; 16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	430.977	474.075			VAT 10%
895			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 200 X 7,7mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	290.598	319.658			VAT 10%
896			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 200 X 9,6mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	358.050	393.855			VAT 10%
897			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 200 X 11,9mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	437.052	480.757			VAT 10%
898			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 200 X 14,7mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	531.300	584.430			VAT 10%
962			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 90 X 4,3mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	52.668	57.935			VAT 10%
963			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 90 X 5,4mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	63.756	70.132			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
964			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 90 X 6,7mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	79.002	86.902			VAT 10%
965			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 90 X 8,2mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	95.867	105.454			VAT 10%
966			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 90 X 10,1mm; PN20	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	115.500	127.050			VAT 10%
967			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 110 X 4,2mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	91.014	100.115			VAT 10%
968			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 110 X 5,3mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	113.190	124.509			VAT 10%
969			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 110 X 6,6mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	138.600	152.460			VAT 10%
970			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 110 X 8,1mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	167.244	183.968			VAT 10%
971			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 110 X 10,0mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	201.432	221.575			VAT 10%
972			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 125 X 4,8mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	115.500	127.050			VAT 10%
973			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 125 X 6,0mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	142.296	156.526			VAT 10%
974			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 125 X 7,4mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	174.174	191.591			VAT 10%
975			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 125 X 9,2mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	213.444	234.788			VAT 10%
976			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 125 X 11,4mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	258.720	284.592			VAT 10%
977			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 140 X 5,4mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	148.764	163.640			VAT 10%
978			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 140 X 6,7mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	182.490	200.739			VAT 10%
979			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 140 X 8,3mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	223.146	245.461			VAT 10%
980			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 140 X 10,3 mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	272.580	299.838			VAT 10%
981			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 140 X 12,7mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	328.944	361.838			VAT 10%
982			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 160 X 6,2mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	200.046	220.051			VAT 10%
983			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 160 X 7,7mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	244.860	269.346			VAT 10%
984			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 160 X 9,5mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	299.376	329.314			VAT 10%
985			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 160 X 11,8mm; PN12.5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	365.442	401.986			VAT 10%
986			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 160 X 14,6mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	443.982	488.380			VAT 10%
987			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 180 X 6,9mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	255.948	281.543			VAT 10%
988			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 180x8,6mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	316.008	347.609			VAT 10%
989			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 180 x 10,7mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	388.080	426.888			VAT 10%
990			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 180 X 13,3mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	476.322	523.954			VAT 10%
991			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 200 X 7,7mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	393.624	432.986			VAT 10%
992			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 200 X 9,6mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	486.024	534.626			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
993			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 200x11,9mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	594.132	653.545			VAT 10%
994			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 200 X 14,7mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	723.954	796.349			VAT 10%
995			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 200 X 18,2mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	880.572	968.629			VAT 10%
996			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 225 X 8,6mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	507.276	558.004			VAT 10%
997			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 90 X 4,3mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	47.876	52.664			VAT 10%
998			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 90 X 5,4mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	58.173	63.990			VAT 10%
999			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 90 X 6,7mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	72.072	79.279			VAT 10%
1000			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 90 X 8,2mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	88.031	96.834			VAT 10%
1001			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 90 X 10,1 mm; PN20	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	106.049	116.654			VAT 10%
1002			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 110 X 4,2mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	114.285	125.714			VAT 10%
1003			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 110 X 5,3mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	143.115	157.426			VAT 10%
1004			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 110 X 6,6mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	175.032	192.535			VAT 10%
1005			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 110 X 8,1mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	212.097	233.307			VAT 10%
1006			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 110 X 10,0mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	255.855	281.441			VAT 10%
1007			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 125 X 4,8mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	152.895	168.185			VAT 10%
1008			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 125 X 6,0mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	188.932	207.825			VAT 10%
1009			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 125 X 7,4mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	231.145	254.260			VAT 10%
1010			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 125 X 9,2mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	282.625	310.888			VAT 10%
1011			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 125 X 11,4mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	343.372	377.709			VAT 10%
1012			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 140 X 5,4mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	200.257	220.283			VAT 10%
1013			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 140 X 6,7mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	244.530	268.983			VAT 10%
1014			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 140 X 8,3mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	300.128	330.141			VAT 10%
1015			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 140 X 10,3mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	366.537	403.191			VAT 10%
1016			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 140 X 12,7mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	442.728	487.001			VAT 10%
1017			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 160 X 6,2mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	273.359	300.695			VAT 10%
1018			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 160 X 7,7mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	334.620	368.082			VAT 10%
1019			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 160 X 9,5mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	408.236	449.060			VAT 10%
1020			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 160 X 11,8mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	498.841	548.725			VAT 10%
1021			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 160 X 14,6mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	606.949	667.644			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
1022			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 180 X 6,9mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	354.697	390.167			VAT 10%
1023			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 180 X 8,6mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	438.095	481.904			VAT 10%
1024			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 180 X 10,7mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	538.481	592.329			VAT 10%
1025			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 180 X 13,3mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	660.488	726.537			VAT 10%
1026			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 180 X 16,4mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	799.485	879.433			VAT 10%
1027			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 200 X 7,7mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	478.764	526.640			VAT 10%
1028			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 200 X 9,6mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	597.168	656.885			VAT 10%
1029			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 200 X 11,9mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	725.868	798.455			VAT 10%
1030			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 200 X 14,7mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	885.456	974.002			VAT 10%
1031			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 200 X 18,2mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.081.080	1.189.188			VAT 10%
1094			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 90 X 4,3 mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	64.865	71.351			VAT 10%
1095			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 90 X 5,4mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	79.279	87.207			VAT 10%
1096			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 90 X 6,7mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	97.297	107.027			VAT 10%
1097			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 90 X 8,2mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	118.404	130.244			VAT 10%
1098			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 90 X 10,1mm; PN20	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	143.115	157.426			VAT 10%
1099			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 110 X 4,2mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	106.049	116.654			VAT 10%
1100			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 110 X 5,3mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	131.789	144.968			VAT 10%
1101			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 110 X 6,6mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	156.499	172.149			VAT 10%
1102			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 110 X 8,1mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	192.020	211.222			VAT 10%
1103			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 110 X 10,0mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	237.323	261.055			VAT 10%
1104			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 125 X 4,8mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	139.511	153.462			VAT 10%
1105			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 125 X 6,0mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	174.517	191.969			VAT 10%
1106			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 125 X 7,4mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	212.097	233.307			VAT 10%
1107			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 125 X 9,2mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	261.004	287.104			VAT 10%
1108			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 125 X 11,4mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	316.087	347.696			VAT 10%
1109			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 140 X 5,4mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	178.635	196.499			VAT 10%
1110			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 140 X 6,7mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	223.938	246.332			VAT 10%
1111			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 140 X 8,3mm;- PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	276.447	304.092			VAT 10%
1112			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 140 X 10,3mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	340.283	374.311			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
1113			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 140 X 12,7mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	413.385	454.723			VAT 10%
1114			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 160 X 6,2mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	251.737	276.911			VAT 10%
1115			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 160 X 7,7mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	302.703	332.973			VAT 10%
1116			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 160 X 9,5mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	377.864	415.650			VAT 10%
1117			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 160 X 11,8mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	463.320	509.652			VAT 10%
1118			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 160 X 14,6mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	567.825	624.607			VAT 10%
1119			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 180 X 6,9mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	316.602	348.262			VAT 10%
1120			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 180 X 8,6mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	401.029	441.132			VAT 10%
1121			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 180 X 10,7mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	493.694	543.063			VAT 10%
1122			180 X 13,3mm;PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	608.494	669.343			VAT 10%
1123			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 180 X 16,4mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	746.975	821.672			VAT 10%
1124			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 200 X 7,7mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	508.107	558.918			VAT 10%
1125			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 200 X 9,6mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	627.541	690.295			VAT 10%
1126			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 200 X 11,9mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	767.052	843.757			VAT 10%
1127			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 200 X 14,7mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	934.362	1.027.798			VAT 10%
1128			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 200 X 18,2mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.137.708	1.251.479			VAT 10%
1129			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 90 X 4,3mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	76.582	84.240			VAT 10%
1130			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 90 X 5,4mm; PN10	Cái				Việt Nam	92.536	101.790			VAT 10%
1131			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 90 X 6,7mm; PN12,5	Cái				Việt Nam	114.873	126.360			VAT 10%
1132			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 90 X 8,2mm; PN16	Cái				Việt Nam	139.336	153.270			VAT 10%
1133			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 90 X 10,1mm; PN20	Cái				Việt Nam	168.055	184.860			VAT 10%
1134			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 110 x4,2mm; PN6	Cái				Việt Nam	121.255	133.380			VAT 10%
1135			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 110 X 5,3mm; PN8	Cái				Việt Nam	152.100	167.310			VAT 10%
1136			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 110 X 6,6mm; PN10	Cái				Việt Nam	185.073	203.580			VAT 10%
1137			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 110 X 8,1mm; PN12,5	Cái				Việt Nam	225.491	248.040			VAT 10%
1138			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 110 X 10,0mm; PN16	Cái				Việt Nam	271.227	298.350			VAT 10%
1139			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 125 X 4,8mm; PN6	Cái				Việt Nam	144.655	159.120			VAT 10%
1140			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 125 X 6,0mm; PN8	Cái				Việt Nam	196.773	216.450			VAT 10%
1141			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 125 X 7,4mm; PN10	Cái				Việt Nam	239.318	263.250			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
1142			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 125 X 9,2mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	293.564	322.920			VAT 10%
1143			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 125 X 11,4mm; PN16	Cái				Việt Nam	356.318	391.950			VAT 10%
1144			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 140 X 5,4mm; PN6	Cái				Việt Nam	202.091	222.300			VAT 10%
1145			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 140 X 6,7mm; PN8	Cái				Việt Nam	248.891	273.780			VAT 10%
1146			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 140 X 8,3mm; PN10	Cái				Việt Nam	306.327	336.960			VAT 10%
1147			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 140 X 10,3mm; PN12,5	Cái				Việt Nam	374.400	411.840			VAT 10%
1148			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 140 X 12,7mm; PN16	Cái				Việt Nam	454.173	499.590			VAT 10%
1149			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 160 X 6,2mm; PN6	Cái				Việt Nam	272.291	299.520			VAT 10%
1150			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 160 X 7,7mm; PN8	Cái				Việt Nam	331.855	365.040			VAT 10%
1151			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 160 X 9,5mm; PN10	Cái				Việt Nam	407.373	448.110			VAT 10%
1152			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 160 X 11,8mm; PN12,5	Cái				Việt Nam	498.845	548.730			VAT 10%
1153			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 160 X 14,6mm; PN16	Cái				Việt Nam	575.427	632.970			VAT 10%
1154			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 180 X 6,9mm; PN6	Cái				Việt Nam	347.809	382.590			VAT 10%
1155			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 180 X 8,6mm; PN8	Cái				Việt Nam	477.573	525.330			VAT 10%
1156			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 180 X 10,7mm; PN10	Cái				Việt Nam	585.000	643.500			VAT 10%
1157			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 180 X 13,3mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	711.573	782.730			VAT 10%
1158			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 180 X 16,4mm; PN16	Cái				Việt Nam	865.800	952.380			VAT 10%
1159			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 200 X 7,7mm; PN6	Cái				Việt Nam	543.518	597.870			VAT 10%
1160			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 200 X 9,6mm; PN8	Cái				Việt Nam	671.155	738.270			VAT 10%
1161			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 200 X 11,9mm; PN10	Cái				Việt Nam	822.191	904.410			VAT 10%
1162			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 200 X 14,7mm; PN12,5	Cái				Việt Nam	92.855	102.140			VAT 10%
1226			Ống nhựa PPR: Ø20; PN10	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	20 X 1,9mm		Việt Nam	18.100	19.910			VAT 10%
1227			Ống nhựa PPR: Ø20; PN20	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	20 X 3,4mm		Việt Nam	26.700	29.370			VAT 10%
1228			Ống nhựa PPR: Ø25; PN10	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	25 X 2,3mm		Việt Nam	27.500	30.250			VAT 10%
1229			Ống nhựa PPR: Ø25; PN20	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	25 X 4,2mm		Việt Nam	47.300	52.030			VAT 10%
1230			Ống nhựa PPR: Ø32; PN10	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	32 X 2,9mm		Việt Nam	50.100	55.110			VAT 10%
1231			Ống nhựa PPR: Ø32; PN20	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	32 X 5,4mm		Việt Nam	69.100	76.010			VAT 10%
1232			Ống nhựa PPR: Ø40; PN10	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	40 X 3,7mm		Việt Nam	67.200	73.920			VAT 10%
1233			Ống nhựa PPR: Ø40; PN20	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	40 X 6,7mm		Việt Nam	107.100	117.810			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
1234			Ống nhựa PPR: Ø50; PN10	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	50 X 4,6mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	98.500	108.350			VAT 10%
1235			Ống nhựa PPR: Ø50; PN20	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	50 X 8,3 mm		Việt Nam	166.500	183.150			VAT 10%
1236			Ống nhựa PPR: Ø63; PN10	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	63 X 5,8mm		Việt Nam	157.100	172.810			VAT 10%
1237			Ống nhựa PPR: Ø63; PN20	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	63 X 10,5mm		Việt Nam	262.800	289.080			VAT 10%
1238			Ống nhựa PPR: Ø75; PN10	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	75 X 6,8min		Việt Nam	219.400	241.340			VAT 10%
1239			Ống nhựa PPR: Ø75; PN20	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	75 X 12,5mm		Việt Nam	372.700	409.970			VAT 10%
1240			Ống nhựa PPR: Ø90; PN10	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	90 X 8,2mm		Việt Nam	318.400	350.240			VAT 10%
1241			Ống nhựa PPR: Ø90; PN20	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	90 X 15mm		Việt Nam	543.100	597.410			VAT 10%
1242			Ống nhựa PPR: Ø110; PN10	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	110x1 Omm		Việt Nam	509.200	560.120			VAT 10%
1243			Ống nhựa PPR: Ø110; PN20	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	110 X 18,3mm		Việt Nam	804.200	884.620			VAT 10%
1244			Ống nhựa PPR: Ø125; PN10	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	125 X 1 i,4mm		Việt Nam	630.500	693.550			VAT 10%
1245			Ống nhựa PPR: Ø125; PN20	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	125 X 20,8mm		Việt Nam	1.037.000	1.140.700			VAT 10%
1246			Ống nhựa PPR: Ø140; PN10	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	140 X 12,7mm		Việt Nam	778.400	856.240			VAT 10%
1247			Ống nhựa PPR: Ø140; PN20	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	140 X 23,3 mm		Việt Nam	1.308.000	1.438.800			VAT 10%
1248			Ống nhựa PPR: Ø160; PN10	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	160 X 14,6mm		Việt Nam	1.058.000	1.163.800			VAT 10%
1249			Ống nhựa PPR: Ø160; PN20	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	160 X 26,6mm		Việt Nam	1.736.500	1.910.150			VAT 10%
1250			Ống nhựa PPR: Ø200; PN10	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	200 X 18,2mm		Việt Nam	1.601.400	1.761.540			VAT 10%
1251			Ống nhựa PPR: Nối trơn (Plain socket): Ø20; PN20	Cái				Việt Nam	2.900	3.190			VAT 10%
1252			Ống nhựa PPR: Nối trơn (Plain socket): Ø25; PN20	Cái				Việt Nam	4.800	5.280			VAT 10%
1253			Ống nhựa PPR: Nối trơn (Plain socket): Ø32; PN20	Cái				Việt Nam	7.400	8.140			VAT 10%
1254			Ống nhựa PPR: Nối trơn (Plain socket): Ø40; PN20	Cái				Việt Nam	11.900	13.090			VAT 10%
1255			Ống nhựa PPR: Nối trơn (Plain socket): Ø50; PN20	Cái				Việt Nam	21.600	23.760			VAT 10%
1256			Ống nhựa PPR: Nối trơn (Plain socket): Ø63; PN20	Cái				Việt Nam	45.200	49.720			VAT 10%
1257			Ống nhựa PPR: Nối trơn (Plain socket): Ø75; PN20	Cái				Việt Nam	71.500	78.650			VAT 10%
1258			Ống nhựa PPR: Nối trơn (Plain socket): Ø90; PN20	Cái				Việt Nam	121.000	133.100			VAT 10%
1259			Ống nhựa PPR: Nối trơn (Plain socket): Ø110; PN20	Cái				Việt Nam	196.200	215.820			VAT 10%
1260			Ống nhựa PPR: Nối trơn (Plain socket): Ø125; PN20	Cái				Việt Nam	370.200	407.220			VAT 10%
1261			Ống nhựa PPR: Nối trơn (Plain socket): Ø140; PN20	Cái				Việt Nam	528.500	581.350			VAT 10%
1262			Ống nhựa PPR: Nối trơn (Plain socket): Ø160; PN20	Cái				Việt Nam	740.400	814.440			VAT 10%
1263			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 25 X 20; PN20	Cái				Việt Nam	4.400	4.840			VAT 10%
1264			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 32 X 20; PN20	Cái				Việt Nam	6.300	6.930			VAT 10%
1265			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 32 X 25; PN20	Cái				Việt Nam	6.400	7.040			VAT 10%
1266			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 10 x 20; PN20	Cái				Việt Nam	9.700	10.670			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
1267			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 40 X 25; PN20	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	101.618	111.780			VAT 10%
1268			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 40 X 32; PN20	Cái				Việt Nam	10.000	11.000			VAT 10%
1269			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 50 x 20; PN20	Cái				Việt Nam	17.200	18.920			VAT 10%
1270			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 50 X 25; PN20	Cái				Việt Nam	17.500	19.250			VAT 10%
1271			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 50 X 32; PN20	Cái				Việt Nam	17.700	19.470			VAT 10%
1272			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 50 X 40; PN20	Cái				Việt Nam	17.900	19.690			VAT 10%
1273			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 63 X 20; PN20	Cái				Việt Nam	33.200	36.520			VAT 10%
1274			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 63 X 25; PN20	Cái				Việt Nam	33.700	37.070			VAT 10%
1275			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 63 X 32; PN20	Cái				Việt Nam	34.000	37.400			VAT 10%
1276			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 63 X 40; PN20	Cái				Việt Nam	34.300	37.730			VAT 10%
1277			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 63 X 50; PN20	Cái				Việt Nam	34.600	38.060			VAT 10%
1278			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 75 .X 32; PN20	Cái				Việt Nam	62.027	68.230			VAT 10%
1279			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 75 x 40; PN20	Cái				Việt Nam	62.000	68.200			VAT 10%
1280			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 75 X 50; PN20	Cái				Việt Nam	62.000	68.200			VAT 10%
1281			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 75 X 63; PN20	Cái				Việt Nam	62.000	68.200			VAT 10%
1282			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 90 X 40; PN20	Cái				Việt Nam	94.200	103.620			VAT 10%
1283			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 90 X 50; PN20	Cái				Việt Nam	94.200	103.620			VAT 10%
1284			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 90 X 63; PN20	Cái				Việt Nam	94.200	103.620			VAT 10%
1285			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 90 X 75; 20	Cái				Việt Nam	99.000	108.900			VAT 10%
1286			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 110 x 50; PN	Cái				Việt Nam	166.900	183.590			VAT 10%
1287			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 10 X 63; PN20	Cái				Việt Nam	166.900	183.590			VAT 10%
1288			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 110x75; PN20	Cái				Việt Nam	166.900	183.590			VAT 10%
1289			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 110x90; PN20	Cái				Việt Nam	166.900	183.590			VAT 10%
1290			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 125 X 90; PN20	Cái				Việt Nam	257.000	282.700			VAT 10%
1291			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 125 X 110; PN20	Cái				Việt Nam	357.600	393.360			VAT 10%
1292			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 140 X 110; PN20	Cái				Việt Nam	380.000	418.000			VAT 10%
1293			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 160 X 110; PN20	Cái				Việt Nam	510.000	561.000			VAT 10%
1294			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 160 X 125; PN20	Cái				Việt Nam	540.000	594.000			VAT 10%
1295			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 160 X 140; PN20	Cái				Việt Nam	580.000	638.000			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
1296			Ống nhựa PPR: Co 90° rút (90° Reducing elbow): 25 X 20; PN20	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	9.500	10.450			VAT 10%
1297			Ống nhựa PPR: Co 90° rút (90° Reducing elbow): 32 X 20; PN20	Cái				Việt Nam	12.200	13.420			VAT 10%
1298			Ống nhựa PPR: Co 90° rút (90° Reducing elbow): 32 X 25; PN20	Cái				Việt Nam	15.500	17.050			VAT 10%
1299			Ống nhựa PPR: Co 90° (90° elbow): Ø20; PN20	Cái				Việt Nam	5.400	5.940			VAT 10%
1300			Ống nhựa PPR: Co 90° (90° elbow): Ø25; PN20	Cái				Việt Nam	7.200	7.920			VAT 10%
1301			Ống nhựa PPR: Co 90° (90° elbow): Ø32; PN20	Cái				Việt Nam	12.400	13.640			VAT 10%
1302			Ống nhựa PPR: Co 90° (90° elbow): Ø40; PN20	Cái				Việt Nam	20.600	22.660			VAT 10%
1303			Ống nhựa PPR: Co 90° (90° elbow): Ø50; PN20	Cái				Việt Nam	35.800	39.380			VAT 10%
1304			Ống nhựa PPR: Co 90° (90° elbow): Ø63; PN20	Cái				Việt Nam	109.700	120.670			VAT 10%
1305			Ống nhựa PPR: Co 90° (90° elbow): Ø75; PN20	Cái				Việt Nam	143.100	157.410			VAT 10%
1306			Ống nhựa PPR: Co 90° (90° elbow): Ø90; PN20	Cái				Việt Nam	224.600	247.060			VAT 10%
1307			Ống nhựa PPR: Co 90° (90° elbow): Ø110; PN20	Cái				Việt Nam	405.600	446.160			VAT 10%
1308			Ống nhựa PPR: Co 90° (90° elbow): Ø140; PN20	Cái				Việt Nam	714.600	786.060			VAT 10%
1309			Ống nhựa PPR: Co 90° (90° elbow): Ø160; PN20	Cái				Việt Nam	932.700	1.025.970			VAT 10%
1310			Ống nhựa PPR: Co 45° (45° elbow): Ø20; PN20	Cái				Việt Nam	1.268.900	1.395.790			VAT 10%
1311			Ống nhựa PPR: Co 45° (45° elbow): Ø25; PN20	Cái				Việt Nam	4.500	4.950			VAT 10%
1312			Ống nhựa PPR: Co 45° (45° elbow): Ø32; PN20	Cái				Việt Nam	7.200	7.920			VAT 10%
1313			Ống nhựa PPR: Co 45° (45° elbow): Ø40; PN20	Cái				Việt Nam	10.800	11.880			VAT 10%
1314			Ống nhựa PPR: Co 45° (45° elbow): Ø50; PN20	Cái				Việt Nam	21.400	23.540			VAT 10%
1315			Ống nhựa PPR: Co 45° (45° elbow): Ø63; PN20	Cái				Việt Nam	41.000	45.100			VAT 10%
1316			Ống nhựa PPR: Co 45° (45° elbow): Ø75; PN20	Cái				Việt Nam	95.000	104.500			VAT 10%
1317			Ống nhựa PPR: Co 45° (45° elbow): Ø90; PN20	Cái				Việt Nam	141.200	155.320			VAT 10%
1318			Ống nhựa PPR: Co 45° (45° elbow): Ø110; PN20	Cái				Việt Nam	168.100	184.910			VAT 10%
1319			Ống nhựa PPR: Co 45° (45° elbow): Ø140; PN20	Cái				Việt Nam	292.800	322.080			VAT 10%
1320			Ống nhựa PPR: Co 45° (45° elbow): Ø160; PN20	Cái				Việt Nam	706.000	776.600			VAT 10%
1321			Ống nhựa PPR: Co đôi 90° ren trong (Butterfly connection female thread 90° elbow): 25 x 1/2"; PN20	Cái				Việt Nam	856.100	941.710			VAT 10%
1322			Ống nhựa PPR: Co 90° ren trong (Female thread 90° elbow): 20 X 1/2"; PN20	Cái				Việt Nam	113.100	124.410			VAT 10%
1323			Ống nhựa PPR: Co 90° ren trong (Female thread 90° elbow): 20 X 3/4"; PN20	Cái				Việt Nam	39.200	43.120			VAT 10%
1324			Ống nhựa PPR: Co 90° ren trong (Female thread 90° elbow): 25 X 1/2"; PN20	Cái				Việt Nam	50.000	55.000			VAT 10%
1325			Ống nhựa PPR: Co 90° ren trong (Female thread 90° elbow): 25 X 3/4"; PN20	Cái				Việt Nam	44.500	48.950			VAT 10%
1326			Ống nhựa PPR: Co 90° ren trong (Female thread 90° elbow): 32 X 3/4"; PN20	Cái				Việt Nam	60.000	66.000			VAT 10%
1327			Ống nhựa PPR: Co 90° ren trong (Female thread 90° elbow): 32 X 1"; PN20	Cái				Việt Nam	100.000	110.000			VAT 10%
1328			Ống nhựa PPR: Co 90° ren ngoài (Male thread 90° elbow): 20 X 1/2"; PN20	Cái				Việt Nam	108.600	119.460			VAT 10%
1329			Ống nhựa PPR: Co 90° ren ngoài (Male thread 90° elbow): 20 X 3/4"; PN20	Cái				Việt Nam	55.200	60.720			VAT 10%
1330			Ống nhựa PPR: Co 90° ren ngoài (Male thread 90° elbow): 25 X 1/2"; PN20	Cái				Việt Nam	62.000	68.200			VAT 10%
1331			Ống nhựa PPR: Co 90° ren ngoài (Male thread 90° elbow): 25 X 3/4"; PN20	Cái				Việt Nam	62.400	68.640			VAT 10%
1332			Ống nhựa PPR: Co 90° ren ngoài (Male thread 90° elbow): 32 X 3/4"; PN20	Cái				Việt Nam	77.500	85.250			VAT 10%
1333			Ống nhựa PPR: Co 90° ren ngoài (Male thread 90° elbow): 32 X 1"; PN20	Cái				Việt Nam	100.000	110.000			VAT 10%
1334			Ống nhựa PPR: Chữ T (Tee): Ø20; PN20	Cái				Việt Nam	6.300	6.930			VAT 10%
1335			Ống nhựa PPR: Chữ T (Tee): Ø25; PN20	Cái				Việt Nam	9.800	10.780			VAT 10%
1336			Ống nhựa PPR: Chữ T (Tee): Ø32; PN20	Cái				Việt Nam	16.000	17.600			VAT 10%
1337			Ống nhựa PPR: Chữ T (Tee): Ø40; PN20	Cái				Việt Nam	35.000	38.500			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
1338			Ống nhựa PPR: Chữ T (Tee): Ø50; PN20	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	51.400	56.540			VAT 10%
1339			Ống nhựa PPR: Chữ T (Tee): Ø63; PN20	Cái				Việt Nam	123.300	135.630			VAT 10%
1340			Ống nhựa PPR: Chữ T (Tee): Ø75; PN20	Cái				Việt Nam	154.300	169.730			VAT 10%
1341			Ống nhựa PPR: Chữ T (Tee): Ø90; PN20	Cái				Việt Nam	278.600	306.460			VAT 10%
1342			Ống nhựa PPR: Chữ T (Tee): Ø110; PN20	Cái				Việt Nam	430.200	473.220			VAT 10%
1343			Ống nhựa PPR: Chữ T (Tee): Ø125; PN20	Cái				Việt Nam	927.500	1.020.250			VAT 10%
1344			Ống nhựa PPR: Chữ T (Tee): Ø140; PN20	Cái				Việt Nam	974.100	1.071.510			VAT 10%
1345			Ống nhựa PPR: Chữ T (Tee): Ø160; PN20	Cái				Việt Nam	1.786.000	1.964.600			VAT 10%
1346			Ống nhựa PPR: Nối ren ngoài (Male thread socket): 20 X 1/2"; PN20	Cái				Việt Nam	44.700	49.170			VAT 10%
1347			Ống nhựa PPR: Nối ren ngoài (Male thread socket): 20 X 3/4"; PN20	Cái				Việt Nam	60.000	66.000			VAT 10%
1348			Ống nhựa PPR: Nối ren ngoài (Male thread socket): 25 X 1/2"; PN20	Cái				Việt Nam	52.200	57.420			VAT 10%
1349			Ống nhựa PPR: Nối ren ngoài (Male thread socket): 25 X 3/4"; PN20	Cái				Việt Nam	62.600	68.860			VAT 10%
1350			Ống nhựa PPR: Nối ren ngoài (Male thread socket): 32 X 3/4"; PN20	Cái				Việt Nam	77.273	85.000			VAT 10%
1351			Ống nhựa PPR: Nối ren ngoài (Male thread socket): 32 X 1"; PN20	Cái				Việt Nam	92.200	101.420			VAT 10%
1352			Ống nhựa PPR: Nối ren ngoài (Male thread socket): 40 X 1.1/4"; PN20	Cái				Việt Nam	281.000	309.100			VAT 10%
1353			Ống nhựa PPR: Nối ren ngoài (Male thread socket): 50 X 1.1/2"; PN20	Cái				Việt Nam	350.500	385.550			VAT 10%
1354			Ống nhựa PPR: Nối ren ngoài (Male thread socket): 63 X 2"; PN20	Cái				Việt Nam	565.600	622.160			VAT 10%
1355			Ống nhựa PPR: Nối ren ngoài (Male thread socket): 75 X 2.1/2"; PN20	Cái				Việt Nam	850.000	935.000			VAT 10%
1356			Ống nhựa PPR: Nối ren ngoài (Male thread socket): 90 X 3"; PN20	Cái				Việt Nam	1.700.000	1.870.000			VAT 10%
1357			Ống nhựa PPR: Nối ren ngoài (Male thread socket): 110x4"; PN20	Cái				Việt Nam	2.400.000	2.640.000			VAT 10%
1358			Ống nhựa PPR: Nối ren trong (Female thread socket): 20 X 1/2"; PN20	Cái				Việt Nam	35.200	38.720			VAT 10%
1359			Ống nhựa PPR: Nối ren trong (Female thread socket): 20 X 3/4 "; PN20	Cái				Việt Nam	45.000	49.500			VAT 10%
1360			Ống nhựa PPR: Nối ren trong (Female thread socket): 25 X 1/2"; PN20	Cái				Việt Nam	43.600	47.960			VAT 10%
1361			Ống nhựa PPR: Nối ren trong (Female thread socket): 25 X 3/4"; PN20	Cái				Việt Nam	48.100	52.910			VAT 10%
1362			Ống nhựa PPR: Nối ren trong (Female thread socket): 32 X 3 4"; PN20	Cái				Việt Nam	65.000	71.500			VAT 10%
1363			Ống nhựa PPR: Nối ren trong (Female thread socket): 32 X 1"; PN20	Cái				Việt Nam	83.000	91.300			VAT 10%
1364			Ống nhựa PPR: Nối ren trong (Female thread socket): 40 X 1"; PN20	Cái				Việt Nam	180.000	198.000			VAT 10%
1365			Ống nhựa PPR: Nối ren trong (Female thread socket): 40 X 1 1,4"; PN20	Cái				Việt Nam	190.400	209.440			VAT 10%
1366			Ống nhựa PPR: Nối ren trong (Female thread socket): 50 X 1 1.2"; PN20	Cái				Việt Nam	276.400	304.040			VAT 10%
1367			Ống nhựa PPR: Nối ren trong (Female thread socket): 63 X 2"; PN20	Cái				Việt Nam	521.600	573.760			VAT 10%
1368			Ống nhựa PPR: Nối ren trong (Female thread socket): 75 X 2.1/2"; PN20	Cái				Việt Nam	728.000	800.800			VAT 10%
1369			Ống nhựa PPR: Nối ren trong (Female thread socket): 90 X 3"; PN20	Cái				Việt Nam	1.460.000	1.606.000			VAT 10%
1370			Ống nhựa PPR: Nối ren trong (Female thread socket): 110x4"; PN20	Cái				Việt Nam	2.260.600	2.486.660			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
1371			Ống nhựa PPR: Bộ bích kép: Mặt bích, vai bích kép kèm gioăng (Flange with seal & steel backing ring): Ø32; PN20	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	354.000	389.400			VAT 10%
1372			Ống nhựa PPR: Bộ bích kép: Mặt bích, vai bích kép kèm gioăng (Flange with seal & steel backing ring): Ø40; PN20	Cái				Việt Nam	443.000	487.300			VAT 10%
1373			Ống nhựa PPR: Bộ bích kép: Mặt bích, vai bích kép kèm gioăng (Flange with seal & steel backing ring): Ø50; PN20	Cái				Việt Nam	485.000	533.500			VAT 10%
1374			Ống nhựa PPR: Bộ bích kép: Mặt bích, vai bích kép kèm gioăng (Flange with seal & steel backing ring): Ø63; PN20	Cái				Việt Nam	543.100	597.410			VAT 10%
1375			Ống nhựa PPR: Bộ bích kép: Mặt bích, vai bích kép kèm gioăng (Flange with seal & steel backing ring): Ø75; PN20	Cái				Việt Nam	690.700	759.770			VAT 10%
1376			Ống nhựa PPR: Bộ bích kép: Mặt bích, vai bích kép kèm gioăng (Flange with seal & steel backing ring): Ø90; PN20	Cái				Việt Nam	845.400	929.940			VAT 10%
1377			Ống nhựa PPR: Bộ bích kép: Mặt bích, vai bích kép kèm gioăng (Flange with seal & steel backing ring): Ø110; PN20	Cái				Việt Nam	1.074.500	1.181.950			VAT 10%
1378			Ống nhựa PPR: Bộ bích kép: Mặt bích, vai bích kép kèm gioăng (Flange with seal & steel backing ring): Ø140; PN20	Cái				Việt Nam	1.470.000	1.617.000			VAT 10%
1379			Ống nhựa PPR: Bộ bích kép: Mặt bích, vai bích kép kèm gioăng (Flange with seal & steel backing ring): Ø160; PN20	Cái				Việt Nam	2.264.400	2.490.840			VAT 10%
1380			Ống nhựa PPR: Ống tránh (Bridging piece): Ø20; PN20	Cái				Việt Nam	14.000	15.400			VAT 10%
1381			Ống nhựa PPR: Ống tránh (Bridging piece): Ø25; PN20	Cái				Việt Nam	23.200	25.520			VAT 10%
1382			Ống nhựa PPR: Ống tránh (Bridging piece): Ø32; PN20	Cái				Việt Nam	47.200	51.920			VAT 10%
1383			Ống nhựa PPR: Ống tránh (Bridging piece): Ø40; PN20	Cái				Việt Nam	75.600	83.160			VAT 10%
1384			Ống nhựa PPR: Ống tránh (Bridging piece): Ø50; PN20	Cái				Việt Nam	140.000	154.000			VAT 10%
1385			Ống nhựa PPR: Ống tránh (Bridging piece): Ø63; PN20	Cái				Việt Nam	290.500	319.550			VAT 10%
1386			Ống nhựa PPR: Van xoay (Cate valve): Ø20; PN20	Cái				Việt Nam	185.000	203.500			VAT 10%
1387			Ống nhựa PPR: Van xoay (Cate valve): Ø25; PN20	Cái				Việt Nam	216.200	237.820			VAT 10%
1388			Ống nhựa PPR: Van xoay (Cate valve): Ø32; PN20	Cái				Việt Nam	306.800	337.480			VAT 10%
1389			Ống nhựa PPR: Van xoay (Cate valve): Ø40; PN20	Cái				Việt Nam	514.700	566.170			VAT 10%
1390			Ống nhựa PPR: Van xoay (Cate valve): Ø50; PN20	Cái				Việt Nam	793.000	872.300			VAT 10%
1391			Ống nhựa PPR: Van xoay (Cate valve): Ø63; PN20	Cái				Việt Nam	1.233.300	1.356.630			VAT 10%
1392			Ống nhựa PPR: Van xoay (Cate valve): Ø75; PN20	Cái				Việt Nam	3.639.900	4.003.890			VAT 10%
1393			Ống nhựa PPR: Van xoay (Cate valve): Ø90; PN20	Cái				Việt Nam	4.967.800	5.464.580			VAT 10%
1394			Ống nhựa PPR: Van gat (Ball valve): Ø20; PN20	Cái				Việt Nam	165.000	181.500			VAT 10%
1395			Ống nhựa PPR: Van gat (Ball valve): Ø25; PN20	Cái				Việt Nam	221.000	243.100			VAT 10%
1396			Ống nhựa PPR: Van gat (Ball valve): Ø32; PN20	Cái				Việt Nam	315.600	347.160			VAT 10%
1397			Ống nhựa PPR: Van gat (Ball valve): Ø40; PN20	Cái				Việt Nam	455.200	500.720			VAT 10%
1398			Ống nhựa PPR: Van gat (Ball valve): Ø50; PN20	Cái				Việt Nam	690.200	759.220			VAT 10%
1399			Ống nhựa PPR: Van gat (Ball valve): Ø63; PN20	Cái				Việt Nam	1.076.300	1.183.930			VAT 10%
1400			Ống nhựa PPR: Nắp khóa (End cap): Ø20; PN20	Cái				Việt Nam	2.700	2.970			VAT 10%
1401			Ống nhựa PPR: Nắp khóa (End cap): Ø25; PN20	Cái				Việt Nam	4.500	4.950			VAT 10%
1402			Ống nhựa PPR: Nắp khóa (End cap): Ø32; PN20	Cái				Việt Nam	6.900	7.590			VAT 10%
1403			Ống nhựa PPR: Nắp khóa (End cap): Ø40; PN20	Cái				Việt Nam	9.100	10.010			VAT 10%
1404			Ống nhựa PPR: Nắp khóa (End cap): Ø50; PN20	Cái				Việt Nam	17.000	18.700			VAT 10%
1405			Ống nhựa PPR: Nắp khóa (End cap): Ø63; PN20	Cái				Việt Nam	34.000	37.400			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
1406			Ống nhựa PPR: Nắp khóa (End cap): Ø75; PN20	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	145.400	159.940			VAT 10%
1407			Ống nhựa PPR: Nắp khóa (End cap): Ø90; PN20	Cái				Việt Nam	163.600	179.960			VAT 10%
1408			Ống nhựa PPR: Nắp khóa (End cap): Ø110; PN20	Cái				Việt Nam	180.000	198.000			VAT 10%
1409			Ống nhựa PPR: Nắp khóa ren ngoài (Male thread end cap): 20 X 1/2"; PN20	Cái				Việt Nam	12.100	13.310			VAT 10%
1410			Ống nhựa PPR: Nắp khóa ren ngoài (Male thread end cap): 25 X 3/4"; PN20	Cái				Việt Nam	13.000	14.300			VAT 10%
1411			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 25 X 20; PN20	Cái				Việt Nam	9.800	10.780			VAT 10%
1412			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 32 X 20; PN20	Cái				Việt Nam	17.200	18.920			VAT 10%
1413			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 32 X 25; PN20	Cái				Việt Nam	17.400	19.140			VAT 10%
1414			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 40 X 20; PN20	Cái				Việt Nam	37.800	41.580			VAT 10%
1415			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 40 X 25; PN20	Cái				Việt Nam	38.200	42.020			VAT 10%
1416			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 40 X 32; PN20	Cái				Việt Nam	38.500	42.350			VAT 10%
1417			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 50 X 20; PN20	Cái				Việt Nam	66.500	73.150			VAT 10%
1418			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 50x25; PN20	Cái				Việt Nam	67.100	73.810			VAT 10%
1419			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 50x32; PN20	Cái				Việt Nam	67.700	74.470			VAT 10%
1420			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 50x40; PN20	Cái				Việt Nam	68.400	75.240			VAT 10%
1421			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 63 X 20; PN20	Cái				Việt Nam	115.500	127.050			VAT 10%
1422			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 63 X 25; PN20	Cái				Việt Nam	116.600	128.260			VAT 10%
1423			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 63 X 32; PN20	Cái				Việt Nam	117.600	129.360			VAT 10%
1424			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 63 X 40; PN20	Cái				Việt Nam	118.700	130.570			VAT 10%
1425			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 63 X 50; PN20	Cái				Việt Nam	119.500	131450			VAT 10%
1426			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 75 X 25; PN20	Cái				Việt Nam	159.600	175.560			VAT 10%
1427			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 75 X 32; PN20	Cái				Việt Nam	161.000	177.100			VAT 10%
1428			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 75 X 40; PN20	Cái				Việt Nam	162.000	178.200			VAT 10%
1429			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 75 X 50; PN20	Cái				Việt Nam	162.800	179.080			VAT 10%
1430			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 75 X 63; PN20	Cái				Việt Nam	165.000	181.500			VAT 10%
1431			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 90 X 40; PN20	Cái				Việt Nam	243.800	268.180			VAT 10%
1432			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 90 X 50; PN20	Cái				Việt Nam	248.700	273.570			VAT 10%
1433			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 90 X 63; PN20	Cái				Việt Nam	251.000	276.100			VAT 10%
1434			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 90 X 75; PN20	Cái				Việt Nam	285.600	314.160			VAT 10%
1435			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 110x63; PN20	Cái				Việt Nam	420.000	462.000			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
1436			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 110x75; PN20	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	425.000	467.500			VAT 10%
1437			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 110 X 90; PN20	Cái				Việt Nam	427.000	469.700			VAT 10%
1438			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 125 X 75; PN20	Cái				Việt Nam	776.000	853.600			VAT 10%
1439			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 125x90; PN20	Cái				Việt Nam	829.100	912.010			VAT 10%
1440			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 140 X 110; PN20	Cái				Việt Nam	927.500	1.020.250			VAT 10%
1441			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 160 x 110; PN20	Cái				Việt Nam	1.115.100	1.226.610			VAT 10%
1442			Ống nhựa PPR: Chữ T ren ngoài (Male thread tee): 20 X 1/2"; PN20	Cái				Việt Nam	48.800	53.680			VAT 10%
1443			Ống nhựa PPR: Chữ T ren ngoài (Male thread tee): 20 X 3/4"; PN20	Cái				Việt Nam	61.000	67.100			VAT 10%
1444			Ống nhựa PPR: Chữ T ren ngoài (Male thread tee): 25 X 1/2"; PN20	Cái				Việt Nam	52.900	58.190			VAT 10%
1445			Ống nhựa PPR: Chữ T ren ngoài (Male thread tee): 25 X 3/4"; PN20	Cái				Việt Nam	67.200	73.920			VAT 10%
1446			Ống nhựa PPR: Chữ T ren ngoài (Male thread tee): 32 X 1"; PN20	Cái				Việt Nam	131.800	144.980			VAT 10%
1447			Ống nhựa PPR: Chữ T ren ngoài (Male thread tee): 50 X 3/4"; PN20	Cái				Việt Nam	229.900	252.890			VAT 10%
1448			Ống nhựa PPR: Chữ T ren ngoài (Male thread tee): 50 X 1"; PN20	Cái				Việt Nam	258.200	284.020			VAT 10%
1449			Ống nhựa PPR: Chữ T ren trong Female thread tee): 20 X 1/2"; PN20	Cái				Việt Nam	39.500	43.450			VAT 10%
1450			Ống nhựa PPR: Chữ T ren trong Female thread tee): 20 X 3/4"; PN20	Cái				Việt Nam	57.300	63.030			VAT 10%
1451			Ống nhựa PPR: Chữ T ren trong Female thread tee): 25 X 1/2"; PN20	Cái				Việt Nam	42.300	46.530			VAT 10%
1452			Ống nhựa PPR: Chữ T ren trong Female thread tee): 25 X 3/4"; PN20	Cái				Việt Nam	61.700	67.870			VAT 10%
1453			Ống nhựa PPR: Chữ T ren trong Female thread tee): 32 X 1"; PN20	Cái				Việt Nam	132.000	145.200			VAT 10%
1454			Ống nhựa PPR: Chữ T ren trong Female thread tee): 50 X 3/4"; PN0	Cái				Việt Nam	221.500	243.650			VAT 10%
1455			Ống nhựa PPR: Chữ T ren trong Female thread tee): 50 X 1"; PN20	Cái				Việt Nam	250.000	275.000			VAT 10%
1456			Ống nhựa PPR: Bộ khớp nối sòng (Barrel union); Ø20; PN20	Cái				Việt Nam	35.300	38.830			VAT 10%
1457			Ống nhựa PPR: Bộ khớp nối sòng (Barrel union); Ø25; PN20	Cái				Việt Nam	54.900	60.390			VAT 10%
1458			Ống nhựa PPR: Bộ khớp nối sòng (Barrel union); Ø32; PN20	Cái				Việt Nam	79.800	87.780			VAT 10%
1459			Ống nhựa PPR: Bộ khớp nối sòng (Barrel union); Ø40; PN20	Cái				Việt Nam	86.400	95.040			VAT 10%
1460			Ống nhựa PPR: Bộ khớp nối sòng (Barrel union); Ø50; PN20	Cái				Việt Nam	131.100	144.210			VAT 10%
1461			Ống nhựa PPR: Khớp nối sòng ren ngoài (Male brass thread union): 25 X 3/4"; PN20	Cái				Việt Nam	136.800	150.480			VAT 10%
1462			Ống nhựa PPR: Khớp nối sòng ren ngoài (Male brass thread union): 32 X 1"; PN20	Cái				Việt Nam	215.000	236.500			VAT 10%
1463			Ống nhựa PPR: Khớp nối sòng ren ngoài (Male brass thread union): 50 x 1.1/2"; PN20	Cái				Việt Nam	563.100	619.410			VAT 10%
1464			Ống nhựa PPR: Khớp nối sòng ren ngoài (Male brass thread union): 63 X 2"; PN20	Cái				Việt Nam	767.100	843.810			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
1465			Ổng nhựa PPR: Khớp nối sống ren trong (Female brass thread union): 20 X 1/2"; PN20	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	82.400	90.640			VAT 10%
1466			Ổng nhựa PPR: Khớp nối sống ren trong (Female brass thread union): 25 X 3/4"; PN20	Cái				Việt Nam	131.800	144.980			VAT 10%
1467			Ổng nhựa PPR: Khớp nối sống ren trong (Female brass thread union): 32 X 1"; PN20	Cái				Việt Nam	193.200	212.520			VAT 10%
1468			Ổng nhựa PPR: Khớp nối sống ren trong (Female brass thread union): 40 X 1 1/4"; PN20	Cái				Việt Nam	302.700	332.970			VAT 10%
1469			Ổng nhựa PPR: Khớp nối sống ren trong (Female brass thread union): 50 X 1 1/2"; PN20	Cái				Việt Nam	527.300	580.030			VAT 10%
1470			Ổng nhựa PPR: Khớp nối sống ren trong (Female brass thread union): 63 X 2"; PN20	Cái				Việt Nam	702.700	772.970			VAT 10%
1471			Gioăng cao su: Gioăng ống nhựa PVC-U (Rubber seals for PVC-U pipes): Ø63	Cái				Việt Nam	9.900	10.890			VAT 10%
1472			Gioăng cao su: Gioăng ống nhựa PVC-U (Rubber seals for PVC-U pipes): Ø90 (m)	Cái				Việt Nam	14.800	16.280			VAT 10%
1473			Gioăng cao su: Gioăng ống nhựa PVC-U (Rubber seals for PVC-U pipes): Ø100 (CIOD)	Cái				Việt Nam	24.000	26.400			VAT 10%
1474			Gioăng cao su: Gioăng ống nhựa PVC-U (Rubber seals for PVC-U pipes): Ø110	Cái				Việt Nam	19.700	21.670			VAT 10%
1475			Gioăng cao su: Gioăng ống nhựa PVC-U (Rubber seals for PVC-U pipes): Ø114	Cái				Việt Nam	20.600	22.660			VAT 10%
1476			Gioăng cao su: Gioăng ống nhựa PVC-U (Rubber seals for PVC-U pipes): Ø125	Cái				Việt Nam	21.545	23.700			VAT 10%
1477			Gioăng cao su: Gioăng ống nhựa PVC-U (Rubber seals for PVC-U pipes): Ø140	Cái				Việt Nam	26.400	29.040			VAT 10%
1478			Gioăng cao su: Gioăng ống nhựa PVC-U (Rubber seals for PVC-U pipes): Ø150 (CIOD)	Cái				Việt Nam	48.000	52.800			VAT 10%
1479			Gioăng cao su: Gioăng ống nhựa PVC-U (Rubber seals for PVC-U pipes): Ø160	Cái				Việt Nam	31.600	34.760			VAT 10%
1480			Gioăng cao su: Gioăng ống nhựa PVC-U (Rubber seals for PVC-U pipes): Ø168	Cái				Việt Nam	39.600	43.560			VAT 10%
1481			Gioăng cao su: Gioăng ống nhựa PVC-U (Rubber seals for PVC-U pipes): Ø180	Cái				Việt Nam	41.000	45.100			VAT 10%
1482			Gioăng cao su: Gioăng ống nhựa PVC-U (Rubber seals for PVC-U pipes): Ø200 (m)	Cái				Việt Nam	50.100	55.110			VAT 10%
1483			Gioăng cao su: Gioăng ống nhựa PVC-U (Rubber seals for PVC-U pipes): Ø200 (CIOD)	Cái				Việt Nam	63.800	70.180			VAT 10%
1484			Gioăng cao su: Gioăng ống nhựa gân thành đôi PE (Rubber seals for PE Double-Wall corugated pipes): Ø110	Cái				Việt Nam	8.000	8.800			VAT 10%
1485			Gioăng cao su: Gioăng ống nhựa gân thành đôi PE (Rubber seals for PE Double-Wall corugated pipes): Ø160	Cái				Việt Nam	16.300	17.930			VAT 10%
1486			Gioăng cao su: Gioăng ống nhựa gân thành đôi PE (Rubber seals for PE Double-Wall corugated pipes): Ø250	Cái				Việt Nam	45.400	49.940			VAT 10%
1487			Gioăng cao su: Gioăng ống nhựa gân thành đôi PE (Rubber seals for PE Double-Wall corugated pipes): Ø315	Cái				Việt Nam	67.000	73.700			VAT 10%
1488			Gioăng cao su: Gioăng ống nhựa gân thành đôi PE (Rubber seals for PE Double-Wall corugated pipes): Ø500	Cái				Việt Nam	338.700	372.570			VAT 10%
1489			Gioăng cao su: Gioăng khối thủy PVC-U (Rubber seals for PVC-U saddle): 110x49	Cái			Công ty CP	Việt Nam	2.300	2.530			VAT 10%
1490			Gioăng cao su: Gioăng khối thủy PVC-U (Rubber seals for PVC-U saddle): 114x49	Cái				Việt Nam	2.300	2.530			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
1491			Gioăng cao su: Gioăng khởi thủy PVC-U (Rubber seals for PVC-U saddle): 160x60	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	2.300	2.530			VAT 10%
1492			Gioăng cao su: Gioăng khởi thủy PVC-U (Rubber seals for PVC-U saddle): 168x60	Cái				Việt Nam	2.500	2.750			VAT 10%
1493			Gioăng cao su: Gioăng khởi thủy PVC-U (Rubber seals for PVC-U saddle): 220 X 60	Cái				Việt Nam	2.500	2.750			VAT 10%
1494			Gioăng cao su: Gioăng bích đơn PVC-U (Rubber seals for PVC-U single flange): Ø49	Cái				Việt Nam	14.300	15.730			VAT 10%
1495			Gioăng cao su: Gioăng bích đơn PVC-U (Rubber seals for PVC-U single flange): Ø60	Cái				Việt Nam	17.000	18.700			VAT 10%
1496			Gioăng cao su: Gioăng bích đơn PVC-U (Rubber seals for PVC-U single flange): Ø90	Cái				Việt Nam	23.700	26.070			VAT 10%
1497			Gioăng cao su: Gioăng bích đơn PVC-U (Rubber seals for PVC-U single flange): Ø114	Cái				Việt Nam	23.800	26.180			VAT 10%
1498			Gioăng cao su: Gioăng bích kép PVC-U (Rubber seals for PVC-U double flange): Ø114	Cái				Việt Nam	22.900	25.190			VAT 10%
1499			Gioăng cao su: Gioăng bích kép PVC-U (Rubber seals for PVC-U double flange): Ø168	Cái				Việt Nam	30.300	33.330			VAT 10%
1500			Gioăng cao su: Gioăng bích kép PVC-U (Rubber seals for PVC-U double flange): Ø220	Cái				Việt Nam	40.000	44.000			VAT 10%
1501			Gioăng cao su: Gioăng T kiểm tra mặt sau (Rubber seals for rear checking junction of Tee): Ø90	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	2.800	3.080			VAT 10%
1502			Gioăng cao su: Gioăng T kiểm tra mặt sau (Rubber seals for rear checking junction of Tee): Ø114	Cái				Việt Nam	3.400	3.740			VAT 10%
1503			Bình phun thuốc bảo vệ thực vật (Plastic sprayers): 10 lít - BX 4	Cái				Việt Nam	196.273	215.900			VAT 10%
1504			Bình phun thuốc bảo vệ thực vật (Plastic sprayers): 5 lít - BX 5	Cái				Việt Nam	176.818	194.500			VAT 10%
1505			Bình phun thuốc bảo vệ thực vật (Plastic sprayers): 2 lít -BX 7	Cái				Việt Nam	75.909	83.500			VAT 10%
1506			Bình phun thuốc bảo vệ thực vật (Plastic sprayers): 1 lít - BX 3	Cái				Việt Nam	62.273	68.500			VAT 10%
1507			Bình phun thuốc bảo vệ thực vật (Plastic sprayers): 1 lít - BX 3b	Cái				Việt Nam	68.818	75.700			VAT 10%
1508			Nón BHLĐ (Protective helmets): Nón BHLĐ trắng và vàng	Cái				Việt Nam	46.300	50.930			VAT 10%
1509			Que hàn nhựa (Welding rod)	Kg				Việt Nam	67.300	74.030			VAT 10%
XVI.2		Vật tư ngành nước	Công ty TNHH MTV HADA Tây Ninh (Công văn số 16.06/ĐKG ngày 16/6/2022), mức giá áp dụng từ ngày 01/01/2022 đến khi có thông báo mới										
1			Ống nhựa HDPE PE100	m		D 25 - PN 12,5- Dày 2 mm			9.790	10.573			
2			Ống nhựa HDPE PE100 D 25 - PN 16 - Dày 2,3 mm	m					11.690	12.625			
3			Ống nhựa HDPE PE100 D 25 - PN 20 - Dày 3 mm	m					13.690	14.785			
4			Ống nhựa HDPE PE100 D 27 - PN 16 - Dày 3,2 mm	m					15.600	16.848			
5			Ống nhựa HDPE PE100 D 32 - PN 10 - Dày 2 mm	m					13.140	14.191			
6			Ống nhựa HDPE PE100 D 32 - PN 12,5 - Dày 2,4 mm	m					16.040	17.323			
7			Ống nhựa HDPE PE100 D 32 - PN 16 - Dày 3 mm	m					18.760	20.261			
8			Ống nhựa HDPE PE100 D 32 - PN 20 - Dày 3,6 mm	m					22.570	24.376			
9			Ống nhựa HDPE PE100 D 34 - PN 16 - Dày 3,8 mm	m					22.570	24.376			
10			Ống nhựa HDPE PE100 D 40 - PN 8 - Dày 2 mm	m					16.590	17.917			
11			Ống nhựa HDPE PE100 D 40 - PN 10 - Dày 2,4 mm	m					20.030	21.632			
12			Ống nhựa HDPE PE100 D 40 - PN 12,5 - Dày 3 mm	m					24.200	26.136			
13			Ống nhựa HDPE PE100 D 40 - PN 16 - Dày 3,7 mm	m					29.090	31.417			
14			Ống nhựa HDPE PE100 D 40 - PN 20 - Dày 4,5 mm	m					34.530	37.292			
15			Ống nhựa HDPE PE100 D 50 - PN 8 - Dày 2,4 mm	m					25.740	27.799			
16			Ống nhựa HDPE PE100 D 50 - PN 10 - Dày 3 mm	m					30.730	33.188			
17			Ống nhựa HDPE PE100 D 50 - PN 12,5 - Dày 3,7 mm	m					36.980	39.938			
18			Ống nhựa HDPE PE100 D 50 - PN 16 - Dày 4,6 mm	m					45.140	48.751			
19			Ống nhựa HDPE PE100 D 50 - PN 20 - Dày 5,6 mm	m					53.380	57.650			

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
20			Ống nhựa HDPE PE100 D 63 - PN 8 - Dày 3 mm	m			Công ty TNHH MTV HADA Tây Ninh		39.970	43.168		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
21			Ống nhựa HDPE PE100 D 63 - PN 10 - Dày 3,8 mm	m					49.130	53.060			
22			Ống nhựa HDPE PE100 D 63 - PN 12,5 - Dày 4,7 mm	m					59.550	64.314			
23			Ống nhựa HDPE PE100 D 63 - PN 16 - Dày 5,8 mm	m					70.970	76.648			
24			Ống nhựa HDPE PE100 D 63 - PN 20 - Dày 7,1 mm	m					85.020	91.822			
25			Ống nhựa HDPE PE100 D 75 - PN 8 - Dày 3,6 mm	m					56.830	61.376			
26			Ống nhựa HDPE PE100 D 75 - PN 10 - Dày 4,5 mm	m					70.060	75.665			
27			Ống nhựa HDPE PE100 D 75 - PN 12,5 - Dày 5,6 mm	m					84.470	91.228			
28			Ống nhựa HDPE PE100 D 75 - PN 16 - Dày 6,8 mm	m					100.790	108.853			
29			Ống nhựa HDPE PE100 D 75 - PN 20 - Dày 8,4 mm	m					120.360	129.989			
30			Ống nhựa HDPE PE100 D 90 - PN 8 - Dày 4,3 mm	m					89.730	96.908			
31			Ống nhựa HDPE PE100 D 90 - PN 10 - Dày 5,4 mm	m					99.430	107.384			
32			Ống nhựa HDPE PE100 D 90 - PN 12,5 - Dày 6,7 mm	m					120.180	129.794			
33			Ống nhựa HDPE PE100 D 90 - PN 16 - Dày 8,2 mm	m					144.290	155.833			
34			Ống nhựa HDPE PE100 D 90 - PN 20 - Dày 10,1 mm	m					172.750	186.570			
35			Ống nhựa HDPE PE100 D 110 - PN 6 - Dày 4,2 mm	m					96.980	104.738			
36			Ống nhựa HDPE PE100 D 110 - PN 8 - Dày 5,3 mm	m					120.460	130.097			
37			Ống nhựa HDPE PE100 D 110 - PN 10 - Dày 6,6 mm	m					150.640	162.691			
38			Ống nhựa HDPE PE100 D 110 - PN 12,5 - Dày 8,1 mm	m					180.000	194.400			
39			Ống nhựa HDPE PE100 D 110 - PN 16 - Dày 10 mm	m					217.350	234.738			
40			Ống nhựa HDPE PE100 D 110 - PN 20 - Dày 12,3 mm	m					261.580	282.506			
41			Ống nhựa HDPE PE100 D 125 - PN 6 - Dày 4,8 mm	m					125.440	135.475			
42			Ống nhựa HDPE PE100 D 125 - PN 8 - Dày 6 mm	m					155.530	167.972			
43			Ống nhựa HDPE PE100 D 125 - PN 10 - Dày 7,4 mm	m					190.150	205.362			
44			Ống nhựa HDPE PE100 D 125 - PN 12,5 - Dày 9,2 mm	m					231.760	250.301			
45			Ống nhựa HDPE PE100 D 125 - PN 16 - Dày 11,4 mm	m					281.150	303.642			
46			Ống nhựa HDPE PE100 D 125 - PN 20 - Dày 14 mm	m					335.260	362.081			
47			Ống nhựa HDPE PE100 D 140 - PN 6 - Dày 5,4 mm	m					157.440	170.035			
48			Ống nhựa HDPE PE100 D 140 - PN 8 - Dày 6,7 mm	m					193.690	209.185			
49			Ống nhựa HDPE PE100 D 140 - PN 10 - Dày 8,3 mm	m					237.380	256.370			
50			Ống nhựa HDPE PE100 D 140 - PN 12,5 - Dày 10,3 mm	m					287.500	310.500			
51			Ống nhựa HDPE PE100 D 140 - PN 16 - Dày 12,7 mm	m					348.590	376.477			
52			Ống nhựa HDPE PE100 D 140 - PN 20 - Dày 15,7 mm	m					419.280	452.822			
53			Ống nhựa HDPE PE100 D 160 - PN 6 - Dày 6,2 mm	m					206.290	222.793			
54			Ống nhựa HDPE PE100 D 160 - PN 8 - Dày 7,7 mm	m					254.330	274.676			
55			Ống nhựa HDPE PE100 D 160 - PN 10 - Dày 9,5 mm	m					311.970	336.928			
56			Ống nhựa HDPE PE100 D 160 - PN 12,5 - Dày 11,8 mm	m					375.140	405.151			
57			Ống nhựa HDPE PE100 D 160 - PN 16 - Dày 14,6 mm	m					460.980	497.858			
58			Ống nhựa HDPE PE100 D 160 - PN 20 - Dày 17,9 mm	m					549.980	593.978			
59			Ống nhựa HDPE PE100 D 180 - PN 6 - Dày 6,9 mm	m					257.770	278.392			
60			Ống nhựa HDPE PE100 D 180 - PN 8 - Dày 8,6 mm	m					320.220	345.838			
61			Ống nhựa HDPE PE100 D 180 - PN 10 - Dày 10,7 mm	m					392.730	424.148			
62			Ống nhựa HDPE PE100 D 180 - PN 12,5 - Dày 13,3 mm	m					478.290	516.553			
63			Ống nhựa HDPE PE100 D 180 - PN 16 - Dày 16,4 mm	m					579.890	626.281			
64			Ống nhựa HDPE PE100 D 180 - PN 20 - Dày 20,1 mm	m					695.360	750.989			
65			Ống nhựa HDPE PE100 D 200 - PN 6 - Dày 7,7 mm	m					320.130	345.740			
66			Ống nhựa HDPE PE100 D 200 - PN 8 - Dày 9,6 mm	m					398.890	430.801			
67			Ống nhựa HDPE PE100 D 200 - PN 10 - Dày 11,9 mm	m					492.160	531.533			
68			Ống nhựa HDPE PE100 D 200 - PN 12,5 - Dày 14,7 mm	m					568.050	613.494			
69			Ống nhựa HDPE PE100 D 200 - PN 16 - Dày 18,2 mm	m					725.540	783.583			
70			Ống nhựa HDPE PE100 D 200 - PN 20 - Dày 22,4 mm	m					865.120	934.330			
71			Ống nhựa HDPE PE100 D 225 - PN 6 - Dày 8,6 mm	m					401.610	433.739			
72			Ống nhựa HDPE PE100 D 225 - PN 8 - Dày 10,8 mm	m					502.310	542.495			
73			Ống nhựa HDPE PE100 D 225 - PN 10 - Dày 13,4 mm	m					604.910	653.303			
74			Ống nhựa HDPE PE100 D 225 - PN 12,5 - Dày 16,6 mm	m					740.860	800.129			
75			Ống nhựa HDPE PE100 D 225 - PN 16 - Dày 20,5 mm	m					887.060	958.025			
76			Ống nhựa HDPE PE100 D 225 - PN 20 - Dày 25,2 mm	m					1.069.960	1.155.557			
77			Ống nhựa HDPE PE100 D 250 - PN 6 - Dày 9,6 mm	m					497.500	537.300			
78			Ống nhựa HDPE PE100 D 250 - PN 8 - Dày 11,9 mm	m					612.970	662.008			

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
79			Ống nhựa HDPE PE100 D 250 - PN 10 - Dày 14,8 mm	m					749.470	809.428			
80			Ống nhựa HDPE PE100 D 250 - PN 12,5 - Dày 18,4 mm	m					921.140	994.831			
81			Ống nhựa HDPE PE100 D 250 - PN 16 - Dày 22,7 mm	m					1.103.590	1.191.877			
82			Ống nhựa HDPE PE100 D 250 - PN 20 - Dày 27,9 mm	m					1.320.390	1.426.021			
83			Ống nhựa HDPE PE100 D 280 - PN 6 - Dày 10,7 mm	m					616.960	666.317			
84			Ống nhựa HDPE PE100 D 280 - PN 8 - Dày 13,4 mm	m					781.920	844.474			
85			Ống nhựa HDPE PE100 D 280 - PN 10 - Dày 16,6 mm	m					933.830	1.008.536			
86			Ống nhựa HDPE PE100 D 280 - PN 12,5 - Dày 20,6 mm	m					1.154.890	1.247.281			
87			Ống nhựa HDPE PE100 D 280 - PN 16 - Dày 25,4 mm	m					1.383.110	1.493.759			
88			Ống nhựa HDPE PE100 D 280 - PN 20 - Dày 31,3 mm	m					1.653.840	1.786.147			
89			Ống nhựa HDPE PE100 D 315 - PN 6 - Dày 12,1 mm	m					786.720	849.658			
90			Ống nhựa HDPE PE100 D 315 - PN 8 - Dày 15 mm	m					979.510	1.057.871			
91			Ống nhựa HDPE PE100 D 315 - PN 10 - Dày 18,7 mm	m					1.189.150	1.284.282			
92			Ống nhựa HDPE PE100 D 315 - PN 12,5 - Dày 23,2 mm	m					1.444.470	1.560.028			
93			Ống nhựa HDPE PE100 D 315 - PN 16 - Dày 28,6 mm	m					1.750.730	1.890.788			
94			Ống nhựa HDPE PE100 D 315 - PN 20 - Dày 35,2 mm	m					2.106.840	2.275.387			
95			Ống nhựa HDPE PE100 D 355 - PN 6 - Dày 13,6 mm	m					999.270	1.079.212			
96			Ống nhựa HDPE PE100 D 355 - PN 8 - Dày 16,9 mm	m					1.231.750	1.330.290			
97			Ống nhựa HDPE PE100 D 355 - PN 10 - Dày 21,1 mm	m					1.511.180	1.632.074			
98			Ống nhựa HDPE PE100 D 355 - PN 12,5 - Dày 26,1 mm	m					1.832.030	1.978.592			
99			Ống nhựa HDPE PE100 D 355 - PN 16 - Dày 32,2 mm	m					2.222.590	2.400.397			
100			Ống nhựa HDPE PE100 D 355 - PN 20 - Dày 39,7 mm	m					2.672.680	2.886.494			
101			Ống nhựa HDPE PE100 D 400 - PN 6 - Dày 15,3 mm	m					1.260.660	1.361.513			
102			Ống nhựa HDPE PE100 D 400 - PN 8 - Dày 19,1 mm	m					1.579.610	1.705.979			
103			Ống nhựa HDPE PE100 D 400 - PN 10 - Dày 23,7 mm	m					1.920.220	2.073.838			
104			Ống nhựa HDPE PE100 D 400 - PN 12,5 - Dày 29,4 mm	m					2.319.380	2.504.930			
105			Ống nhựa HDPE PE100 D 400 - PN 16 - Dày 36,3 mm	m					2.832.480	3.059.078			
106			Ống nhựa HDPE PE100 D 400 - PN 20 - Dày 44,7 mm	m					3.403.940	3.676.255			
107			Ống nhựa HDPE PE100 D 450 - PN 6 - Dày 17,2 mm	m					1.611.060	1.739.945			
108			Ống nhựa HDPE PE100 D 450 - PN 8 - Dày 21,5 mm	m					1.982.760	2.141.381			
109			Ống nhựa HDPE PE100 D 450 - PN 10 - Dày 26,7 mm	m					2.426.430	2.620.544			
110			Ống nhựa HDPE PE100 D 450 - PN 12,5 - Dày 33,1 mm	m					2.932.540	3.167.143			
111			Ống nhựa HDPE PE100 D 450 - PN 16 - Dày 40,9 mm	m					3.585.120	3.871.930			
112			Ống nhựa HDPE PE100 D 450 - PN 20 - Dày 50,3 mm	m					4.303.140	4.647.391			
113			Ống nhựa HDPE PE100 D 500 - PN 6 - Dày 19,1 mm	m					1.962.010	2.118.971			
114			Ống nhựa HDPE PE100 D 500 - PN 8 - Dày 23,9 mm	m					2.459.690	2.656.465			
115			Ống nhựa HDPE PE100 D 500 - PN 10 - Dày 29,7 mm	m					3.017.380	3.258.770			
116			Ống nhựa HDPE PE100 D 500 - PN 12,5 - Dày 36,8 mm	m					3.649.560	3.941.525			
117			Ống nhựa HDPE PE100 D 500 - PN 16 - Dày 45,4 mm	m					4.444.170	4.799.704			
118			Ống nhựa HDPE PE100 D 500 - PN 20 - Dày 55,8 mm	m					5.322.530	5.748.332			
119			Ống nhựa HDPE PE100 D 560 - PN 6 - Dày 21,4 mm	m					2.694.620	2.910.190			
120			Ống nhựa HDPE PE100 D 560 - PN 8 - Dày 26,7 mm	m					3.322.730	3.588.548			
121			Ống nhựa HDPE PE100 D 560 - PN 10 - Dày 33,2 mm	m					4.079.540	4.405.903			
122			Ống nhựa HDPE PE100 D 560 - PN 12,5 - Dày 41,2 mm	m					4.979.560	5.377.925			
123			Ống nhựa HDPE PE100 D 560 - PN 16 - Dày 50,8 mm	m					6.014.630	6.495.800			
124			Ống nhựa HDPE PE100 D 630 - PN 6 - Dày 24,1 mm	m					3.414.270	3.687.412			
125			Ống nhựa HDPE PE100 D 630 - PN 8 - Dày 30 mm	m					4.198.280	4.534.142			
126			Ống nhựa HDPE PE100 D 630 - PN 10 - Dày 37,4 mm	m					5.167.180	5.580.554			
127			Ống nhựa HDPE PE100 D 630 - PN 12,5 - Dày 46,3 mm	m					6.293.790	6.797.293			
128			Ống nhựa HDPE PE100 D 630 - PN 16 - Dày 57,2 mm	m					7.145.770	7.717.432			
129			Ống nhựa HDPE PE100 D 710 - PN 6 - Dày 27,2 mm	m					4.346.920	4.694.674			
130			Ống nhựa HDPE PE100 D 710 - PN 8 - Dày 33,9 mm	m					5.352.980	5.781.218			
131			Ống nhựa HDPE PE100 D 710 - PN 10 - Dày 42,1 mm	m					6.566.600	7.091.928			
132			Ống nhựa HDPE PE100 D 710 - PN 12,5 - Dày 52,2 mm	m					8.007.720	8.648.338			
133			Ống nhựa HDPE PE100 D 710 - PN 16 - Dày 64,5 mm	m					9.694.470	10.470.028			
134			Ống nhựa HDPE PE100 D 800 - PN 6 - Dày 30,6 mm	m					5.505.250	5.945.670			
135			Ống nhựa HDPE PE100 D 800 - PN 8 - Dày 38,1 mm	m					6.785.040	7.327.843			
136			Ống nhựa HDPE PE100 D 800 - PN 10 - Dày 47,4 mm	m					8.326.760	8.992.901			
137			Ống nhựa HDPE PE100 D 800 - PN 12,5 - Dày 58,8 mm	m					10.165.800	10.979.064			

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
138			Ống nhựa HDPE PE100 D 800 - PN 16 - Dày 72,6 mm	m					12.307.000	13.291.560			
139			Ống nhựa HDPE PE100 D 900 - PN 6 - Dày 34,4 mm	m					6.962.690	7.519.705			
140			Ống nhựa HDPE PE100 D 900 - PN 8 - Dày 42,9 mm	m					8.585.080	9.271.886			
141			Ống nhựa HDPE PE100 D 900 - PN 10 - Dày 53,3 mm	m					10.532.850	11.375.478			
142			Ống nhựa HDPE PE100 D 900 - PN 12,5 - Dày 66,2 mm	m					12.868.550	13.898.034			
143			Ống nhựa HDPE PE100 D 900 - PN 16 - Dày 81,7 mm	m					15.562.260	16.807.241			
144			Ống nhựa HDPE PE100 D 1000 - PN 6 - Dày 38,2 mm	m					8.591.420	9.278.734			
145			Ống nhựa HDPE PE100 D 1000 - PN 8 - Dày 47,7 mm	m					10.607.170	11.455.744			
146			Ống nhựa HDPE PE100 D 1000 - PN 10 - Dày 59,3 mm	m					13.017.190	14.058.565			
147			Ống nhựa HDPE PE100 D 1000 - PN 12,5 - Dày 72,5 mm	m					15.673.750	16.927.650			
148			Ống nhựa HDPE PE100 D 1000 - PN 16 - Dày 90,2 mm	m					19.106.150	20.634.642			
149			Ống nhựa HDPE PE100 D 1200 - PN 6 - Dày 45,9 mm	m					12.412.400	13.405.392			
150			Ống nhựa HDPE PE100 D 1200 - PN 8 - Dày 57,2 mm	m					15.313.400	16.538.472			
151			Ống nhựa HDPE PE100 D 1200 - PN 10 - Dày 67,9 mm	m					17.985.900	19.424.772			
152			Ống nhựa HDPE PE100 D 1200 - PN 12,5 - Dày 88,2 mm	m					22.924.600	24.758.568			
XVI.2.2			Ống nhựa PPR				Công ty TNHH MTV HADA Tây Ninh					Giao toàn tỉnh	VAT 8%
1			Ống nhựa PPR - D20 x 1.9mm - PN10	m					18.100	19.548			
2			Ống nhựa PPR - D20 x 2.3mm - PN10	m					21.300	23.004			
3			Ống nhựa PPR - D20 x 2.8mm - PN16	m					23.600	25.488			
4			Ống nhựa PPR - D20 x 3.4mm - PN20	m					26.700	28.836			
5			Ống nhựa PPR - D20 x 4.1mm - PN25	m					30.500	32.940			
6			Ống nhựa PPR - D25 x 2.3mm - PN10	m					27.500	29.700			
7			Ống nhựa PPR - D25 x 2.8mm - PN10	m					37.800	40.824			
8			Ống nhựa PPR - D25 x 3.5mm - PN16	m					43.600	47.088			
9			Ống nhựa PPR - D25 x 4.2mm - PN20	m					47.300	51.084			
10			Ống nhựa PPR - D25 x 5.1mm - PN25	m					50.500	54.540			
11			Ống nhựa PPR - D32 x 2.9mm - PN10	m					50.100	54.108			
12			Ống nhựa PPR - D32 x 4.4mm - PN16	m					59.000	63.720			
13			Ống nhựa PPR - D32 x 5.4mm - PN20	m					69.100	74.628			
14			Ống nhựa PPR - D32 x 6.5mm - PN25	m					77.500	83.700			
15			Ống nhựa PPR - D40 x 3.7mm - PN10	m					67.200	72.576			
16			Ống nhựa PPR - D40 x 5.5mm - PN16	m					80.000	86.400			
17			Ống nhựa PPR - D40 x 6.7mm - PN20	m					107.100	115.668			
18			Ống nhựa PPR - D40 x 8.1mm - PN25	m					119.800	129.384			
19			Ống nhựa PPR - D50 x 4.6mm - PN10	m					98.500	106.380			
20			Ống nhựa PPR - D50 x 6.9mm - PN16	m					127.200	137.376			
21			Ống nhựa PPR - D50 x 8.3mm - PN20	m					166.500	179.820			
22			Ống nhựa PPR - D50 x 10.1mm - PN25	m					186.200	201.096			
23			Ống nhựa PPR - D63 x 5.8mm - PN10	m					157.100	169.668			
24			Ống nhựa PPR - D63 x 8.6mm - PN16	m					200.000	216.000			
25			Ống nhựa PPR - D63 x 10.5mm - PN20	m					262.800	283.824			
26			Ống nhựa PPR - D63 x 12.7mm - PN25	m					299.400	323.352			
27			Ống nhựa PPR - D75 x 6.8mm - PN10	m					219.400	236.952			
28			Ống nhựa PPR - D75 x 10.3mm - PN16	m					272.700	294.516			
29			Ống nhựa PPR - D75 x 12.5mm - PN20	m					372.700	402.516			
30			Ống nhựa PPR - D75 x 15.1mm - PN25	m					420.800	454.464			
31			Ống nhựa PPR - D90 x 8.2mm - PN10	m					318.400	343.872			
32			Ống nhựa PPR - D90 x 12.3mm - PN16	m					381.800	412.344			
33			Ống nhựa PPR - D90 x 15mm - PN20	m					543.100	586.548			
34			Ống nhựa PPR - D90 x 18.1mm - PN25	m					603.300	651.564			
35			Ống nhựa PPR - D110 x 10mm - PN10	m					509.200	549.936			
36			Ống nhựa PPR - D110 x 15.1mm - PN16	m					581.800	628.344			
37			Ống nhựa PPR - D110 x 18.3mm - PN20	m					804.200	868.536			
38			Ống nhựa PPR - D110 x 22.1mm - PN25	m					905.600	978.048			
39			Ống nhựa PPR - D125 x 11.4mm - PN10	m					630.500	680.940			
40			Ống nhựa PPR - D125 x 17.1mm - PN16	m					754.500	814.860			
41			Ống nhựa PPR - D125 x 20.8mm - PN20	m					1.037.000	1.119.960			
42			Ống nhựa PPR - D125 x 25.1mm - PN25	m					1.217.200	1.314.576			
43			Ống nhựa PPR - D140 x 12.7mm - PN10	m					778.400	840.672			

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
44			Ống nhựa PPR - D140 x 19.2mm - PN16	m					918.100	991.548			
45			Ống nhựa PPR - D140 x 23.3mm - PN20	m					1.308.000	1.412.640			
46			Ống nhựa PPR - D140 x 28.1mm - PN25	m					1.596.300	1.724.004			
47			Ống nhựa PPR - D160 x 14.6mm - PN10	m					1.058.000	1.142.640			
48			Ống nhựa PPR - D160 x 21.9mm - PN16	m					1.272.700	1.374.516			
49			Ống nhựa PPR - D160 x 26.6mm - PN20	m					1.736.500	1.875.420			
50			Ống nhựa PPR - D160 x 32.1mm - PN25	m					2.076.900	2.243.052			
51			Ống nhựa PPR - D180 x 16.40mm - PN10	m					1.640.000	1.771.200			
52			Ống nhựa PPR - D180 x 24.60mm - PN16	m					2.280.000	2.462.400			
53			Ống nhựa PPR - D180 x 29.00mm - PN20	m					2.680.000	2.894.400			
54			Ống nhựa PPR - D180 x 36.10mm - PN25	m					3.080.000	3.326.400			
55			Ống nhựa PPR - D200 x 18.20mm - PN10	m					1.990.000	2.149.200			
56			Ống nhựa PPR - D200 x 27.40mm - PN16	m					2.820.000	3.045.600			
57			Ống nhựa PPR - D200 x 33.20mm - PN20	m					3.300.000	3.564.000			
XVII.1		Vật tư ngành điện	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam (Công văn số 3397/CV-KDĐT ngày 29/6/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/6/2022 đến khi có thông báo mới										
1			Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	mét	TCVN 6610-3	VC-0,50 (F 0,80)-300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	Việt Nam	2.450	2.695		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
2				mét	TCVN 6610-3	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V		Việt Nam	4.070	4.477			VAT 10%
3			Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV		Việt Nam	4.660	5.126			VAT 10%
4				mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV		Việt Nam	6.570	7.227			VAT 10%
5				mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV		Việt Nam	8.430	9.273			VAT 10%
6				mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV		Việt Nam	12.000	13.200			VAT 10%
7				mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV		Việt Nam	19.460	21.406			VAT 10%
8			Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V		Việt Nam	9.680	10.648			VAT 10%
9				mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500 V		Việt Nam	13.640	15.004			VAT 10%
10				mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500 V		Việt Nam	49.610	54.571			VAT 10%
11			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(ruột đồng)	mét	TC AS/NZS 5000.1	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV		Việt Nam	6.240	6.864			VAT 10%
12				mét	TC AS/NZS 5000.1	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV		Việt Nam	10.180	11.198			VAT 10%
13				mét	TC AS/NZS 5000.1	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV		Việt Nam	37.460	41.206			VAT 10%
14				mét	TC AS/NZS 5000.1	CV-50-0,6/1 kV		Việt Nam	169.310	186.241			VAT 10%
15				mét	TC AS/NZS 5000.1	CV-240-0,6/1 kV		Việt Nam	850.730	935.803			VAT 10%
16				mét	TC AS/NZS 5000.1	CV-300-0,6/1 kV		Việt Nam	1.067.060	1.173.766			VAT 10%
17			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV		Việt Nam	6.990	7.689			VAT 10%
18				mét	TCVN 5935-1	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV		Việt Nam	9.010	9.911			VAT 10%
19				mét	TCVN 5935-1	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV		Việt Nam	26.550	29.205			VAT 10%
20				mét	TCVN 5935-1	CVV-25 – 0,6/1 kV		Việt Nam	95.400	104.940			VAT 10%
21				mét	TCVN 5935-1	CVV-50– 0,6/1 kV		Việt Nam	176.740	194.414			VAT 10%
22				mét	TCVN 5935-1	CVV-95 – 0,6/1 kV		Việt Nam	345.150	379.665			VAT 10%
23				mét	TCVN 5935-1	CVV-150 – 0,6/1 kV		Việt Nam	533.930	587.323			VAT 10%
24				mét	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)–300/500 V		Việt Nam	20.040	22.044			VAT 10%
25				mét	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0.85)–300/500 V		Việt Nam	42.530	46.783			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
26			Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 6610-4	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V		Việt Nam	94.840	104.324			VAT 10%
27				mét	TCVN 6610-4	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V		Việt Nam	26.440	29.084			VAT 10%
28				mét	TCVN 6610-4	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V		Việt Nam	39.150	43.065			VAT 10%
29				mét	TCVN 6610-4	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V		Việt Nam	81.680	89.848			VAT 10%
XVII.2		Vật tư ngành điện	Công ty CP Dây Cáp điện DAPHACO (Công văn số 05.06/ĐKG ngày 15/6/2022), mức giá áp dụng từ ngày 25/5/2022 đến khi có thông báo mới										
1			VCm-1.5 (1x30/0.25) - 450/750V	m	TCVN 6610-3	100 mét/cuộn	Công ty CP Dây Cáp điện DAPHACO	Việt Nam	5.839	6.423			VAT 10%
2			VCm-2.5 (1x50/0.25) - 450/750V	m	TCVN 6610-3	100 mét/cuộn		Việt Nam	9.351	10.286			
3			VCm-4 (1x56/0.3) - 450/750V	m	TCVN 6610-3	100 mét/cuộn		Việt Nam	14.460	15.906			
4			VCm-6 (1x84/0.3) - 450/750V	m	TCVN 6610-3	100 mét/cuộn		Việt Nam	21.907	24.098			
5			VCm-10 - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1			Việt Nam	39.465	43.412			VAT 10%
6			VCm-16 - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1			Việt Nam	58.225	64.048			
7			VCm-25 - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1			Việt Nam	87.134	95.847			
8			VCm-35 - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1			Việt Nam	123.536	135.890			
9			VCm-50 - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1			Việt Nam	177.585	195.344			
10			VCm-70 - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1			Việt Nam	247.082	271.790			
11			VCm-95 - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1			Việt Nam	323.838	356.222			
12			VCm-120 - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1			Việt Nam	409.835	450.819			
13			VCm-150 - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1			Việt Nam	532.026	585.229			
14			VCm-185 - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1			Việt Nam	630.154	693.169			
15			VCm-240 - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1			Việt Nam	833.669	917.036			
16			VCm-300 - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AS/NZS 5000.1			Việt Nam	1.040.605	1.144.666			
17			VCmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V	m	TCVN 6610-5			Việt Nam	7.339	8.073			VAT 10%
18			VCmo-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	m	TCVN 6610-5			Việt Nam	9.193	10.112			
19			VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5			Việt Nam	12.951	14.246			
20			VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5			Việt Nam	20.862	22.948			
21			VCmo-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	m	TCVN 6610-5			Việt Nam	31.524	34.676			
22			VCmo-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	m	TCVN 6610-5			Việt Nam	47.129	51.842			
23			VCmd-2x0.5-(2x16/0.2) - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1			Việt Nam	4.429	4.872			
24			VCmd-2x0.75-(2x24/0.2) - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1			Việt Nam	6.244	6.868			
25			VCmd-2x1-(2x32/0.2) - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1			Việt Nam	8.009	8.810			
26			VCmd-2x1.5-(2x30/0.25) - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1			Việt Nam	11.403	12.543			
27			VCmd-2x2.5-(2x50/0.25) - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1			Việt Nam	18.484	20.332			
28			VVCm-2x0.75-(2x16/0.2) - 300/500V	m	TCVN 6610-5			Việt Nam	8.276	9.104		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
29			VVCm-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	m	TCVN 6610-5			Việt Nam	10.219	11.241			
30			VVCm-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5			Việt Nam	14.361	15.797			
31			VVCm-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5			Việt Nam	22.883	25.171			
32			VVCm-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	m	TCVN 6610-5			Việt Nam	34.157	37.573			
33			VVCm-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	m	TCVN 6610-5			Việt Nam	50.591	55.650			
34			CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1			Việt Nam	4.320	4.752			VAT 10%
35			CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	m				Việt Nam	5.948	6.543			
36			CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	m				Việt Nam	9.706	10.677			
37			CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV	m				Việt Nam	14.697	16.167			
38			CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV	m				Việt Nam	21.572	23.729			
39			CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	m				Việt Nam	35.736	39.310			
40			CV-16 - 0,6/1kV	m				Việt Nam	54.418	59.860			
41			CV-25 - 0,6/1kV	m				Việt Nam	85.823	94.405			
42			CV-35 - 0,6/1kV	m				Việt Nam	118.758	130.634			
43			CV-50 - 0,6/1kV	m				Việt Nam	162.474	178.721			
44			CV-70 - 0,6/1kV	m				Việt Nam	231.785	254.964			
45			CV-95 - 0,6/1kV	m				Việt Nam	320.529	352.582			
46			CV-120 - 0,6/1kV	m				Việt Nam	417.469	459.216			
47			CV-150 - 0,6/1kV	m				Việt Nam	498.981	548.879			
48			CV-185 - 0,6/1kV	m				Việt Nam	623.027	685.330			
49			CV-240 - 0,6/1kV	m				Việt Nam	816.374	898.011			

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú			
50			CV-300 - 0,6/1kV	m	TCVN 5935		Công ty CP Dây Cáp điện DAPHACO	Việt Nam	1.023.974	1.126.371		Giao toàn tỉnh				
51			CV-400 - 0,6/1kV	m				Việt Nam	1.306.074	1.436.681						
52			CVV-1 (1x7/0.425) - 0,6/1kV	m				Việt Nam	6.707	7.378						
53			CVV-1.5 (1x7/0.52) - 0,6/1kV	m				Việt Nam	8.650	9.515						
54			CVV-2.5 (1x7/0.67) - 0,6/1kV	m				Việt Nam	12.487	13.736						
55			CVV-4 (1x7/0.85) - 0,6/1kV	m				Việt Nam	18.159	19.975						
56			CVV-6 (1x7/1.04) - 0,6/1kV	m				Việt Nam	25.478	28.026						
57			CVV-10 (1x7/1.35) - 0,6/1kV	m				Việt Nam	39.839	43.823						
58			CVV-16 - 0,6/1kV	m				Việt Nam	59.162	65.078						
59			CVV-25 - 0,6/1kV	m				Việt Nam	91.544	100.698						
60			CVV-35 - 0,6/1kV	m				Việt Nam	124.686	137.155						
61			CVV-50 - 0,6/1kV	m				Việt Nam	169.606	186.567						
62			CVV-70 - 0,6/1kV	m				Việt Nam	239.993	263.992						
63			CVV-95 - 0,6/1kV	m				Việt Nam	331.211	364.332						
64			CVV-120 - 0,6/1kV	m				Việt Nam	429.995	472.995						
65			CVV-150 - 0,6/1kV	m				Việt Nam	512.367	563.604						
66			CVV-185 - 0,6/1kV	m				Việt Nam	639.213	703.134						
67			CVV-240 - 0,6/1kV	m				Việt Nam	836.239	919.863						
68			CVV-300 - 0,6/1kV	m				Việt Nam	1.049.028	1.153.931						
69			CVV-400 - 0,6/1kV	m				Việt Nam	1.336.187	1.469.806						
XVII.3		Vật tư ngành điện	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh (Công văn số 2505-2022/TB-TM ngày 25/5/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/02/2022 đến ngày 31/12/2022													
XVII.3.1			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.													
1			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 50W-<70W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Thiên Minh - Việt Nam	8.850.000	9.735.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%				
2			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 70W-<80W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008),			9.470.000	10.417.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%				
3			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 80W-<90W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)			9.830.000	10.813.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%				
4			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 90W-<100W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014)			10.285.000	11.313.500		Giao tại chân công trình	VAT 10%				
5			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 100W-<110W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014)			10.857.000	11.942.700		Giao tại chân công trình	VAT 10%				
6			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 110W-<120W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014)			11.330.000	12.463.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%				
7			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 120W-<130W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003)			11.868.000	13.054.800		Giao tại chân công trình	VAT 10%				
8			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 130W-<140W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011)			12.560.000	13.816.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%				
9			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 140W-<150W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 610000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529:2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR			13.280.000	14.608.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%				
10			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 150W-<160W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ				13.875.000	15.262.500		Giao tại chân công trình	VAT 10%				
11			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 160W-<170W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ				14.750.000	16.225.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%				
12			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 170W-<180W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ				15.200.000	16.720.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%				
13			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 180W-<190W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ				15.580.000	17.138.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%				
XVII.3.2			Bộ đèn đường SUPERLUX LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.													
1			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 40W-<60W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	7.300.000	8.030.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%			
2			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 60W-<70W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	7.800.000	8.580.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%			
3			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 70W-<80W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	8.300.000	9.130.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%			
4			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 80W-<90W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	8.900.000	9.790.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%			

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
5			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 90W-<100W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	9.400.000	10.340.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
6			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 100W-<110W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	9.900.000	10.890.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
7			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 110W-<120W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	10.400.000	11.440.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
8			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 120W-<130W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	11.250.000	12.375.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
9			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 130W-<140W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	11.760.000	12.936.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
10			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 140W-<150W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	12.250.000	13.475.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
11			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 150W-<160W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	13.100.000	14.410.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
12			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 160W-<180W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	14.600.000	16.060.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
XVII.3.3			Bộ đèn đường CARINA LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét 20KV 20KA - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).										
1			Bộ đèn đường CARINA LED 30W-<40W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	5.720.000	6.292.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
2			Bộ đèn đường CARINA LED 40W-<50W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	6.080.000	6.688.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
3			Bộ đèn đường CARINA LED 50W-<60W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	6.660.000	7.326.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
4			Bộ đèn đường CARINA LED 60W-<70W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	7.290.000	8.019.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
5			Bộ đèn đường CARINA LED 70W-<80W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	7.990.000	8.789.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
6			Bộ đèn đường CARINA LED 80W-<90W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	8.600.000	9.460.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
7			Bộ đèn đường CARINA LED 90W-<100W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	8.960.000	9.856.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
8			Bộ đèn đường CARINA LED 100W-<110W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	9.400.000	10.340.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
9			Bộ đèn đường CARINA LED 110W-<120W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	9.750.000	10.725.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
10			Bộ đèn đường CARINA LED 120W-<130W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	10.680.000	11.748.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
11			Bộ đèn đường CARINA LED 130W-<140W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	11.360.000	12.496.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
12			Bộ đèn đường CARINA LED 140W-<160W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	12.150.000	13.365.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
13			Bộ đèn đường CARINA LED 160W-<180W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	12.980.000	14.278.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
14			Bộ đèn đường CARINA LED 180W-<200W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	13.850.000	15.235.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
XVII.3.4			Bộ đèn đường O'STAR LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét 20KV 20KA - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).										
1			Bộ đèn đường O'STAR LED 40W-<50W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	6.850.000	7.535.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
2			Bộ đèn đường O'STAR LED 50W-<60W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	7.350.000	8.085.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
3			Bộ đèn đường O'STAR LED 60W-<70W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	7.850.000	8.635.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
4			Bộ đèn đường O'STAR LED 70W-<80W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	8.350.000	9.185.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
5			Bộ đèn đường O'STAR LED 80W-<90W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	8.950.000	9.845.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
6			Bộ đèn đường O'STAR LED 90W-<100W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	9.450.000	10.395.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
7			Bộ đèn đường O'STAR LED 100W-<110W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	(IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	9.950.000	10.945.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
8			Bộ đèn đường O'STAR LED 120W-<130W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	11.250.000	12.375.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
9			Bộ đèn đường O'STAR LED 130W-<140W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	11.760.000	12.936.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
10			Bộ đèn đường O'STAR LED 140W-<150W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	12.250.000	13.475.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
11			Bộ đèn đường O'STAR LED 150W-<160W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	13.100.000	14.410.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
12			Bộ đèn đường O'STAR LED 160W-<180W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	14.600.000	16.060.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
XVII.3.5			Bộ đèn pha MISUN LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bồ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét 20KV 20KA - Tuổi thọ 100.000 giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).										
1			Bộ đèn pha MISUN LED 120W-<150W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014)		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	16.300.000	17.930.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
2			Bộ đèn pha MISUN LED 160W-<190W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	18.750.000	20.625.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
3			Bộ đèn pha MISUN LED 200W-<230W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	19.700.000	21.670.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
4			Bộ đèn pha MISUN LED 240W-<270W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	21.600.000	23.760.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
5			Bộ đèn pha MISUN LED 280W-<310W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	23.200.000	25.520.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
6			Bộ đèn pha MISUN LED 320W-<350W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	24.700.000	27.170.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
7			Bộ đèn pha MISUN LED 360W-<400W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	26.800.000	29.480.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
8			Bộ đèn pha MISUN LED 420W-<450W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	27.700.000	30.470.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
9			Bộ đèn pha MISUN LED 460W-<510W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	28.600.000	31.460.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
XVII.3.6			Bộ đèn trang trí LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bồ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét 20KV 20KA - Tuổi thọ 100.000 giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).										
1			Bộ đèn trang trí VISTAR LED 25W-40W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 120 lm/W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011)		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	9.680.000	10.648.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
2			Bộ đèn trang trí VISTAR LED 41W-50W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 120 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	10.570.000	11.627.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
3			Bộ đèn trang trí VISTAR LED 51W-60W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 120 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	11.240.000	12.364.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
4			Bộ đèn trang trí VISTAR LED 61W-70W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 120 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	12.060.000	13.266.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
5			Bộ đèn trang trí SALA LED 21W-30W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	8.270.000	9.097.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
6			Bộ đèn trang trí SALA LED 31W-40W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	8.870.000	9.757.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
7			Bộ đèn trang trí SALA LED 41W-50W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	9.470.000	10.417.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
8			Bộ đèn trang trí VISTAR LED 51W-60W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 120 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	10.070.000	11.077.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
9			Bộ đèn trang trí SANTIC LED 30W-39W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 110 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	7.260.000	7.986.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
10			Bộ đèn trang trí SANTIC LED 40W-49W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 110 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	7.510.000	8.261.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
11			Bộ đèn trang trí SANTIC LED 50W-60W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 110 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	7.760.000	8.536.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
12			Bộ đèn trang trí đầu trụ Rilex LED 3W-5W, màu Đỏ hoặc Xanh blue	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	3.280.000	3.608.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
XVII.3.7			Trụ đèn trang trí và Đế gang đúc - Sản xuất tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 2 năm										

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
1			Trụ đèn dẫn lối POLAR + bóng LED 7-15W	Bộ	TCVN: 197:2014 ASTM E 709-15 ASTM E 376-14 ASTM A 123-13 EN 40, BS 5649		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	3.970.000	4.367.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
2			Trụ đèn dẫn lối POLAR + bóng LED 18-25W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	4.090.000	4.499.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
3			Đế gang đúc TM01 cao 1500mm (Ø đáy 500)	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	12.360.000	13.596.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
4			Đế gang đúc TM02 cao 1500mm (Ø đáy 500)	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	12.479.000	13.726.900		Giao tại chân công trình	VAT 10%
5			Đế gang đúc TM03 cao 1550mm (Ø đáy 550)	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	13.250.000	14.575.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
6			Đế gang đúc PARIS cao 2080mm (Ø đáy 670)	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	14.250.000	15.675.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
7			Đế gang đúc PARIS cao 2930mm (Ø đáy 670)	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	15.620.000	17.182.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
XVII.3.8			Tủ điện chiếu sáng GPRS và Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo										
1			Bộ điều khiển thông minh tại đèn IDIM-TM/16ZG	Bộ	QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 47:2015/BTTTT IEC 60947-2:1995 IEC 61008-1:1996 IEC 60947-4-1:2002 IEC 60044-1:2003 TCVN 6592-2:2009 6950-1:2007 4255:2008		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	2.750.000	3.025.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
2			Bộ điều khiển trung tâm ICENTER-TM/GPRS/4G	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	46.800.000	51.480.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
3			Tủ điện chiếu sáng GPRS 50A	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	67.300.000	74.030.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
4			Tủ điện chiếu sáng GPRS 75A	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	72.600.000	79.860.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
5			Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước TMC-3S/6A-10A IP68	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	1.510.000	1.630.800		Giao tại chân công trình	VAT 8%
6			Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B1 IP68	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	210.000	226.800		Giao tại chân công trình	VAT 8%
7			Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B2/ B3 IP68	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	420.000	453.600		Giao tại chân công trình	VAT 8%
XVII.4			CÔNG TY TNHH VONTA VIỆT NAM; mức giá áp dụng từ ngày 01/4/2022 đến ngày 01/7/2022										
			Thiết bị điện trong nhà										
XVII.4.1			Công tắc ổ cắm										
1			Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007			Việt Nam	38.300	41.364			VAT 8%
2			Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007			Việt Nam	59.900	64.692			VAT 8%
3			Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007			Việt Nam	81.500	88.020			VAT 8%
4			Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007			Việt Nam	100.700	108.756			VAT 8%
5			Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007			Việt Nam	142.700	154.116			VAT 8%
6			Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007			Việt Nam	39.800	42.984			VAT 8%
7			Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007			Việt Nam	62.900	67.932			VAT 8%
8			Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007			Việt Nam	44.900	48.492			VAT 8%
9			Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007			Việt Nam	46.100	49.788			VAT 8%
10			Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007			Việt Nam	75.500	81.540			VAT 8%
XVII.4.2			Ống luồn dây điện và phụ kiện										
1			Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	md	BS 6099:2,2:1982			Việt Nam	7.397	7.989			VAT 8%
2			Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	md	BS 6099:2,2:1982			Việt Nam	10.479	11.317			VAT 8%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú		
3			Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	md	BS 6099:2,2:1982		CÔNG TY TNHH VONTA VIỆT NAM	Việt Nam	14.301	15.445		Giao toàn tỉnh	VAT 8%		
4			Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	md	BS 6099:2,2:1982			Việt Nam	28.767	31.068			VAT 8%		
5			Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	md	BS 6099:2,2:1982			Việt Nam	8.610	9.299			VAT 8%		
6			Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	md	BS 6099:2,2:1982			Việt Nam	12.180	13.154			VAT 8%		
7			Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	md	BS 6099:2,2:1982			Việt Nam	16.800	18.144			VAT 8%		
8			Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	md	BS 6099:2,2:1982			Việt Nam	33.810	36.515			VAT 8%		
9			Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	md	BS 6099:2,2:1982			Việt Nam	4.560	4.925			VAT 8%		
10			Ống gen mềm D20 50m/cuộn - Vonta	md	BS 6099:2,2:1982			Việt Nam	5.568	6.013			VAT 8%		
XVII.4.3			Quạt hút mùi												
1			Quạt hút tường Vonta 150mm (6") - Vonta Công suất: 25W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019			CÔNG TY TNHH VONTA VIỆT NAM	Việt Nam	396.000	427.680			Giao toàn tỉnh	VAT 8%
2			Quạt hút tường Vonta 200mm (8") - Vonta Công suất: 30W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Việt Nam		433.000	467.640		VAT 8%			
3			Quạt hút tường Vonta 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Việt Nam		490.000	529.200		VAT 8%			
4			Quạt hút tường Vonta 300mm (12") - Vonta Công suất:50W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Việt Nam		656.000	708.480		VAT 8%			
5			Quạt hút trần Vonta 200mm (8") - Vonta Công suất:30W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Việt Nam		420.000	453.600		VAT 8%			
6			Quạt hút trần Vonta 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Việt Nam		450.000	486.000		VAT 8%			
XVII.5			Công ty TNHH Kỹ thuật Đạt (Công văn số 11/2022/CV-DAT-PKD ngày 18/12/2021); mức giá áp dụng từ ngày 01/6/2022 đến ngày 31/12/2022												
1			Bộ đèn NLMT All In One CAPSOL 10W 5700 màu đen (KY-Y-YY-001)	Bộ			SOKOYO	Trung Quốc	3.038.000	3.221.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%		
2			Bộ đèn NLMT All In One CAPSOL 10W 5700 màu gold (KY-Y-YY-001)	Bộ			SOKOYO	Trung Quốc	3.038.000	3.221.800			VAT 10%		
3			Bộ đèn NLMT All In One MAXTRIX 10W 5700 màu đen (KY-Y-YG-001)	Bộ			SOKOYO	Trung Quốc	2.894.000	3.063.400			VAT 10%		
4			Bộ đèn NLMT All In One NOVA 30W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-001)	Bộ			SOKOYO	Trung Quốc	9.259.000	10.064.900			VAT 10%		
5			Bộ đèn NLMT All In One NOVA 40W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-002)	Bộ			SOKOYO	Trung Quốc	11.287.000	12.295.700			VAT 10%		
6			Bộ đèn NLMT All In One NOVA 50W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-003)	Bộ			SOKOYO	Trung Quốc	13.762.000	15.018.200			VAT 10%		
7			Bộ đèn NLMT All In One NOVA 60W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-004)	Bộ			SOKOYO	Trung Quốc	14.413.000	15.734.300			VAT 10%		
8			Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 60W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-001)	Bộ			SOKOYO	Trung Quốc	13.352.000	14.567.200			VAT 10%		
9			Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 80W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-002)	Bộ			SOKOYO	Trung Quốc	20.424.000	22.346.400			VAT 10%		
10			Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 100W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-002-C1) Loại 1	Bộ			SOKOYO	Trung Quốc	20.553.000	22.488.300			VAT 10%		
XVII.6			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô thị Số 1 (Công văn số 2306/CV-2022 ngày 23/6/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/6/2022 đến ngày 30/6/2022												
XVII.6.1			ĐÈN LED ĐƯỜNG PHỐ SH-633					Việt Nam							
1			Đèn SH-633 (60w - 69w): KT 605x295x150	Bộ	Dán nhãn tiết kiệm năng lượng; ISO				8.200.000				VAT 10%		
2			Đèn SH-633 (70w - 79w): KT 605x295x150	Bộ					8.800.000				VAT 10%		

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
3			Đèn SH-633 (80w - 89w): KT 605x295x150	Bộ	9001:2015; ISO		Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô thị Số 1		9.100.000			Đến địa bàn tỉnh Tây Ninh	VAT 10%
4			Đèn SH-633 (90w - 99w): KT 605x295x150	Bộ	14001:2015; TCVN				9.400.000				VAT 10%
5			Đèn SH-633 (100w - 109w): KT 605x295x150	Bộ	7722-2-3:2007/IEC				10.000.000				VAT 10%
6			Đèn SH-633 (110w - 119w): KT 605x295x150	bộ					10.300.000				VAT 10%
7			Đèn SH-633 (120w - 129w): KT 605x295x150	bộ					10.900.000				VAT 10%
8			Đèn SH-633 (130w - 139w): KT 605x295x150	bộ					11.350.000				VAT 10%
9			Đèn SH-633 (140w - 149w): KT 605x295x150	bộ					12.100.000				VAT 10%
10			Đèn SH-633 (150w - 159w): KT 677x300x180	bộ					12.550.000				VAT 10%
11			Đèn SH-633 (160w - 169w): KT 677x300x180	bộ					13.000.000				VAT 10%
12			Đèn SH-633 (170w - 179w): KT 677x300x180	bộ					13.450.000				VAT 10%
13			Đèn SH-633 (180w - 189w): KT 677x300x180	bộ					13.900.000				VAT 10%
14			Đèn SH-633 (190w - 199w): KT 677x300x180	bộ					14.350.000				VAT 10%
15			Đèn SH-633 (200w - 209w): KT 677x300x180	bộ					14.800.000				VAT 10%
16			Đèn SH-633 (210w - 219w): KT 677x300x180	bộ					15.250.000				VAT 10%
17			Đèn SH-633 (220w - 229w): KT 677x300x180	bộ					15.700.000				VAT 10%
18			Đèn SH-633 (230w - 239w): KT 677x300x180	bộ					16.150.000				VAT 10%
19			Đèn SH-633 (240w - 250w): KT 677x300x180	bộ					16.600.000				VAT 10%
XVII.6.2			ĐÈN LED ĐƯỜNG PHỐ SH-139					Việt Nam					
1			Đèn SH-139 (60w - 69w): KT 622x320x119	Bộ	Dán nhãn tiết kiệm năng lượng; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2007/IEC		Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô thị Số 1		8.600.000			Đến địa bàn tỉnh Tây Ninh	VAT 10%
2			Đèn SH-139 (70w - 79w): KT 622x320x119	Bộ					9.200.000				VAT 10%
3			Đèn SH-139 (80w - 89w): KT 622x320x119	Bộ					9.500.000				VAT 10%
4			Đèn SH-139 (90w - 99w): KT 622x320x119	Bộ					9.800.000				VAT 10%
5			Đèn SH-139 (100w - 109w): KT 622x320x119	Bộ					10.400.000				VAT 10%
6			Đèn SH-139 (110w - 119w): KT 622x320x119	bộ					10.700.000				VAT 10%
7			Đèn SH-139 (120w - 129w): KT 622x320x119	bộ					11.300.000				VAT 10%
8			Đèn SH-139 (130w - 139w): KT 622x320x119	bộ					11.750.000				VAT 10%
9			Đèn SH-139 (140w - 149w): KT 622x320x119	bộ					12.500.000				VAT 10%
10			Đèn SH-139 (150w - 159w): KT 622x320x119	bộ					12.950.000				VAT 10%
11			Đèn SH-139 (160w - 169w): KT 720x320x119	bộ					13.400.000				VAT 10%
12			Đèn SH-139 (170w - 179w): KT 720x320x119	bộ					13.850.000				VAT 10%
13			Đèn SH-139 (180w - 189w): KT 720x320x119	bộ					14.300.000				VAT 10%
14			Đèn SH-139 (190w - 199w): KT 720x320x119	bộ					14.750.000				VAT 10%
15			Đèn SH-139 (200w - 209w): KT 720x320x119	bộ					15.200.000				VAT 10%
16			Đèn SH-139 (210w - 219w): KT 720x320x119	bộ					15.650.000				VAT 10%
17			Đèn SH-139 (220w - 229w): KT 720x320x119	bộ					16.100.000				VAT 10%
18			Đèn SH-139 (230w - 240w): KT 720x320x119	bộ					16.550.000				VAT 10%
XVII.6.3			ĐÈN LED ĐƯỜNG PHỐ SH-133					Việt Nam					
1			Đèn SH-133 (60w - 69w): KT 422x318x136	Bộ	Dán nhãn tiết kiệm năng lượng; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2007/IEC		Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô thị Số 1		7.900.000			Đến địa bàn tỉnh Tây Ninh	VAT 10%
2			Đèn SH-133 (70w - 79w): KT 422x318x136	Bộ					8.500.000				VAT 10%
3			Đèn SH-133 (80w - 89w): KT 422x318x136	Bộ					8.800.000				VAT 10%
4			Đèn SH-133 (90w - 99w): KT 422x318x136	Bộ					9.100.000				VAT 10%
5			Đèn SH-133 (100w - 109w): KT 522x318x136	Bộ					9.700.000				VAT 10%
6			Đèn SH-133 (110w - 119w): KT 522x318x136	bộ					10.000.000				VAT 10%
7			Đèn SH-133 (120w - 129w): KT 522x318x136	bộ					10.600.000				VAT 10%
8			Đèn SH-133 (130w - 139w): KT 522x318x136	bộ					11.050.000				VAT 10%
9			Đèn SH-133 (140w - 149w): KT 522x318x136	bộ					11.800.000				VAT 10%
10			Đèn SH-133 (150w - 159w): KT 522x318x136	bộ					12.250.000				VAT 10%
11			Đèn SH-133 (160w - 169w): KT 853x318x136	bộ					12.700.000				VAT 10%
12			Đèn SH-133 (170w - 179w): KT 853x318x136	bộ					13.150.000				VAT 10%
13			Đèn SH-133 (180w - 189w): KT 853x318x136	bộ					13.600.000				VAT 10%
14			Đèn SH-133 (190w - 199w): KT 853x318x136	bộ					14.050.000				VAT 10%
15			Đèn SH-133 (200w - 209w): KT 853x318x136	bộ					14.500.000				VAT 10%
16			Đèn SH-133 (210w - 219w): KT 853x318x136	bộ					14.950.000				VAT 10%
17			Đèn SH-133 (220w - 229w): KT 853x318x136	bộ					15.400.000				VAT 10%
18			Đèn SH-133 (230w - 239w): KT 853x318x136	bộ					15.850.000				VAT 10%
19			Đèn SH-133 (240w - 250w): KT 853x318x136	bộ					16.300.000				VAT 10%
			Thiết bị điều khiển thông minh Z-Master						20.000.000				VAT 10%
			Bộ điều khiển Z-Inlamp						3.000.000				VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
22			Đèn Led thông minh SH-633 (80w)						9.600.000				VAT 10%
23			Đèn Led thông minh SH-633 (100w)						10.750.000				VAT 10%
24			Đèn Led thông minh SH-633 (120w)						11.650.000				VAT 10%
25			Đèn Led thông minh SH-633 (150w)						12.850.000				VAT 10%
XVIII.1		Cát xây dựng	Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh (Công văn số 7/CV ngày 10/6/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/6/2022 đến khi có thông báo mới										
1			Cát xây dựng - cát vàng, cát trắng (cát thô)	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh			269.500		Giao tại khu vực khai thác (K1 & K9)	
XVIII.2		Cát xây dựng	Công ty TNHH TM DV Phú Quân (Công văn số 06-CV/PQ ngày 10/6/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/6/2022 đến khi có thông báo mới										
1			Cát xây dựng	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH TM DV Phú Quân			269.500		Giao tại khu vực khai thác	
XVIII.3		Cát xây dựng	DNTN Hải Hà (Công văn số 06/HH ngày 01/6/2022); mức giá áp dụng từ ngày 15/6/2022 đến ngày 15/7/2022.										
2			Cát vàng - hạt thô	m ³	TCVN 7570:2006		DNTN Hải Hà			330.000		Giao tại bãi khu vực mỏ	
XVIII.4		Cát xây dựng	Công ty TNHH Mai Nguyên (Theo Công văn số 29/BGVLXD ngày 29/6/2022); mức giá áp dụng từ ngày 28/6/2022 đến khi có thông báo giá mới										
1		1	Đá 0x4 (loại 2)	m ³			Công ty TNHH Mai Nguyên	Công ty TNHH Khai thác Tài nguyên Lợi Lộc;	270.000	297.000		Giao tại bến cảng	VAT 10%
2		2	Đá 4x6 (loại 2)	m ³					315.000	346.500		Giao tại bến cảng	VAT 10%
3		3	Đá 1x2 (loại 2)	m ³					235.000	258.500		Giao tại bến cảng	VAT 10%
4		4	Đá mi bụi (loại 2)	m ³					235.000	258.500		Giao tại bến cảng	VAT 10%
5		5	Cát xây dựng	m ³					380.000	418.000		Giao tại bến cảng	VAT 10%
6		6	Cát san lấp	m ³					230.000	253.000		Giao tại bến cảng	VAT 10%
XVIII.5			Công ty TNHH Đồng Thuận Hà (Công văn số 280622/BGSXD ngày 28/6/2022); mức giá áp dụng từ ngày 28/6/2022 đến khi có thông báo giá mới										
1		Sỏi	Sỏi đỏ	m ³			Công ty TNHH Đồng Thuận Hà	Châu Thành - Tây Ninh	140.909	155.000		Giao tại hầm	VAT 10%
2		Đất	Đất cấp	m ³					127.273	140.000		Giao tại hầm	VAT 10%
XIX.1		Xi măng	Chi nhánh Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1 - Xi nghiệp TT&DV Xi măng Hà Tiên 1 (Theo Công văn số 400/TTDV-PHTT ngày 09/5/2022); mức giá áp dụng từ ngày 10/5/2022 đến khi có thông báo giá mới										
1			XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao PP)	Tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg	Chi nhánh Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1 - Xi nghiệp TT&DV Xi măng Hà Tiên 1			1.465.000		Giao tại Tây Ninh - Tân Biên	VAT 8%
2			XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao KPK)	Tấn		Bao 50 kg				1.480.000			VAT 8%
3			XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao PP)	Tấn		Bao 50 kg				1.415.000			VAT 8%
4			XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao KPK)	Tấn		Bao 50 kg				1.430.000			VAT 8%
5			XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao PP)	Tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg				1.470.000		Giao tại Tây Ninh - Gò Dầu	VAT 8%
6			XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao KPK)	Tấn		Bao 50 kg				1.485.000			VAT 8%
7			XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao PP)	Tấn		Bao 50 kg				1.420.000			VAT 8%
8			XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao KPK)	Tấn		Bao 50 kg				1.435.000			VAT 8%
9			XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao PP)	Tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg				1.570.000		Giao tại Tây Ninh - Dầu Tiếng	VAT 8%
10			XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao KPK)	Tấn		Bao 50 kg				1.585.000			VAT 8%
11			XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao PP)	Tấn		Bao 50 kg				1.520.000			VAT 8%
12			XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao KPK)	Tấn		Bao 50 kg				1.535.000			VAT 8%
13			XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao PP)	Tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg				1.480.000		Giao tại Tây Ninh - Hòa Thành	VAT 8%
14			XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao KPK)	Tấn		Bao 50 kg				1.495.000			VAT 8%
15			XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao PP)	Tấn		Bao 50 kg				1.435.000			VAT 8%
16			XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao KPK)	Tấn		Bao 50 kg				1.450.000			VAT 8%
17			XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao PP)	Tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg				1.465.000		Giao tại Tây Ninh - Châu Thành	VAT 8%
18			XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao KPK)	Tấn		Bao 50 kg				1.480.000			VAT 8%
19			XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao PP)	Tấn		Bao 50 kg				1.415.000			VAT 8%
20			XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao KPK)	Tấn		Bao 50 kg				1.430.000			VAT 8%
XIX.2		Xi măng	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long (Công văn số 08/CV/2022/CN-BHMN ngày 13/6/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/7/2022 đến ngày 31/12/2022										
1			Xi măng Thăng Long PCB 40	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long			88.000		Giao tại Công ty	VAT 10%
XIX.3		Xi măng	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long (Theo Thông báo số 1018/TB-KDĐT ngày 16/6/2022); mức giá áp dụng từ ngày 17/6/2022 đến khi có thông báo mới										
1			Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	Bao	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2020	Đóng bao, khối lượng (50 kg ± 0.5 kg)	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long		83.308	89.973		Giao tại trung tâm Tây Ninh	VAT 8%
2			Xi măng Vicem Hạ Long PCB50	Tấn	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2020	Dạng rời			1,530,303	1.652.727		Giao tại trung tâm Tây Ninh	VAT 8%
XIX.4		Xi măng	Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico - YTL (Công văn số 113 ngày 26/4/2022); mức giá áp dụng từ ngày 26/4/2022										
1			Xi măng Fico PCB40	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg	Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico - YTL		91.500			Giao toàn tỉnh	
2			Xi măng Supreme Power PCB40	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg			94.500				
3			Xi măng Supreme Standard PCB40	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg			87.500				
4			Xi măng Fico PCB50 dạng xá	Tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg			1.710.000				

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú		
XIX.5		Xi măng	Công ty TNHH Long Sơn (Thông báo số 1190/TB-XMLS/2022 ngày 22/4/2022; mức giá áp dụng từ ngày 05/5/2022 đến khi có thông báo mới												
1			Xi măng LONG SƠN PCB40	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg	Công ty TNHH Long Sơn			95.000		Giao tại thành phố Tây Ninh	VAT 8%		
2			Xi măng TAM SƠN PCB40	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg				95.000			VAT 8%		
XX		Vật liệu chống thấm	Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ keo Chà Ron Bangkok VN (Công văn số 01/BK-2022 ngày 02/01/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/01/2022 đến khi có thông báo giá mới.												
1			Chống thấm gốc xi măng (BK-12A)	lít		Thùng	Công Ty TNHH SX TM DV Bangkok VN	Việt Nam	1.750.000	1.925.000		Giao tại kho Công ty (Số 85 khu phố 2, Phường 3, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%		
2			Chống thấm gốc xi măng (BK-12A)	lít		Lon		Việt Nam	650.000	715.000					
3			Chống thấm gốc nhựa BK-12B	lít		Thùng		Việt Nam	2.800.000	3.080.000					
4			Chống thấm gốc nhựa BK-12B	lít		Lon		Việt Nam	950.000	1.045.000					
5			Bột trét tường BK-BA 100	kg		Bao		Việt Nam	250.000	275.000					
6			Bộ trét tường BK-BA 200	kg		Bao		Việt Nam	390.000	429.000					
7			Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	lít		Thùng		Việt Nam	870.000	957.000					
8			Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	lít		Lon		Việt Nam	2.650.000	2.915.000					
9			Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	lít		Thùng		Việt Nam	1.150.000	1.265.000					
10			Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	lít		Lon		Việt Nam	3.550.000	3.905.000					
11			Sơn lót kháng kiềm nội thất	lít		Thùng		Việt Nam	550.000	605.000					
12			Sơn lót kháng kiềm nội thất	lít		Lon		Việt Nam	1.550.000	1.705.000					
13			Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	lít		Thùng		Việt Nam	700.000	770.000					
14			Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	lít		Lon		Việt Nam	1.950.000	2.145.000					
15			Sơn tiêu chuẩn	lít		Thùng		Việt Nam	300.000	330.000					
16			Sơn tiêu chuẩn	lít		Lon		Việt Nam	750.000	825.000					
17			Sản phẩm màu tiêu chuẩn, có màng sơn bóng mờ	lít		Thùng		Việt Nam	500.000	550.000					
18			Sản phẩm màu tiêu chuẩn, có màng sơn bóng mờ	lít		Lon		Việt Nam	1.750.000	1.925.000					
19			Sơn bóng mờ cao cấp, láng mịn màng	lít		Thùng		Việt Nam	650.000	715.000					
20			Sơn bóng mờ cao cấp, láng mịn màng	lít		Lon		Việt Nam	2.150.000	2.365.000					
21			Màu tiêu chuẩn và Màu trắng , màng sơn láng mịn, dễ lau chùi, độ phủ cao, dễ thi công	lít		Thùng		Việt Nam	850.000	935.000					
22			Màu tiêu chuẩn và màu trắng, màng sơn láng mịn, dễ lau chùi, độ phủ cao, dễ thi công	lít		Lon		Việt Nam	2.800.000	3.080.000					
23			Đẹp hoàn hảo, cái tiến vượt trội, bề mặt nhẵn mịn dễ lau chùi	lít		Thùng		Việt Nam	1.200.000	1.320.000					
24			Đẹp hoàn hảo, cái tiến vượt trội, bề mặt nhẵn mịn dễ lau chùi	lít		Lon		Việt Nam	3.500.000	3.850.000					
25			Sơn tiêu chuẩn	lít		Thùng		Việt Nam	450.000	495.000					
26			Sơn tiêu chuẩn	lít		Lon		Việt Nam	1.150.000	1.265.000					
27			Sơn bóng mờ cao cấp, láng mịn màng	lít		Thùng		Việt Nam	650.000	715.000					
28			Sơn bóng mờ cao cấp, láng mịn màng	lít		Lon		Việt Nam	1.950.000	2.145.000					
29			Sơn bóng mờ cao cấp, láng mịn, độ phủ cao	lít		Thùng		Việt Nam	850.000	935.000					
30			Sơn bóng mờ cao cấp, láng mịn màng, độ phủ cao	lít		Lon		Việt Nam	2.900.000	3.190.000					
31			Chống rêu mốc, độ che phủ cao, dễ sử dụng	lít		Thùng		Việt Nam	1.000.000	1.100.000					
32			Chống rêu mốc, độ che phủ cao, dễ sử dụng	lít		Lon		Việt Nam	3.250.000	3.575.000					
33			Công nghệ Nano, sơn phủ ngoại thất cao cấp có độ bóng cao, khả năng chống thấm	lít		Thùng		Việt Nam	1.450.000	1.595.000					
34			Công nghệ Nano, sơn phủ ngoại thất cao cấp có độ bóng cao, khả năng chống thấm	lít		Lon		Việt Nam	4.400.000	4.840.000					
35			Keo chà ron trắng	kg		Bịch		Việt Nam	20.000	22.000					
36			Keo dán gạch	kg		Bao		Việt Nam	270.000	297.000					
37			Keo dán gạch	kg		Bịch		Việt Nam	85.000	93.500					
XXI		Vải địa kỹ thuật	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Liên Phát (Công văn số 220605-10/LP-CV ngày 05/6/2022); mức giá áp dụng trong tháng 6/2022												
XXI.1			Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục (nguyên cuộn), nhãn hiệu Polyfelt; Nơi sản xuất: Tencate Geosynthetics Asia												
1			Polyfelt TS 20, 4m x 250m	VNĐ/m ²	9.5 kN/m		Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Liên Phát		17.600			Giao toàn tỉnh	VAT 8%		
2			Polyfelt TS 30, 4m x 225m		11.5 kN/m				20.600				VAT 8%		
3			Polyfelt TS 40, 4m x 200m		13.5 kN/m				23.000				VAT 8%		
4			Polyfelt TS 50, 4m x 175m		15.0 kN/m				25.400				VAT 8%		
5			Polyfelt TS 60, 4m x 135m	VNĐ/m ²	19.0 kN/m				31.400				VAT 8%		
6			Polyfelt TS 65, 4m x 125m		21.5 kN/m				35.500				VAT 8%		
7			Polyfelt TS 70, 4m x 100m		24.0 kN/m				40.900				VAT 8%		
8			Polyfelt TS 80, 4m x 90m		28.0 kN/m				49.200				VAT 8%		

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
XXI.2			Rọ đá, thảm đá bọc nhựa PVC, nhãn hiệu LienPhat Gabion; Nơi sản xuất: Xưởng sản xuất rọ đá Liên Phát										
1			* Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8 (8 x 10) cm		Thảm mạ kẽm trung bình >50 g/m ² TCVN 2053:1993		Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Liên Phát					Giao toàn tỉnh	VAT 8%
2			Dây đan 2.2/3.2 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm	VNĐ/m ²					53.900				VAT 8%
3			Dây đan 2.4/3.4 mm - Dây viền 3.0/4.0 mm	VNĐ/m ²					60.200				VAT 8%
4			Dây đan 2.7/3.7 mm - Dây viền 3.4/4.4 mm	VNĐ/m ²					70.800				VAT 8%
5			* Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10 (10 x 12) cm										VAT 8%
6			Dây đan 2.2/3.2 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm	VNĐ/m ²					51.200				VAT 8%
7			Dây đan 2.4/3.4 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm	VNĐ/m ²					55.100				VAT 8%
8			Dây đan 2.7/3.7 mm - Dây viền 3.4/4.4 mm	VNĐ/m ²					62.400				VAT 8%
XXII		Thạch cao	Công ty TNHH MTV TM DV Sơn Huỳnh Minh (Công văn số 02.2022 ngày 17/5/2022); mức giá áp dụng từ ngày 17/5/2022 đến khi có thông báo mới										
XXII.1			<u>KHUNG TRẦN NÔI LÊ TRẦN GYPTEE</u>										
			Lê Trần GypTEE FUT										
1			Thanh trần GYPTEE FUT_T 3.66m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*38*24*0.27 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	54.510	59.961		Giá tại kho	VAT 10%
2			Thanh trần GYPTEE FUT_T 1.22m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	1220*28*24*0.27 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	17.480	19.228		Giá tại kho	VAT 10%
3			Thanh trần GYPTEE FUT_T 0.61m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	610*28*24*0.27 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	8.970	9.867		Giá tại kho	VAT 10%
4			Thanh trần FUT/ELT/UDT_V 3.60m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3600*22*22*0.35 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	30.590	33.649		Giá tại kho	VAT 10%
			<u>KHUNG TRẦN NÔI LÊ TRẦN CEILTEK</u>										
			Lê Trần CeilTEK 3800										
5			Thanh trần CEILTEK 3800_T 3.66m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*38*24*0.27 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	58.190	64.009		Giá tại kho	VAT 10%
6			Thanh trần CEILTEK 3800_T 1.22m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	1220*25*24*0.27 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	16.215	17.837		Giá tại kho	VAT 10%
7			Thanh trần CEILTEK 3800_T 0.61m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	610*25*24*0.27 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	8.395	9.235		Giá tại kho	VAT 10%
8			Thanh trần CEILTEK 3800_V 3.60m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3600*21*21*0.35 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	30.590	33.649		Giá tại kho	VAT 10%
			Lê Trần CeilTEK 3800 BLACK										
9			Thanh trần CEILTEK 3800 Black_T 3.66m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*38*24*0.27 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	75.785	83.364		Giá tại kho	VAT 10%
10			Thanh trần CEILTEK 3800 Black_T 1.22m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	1220*25*24*0.27 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	20.815	22.897		Giá tại kho	VAT 10%
11			Thanh trần CEILTEK 3800 Black_T 0.61m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	610*25*24*0.27 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	10.695	11.765		Giá tại kho	VAT 10%
12			Thanh trần CEILTEK 3800 Black_V 3.60m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3600*21*21*0.35 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	39.100	43.010		Giá tại kho	VAT 10%
			Lê Trần CeilTEK PRO										
13			Thanh trần CEILTEK PRO_T 3.66m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*38*24*0.29 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	62.215	68.437		Giá tại kho	VAT 10%
14			Thanh trần CEILTEK PRO_T 1.22m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	1220*25*24*0.29 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	17.365	19.102		Giá tại kho	VAT 10%
15			Thanh trần CEILTEK PRO_T 0.61m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	610*25*24*0.29 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	9.085	9.994		Giá tại kho	VAT 10%
16			Thanh trần CEILTEK PRO/ULTRA_V 3.60m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3600*21*21*0.40 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	32.890	36.179		Giá tại kho	VAT 10%
			Lê Trần CeilTEK ULTRA										
17			Thanh trần CEILTEK ULTRA_T 3.66m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*38*24*0.31 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	71.760	78.936		Giá tại kho	VAT 10%
18			Thanh trần CEILTEK ULTRA_T 1.22m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	1220*25*24*0.31 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	20.815	22.897		Giá tại kho	VAT 10%
19			Thanh trần CEILTEK ULTRA_T 0.61m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	610*25*24*0.31 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	10.120	11.132		Giá tại kho	VAT 10%
20			Thanh trần CEILTEK PRO/ULTRA_V 3.60m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3600*21*21*0.40 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	32.890	36.179		Giá tại kho	VAT 10%
			Lê Trần CeilTEK FUT										
21			Thanh trần CEILTEK FUT_T 3.66m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*38*24*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	80.385	88.424		Giá tại kho	VAT 10%
22			Thanh trần CEILTEK FUT_T 1.22m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	1220*38*24*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	26.565	29.222		Giá tại kho	VAT 10%
23			Thanh trần CEILTEK FUT_T 0.61m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	610*38*24*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	14.145	15.560		Giá tại kho	VAT 10%
24			Thanh trần CEILTEK FUT/ELT/UDT_V 3.60m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*22*22*0.35 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	30.590	33.649		Giá tại kho	VAT 10%
25			Thanh trần CEILTEK FUT/ELT/UDT_W 3.60m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3600*15*10*10*0.4±0.02	Lê Trần	Việt Nam	40.480	44.528		Giá tại kho	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
			Lê Trần CeilTEK ELT										
26			Thanh trần CEILTEK ELT_ T 3.66m	Thanh		3660*38*24*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	80.385	88.424		Giá tại kho	VAT 10%
27			Thanh trần CEILTEK ELT_ T 1.22m	Thanh		1220*38*24*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	26.565	29.222		Giá tại kho	VAT 10%
28			Thanh trần CEILTEK ELT_ T 0.61m	Thanh		610*38*24*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	14.145	15.560		Giá tại kho	VAT 10%
29			Thanh trần FUT/ELT/UDT_V 3.60m	Thanh		3660*22*22*0.35 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	30.590	33.649		Giá tại kho	VAT 10%
30			Thanh trần FUT/ELT/UDT_W 3.60m	Thanh		3600*15*10*10*0.4±0.02	Lê Trần	Việt Nam	40.480	44.528		Giá tại kho	VAT 10%
			Thanh trần CeilTEK UDT										
31			Thanh trần CEILTEK UDT_ T 3.66m	Thanh		3660*38*15*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	67.390	74.129		Giá tại kho	VAT 10%
32			Thanh trần CEILTEK UDT_ T 1.22m	Thanh		1220*38*15*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	23.460	25.806		Giá tại kho	VAT 10%
33			Thanh trần CEILTEK UDT_ T 0.61m	Thanh		610*38*15*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	12.535	13.789		Giá tại kho	VAT 10%
34			Thanh trần FUT/ELT/UDT_V 3.60m	Thanh		3660*22*22*0.35 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	30.590	33.649		Giá tại kho	VAT 10%
35			Thanh trần FUT/ELT/UDT_W 3.60m	Thanh		3600*15*10*10*0.4±0.02	Lê Trần	Việt Nam	40.480	44.528		Giá tại kho	VAT 10%
			Khung trần nổi CKM EST										
36			Thanh trần CKM EST_ T 3.66m	Thanh		3660*32*15*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	38.640	42.504		Giá tại kho	VAT 10%
37			Thanh trần CKM EST_ T 1.22m	Thanh		1220*25*15*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	11.500	12.650		Giá tại kho	VAT 10%
38			Thanh trần CKM EST_ T 0.61m	Thanh		610*25*15*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	5.980	6.578		Giá tại kho	VAT 10%
39			Thanh trần CKM EST_V 3.05m	Thanh		3050*19*22*0.4±0.02	Lê Trần	Việt Nam	19.320	21.252		Giá tại kho	VAT 10%
XXII.2			KHUNG TRẦN CHÌM ĐỒNG DẠNG LÊ TRẦN MACROTEK S										
			Lê Trần MacroTEK S300		ASTM (Hoa Kỳ)								
1			Thanh trần MACROTEK S 300	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*35*14*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	35.190			Giá tại kho	VAT 10%
2			Thanh trần MACROTEK W 300	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	23.115	25.427		Giá tại kho	VAT 10%
			Lê Trần MacroTEK S350										
3			Thanh trần MACROTEK S 350	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*35*14*0.35 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	41.400	45.540		Giá tại kho	VAT 10%
4			Thanh trần MACROTEK W 350	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.35 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	27.140	29.854		Giá tại kho	VAT 10%
			Lê Trần MacroTEK S400										
5			Thanh trần MACROTEK S 400	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*35*14*0.40 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	47.495	52.245		Giá tại kho	VAT 10%
6			Thanh trần MACROTEK W 400	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.40 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	31.165	34.282		Giá tại kho	VAT 10%
			Lê Trần MacroTEK S450										
7			Thanh trần MACROTEK S 450	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*35*14*0.45 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	53.705	59.076		Giá tại kho	VAT 10%
8			Thanh trần MACROTEK W 450	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.45 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	35.305	38.836		Giá tại kho	VAT 10%
			Lê Trần MacroTEK S500										
9			Thanh trần MACROTEK S 500	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*35*14*0.50 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	59.800	65.780		Giá tại kho	VAT 10%
10			Thanh trần MACROTEK W 500	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.50 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	39.330	43.263		Giá tại kho	VAT 10%
			Lê Trần MacroTEK S600										
11			Thanh trần MACROTEK S 600	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*35*14*0.60 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	65.205	71.726		Giá tại kho	VAT 10%
12			Thanh trần MACROTEK W 500	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.50 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	39.330	43.263		Giá tại kho	VAT 10%
			KHUNG TRẦN CHÌM ĐỒNG DẠNG LÊ TRẦN MACROTEK ULTRA				Lê Trần						
			Lê Trần MacroTEK ULTRA 400				#VALUE!						
13			Thanh trần MACROTEK ULTRA 400	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*37*15*0.40 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	51.635	56.799		Giá tại kho	VAT 10%
14			Thanh trần MACROTEK W 400	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.40 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	31.165	34.282		Giá tại kho	VAT 10%
			Lê Trần MacroTEK ULTRA 450										
15			Thanh trần MACROTEK ULTRA 450	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*37*15*0.45 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	58.305	64.136		Giá tại kho	VAT 10%
16			Thanh trần MACROTEK W 450	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.45 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	35.305	38.836		Giá tại kho	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
			Lê Trần MacroTEK ULTRA 500										
17			Thanh trần MACROTEK ULTRA 500	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*37*15*0.50 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	64.975	71.473		Giá tại kho	VAT 10%
18			Thanh trần MACROTEK W 500	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.50 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	39.330	43.263		Giá tại kho	VAT 10%
			KHUNG TRẦN CHÌM XƯƠNG CÁ LÊ TRẦN CHANNELTEK										
			ChannelTEK 28 System										
			Lê Trần ChannelTEK Pro 128										
19			Thanh trần ChannelTEK PRO 128_Thanh xương cá	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*22*28*0.60 ±0.04	Lê Trần	Việt Nam	63.940	70.334		Giá tại kho	VAT 10%
20			Thanh trần MACROTEK S 350	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*35*14*0.35 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	41.400	45.540		Giá tại kho	VAT 10%
21			Thanh trần MACROTEK W 300	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	23.115	25.427		Giá tại kho	VAT 10%
			Lê Trần ChannelTEK Plus 128										
22			Thanh trần ChannelTEK PLUS 128_Thanh xương cá	Thanh		3660*22*28*0.72±0.04	Lê Trần	Việt Nam	77.050	84.755		Giá tại kho	VAT 10%
23			Thanh trần MACROTEK S 400	Thanh		4000*35*14*0.40±0.02	Lê Trần	Việt Nam	47.495	52.245			
24			Thanh trần MACROTEK W 350	Thanh		4000*21*21*0.35±0.02	Lê Trần	Việt Nam	27.140	29.854			
			Lê Trần ChannelTEK Ultra 128		ASTM (Hoa Kỳ)		Lê Trần	Việt Nam					
25			Thanh trần ChannelTEK ULTRA 128_Thanh xương cá	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*22*28*0.80 ±0.05	Lê Trần	Việt Nam	85.790	94.369		Giá tại kho	VAT 10%
26			Thanh trần MACROTEK S 400	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*35*14*0.40 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	47.495	52.245		Giá tại kho	VAT 10%
27			Thanh trần MACROTEK W 350	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.35 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	27.140	29.854		Giá tại kho	VAT 10%
			ChannelTEK 38 System										
			Lê Trần ChannelTEK Pro 138										
28			Thanh trần ChannelTEK PRO 138_Thanh xương cá	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*22*38*0.60 ±0.04	Lê Trần	Việt Nam	79.350	87.285		Giá tại kho	VAT 10%
29			Thanh trần MACROTEK Ultra 400	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*37*15*0.40 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	51.635	56.799		Giá tại kho	VAT 10%
30			Thanh trần MACROTEK W 400	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.40 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	31.165	34.282		Giá tại kho	VAT 10%
			Lê Trần ChannelTEK Plus 138										
31			Thanh trần ChannelTEK PLUS 138_Thanh xương cá	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*22*38*0.72±0.04	Lê Trần	Việt Nam	95.565	105.122		Giá tại kho	VAT 10%
32			Thanh trần MACROTEK Ultra 450	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*37*15*0.45 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	58.305	64.136		Giá tại kho	VAT 10%
33			Thanh trần MACROTEK W 450	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.45 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	35.305	38.836		Giá tại kho	VAT 10%
			Lê Trần ChannelTEK Ultra 138										
34			Thanh trần ChannelTEK ULTRA 138_Thanh xương cá	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*22*38*0.80 ±0.05	Lê Trần	Việt Nam	106.375	117.013		Giá tại kho	VAT 10%
35			Thanh trần MACROTEK Ultra 500	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*37*15*0.50 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	64.975	71.473		Giá tại kho	VAT 10%
36			Thanh trần MACROTEK W 500	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.50 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	39.330	43.263		Giá tại kho	VAT 10%
XXII.3			KHUNG VÁCH NGẦN LÊ TRẦN WALLTEK (SX theo chiều dài vêu cầu của dự án)										
			Lê Trần WallTEK Standard										
1			Thanh đứng WALLTEK Standard_51	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	51*35*33*(0.45÷0.5)	Lê Trần	Việt Nam	26.910	29.601		Giá tại kho	VAT 10%
2			Thanh ngang WALLTEK Standard_53	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	53*30*(0.45÷0.5)	Lê Trần	Việt Nam	25.415	27.957		Giá tại kho	VAT 10%
3			Thanh đứng WALLTEK Standard_64	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	64*35*33*(0.45÷0.5)	Lê Trần	Việt Nam	29.670	32.637		Giá tại kho	VAT 10%
4			Thanh ngang WALLTEK Standard_66	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	66*30*(0.45÷0.5)	Lê Trần	Việt Nam	28.175	30.993		Giá tại kho	VAT 10%
5			Thanh đứng WALLTEK Standard_76	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	76*35*33*(0.45÷0.5)	Lê Trần	Việt Nam	32.085	35.294		Giá tại kho	VAT 10%
6			Thanh ngang WALLTEK Standard_78	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	78*30*(0.45÷0.5)	Lê Trần	Việt Nam	30.590	33.649		Giá tại kho	VAT 10%
7			Thanh đứng WALLTEK Standard_92	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	92*35*33*(0.45÷0.5)	Lê Trần	Việt Nam	35.650	39.215		Giá tại kho	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
8			Thanh ngang WALLTEK Standard_94	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	94*30*(0.45÷0.5)	Lê Trần	Việt Nam	34.155	37.571		Giá tại kho	VAT 10%
9			Thanh đứng WALLTEK Standard_102	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	102*35*33*(0.45÷0.5)	Lê Trần	Việt Nam	38.985	42.884		Giá tại kho	VAT 10%
10			Thanh ngang WALLTEK Standard_104	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	104*30*(0.45÷0.5)	Lê Trần	Việt Nam	37.490	41.239		Giá tại kho	VAT 10%
			Lê Trần WallTEK PRO										
11			Thanh đứng WALLTEK Pro_51	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	51*35*33*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	29.325	32.258		Giá tại kho	VAT 10%
12			Thanh ngang WALLTEK Pro_53	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	53*30*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	27.830	30.613		Giá tại kho	VAT 10%
13			Thanh đứng WALLTEK Pro_64	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	64*35*33*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	32.430	35.673		Giá tại kho	VAT 10%
14			Thanh ngang WALLTEK Pro_66	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	66*30*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	30.935	34.029		Giá tại kho	VAT 10%
15			Thanh đứng WALLTEK Pro_76	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	76*35*33*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	34.960	38.456		Giá tại kho	VAT 10%
16			Thanh ngang WALLTEK Pro_78	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	78*30*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	33.465	36.812		Giá tại kho	VAT 10%
17			Thanh đứng WALLTEK Pro_92	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	92*35*33*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	38.870	42.757		Giá tại kho	VAT 10%
18			Thanh ngang WALLTEK Pro_94	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	94*30*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	37.375	41.113		Giá tại kho	VAT 10%
19			Thanh đứng WALLTEK Pro_102	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	102*35*33*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	41.975	46.173		Giá tại kho	VAT 10%
20			Thanh ngang WALLTEK Pro_104	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	104*30*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	40.480	44.528		Giá tại kho	VAT 10%
21			Thanh đứng WALLTEK Pro_125	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	125*35*33*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	60.260	66.286		Giá tại kho	VAT 10%
22			Thanh ngang WALLTEK Pro_127	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	127*30*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	58.765	64.642		Giá tại kho	VAT 10%
23			Thanh đứng WALLTEK Pro_150	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	150*35*33*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	70.035	77.039		Giá tại kho	VAT 10%
24			Thanh ngang WALLTEK Pro_152	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	152*30*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	68.540	75.394		Giá tại kho	VAT 10%
			Lê Trần WallTEK ULTRA										
25			Thanh đứng WALLTEK Ultra_51	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	51*35*33*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	44.275	48.703		Giá tại kho	VAT 10%
26			Thanh ngang WALLTEK Ultra_53	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	53*30*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	42.780	47.058		Giá tại kho	VAT 10%
27			Thanh đứng WALLTEK Ultra_64	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	64*35*33*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	48.875	53.763		Giá tại kho	VAT 10%
28			Thanh ngang WALLTEK Ultra_66	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	66*30*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	47.380	52.118		Giá tại kho	VAT 10%
29			Thanh đứng WALLTEK Ultra_76	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	76*35*33*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	52.900	58.190		Giá tại kho	VAT 10%
30			Thanh ngang WALLTEK Ultra_78	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	78*30*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	51.405	56.546		Giá tại kho	VAT 10%
31			Thanh đứng WALLTEK Ultra_92	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	92*35*33*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	62.100	68.310		Giá tại kho	VAT 10%
32			Thanh ngang WALLTEK Ultra_94	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	94*30*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	60.605	66.666		Giá tại kho	VAT 10%
33			Thanh đứng WALLTEK Ultra_102	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	102*35*33*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	77.050	84.755		Giá tại kho	VAT 10%
34			Thanh ngang WALLTEK Ultra_104	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	104*30*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	75.555	83.111		Giá tại kho	VAT 10%
35			Thanh đứng WALLTEK Ultra_125	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	125*35*33*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	79.350	87.285		Giá tại kho	VAT 10%
36			Thanh ngang WALLTEK Ultra_127	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	127*30*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	77.855	85.641		Giá tại kho	VAT 10%
37			Thanh đứng WALLTEK Ultra_150	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	150*35*33*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	87.860	96.646		Giá tại kho	VAT 10%
38			Thanh ngang WALLTEK Ultra_152	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	152*30*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	86.365	95.002		Giá tại kho	VAT 10%
			Lê Trần WallTEK SP										
39			Thanh đứng WALLTEK SP_51	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	51*35*33*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	55.545	61.100		Giá tại kho	VAT 10%
40			Thanh ngang WALLTEK SP_53	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	53*30*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	53.705	59.076		Giá tại kho	VAT 10%
41			Thanh đứng WALLTEK SP_64	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	64*35*33*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	61.295	67.425		Giá tại kho	VAT 10%
42			Thanh ngang WALLTEK SP_66	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	66*30*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	59.455	65.401		Giá tại kho	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
43			Thanh đứng WALLTEK SP_76	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	76*35*33*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	66.125	72.738		Giá tại kho	VAT 10%
44			Thanh ngang WALLTEK SP_78	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	78*30*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	64.285	70.714		Giá tại kho	VAT 10%
45			Thanh đứng WALLTEK SP_92	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	92*35*33*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	73.600	80.960		Giá tại kho	VAT 10%
46			Thanh ngang WALLTEK SP_94	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	94*30*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	71.760	78.936		Giá tại kho	VAT 10%
47			Thanh đứng WALLTEK SP_102	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	102*35*33*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	86.710	95.381		Giá tại kho	VAT 10%
48			Thanh ngang WALLTEK SP_104	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	104*30*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	84.870	93.357		Giá tại kho	VAT 10%
49			Thanh đứng WALLTEK SP_125	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	125*35*33*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	97.980	107.778		Giá tại kho	VAT 10%
50			Thanh ngang WALLTEK SP_127	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	127*30*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	96.140	105.754		Giá tại kho	VAT 10%
51			Thanh đứng WALLTEK SP_150	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	150*35*33*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	110.285	121.314		Giá tại kho	VAT 10%
52			Thanh ngang WALLTEK SP_152	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	152*30*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	108.445	119.290		Giá tại kho	VAT 10%
XXII.4			HỆ TRUNG GIAN										
1			Thanh WALLTEK Ultra_51	Mét	ASTM (Hoa Kỳ)	51*35*33*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	44.275	48.703		Giá tại kho	VAT 10%
2			Thanh WALLTEK SP_51	Mét	ASTM (Hoa Kỳ)	51*35*33*(0.90÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	56.695	62.365		Giá tại kho	VAT 10%
3			Ti ren ø8_2m	Cây	ASTM (Hoa Kỳ)	ø8x2000	Lê Trần	Việt Nam	20.930	23.023		Giá tại kho	VAT 10%
4			Tắc kê đạn ø8	Cái	ASTM (Hoa Kỳ)		Lê Trần	Việt Nam	1.840	2.024		Giá tại kho	VAT 10%
5			Long đèn ø8	Kg	ASTM (Hoa Kỳ)		Lê Trần	Việt Nam	50.600	55.660		Giá tại kho	VAT 10%
6			Con tán ø8	Kg	ASTM (Hoa Kỳ)		Lê Trần	Việt Nam	63.250	69.575		Giá tại kho	VAT 10%
7			Khóa liên kết T3.66	Cái	ASTM (Hoa Kỳ)	76*39*24*1.2mm	Lê Trần	Việt Nam	5.750	6.325		Giá tại kho	VAT 10%
8			Bù Ion tán 5_L=15mm sd cho KLK T3.66	Con	ASTM (Hoa Kỳ)		Lê Trần	Việt Nam	1.725	1.898		Giá tại kho	VAT 10%
9			Khóa liên kết C51	Cái	ASTM (Hoa Kỳ)	102*67*24*1.2mm	Lê Trần	Việt Nam	5.750	6.325		Giá tại kho	VAT 10%
10			Bù Ion tán 6_L=50mm sd cho KLK C51	Con	ASTM (Hoa Kỳ)		Lê Trần	Việt Nam	1.725	1.898		Giá tại kho	VAT 10%
11			Khớp nối C51	Cái	ASTM (Hoa Kỳ)	150*53*30*0.45	Lê Trần	Việt Nam	4.140	4.554		Giá tại kho	VAT 10%
XXII.5			TẤM THẠCH CAO TRANG TRÍ LÊ TRẦN										
			<i>Tấm nền Knauf</i>										
1			Tấm trần t.trí Lê Trần JASMINE Ultra (S.Shield)	Tấm		603*1208*9.0			34.845	37.633		Giá tại kho	VAT 8%
2			Tấm trần t.trí Lê Trần JASMINE Ultra_C.Âm (M.Shield)	Tấm		603*1208*9.0 Moist			49.450	53.406		Giá tại kho	VAT 8%
3			Tấm trần t.trí Lê Trần ArtTEK PVC 9mm (S.Shield)	Tấm		603*1208*9.0			42.090	45.457		Giá tại kho	VAT 8%
4			Tấm trần t.trí Lê Trần ArtTEK PVC C.Âm	Tấm		603*1208*9.0 Moist			57.040	61.603		Giá tại kho	VAT 8%
			<i>Tấm nền Knauf Sheetrock</i>										
5			Tấm trần t.trí Lê Trần JASMINE Ultra (SR)	Tấm		605*1210*9.0			37.145	40.117		Giá tại kho	VAT 8%
6			Tấm trần t.trí Lê Trần JASMINE Ultra_C.Âm (SR)	Tấm		605*1210*9.0 Moist			51.750	55.890		Giá tại kho	VAT 8%
7			Tấm trần t.trí Lê Trần ArtTEK PVC 9mm (SR)	Tấm		605*1210*9.0			44.390	47.941		Giá tại kho	VAT 8%
8			Tấm trần t.trí Lê Trần ArtTEK PVC C.Âm (SR)	Tấm		605*1210*9.0 Moist			59.340	64.087		Giá tại kho	VAT 8%
XXII.6			TẤM THẠCH CAO										
			<i>Tấm thạch cao Knauf</i>										
1			Tấm t.cao t. chuẩn StandardShield 9.0 (SS)	Tấm		1210*2420*9.0			117.300	126.684		Giá tại kho	VAT 8%
2			Tấm t.cao chống ẩm MoistShield 9.0 (SS)	Tấm		1210*2420*9.0			166.750	180.090		Giá tại kho	VAT 8%
3			Tấm t.cao t. chuẩn StandardShield 9.0 DA	Tấm		1220*2440*9.0			119.600	129.168		Giá tại kho	VAT 8%
4			Tấm t.cao chống ẩm MoistShield 9.0 DA	Tấm		1220*2440*9.0			170.200	183.816		Giá tại kho	VAT 8%
5			Tấm t.cao t. chuẩn StandardShield 9.0 (FS)	Tấm		1220*2440*9.0			119.600	129.168		Giá tại kho	VAT 8%
6			Tấm t.cao chống ẩm MoistShield 9.0 (FS)	Tấm		1220*2440*9.0			170.200	183.816		Giá tại kho	VAT 8%
7			Tấm t.cao chống cháy FireShield 9.5mm	Tấm		1220*2440*9.5			141.450	152.766		Giá tại kho	VAT 8%
8			Tấm t.cao t. chuẩn StandardShield 12.7	Tấm		1220*2440*12.7			169.050	182.574		Giá tại kho	VAT 8%
9			Tấm t.cao chống ẩm MoistShield 12.7	Tấm		1220*2440*12.7			249.550	269.514		Giá tại kho	VAT 8%
10			t.cao chống cháy FireShield 12.7	Tấm		1220*2440*12.7			255.300	275.724		Giá tại kho	VAT 8%
11			Tấm t.cao t. chuẩn StandardShield 15.9	Tấm		1220*2440*15.9							
12			Tấm t.cao chống ẩm MoistShield 15.9	Tấm		1220*2440*15.9							
13			Tấm t.cao chống cháy FireShield 15.9	Tấm		1220*2440*15.9			332.350	358.938		Giá tại kho	VAT 8%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
			Tấm thạch cao Knauf Sheetrock		TCVN8256:2009 ASTM C1396 DIN18180								
14			Tấm t.cao t. chuẩn SheetRock Standard 9.0 (SS)	Tấm		1210*2420*9.0			123.050	132.894		Giá tại kho	VAT 8%
15			Tấm t.cao chống ẩm SR Moistblock 9.0 (SS)	Tấm		1210*2420*9.0			174.800	188.784		Giá tại kho	VAT 8%
16			Tấm t.cao t. chuẩn SheetRock Standard 9.0 DA	Tấm		1220*2440*9			125.350	135.378		Giá tại kho	VAT 8%
17			Tấm t.cao chống ẩm SR Moistblock 9.0 DA	Tấm		1220*2440*9			178.250	192.510		Giá tại kho	VAT 8%
18			Tấm t.cao t. chuẩn SheetRock Standard 9.0 (FS)	Tấm		1220*2440*9.0			125.350	135.378		Giá tại kho	VAT 8%
19			Tấm t.cao chống ẩm SR Moistblock 9.0 (FS)	Tấm		1220*2440*9.0			178.250	192.510		Giá tại kho	VAT 8%
20			Tấm t.cao chống cháy SR Fireblock 9.5mm	Tấm		1220*2440*9.5			141.450	152.766		Giá tại kho	VAT 8%
21			Tấm t.cao t. chuẩn SheetRock Standard 12.5mm	Tấm		1220*2440*12.5			169.050	182.574		Giá tại kho	VAT 8%
22			Tấm t.cao chống ẩm SR Moistblock 12.5mm	Tấm		1220*2440*12.5			249.550	269.514		Giá tại kho	VAT 8%
23			Tấm t.cao chống cháy Fireblock 12.5mm	Tấm		1220*2440*12.5			255.300	275.724		Giá tại kho	VAT 8%
24			Tấm t.cao t. chuẩn SheetRock 15.9mm	Tấm		1220*2440*15.9							
25			Tấm t.cao chống ẩm SR Moistblock 15.9mm	Tấm		1220*2440*15.9							
26			Tấm t.cao chống cháy Fireblock 15.9mm	Tấm		1220*2440*15.9			332.350	358.938		Giá tại kho	VAT 8%
27			Tấm thạch cao Shaftliner	Tấm		600*2400*25							
28			Tấm thạch cao tiêu âm Echobloc	Tấm		1200*2400*12			874.000	943.920		Giá tại kho	VAT 8%
29			Tấm t.cao chịu nước Glass Mat Sheathing 12.7mm	Tấm		1220*2440*12.7			851.000	919.080		Giá tại kho	VAT 8%
30			Tấm t.cao chịu nước Glass Mat Sheathing 15.9mm	Tấm		1220*2440*15.9							
XXII.7			NẮP THẨM TRẦN										
			Nắp thẩm trần 02 LỚP										
1			T.cao thông trần tiêu chuẩn LT 300 2 lớp	Tấm		300x300x9.0			161.000	173.880		Giá tại kho	VAT 8%
2			T.cao thông trần chống ẩm LT 300 2 lớp	Tấm		300x300x9.0			190.900	206.172		Giá tại kho	VAT 8%
3			T.cao thông trần tiêu chuẩn LT 450 2 lớp	Tấm		450x450x9.0			184.000	198.720		Giá tại kho	VAT 8%
4			T.cao thông trần chống ẩm LT 450 2 lớp	Tấm		450x450x9.0			213.900	231.012		Giá tại kho	VAT 8%
5			Thạch cao thông trần tiêu chuẩn LT 500 2 lớp	Tấm		500x500x9.0			225.400	243.432		Giá tại kho	VAT 8%
6			Thạch cao thông trần chống ẩm LT 500 2 lớp	Tấm		500x500x9.0			236.900	255.852		Giá tại kho	VAT 8%
7			T.cao thông trần tiêu chuẩn LT 600 2 lớp	Tấm		600x600x9.0			276.000	298.080		Giá tại kho	VAT 8%
8			T.cao thông trần chống ẩm LT 600 2 lớp	Tấm		600x600x9.0			299.000	322.920		Giá tại kho	VAT 8%
			Nắp thẩm trần 01 LỚP										
9			T.cao thông trần tiêu chuẩn LT 300 1 lớp	Tấm		300x300x9.0			126.500	136.620		Giá tại kho	VAT 8%
10			T.cao thông trần chống ẩm LT 300 1 lớp	Tấm		300x300x9.0			142.600	154.008		Giá tại kho	VAT 8%
11			T.cao thông trần tiêu chuẩn LT450 1 lớp	Tấm		450x450x9.0			146.050	157.734		Giá tại kho	VAT 8%
12			T.cao thông trần chống ẩm LT450 1 lớp	Tấm		450x450x9.0			166.750	180.090		Giá tại kho	VAT 8%
13			T.cao thông trần tiêu chuẩn LT600 1 lớp	Tấm		600x600x9.0			218.500	235.980		Giá tại kho	VAT 8%
14			T.cao thông trần chống ẩm LT600 1 lớp	Tấm		600x600x9.0			243.800	263.304		Giá tại kho	VAT 8%
			TẤM SHERA										
			Tấm trang trí Shera										
15			Tấm trần t.trí CECOAT Pro SHE 3.2mm	Tấm		603*1210*3.2			31.625	34.155		Giá tại kho	VAT 8%
16			Tấm trần t.trí ArtTEK PVC SHE 3.2mm	Tấm		603*1210*3.2			36.340	39.247		Giá tại kho	VAT 8%
17			Tấm trần t.trí CECOAT Pro SHE 3.5mm	Tấm		603*1210*3.5			32.775	35.397		Giá tại kho	VAT 8%
18			Tấm trần t.trí ArtTEK PVC SHE 3.5mm	Tấm		603*1210*3.5			37.490	40.489		Giá tại kho	VAT 8%
			Tấm Shera							-			
19			Tấm SHERA 3.2mm (0.603x1.21)	Tấm		603*1210*3.2			25.875	27.945		Giá tại kho	VAT 8%
20			Tấm SHERA 3.5mm (0.603x1.21)	Tấm		603*1210*3.5			27.140	29.311		Giá tại kho	VAT 8%
21			Tấm SHERA 3.5mm (1.22x2.44)	Tấm		1220*2440*3.5			121.900	131.652		Giá tại kho	VAT 8%
22			Tấm SHERA 4.0mm	Tấm		1220*2440*4.0			144.900	156.492		Giá tại kho	VAT 8%
23			Tấm SHERA 4.5mm	Tấm		1220*2440*4.5			155.250	167.670		Giá tại kho	VAT 8%
24			Tấm SHERA 6.0mm	Tấm		1220*2440*6			203.550	219.834		Giá tại kho	VAT 8%
25			Tấm SHERA 8.0mm	Tấm		1220*2440*8			278.300	300.564		Giá tại kho	VAT 8%
26			Tấm SHERA 9.0mm	Tấm		1220*2440*9			333.500	360.180		Giá tại kho	VAT 8%
27			Tấm SHERA 10mm	Tấm		1220*2440*10			359.950	388.746		Giá tại kho	VAT 8%
28			Tấm SHERA 12mm	Tấm		1220*2440*12			440.450	475.686		Giá tại kho	VAT 8%
29			Tấm SHERA 15mm	Tấm		1220*2440*15			501.400	541.512		Giá tại kho	VAT 8%
30			Tấm SHERA 15mm*1m*2m	Tấm		1000*2000*15			363.400	392.472		Giá tại kho	VAT 8%
31			Tấm SHERA 18mm	Tấm		1220*2440*18			627.900	678.132		Giá tại kho	VAT 8%
32			Tấm SHERA 20mm	Tấm		1220*2440*20			731.400	789.912		Giá tại kho	VAT 8%
			TẤM SỢI KHOẢNG										
			Tấm sợi khoáng CKM										
33			Tấm sợi khoáng CKM Cạnh vuông	Tấm		603*1213*15 SE			103.500	111.780		Giá tại kho	VAT 8%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
34			Tấm sợi khoáng CKM Cạnh vuông 22	Tấm		603*603*15 SE			52.900	57.132		Giá tại kho	VAT 8%
35			Tấm sợi khoáng CKM Cạnh vát T24	Tấm		603*603*15 TE			64.400	69.552		Giá tại kho	VAT 8%
36			Tấm sợi khoáng CKM Cạnh vuông-Màu đen	Tấm		603*1213*15 SE			120.750	130.410		Giá tại kho	VAT 8%
			<u>Tấm sợi khoáng AMF</u>										
37			Tấm sk AMF Thermatex _Mercure_ Cạnh vuông (SK)	Tấm		610*1220*15_SK			113.850	122.958		Giá tại kho	VAT 8%
38			Tấm sk AMF Thermatex _Mercure_ Cạnh vát (VT)	Tấm		610*610*15_VT24			69.000	74.520		Giá tại kho	VAT 8%
39			Tấm sk AMF Thermatex _Feinstratos Micro_ SK	Tấm		610*610*15 SK			64.400	69.552		Giá tại kho	VAT 8%
			<u>BÔNG KHOÁNG ROCKWOOL</u>										
40			RockWool 40kg/m3 - 50mm	Tấm		600*1200*50mm 40kg/m3			68.468	73.945		Giá tại kho	VAT 8%
41			RockWool 40kg/m3 - 100mm	Tấm		600*1200*100mm 40kg/m3			136.615	147.545		Giá tại kho	VAT 8%
42			RockWool 60kg/m3 - 50mm	Tấm		600*1200*50mm 60kg/m3			90.296	97.519		Giá tại kho	VAT 8%
43			RockWool 80kg/m3 - 50mm	Tấm		600*1200*50mm 80kg/m3			104.352	112.700		Giá tại kho	VAT 8%
			<u>PHU KIỆN VÀ SẢN PHẨM HOÀN THIÊN</u>										
44			Tì treo 2.7m	Cây		Ø3.8*2.7m*100 Cây/Bó			8.050	8.855		Giá tại kho	VAT 10%
45			Tắc kê sắt	Cái		100 Cái/Bịch			805	886		Giá tại kho	VAT 10%
46			Bát treo Lê Trần LT 2366 - Bát lớn	Cái		27*27*25 - 2000 cái			690	759		Giá tại kho	VAT 10%
47			Bát treo Lê Trần LT 2367 - Bát nhỏ	Cái		24*24*22 - 2000 cái			575	633		Giá tại kho	VAT 10%
48			Tăng đơ Chống gỉ Lê Trần LT 2362	Cái		100 cái x 10 Hộp / Thùng			2.875	3.163		Giá tại kho	VAT 10%
49			Khóa liên kết MacroTEK S	Cái		200 cái x 10 Hộp / Thùng			633	696		Giá tại kho	VAT 10%
50			Móc treo tì ren	Cái					5.750	6.325		Giá tại kho	VAT 10%
51			Khóa liên kết LT 1435	Cái		200 cái x 10 Hộp / Thùng			460	506		Giá tại kho	VAT 10%
52			Khóa liên kết T3.66	Cái		76*39*24*1.2mm			5.750	6.325		Giá tại kho	VAT 10%
53			Khóa liên kết T3.66 6mm	Cái		76*39*24*1.2mm			5.750	6.325		Giá tại kho	VAT 10%
54			Khóa liên kết T3.66 8mm	Cái		76*39*24*1.2mm			5.750	6.325		Giá tại kho	VAT 10%
55			Bù lon tán 5_L=15mm sd cho KLK T3.66	Con					1.725	1.898		Giá tại kho	VAT 10%
56			Khóa liên kết C51	Cái		102*67*24*1.2mm			5.750	6.325		Giá tại kho	VAT 10%
57			Bù lon tán 6_L=50mm sd cho KLK C51	Con					1.725	1.898		Giá tại kho	VAT 10%
58			Khớp nối C51	Cái		150*53*30*0.45			4.140	4.554		Giá tại kho	VAT 10%
59			Khớp nối ChannelTEK	Cái		18*18*18*138			4.140	4.554		Giá tại kho	VAT 10%
60			Tì ren φ6 2m	Cây		φ6x2000			14.950	16.445		Giá tại kho	VAT 10%
61			Tì ren φ6 3m	Cây		φ6x3000			21.850	24.035		Giá tại kho	VAT 10%
62			Tắc kê đạn φ6	Cái					1.380	1.518		Giá tại kho	VAT 10%
63			Long đèn φ6	Kg					50.600	55.660		Giá tại kho	VAT 10%
64			Con tán φ6	Kg					63.250	69.575		Giá tại kho	VAT 10%
65			Tì ren φ8 2m	Cây		φ8x2000			20.930	23.023		Giá tại kho	VAT 10%
66			Tắc kê đạn φ8	Cái					1.840	2.024		Giá tại kho	VAT 10%
67			Long đèn φ8	Kg					50.600	55.660		Giá tại kho	VAT 10%
68			Con tán φ8	Kg					63.250	69.575		Giá tại kho	VAT 10%
69			Tì ren φ10 2m	Cây					48.300	53.130		Giá tại kho	VAT 10%
70			Tì ren φ10 3m	Cây					72.450	79.695		Giá tại kho	VAT 10%
71			Tắc kê đạn φ10	Con					3.450	3.795		Giá tại kho	VAT 10%
72			Long đèn φ10	Kg					48.300	53.130		Giá tại kho	VAT 10%
73			Con tán φ10	Kg					57.500	63.250		Giá tại kho	VAT 10%
74			Đinh 1.6cm	Kg		50 Kg/Bao			63.250	69.575		Giá tại kho	VAT 10%
75			Vis 2.5cm	Kg		30 kg / bao			65.550	72.105		Giá tại kho	VAT 10%
76			Vis 4cm	Kg		30 Kg/Bao			70.150	77.165		Giá tại kho	VAT 10%
77			Vis 5cm	Kg		30 Kg/Bao			73.600	80.960		Giá tại kho	VAT 10%
78			Vis Dùi 3cm	Kg		2.5kg/bao			80.500	88.550		Giá tại kho	VAT 10%
79			Vis Đuôi cá 3cm	Kg					78.200	86.020		Giá tại kho	VAT 10%
80			Băng keo lưới Lê Trần 90	Cuộn		36 Cuộn/Thùng			39.790	43.769		Giá tại kho	VAT 10%
81			Băng keo lưới Lê Trần 75	Cuộn		36 Cuộn/Thùng			33.925	37.318		Giá tại kho	VAT 10%
82			Băng keo giấy Lê Trần 75m	Cuộn		20 Cuộn/Thùng			77.280	85.008		Giá tại kho	VAT 10%
83			Thanh viền trần Lê Trần Z lỗ (Shadowline)	Thanh		2700*23*12*10*0.4			28.060	30.866		Giá tại kho	VAT 10%
84			Thanh viền trần Lê Trần Z lỗ (Sơn tĩnh điện)	Thanh		2700*23*12*10*0.4			42.205	46.426		Giá tại kho	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
85			Thanh viên góc ngoài Lê Trần V lỗ	Thanh		2700*25*25*0.4			28.060	30.866		Giá tại kho	VAT 10%
86			Thanh viên tường Lê Trần L lỗ	Thanh		2700*25*12*0.4			28.060	30.866		Giá tại kho	VAT 10%
87			Thanh viên trần Lê Trần Shadowline Alu 9.0	Thanh		3000*20*30*9.0			85.560	94.116		Giá tại kho	VAT 10%
88			Thanh viên trần Lê Trần Shadowline Alu 12.7	Thanh		3000*20*30*12.7			89.010	97.911		Giá tại kho	VAT 10%
89			Đại liên kết -Wall Lining Lê Trần	Cái		180*30*0.8, 20 cái/hộp			5.750	6.325		Giá tại kho	VAT 10%
90			Silicon ngăn cháy khe co giãn HILTI CP-606	Ống		310ml/Ống			132.250	145.475		Giá tại kho	VAT 10%
91			Bột xử lý mối nối Easy Joint 90	Bao		20kg/bao			172.500	189.750		Giá tại kho	VAT 10%

Du toan F1